



* SOLOMON NORTHUP *

12 NĂM NÔ LỆ



Nhà xuất bản Phụ nữ

SÁCH MỚI.NET - EBOOK

12 NĂM NÔ LỆ

12 YEARS A SLAVE

Phiên bản điện ảnh đoạt giải Oscar 2014

Tác Giả

Solomon Northup

Viết với phần biên tập của

David Wilson

Nhà xuất bản

Derby & Miller of Auburn, New York

1853

Chuyển Ngữ

TRẦN ĐĨNH

Nhà xuất bản

Phụ Nữ – 2014

Chuyển thể Ebook

Bìa gập sau

“Tôi chỉ có thể nói về Chế độ
nô lệ trong chừng mực mình
quan sát được - chỉ trong
chừng mực đã biết và trải qua
bằng chính con người mình.
Mục đích của tôi là diễn giải các
sự kiên vô tư và chân thực:
thuật lại câu chuyện đời mình,
không phóng đại, để việc luận bàn cho người khác...”
- *12 năm nô lệ*

“Ngay từ lần đầu đọc **12 năm
nô lệ**, tôi đã mơ đến một ngày
cuốn sách này được giảng dạy ở
trường học”.
- *Steve McQueen,*
đạo diễn bộ phim

Bìa sau

“... đội ơn Đấng tốt lành mà nhờ lòng hỉ xả của Người tôi đã được thu hồi về với hạnh phúc và tự do, tôi hi vọng từ nay về sau sẽ được sống một cuộc đời ngay thẳng tuy thấp kém, và cuối cùng nằm lại trong sân nhà thờ nơi bố tôi đã yên nghỉ”.

-12 năm nô lệ

“Một câu chuyện lay động và sống còn”.

- Saturday Review

“Chúng tôi tin chuyện kể về trải nghiệm của ông nơi nhánh sông Con Bò sẽ xây nên một bức tranh đúng đắn về Chế độ nô lệ, trong hết thảy sáng tối của nó, như chế độ ấy thực đang tồn tại trên vùng đất đó. Không bị chệch lạc đi, theo ông quan niệm, vì bất cứ ấn tượng sẵn có hay định kiến nào, tôn chỉ duy nhất của người biên tập là trao đi một chuyện đáng tin cậy về cuộc đời Solomon Northup, đúng như chính mình nghe ông kể”.

- David Wilson

LỜI TỰA

Khi bắt tay vào chuẩn bị chuyện kể dưới đây, người biên tập không ngờ nó đạt tới kích cỡ cuốn sách này. Dầu vậy, để trình bày hết mọi sự đã được thổ lộ cùng người biên tập, xem ra cần phải mở rộng câu chuyện tới độ dài hiện thời.

Nhiều tờ bày trong những trang kế tiếp đã được vô vàn bằng chứng thực - còn những trình bày khác hoàn toàn dựa vào lời xác nhận của Solomon. Rằng ông đã nghiêm cẩn tôn trọng sự thật, và người biên tập, chí ít cũng có cơ hội phát hiện ra bất cứ mâu thuẫn nào hay so le nào trong lời kể của ông, đã rất hài lòng. Trước sau như nhất ông thuật lại cùng một câu chuyện, không hề sai chệch một li dù nhỏ nhất, ông cũng thận trọng rà soát bản thảo, dù có một chi tiết thiếu chính xác nhỏ nhất nhất, ông vẫn yêu cầu sửa.

Trong suốt thời gian chịu tù đầy, số mệnh của Solomon đã trải qua mấy chủ nhân. Khi ở vùng “Rừng Thông”, cách đối xử mà ông lĩnh lấy chứng tỏ trong giới chủ nô có cả người nhân đạo lẫn kẻ độc ác. Ông nhắc đến một số chủ nô với bao xúc cảm của lòng biết ơn - một số khác với ý chua chát. Chúng tôi tin chuyện kể về trải nghiệm của ông nơi nhánh sông Con Bò sẽ gây nên một bức tranh đúng đắn về Chế độ nô lệ, trong hết thảy sáng tối của nó, như chế độ ấy thực đang tồn tại trên vùng đất đó. Không bị chệch lạc đi, theo ông quan niệm, vì bất cứ ấn tượng sẵn có hay định kiến nào, tôn chỉ duy nhất của người biên tập là trao đi một chuyện đáng tin cậy về cuộc đời Solomon Northup, đúng như chính mình nghe ông kể.

Hoàn tất tôn chỉ này, người biên tập tin rằng mình đã thành công dầu vẫn còn nhiều sai sót về văn phong lẫn lối diễn đạt có thể được chỉ ra.

DAVID WILSON

Whitehall, N. Y. Tháng Năm, 1853

CHUYỆN KỂ CỦA SOLOMON NORTHUP



Solomon Northup



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

CHƯƠNG I

*Mở đầu - Nguồn cội - Nhà Northup - Xuất thân và Phụ mẫu
Mintus Northup - Cuộc hôn nhân với Anne Hampton
Những ý định hay - Kênh đào Champlain - Đi bè tới Canada
Làm nông - Cây vĩ cầm - Bếp núc - Chuyển tới Saratoga
Parker và Perry - Nô lệ và Chế độ nô lệ - Con cái
Khởi nguồn sâu thẳm*

RA ĐỜI LÀ NGƯỜI TỰ DO, hưởng ân huệ của tự do trong hơn ba chục năm trên một Đất nước tự do - rồi cuối cùng bị bắt cóc và bán cho trại nô, nơi tôi phải lưu lại đến khi được giải cứu trong hoan hỉ hồi tháng Giêng năm 1853, sau mười hai năm lâm cảnh trời buộc, tôi đã được gợi ý rằng kể chuyện đời và phúc phận của mình sẽ không làm công chúng cảm thấy vô vị.

Từ khi về với tự do, tôi không thể không nhận thấy mối quan tâm dành cho Chế độ nô lệ không ngừng dấy lên khắp các bang miền Bắc. Những tác phẩm hư cấu, tự nhận vẽ nên đặc diện của chế độ này ở những khía cạnh thú vị hơn lẫn ghê tởm hơn, đã được truyền bá đến mức chưa từng thấy, và theo tôi hiểu, đã tạo nên một đề tài phẩm bình và tranh luận màu mỡ.

Tôi chỉ có thể nói về Chế độ nô lệ trong chừng mực mình quan sát được - chỉ trong chừng mực đã biết và trải qua bằng chính con người mình. Mục đích của tôi là diễn giải các sự kiện vô tư và chân

thực: thuật lại câu chuyện đời mình, không phóng đại, để việc luận bàn cho người khác, ngay cả khi những trang hư cấu này đang vẽ nên một bức tranh về cái xấu tàn nhẫn hơn nhiều, một tình trạng cầu thúc khắc nghiệt hơn nhiều.

Theo chỗ tôi biết chắc, tổ tiên đằng nội mình là nô lệ ở Rhode Island. Các cụ thuộc về nhà Northup, một trong số các cụ đã chuyển tới tiểu bang New York, định cư ở Hoosic tại hạt Rensselaer. Cụ mang theo Mintus Northup, tức bố tôi. Khi quý ông chủ chết, cách đây khoảng năm chục năm, bố tôi đã được tự do, được giải phóng nhờ một chỉ thị trong di chúc của quý ông.

Ngài Henry B. Northup, ở đồi Cát, một cố vấn pháp luật nổi danh, người mà do Chúa run rủi tôi đã chịu ơn để được tự do, được trở lại vòng tay của vợ con, là một thân quyến của gia tộc đã giữ ông bà tôi lại làm kẻ hầu người hạ và do đó tôi mới có cái tên hiện thời. Cần gắn thêm vào chỗ này nữa mối quan tâm lâu bền mà nhân danh tôi ông đã chịu trách nhiệm.

Sau khi được giải phóng một thời gian, bố tôi chuyển đến thị trấn Minerva, hạt Essex, N. Y., và tại đây tháng Bảy năm 1808, tôi chào đời. Bố ở lại chỗ này bao lâu, tôi không biết chắc. Sau đó bố chuyển tới Granville, hạt Washington, gần một nơi gọi là Slyborough, tại đây, bố lao động ở trang trại của Clark Northup, cũng là họ hàng của chủ nhân cũ của bố; rồi bố chuyển đến trang trại Alden, ở phố Rêu, cách làng đồi Cát một quãng ngắn về phía bắc, và sau cùng bố đến trang trại hiện Russel Pratt đang sở hữu, tọa lạc trên con đường dẫn từ Fort Edward tới Argyle, ở đây ông tiếp tục sống tới khi qua đời ngày 22 tháng Mười một năm 1829. Bố

để lại một vợ góa và hai con cô - tôi và Joseph, anh tôi. Anh tôi hiện vẫn sống ở hạt Oswego, gần thành phố cùng tên này; mẹ tôi mất trong thời kỳ tôi bị bắt.

Tuy sinh ra là nô lệ và làm lụng trong những điều kiện bất lợi mà giống nòi bất hạnh của tôi đã bị quàng vào, bố tôi vẫn được tôn trọng vì tính nết chuyên cần và chính trực, như nhiều người nhớ rõ về bố sẵn lòng chứng nhận. Cả đời bố qua đi trong cảnh yên lành đeo đuổi nghề nông, không bao giờ tìm kiếm công việc ở những địa vị phải khúm núm, có vẻ chuyên dành cho những đứa trẻ châu Phi. Ngoài việc cho chúng tôi ăn học vượt lên trên điều vẫn thường dành cho lũ trẻ ở địa vị chúng tôi, nhờ siêng năng và tiết kiệm, bố đã giành được tư cách sở hữu tài sản, do đó có quyền bầu cử. Bố hay nói với chúng tôi về cuộc đời trước đó của ông; và trong ngôi nhà của người mà bố từng làm nô lệ, bố vẫn luôn áp ủ xúc cảm nồng nàn nhất của thiện tâm và cả tình yêu thương đối với gia đình, dù ông hiểu về Chế độ nô lệ và sống náo nê trong cảnh suy biến của nòi giống mình. Gắng hết sức khiến đầu óc chúng tôi thấm nhuần các ý niệm về đạo đức, bố dạy chúng tôi đặt lòng tin và tâm tư vào Người, đáng đang nhìn những kẻ kém mọn nhất và những kẻ cao sang nhất trong muôn tạo vật của Người như nhau. Từ thời ấy, biết bao lần tôi đã được nghe những lời khuyên mà ông nội dạy bố, trong khi cả nhà nằm dài trong túp lều của nô lệ ở những vùng hẻo lánh cõi cần của Louisiana; đau đớn vì những thương tích không đáng có do một ông chủ mất nhân tính giáng xuống và chỉ ao ước một nắm mồ phủ lên bố, và cũng là để tránh cho tôi lẫn roi của kẻ đàn áp. Ở sân nhà thờ tại đồi Cát, một tấm đá kém mọn đánh dấu

nơi bố yên nghỉ, sau khi ông đã hoàn thành xứng đáng những bổn phận vốn dành cho chốn thấp hèn, nơi Chúa đã chỉ định cho bố.

Từ thời đó tôi đã công bố dành thân phần lớn vào những việc lam lũ của trang trại. Tôi thường tận dụng lúc nhàn rỗi để đọc sách hoặc chơi vĩ cầm - một thú vui đã thành niềm đam mê thời thanh xuân của tôi. Từ đó nó cũng là nguồn an ủi, mang lại niềm vui cho những con người mộc mạc mà duyên nợ đã run rủi tôi cùng chia sẻ cuộc sống với họ, và cũng đưa tôi ra khỏi suy ngẫm đau đớn về số phận mình.

Ngày Giáng sinh năm 1829, tôi cưới Anne Hampton, một cô gái da màu lúc đó sống ở gần chỗ chúng tôi. Lễ cưới diễn ra ở Fort Edward, do Ngài Timothy Eddy, một quan tòa của thị trấn đó trông coi, và nay ngài vẫn là một công dân nổi tiếng của địa phương. Từng ở lâu tại đồi Cát cùng ông Baird, chủ quán rượu Đại Bàng, Anne còn ở cả trong gia đình của Đức Cha Alexander Proudfit, tại Salem. Quý ông này trong nhiều năm đã chủ trì hội đoàn của Giáo hội Trưởng lão ở Salem, được quý trọng rộng khắp vì học vấn và lòng sùng đạo. Trong kí ức biết ơn của mình, Anne vẫn ghi giữ lòng tốt hậu hĩ và những lời khuyên của con người tốt lành này. Anne không thể xác định được tuyến dòng dõi của mình trong ba chủng tộc đang hòa lẫn trong huyết mạch cô. Khó mà nói được máu nào trội hơn máu nào, da đỏ, da trắng hay da đen. Nhưng theo gốc tích của cô, tất cả các dòng máu này hòa làm một đã đem lại cho cô một diện mạo đặc biệt nhưng ưng mắt người nhìn, một vẻ mặt như thể ta hiếm khi trông thấy. Và tôi quên không nhắc rằng tuy Anne có phần nào giống với một giai cấp mà

mẹ tôi bắt rề ở đó nhưng không thể bảo cô ấy đích thị là người lai bốn thứ máu được.

Bấy giờ tôi vừa qua thời kỳ niên thiếu, mới chạm tới tuổi hai mươi mốt hồi tháng Bảy trước. Không có bố khuyên bảo và giúp đỡ, với một người vợ lệ thuộc vào mình, tôi quyết định bước vào cuộc đời làm lụng; và bất chấp rào cản của màu da cùng với ý thức về tình trạng thấp hèn của bản thân, tôi đã thả mình theo những giấc mơ thú vị về một thời tốt đẹp đang đến, khi nào tôi sở hữu được một chỗ ở tuy kém mọn, với dăm ba mẫu đất bao quanh thì lao động của tôi sẽ được thưởng công và đem đến cho tôi cách thức đạt tới hạnh phúc và an lạc.

Từ lúc cưới vợ đến nay, tôi yêu vợ chân thành, không nguội nhạt; chỉ những ai từng cảm nhận niềm triu mến rời rã mà một người bố ấp ủ cho những đứa con yêu của mình mới có thể đánh giá được tình cảm của tôi, cái tình cảm từ đó đã trở thành điều sinh ra dành cho chúng tôi. Tôi cho rằng thổ lộ những điều này là thỏa đáng và cần thiết, để người đọc những trang này có thể hiểu được bao nỗi khổ đau mà tiền định đã bắt tôi phải chịu đựng đến nhói buốt.

Ngay từ lúc cưới nhau chúng tôi đã bắt đầu đảm đương gia đình, trong tòa nhà màu vàng lúc đó đứng ở cực nam của làng Fort Edward, từ đó ngôi nhà được cải tạo thành một dinh cơ hiện đại, sau rồi Đại úy Lathrop đến ở và người ta biết nó với cái tên Nhà Đồn binh. Sau khi tổ chức thành hạt, đôi khi các phiên tòa được mở ở trong tòa nhà này. Do nó nằm gần đồn binh cũ trên bờ trái sông Hudson nên Burgoyne cũng từng đến ở đó năm 1777.

Suốt mùa đông, cùng với những người khác tôi được giao sửa chữa kênh đào Champlain, tại khu vực mà William Van Nortwick làm đốc công. David McEachron phụ trách trực tiếp những người cùng kẻ vai thích cánh lao động với tôi. Xuân sang, vào lúc thông kênh, bằng tiền dành dụm và lương bổng, tôi đã có thể tậu một đôi ngựa và các thứ khác mà việc kinh doanh đường thủy cần đến.

Muốn được vài nhân công lành nghề giúp đỡ, tôi đã ký các hợp đồng vận chuyển những bè lớn gỗ xẻ từ hồ Champlain đi Troy. Dyer Beckwith và một ông Bartemy ở Whitehall đã đi mấy chuyến cùng tôi. Trong mùa sông nước, tôi đã trở nên quen thuộc hoàn hảo với nghệ thuật và các bí quyết của nghề lái bè - một hiểu biết sau này giúp tôi có thể đảm đương những dịch vụ có lợi cho một ông chủ đáng kính và khiến dân chở gỗ xẻ đầu óc giản đơn trên những bờ bến của nhánh sông Con Bò phải sửng sốt.

Trong một chuyến xuống hồ Champlain, tôi đã bị dụ dỗ làm một chuyến tham quan Canada. Đến Montreal, tôi đi tham quan nhà thờ và những chốn thú vị khác của thành phố, từ đó tôi tiếp tục ngao du tới Kingston và các thị trấn khác, có được kiến thức về địa phương, điều sau này cũng phục vụ được cho tôi, như lúc sắp kết chuyện kể này ta sẽ thấy.

Hoàn tất các hợp đồng trên kênh đào, tôi và người thuê tôi đều hoan hỉ, nhưng nay khi con kênh ngừng hoạt động mà không muốn ăn không ngồi rồi, tôi bèn dấn vào một hợp đồng khác với Medad Gunn, nhận đốn hạ một lượng gỗ lớn. Tôi sa vào việc này trong mùa đông 1831-1832.

Cùng mùa xuân trở lại, Anne và tôi thai nghén ý định thuê một nông trại ở vùng lân cận. Từ mới lớn tôi đã quen với các lao vụ nặng nhọc của nghề nông và nỗi bận bịu này thật hợp với sở thích của tôi. Theo đó, tôi đã bắt tay dàn xếp một phần nông trại Alden cũ, nơi trước kia bố tôi từng cư ngụ. Với một con bò cái, một con lợn cùng một cái ách tôi mới mua của Lewis Brown ở Hartford và một số tài sản, đồ dùng cá nhân, chúng tôi tiếp tục theo đuổi việc xây ngôi nhà mới của mình tại Kingsbury. Năm ấy tôi trồng hai mươi lăm mẫu ngô, gieo một vạt lớn yến mạch và bắt đầu mở mang nông trại, làm hết mức mà phương tiện cao nhất của chúng tôi đáp ứng. Anne cần cù nội trợ, còn tôi vất vả làm lụng trên đồng.

Chúng tôi tiếp tục cư ngụ tại đây đến năm 1834. Mùa đông, nhiều nơi gọi tôi tới chơi vĩ cầm. Gần như hễ ở đâu có đám trẻ tụ tập nhảy múa là y rằng có tôi ở đó. Cây đàn của tôi lừng lẫy khắp các làng xung quanh. Anne cũng thế, trong thời gian lâu dài sống ở quán Đại Bàng, cô ấy đã phần nào nổi tiếng là đầu bếp. Trong những tuần mở phiên tòa hoặc vào các dịp lễ lạt của cộng đồng, vợ tôi được quán cà phê Sherrill's thuê làm ở bếp, trả lương cao.

Làm xong những phần việc này, chúng tôi luôn về nhà với tiền trong túi; cho nên nhờ chơi đàn, nấu bếp và làm ruộng, chúng tôi chóng thấy mình dư dật và thực sự đang sống một đời hạnh phúc, đủ đầy. Đúng, sẽ là như thế nếu chúng tôi cứ ở lại nông trại tại Kingsbury, nhưng đã đến lúc xảy ra điều sẽ đưa tới số phận tàn bạo đang đợi tôi kia.

Tháng Ba năm 1834, chúng tôi chuyển tới Saratoga Springs. Gia đình chúng tôi ở ngôi nhà thuộc về Daniel O'Brien, phía bắc phố

Washington. Lúc đó Isaac Taylor có một nhà trọ lớn tên là Washington Hall, ở đầu mạn bắc của Broadway. Ông thuê tôi làm xà ích, tôi đã làm cho ông được hai năm. Sau thời gian này, khi mùa tham quan chấm dứt, tôi và Anne thường được khách sạn Hợp chúng quốc và các khu nhà công cộng khác tại địa phương mượn. Mùa đông, tôi trông vào cây vĩ cầm tuy trong lúc xây đường sắt Troy và Saratoga, tôi đã có nhiều ngày làm công nặng nhọc ở đó.

Ở Saratoga, tôi quen mua nhu yếu phẩm cho gia đình ở cửa hàng của ông Cephas Parker và ông William Perry, các quý ngài mà tôi đã gìn giữ những tình cảm quý trọng mãi mãi vì nhiều hành vi tốt đẹp của họ. Chính lí do này đã khiến tôi mười hai năm sau trực tiếp gửi thư cho các vị, những lá thư sẽ lồng vào dưới đây và trong tay ông Northup đã hóa thành công cụ may mắn giải phóng tôi.

Khi ở khách sạn Hợp chúng quốc, tôi thường gặp những nô lệ đi theo các ông chủ từ phương Nam. Họ luôn ăn vận bảnh, được chu cấp tốt và nom sống cũng dễ chịu, nhưng vẫn lẩn tránh với đôi chút sâu não thường tình. Nhiều lần họ chuyện trò với tôi về Chế độ nô lệ. Tôi thấy họ gần như cùng ấp ủ chung một khát vọng kín đáo với tự do. Một số người bày tỏ nỗi khao khát chạy trốn nồng nhiệt nhất và hỏi tôi xem cách trốn chạy nào hay hơn cả. Nhưng nỗi sợ bị trừng phạt, điều họ đều biết chắc là đang đợi mình nếu bị bắt trở lại, dầu sao cũng đủ sức răn đe họ chớ có thử tài. Cả đời thở hít không khí tự do của miền Bắc, ý thức rằng mình cũng có những xúc động và tình cảm tương tự như trong tâm can người da trắng; hơn thế nữa, ý thức rằng mình mang một đầu óc thông minh chí ít cũng ngang với của một số người có nước da sáng sủa hơn, tôi vẫn quá

ngu ngốc, hay có lẽ quá độc lập để hiểu được làm sao mà ai đó có thể cam sống trong những điều kiện khốn cùng của nô lệ. Tôi không thể hiểu nổi lý lẽ của thứ pháp luật đó, tôn giáo đó, những gì đã tán thành, thừa nhận nguyên tắc của Chế độ nô lệ; và chẳng lần nào, tôi phải tự hào nói thế, hể bất cứ ai đến với tôi mà tôi lại không khuyên rằng cứ đấu tranh cho tự do đi và hãy chờ đợi thời cơ đến.

Tôi tiếp tục sống ở Saratoga đến tận mùa xuân năm 1841. Những dự kiến hảo huyền bảy năm trước từng lôi cuốn chúng tôi khỏi trang trại yên bình phía đông Hudson đã không thành hiện thực. Tuy vẫn luôn ở trong hoàn cảnh dễ chịu nhưng chúng tôi không phát đạt hơn. Xã hội và các hiệp đoàn tại địa thế sông nước nổi tiếng này đã không tính đến việc bảo toàn những lễ thói đơn giản của công nghiệp và kinh tế mà tôi vốn đã quen, trái lại, lại đem những thứ khác thay vào đó, có xu hướng dẫn tới trì trệ và gàn dở.

Vào thời gian ấy, chúng tôi có ba mụn con - Elizabeth, Margaret và Alonzo. Elizabeth, đứa lớn nhất đang lên mười; Margaret kém chị hai tuổi và bé Alonzo thì vừa qua ngày sinh thứ năm. Chúng làm ngôi nhà của chúng tôi tràn đầy niềm vui. Tiếng chúng là âm nhạc bên tai chúng tôi. Mẹ chúng và bản thân tôi đã gầy dựng hơn cả một lâu đài cho đám nhỏ ngây thơ. Khi không lao động, tôi luôn đi chơi với các cháu, chúng ăn vận quần áo đẹp nhất, qua các đường phố và vòm cây của Saratoga. Sự có mặt của chúng là niềm hoan lạc của tôi và tôi ôm chúng vào lòng, với một tình yêu nồng nàn và triu mến tựa như nước da bị mây ám tối đi của chúng cũng đang trắng tinh như tuyết vậy.

Cho đến đây, chuyện đời tôi vẫn chưa có gì khác thường - không gì ngoài những niềm hi vọng chung, tình yêu và sức lao động của một người đàn ông da màu, làm nên những bước tiến khiêm nhường trên thế giới này. Nhưng giờ tôi đã đến một bước ngoặt trong cuộc sống - đến ngưỡng cửa của sai lầm, sâu muộn, và thất vọng không thể thốt nên lời. Bây giờ tôi đã bước vào dưới bóng mây, vào màn đen dày đặc mà mình sắp biến mất trong đó, từ ấy khuất khỏi tầm mắt của tất cả những người thân, và bị dứt khỏi ánh sáng ngọt ngào của tự do, trong nhiều năm mòn mỏi.

CHƯƠNG II

Hai kẻ lạ - Gánh xiếc - Lên đường từ Saratoga
Tài nói tiếng bụng và trò ảo thuật - Chuyển đi New York
Các giấy tờ chứng nhận tự do - Brown và Hamilton
Vội vã bắt kịp gánh xiếc - Tới Washington - Đám ma Harrison
Thình lình bệnh - Cơn khát hành hạ - Ánh sáng mờ lụi
Mất cảm giác - Xích xiềng và bóng tối

MỘT BUỔI SÁNG quãng cuối tháng Ba năm 1841, không có việc gì đặc biệt đáng chú ý, tôi đi đến làng Saratoga Springs, tự nhủ đến tận vụ mùa bận rộn sắp tới, có thể kiếm đâu ra ai thuê mượn mình. Anne, như lệ, đã tới đồi Cát, cách xa chừng hai chục dặm để trông coi bếp núc ở quán cà phê Sherrill's, trong phiên họp của tòa án. Tôi nghĩ con bé Elizabeth đã đi theo mẹ. Margaret và Alonzo ở với cô chúng ở Saratoga.

Ở góc phố Đại hội và Broadway, gần quán rượu mà theo tôi biết lúc đó vẫn do ông Moon sở hữu, tôi đã gặp hai quý ông nom dáng cao quý, cả hai đều hoàn toàn xa lạ với tôi. Tôi có cảm tưởng một người quen nào đó đã chỉ mình cho họ, với nhận xét rằng tôi thạo chơi vĩ cầm, nhưng là ai thì tôi nhớ mãi vẫn không ra.

Dẫu sao, vừa bắt chuyện là họ liền bập ngay vào chuyện này, đặt nhiều câu hỏi về tài nghệ kéo vĩ cầm của tôi. Xem chừng mọi câu tôi trả lời đều thỏa mãn họ, họ đề nghị tôi làm cho họ trong

một thời gian ngắn, đồng thời giải thích công việc của mình đòi hỏi một người như tôi. Tên hai người ấy, như sau giới thiệu, là Merrill Brown và Abram Hamilton, nhưng liệu có thật hay không, tôi có lí do mãnh liệt để nghi ngờ. Merrill Brown trạc bốn mươi, người khá thấp và dày mặt, vẻ mặt toát lên nét khôn ranh và thông minh. Choàng áo đen, đội mũ đen, ông này nói lúc mình sống ở Rochester lúc ở Syracuse. Người thứ hai còn trẻ, nước da trắng, con mắt sáng và tôi xét thấy chưa quá hăm lăm. Anh ta cao, dong dỏng, mặc một áo khoác màu thuốc lá với chiếc mũ bóng nhoáng và một áo vét kiểu cách sang trọng. Toàn bộ y phục của anh ta là cực đỉnh của thời trang. Bề ngoài anh ta có phần nữ tính nhưng dễ gây được cảm tình, và anh ta toát lên vẻ lối đời. Như họ bảo tôi, họ có quan hệ với một gánh xiếc lúc đó đang ở thành phố Washington; sau khi rời gánh xiếc ít lâu để du ngoạn về phương bắc, với mục đích nhìn xem đất nước, hiện họ đang trên đường đuổi theo gánh xiếc và tranh thủ biểu diễn để bù đắp các chi tiêu. Họ cũng thổ lộ đã gặp nhiều trở ngại vì thiếu người chơi nhạc khi biểu diễn, và nếu tôi đi cùng họ đến New York thì sẽ được trả mỗi ngày làm việc một đô la, cộng thêm ba đô cho mỗi đêm kéo đàn hỗ trợ biểu diễn, ngoài ra đủ cả chi phí cho tôi từ New York quay về Saratoga.

Tôi nhận ngay lời mời mọc hấp dẫn này, nửa do phần bổng được hứa hẹn, nửa vì ham muốn tham quan chốn đô thành. Họ nóng lòng rời đi lập tức. Nghĩ chỉ vãng mặt ngắn ngày, tôi thấy không cần phải biên thư cho Anne biết mình đi đâu; thực ra tôi cho rằng mình cũng sẽ trở về sớm như cô ấy thôi. Vậy là chỉ mang theo một bộ quần áo để thay và cây vĩ cầm, tôi sẵn sàng lên đường. Xe ngựa

được đánh tới - một cỗ xe có mui, do một cặp ngựa hồng kéo, tất cả tạo nên một xác chúng tao nhả. Hành lý của họ, gồm ba hòm lớn, được buộc chặt trên giá và đặt trên ghế người phu xe, còn họ ngồi đằng sau, tôi đi khỏi Saratoga trên con đường dẫn đến Albany, phấn khởi vì công việc mới, vui như bất cứ ngày nào trong cả cuộc đời.

Chúng tôi đi qua Ballston, bắt vào “con đường sống lưng” như người ta vẫn gọi, nếu trí nhớ còn phù trợ tôi tử tế, theo đó tiến thẳng tới Albany. Chúng tôi đến thành phố này trước khi trời tối, nghỉ chân tại một khách sạn ở phía nam Bảo tàng.

Đêm đó tôi có dịp xem một trong các trò diễn của họ - thực ra là trò duy nhất trong toàn bộ quãng thời gian tôi đồng hành với họ. Hamilton đứng ở cửa; tôi kéo đàn còn Brown biểu diễn. Nào là ném bóng, nhảy trên dây, rán bánh kẹp trong mũ, khiến đám lợn vô hình kêu eng éc và những món khác như nói tiếng bụng và ảo thuật. Khán giả thưa thớt đến lạ và bản báo thu nhập của Hamilton chỉ đưa ra “kê khai ăn mày ăn nhật từ các ghế trống”.

Sớm hôm sau chúng tôi lại lên đường. Hôm ấy họ tỏ vẻ lo lắng làm sao để bắt kịp gánh xiếc không chậm trễ. Họ gấp gáp đi, chẳng còn ngừng lại biểu diễn nữa, và chúng tôi đã tới New York đúng hạn, trọ tại một nhà phía tây thành phố, trên một con phố chạy từ Broadway ra đến con sông. Tôi đồ chừng chuyến đi của mình đã kết thúc, mong rằng trong tối thiểu một, hai ngày sẽ trở về với bạn hữu và gia đình ở Saratoga. Nhưng Brown và Hamilton bắt đầu nài nỉ, bảo tôi đi tiếp với họ đến Washington. Họ viện cớ sắp mùa hè nên ngay khi họ tới, gánh xiếc sẽ khởi hành lên phương bắc. Họ

hứa hẹn với tôi một vị trí và mức lương cao nếu cùng đi. Họ đông dài về những cái lợi tôi sẽ được hưởng, lời họ khoái trá đến nỗi cuối cùng tôi cũng nhận lời.

Sáng hôm sau họ gợi ý rằng, vì chúng tôi sắp vào một bang nô lệ nên trước khi rời New York tốt nhất nên kiếm các giấy tờ chứng nhận tự do. Ý này làm tôi ngạc nhiên dầu tôi nghĩ kể cả họ không đề nghị thì chuyện này cũng khó lòng xảy ra với mình. Chúng tôi liền tìm đến một nơi mà tôi hiểu là Nhà Thuế quan. Họ tuyên thệ vài điều chứng tỏ tôi là người tự do. Người ta thảo một tờ giấy trao cho chúng tôi, bảo mang đến phòng viên kí lục. Chúng tôi làm theo, viên kí lục điền thêm gì đó vào giấy này, chúng tôi trả sáu si linh rồi trở lại Nhà Thuế quan. Trước khi giấy tờ xong xuôi, vài thủ tục nữa đã được tiến hành, tôi trả cho người viên chức hai đô la, cất các giấy tờ vào túi, đi cùng hai người bạn mới về khách sạn. Thú thật, lúc ấy tôi nghĩ giấy tờ chỉ đáng món tiền đã bỏ ra thôi - chứ chẳng hề nghĩ tới chuyện, dù chỉ thoáng qua, an toàn của cá nhân mình đang lâm nguy. Tôi còn nhớ viên kí lục mà chúng tôi được bảo đến gặp đã thảo một bản ghi nhớ vào một quyển sổ lớn, và tôi cho rằng nó vẫn còn ở văn phòng này. Tôi đoán chắc nếu tham chiếu các mục vào sổ hồi cuối tháng Ba hoặc đầu tháng Tư năm 1841, những người hoài nghi sẽ được thỏa mãn, ít ra trong chừng mực những gì có liên quan đến vụ giao dịch đặc biệt này.

Nắm trong tay bằng chứng về tự do của tôi, hôm sau khi chúng tôi đến New York, chúng tôi đáp phà đi thành phố Jersey, và lên đường tới Philadelphia. Chúng tôi ở lại đây một đêm, sáng sớm tiếp tục hành trình đến Baltimore. Chúng tôi tới thành phố này đúng

giờ, dừng lại ở một khách sạn gần kho đề pô* đường sắt, do một ông Rathbone trông coi, hay được biết đến là Trạm Rathbone. Từ New York, trên suốt đường đi, nỗi lo bắt kịp gánh xiếc của họ dường như ngày càng lớn lên. Chúng tôi bỏ xe ngựa tại Baltimore, lên ô tô đi Washington, đến nơi này lúc đêm xuống, vào tối trước tang lễ của tướng Harrison, và dừng chân ở khách sạn Gadsby, trên đại lộ Pennsylvania.

Kho chứa hàng, được phiên âm từ tiếng Pháp “dépôt”.

Sau bữa tối, họ gọi tôi đến phòng của họ, trả cho tôi bốn mươi ba đô la, món tiền lớn hơn những đồng lương của tôi cộng lại, cử chỉ hào hiệp này để bù cho, như họ nói, việc trong hành trình từ Saratoga, hai người đã không biểu diễn nhiều như từng khiến cho tôi tưởng thế. Họ còn báo cho tôi hay gánh xiếc có ý định rời Washington sang mai, nhưng do tang lễ, họ quyết định nán lại một ngày. Lúc ấy sao mà tử tế, như đã từng thế từ lần đầu chúng tôi gặp nhau. Chẳng bỏ lỡ dịp nào để nói với tôi bằng tiếng nói đồng tình; mặt khác, tôi chắc rằng mình cũng đã thiên nhiều về họ.

Tôi nguyện tin họ hầu như trong mọi sự. Những câu chuyện liên hồi và cung cách họ đối với tôi - lối nhìn xa trông rộng khi gợi ý làm giấy tờ chứng nhận tự do - cùng cả trăm việc nho nhỏ khác, không cần nhắc lại - tất thấy đã cho thấy họ là bạn hữu thực sự, chân thành bạn tâm đến yên vui của tôi. Tôi chỉ biết có thế. Tôi chỉ biết họ vô tội trước âm mưu lớn lao mà nay tôi tin chính họ là thủ phạm. Liệu họ có đúng là hai kẻ lừa theo những bất hạnh của tôi - những quái vật xảo quyệt, phi nhân mang hình người ấy, vì vàng bạc mà nở mỗi chài tôi khỏi mái ấm và gia đình, khỏi tự do - hay

không, người đọc những trang này sẽ có căn cứ để xác định như tôi. Nếu họ trong sạch thì việc tôi thành linh biệt tích quả là không thể giải thích nổi; nhưng suy đi xét lại mọi cảnh huống, tôi vẫn chưa thể chiều theo một giả định khoan dung đến thế với họ được.

Sau khi tôi nhận tiền của hai người ấy, mà xem ra tiền của họ dồi dào, họ khuyên tôi không nên ra phố đêm hôm đó bởi tôi không quen với tập quán đô thành này. Hứa nghe lời khuyên của họ, tôi để họ lại, sau đó được một đày tớ da màu chỉ cho một phòng ngủ ở tầng trệt phía sau khách sạn. Tôi nằm xuống nghỉ ngơi, nghĩ đến mái ấm, đến vợ con, đến khoảng cách dài dặc vươn ra giữa chúng tôi cho tới khi ngủ thiếp đi. Nhưng đâu có thiên thần nào của tình thương đến bên giường tôi, lệnh cho tôi tẩu thoát - đâu có tiếng nói cứu rỗi nào trong mộng báo trước cho tôi về những sóng gió vừa đến ngay bên.

Hôm sau có một đám rước xách lớn ở Washington. Tiếng đại bác gầm, tiếng chuông đổ dọng giữa không gian, và biết bao ngôi nhà phủ nhiễu tang và đường phố đen đặc những người. Thời gian trôi, đám rước hiện ra, chậm chậm đi qua Đại lộ, xe ngựa nối xe ngựa, liên miên, dài dặc, trong khi hàng nghìn hàng nghìn con người bước theo - tất thấy xê dịch trong tiếng nhạc buồn. Họ đưa thi hài Harrison ra mộ.

Từ sáng sớm tôi đã luôn ở bên Hamilton và Brown. Họ là những người duy nhất tôi quen biết tại Washington. Chúng tôi đứng cạnh nhau khi đám tang qua. Tôi nhớ rõ sau mỗi đợt đại bác bắn ở nghĩa trang, kính cửa sổ đã rơi vỡ loảng xoảng thế nào. Chúng tôi đến Nhà Quốc hội, đi bộ hồi lâu khắp xung quanh. Buổi chiều, họ

lượn lơ đến Dinh Tổng thống, giữ tôi không rời suốt buổi, chỉ cho xem nhiều chỗ thú vị. Nhưng tôi chưa thấy gì là của gánh xiếc sắt. Thực ra trong nỗi hứng khởi của ngày hôm đó, tôi không mấy nghĩ đến gánh xiếc, nếu như có chút nào chẳng nữa.

Chiều hôm đó mấy lần các bạn tôi vào quán rượu. Nhưng như tôi biết, chuyện buông tuồng ấy không hề là thói quen của họ. Trong mỗi lần như vậy, vừa uống họ vừa rót một ly đưa tôi. Tôi không bị say, như có thể suy ra từ việc xảy ra sau đó. Đến tối, ngay sau khi chia sẻ những chén rượu, tôi bắt đầu trải qua những cảm giác không mấy dễ chịu. Tôi cảm thấy trong người nôn nao. Đầu tôi bắt đầu đau - một cơn đau âm ỉ, nặng trĩu, khó chịu không thốt nên lời. Tôi chẳng thiết ăn tối, trông thấy hay nghĩ thấy thức ăn là đã buồn nôn. Lúc trời tối, người đầy tớ lần trước đưa tôi đến gian buồng tối qua tôi nghỉ lại. Brown và Hamilton khuyên tôi nghỉ sớm, lấy làm ái ngại, tỏ ý hi vọng sáng mai tôi sẽ khá hơn. Chỉ trút áo ngoài và đôi bốt, tôi nằm vật lên giường. Không thể ngủ được. Đầu càng lúc càng đau, tới khi hầu như không chịu nổi. Tôi chóng mặt khát. Môi tôi khô cong. Tôi chỉ có thể nghĩ tới nước - nước hồ và nước sông cuộn cuộn, dòng nước suối mà tôi lội xuống để uống, và nước trong cái thùng rò đang nâng lên từ đáy giếng với chất mật hoa tràn ứa. Đến nửa đêm, theo tôi đoán, tôi nhồm dẫy, không thể chịu mãi cơn khát cháy họng nhường này. Tôi là người lạ trong nhà, không biết gì về phòng ốc. Bấy giờ không có ai thức, như tôi quan sát thấy. Mò mẫm cầu âu, chẳng biết đâu vào đâu, cuối cùng tôi tìm thấy đường vào bếp dưới tầng hầm. Hai, ba người đầy tớ da màu đang đi lại ở đó, một phụ nữ trong đám họ cho tôi hai cốc nước. Cơn

khát vơi đi, nhưng lúc tôi về tới phòng mình thì cơn thèm nước cháy bỏng như trước, cơn khát giày vò như trước đã trở lại. Thậm chí nó còn giày vò hơn nữa, cũng như cơn đau đầu man rợ của tôi, giả có tồn tại một điều man rợ đến thế. Tôi sa vào một cơn tuyệt vọng nhức nhối - một cơn hấp hối khốn nạn! Cơ hồ tôi đứng bên bờ điên dại! Ký ức về cái đêm khổ nạn kinh hoàng này sẽ theo tôi xuống đáy mồ.

Trong khoảng một, hai giờ sau khi trở lại phòng mình, tôi thấy ai đó bước vào. Hình như có mấy người - những tiếng nói lẫn lộn, nhưng bao nhiêu người và họ là ai, tôi không biết được. Hamilton và Brown có trong đám người này không, đây chỉ là chuyện đoán chừng. Tôi chỉ nhớ, dường như khá rõ, rằng người ta bảo mình phải đi gặp bác sĩ và xin thuốc, và vừa kéo đôi bốt lên xong, không áo khoác không mũ, tôi theo họ đi qua một lối dài, hay là ngõ, ra phố. Nó chạy ra thành hình thước thợ từ đại lộ Pennsylvania. Phía đối diện có ánh sáng thấp lên sau khung cửa sổ. Ấn tượng của tôi là có ba người ở với mình lúc đó, nhưng đều không rõ rệt và mờ ảo, tựa hồ ký ức về một cơn mơ đau đớn. Đi về phía ánh sáng, thứ tôi tưởng tượng đang tỏa ra nơi bàn giấy của bác sĩ và hình như cứ tôi tiến lên thì nó lui lại là hồi tưởng chập chờn cuối cùng mà giờ tôi có thể nhớ lại. Từ lúc ấy, tôi mất đi cảm giác. Tôi ở trong tình trạng này bao lâu - chỉ đêm ấy hay nhiều ngày đêm khác - tôi không rõ; nhưng khi ý thức phục hồi, tôi thấy mình đơn độc, trong bóng tối tột cùng, và bị xiềng.

Cơn đau đầu đã bớt đi phần nào nhưng tôi vẫn còn mù mịt và yếu sức. Tôi đang ngồi trên một ghế băng thấp đóng từ những tấm ván

xù xì, mình không áo khoác và đầu không mũ. Tay tôi bị còng. Quanh cổ chân tôi là cặp cùm nặng trĩu. Một đầu dây xích bắt chặt vào một vòng to trên sàn, đầu kia vào hai cái cùm quanh cổ chân tôi. Tôi cố đứng lên nhưng không được. Vừa thức khỏi cơn mê đau đớn, phải mất một lúc tôi mới tỉnh táo. Tôi đang ở đâu? Cùm với xích này nghĩa là sao? Brown và Hamilton đâu? Tôi đã làm gì mà bị cầm tù trong ngục thất này? Tôi không hiểu nổi. Trước khi tôi tỉnh dậy giữa nơi quanh quẽ này đã có một quãng trống thời gian không rõ rệt mà dù trí nhớ vươn xa nhất cũng không thể gợi lại. Tôi cố ý nghe lấy một vài tín hiệu hay âm thanh của sự sống nhưng chẳng có gì phá vỡ bầu im lặng ngọt ngào, ngoài tiếng xích lanh canh mỗi khi tôi liều động dậy. Tôi nói to lên nhưng tôi ngạc nhiên với tiếng nói của mình. Tôi sờ lần vào túi, ở mức cái còng cho phép - đúng vậy, đủ để biết chắc không những tự do của tôi đã bị trấn lột mà cả tiền bạc, giấy tờ của tôi cũng biến hết. Lúc ấy đầu óc tôi bắt đầu vỡ ra, thoát tiên thì lơ mơ và lẫn lộn, rằng mình đã bị bắt cóc. Nhưng tôi vẫn chưa tin. Hẳn đã có một ngộ nhận nào đó - một lầm lẫn không may chăng. Không có lý nào một công dân tự do của New York, không làm hại ai, không phạm vào luật pháp mà lại bị xử không ra con người thế này. Nhưng càng nghĩ đến tình cảnh của mình thì những nghi ngờ của tôi lại càng được xác nhận. Quả là một ý nghĩ tiêu điều. Tôi cảm thấy không có niềm tin hay lòng nhân ở con người vô cảm; rồi phó thác mình cho Thượng đế của những kẻ bị áp bức, cúi đầu xuống hai bàn tay bị còng, tôi tuân hàng lệ cay đắng nhất.

CHƯƠNG III

Những nghiền ngẫm đau lòng - James H. Burch

Trại nô lệ của William ở Washington - Tên tay sai Radburn

Tôi khẳng định mình tự do - Cơ giận của gã buôn nô

Cái bàn vả và “mèo chín đuôi”- Đánh roi*

Những mối quen biết mới - Ray, Williams và Randall

Emily bé nhỏ và mẹ ở trại nô lệ

Những sâu muộn của người mẹ - Chuyện Eliza

Ý chỉ những sợi roi da chín khắc - dụng cụ tra tấn nô lệ (BTV).

KHOẢNG BA GIỜ TRÔI QUA, tôi cứ ngồi trên tấm ghế băng, chìm vào những nghiền ngẫm đau lòng. Thỉnh thoảng tôi nghe tiếng gà gáy, rồi tiếng lăn bánh xa xa khi một cỗ xe chạy qua những con phố vắng đến tai và tôi biết hiện đã là ban ngày. Nhưng không một tia sáng nào lọt vào nhà ngục. Cuối cùng tôi nghe loáng thoáng có tiếng chân đi lại trên đầu nên đoán chừng mình đang ở một gian dưới hầm, tôi ngửi thấy mùi ẩm ướt, mốc meo. Tiếng động bên trên tiếp diễn ít nhất trong một giờ nữa rồi tôi nghe thấy tiếng chân bước lại gần. Có tiếng chìa khóa gài trong ổ - cánh cửa bung mạnh, và ánh sáng ào vào cùng hai người đàn ông đứng trước mặt tôi. Một trong hai kẻ đó có thân hình to lớn, khỏe mạnh, chừng bốn chục tuổi, tóc sẫm màu hạt dẻ, điểm sợi bạc. Mặt hắn đầy đặn, nước da đỏ ửng, đường nét hết sức thô thiển, không thể hiện vẻ gì

ngoài vẻ tàn ác và xảo quyệt. Hần cao hơn mét tám, quần áo đóng bộ, và tôi phải nói, không thành kiến, rằng đây là một kẻ mà toàn bộ hình dong nom hung hiểm và ghê tởm. Tên hắn là James H. Burch, như sau tôi được biết - một tay buôn nô nổi tiếng ở Washington; và vào lúc đó hay về sau, có kết cạ làm ăn với Theophilus Freeman ở New Orleans. Người đi cùng hắn đơn giản là gã tay sai Ebenezer Radburn, chỉ động thủ trong cái tầm của một kẻ coi tù. Tháng Giêng vừa rồi, lúc tôi từ kiếp nô lệ trở lại thành phố này, cả hai gã vẫn sống hoặc đã từng ở Washington.

Ánh sáng vào qua cửa mở cho phép tôi quan sát gian phòng giam mình. Diện tích gian phòng khoảng bốn mét vuông - tường xây vững chãi. Sàn là những tấm ván dày nặng. Có một cửa sổ be bé với chấn song sắt to tướng bắt ngang, cùng một cửa chớp bên ngoài gắn chặt vào.

Cánh cửa sắt dẫn vào một xà lim, hay một hầm mộ, ở sát cạnh, tuyệt không có cửa sổ hay kẽ hở nào cho ánh sáng lọt vào. Đồ đạc trong gian phòng tôi đang ở gồm một chiếc ghế băng, một bếp lò thùng cũ kĩ bẩn thỉu, ngoài ra trong cả hai nơi giam nhốt đều không có giường lẫn chăn đệm hay bất kỳ vật dụng nào. Cánh cửa mà Burch và Radburn đi vào, dẫn qua một lối nhỏ, lên cầu thang tới cái sân ngay đằng sau một tòa nhà rộng bằng với nó, có bức tường gạch cao chừng bảy mét bao quanh mảnh sân. Từ ngôi nhà, mảnh sân ăn ra phía sau chừng hơn mười mét. Trên bức tường có một cửa sắt chắc chắn, mở vào một lối đi hẹp, lợp mái, dẫn dọc ngôi nhà vào phố. Số phận của người da màu được định đoạt khi cái cửa dẫn ra lối đi hẹp kia đóng lại sau lưng y. Đỉnh tường đỡ lấy

một đầu mái nhà, cái mái vào trong thì nhô lên cao, tạo thành một thứ lán lộ thiên. Dưới mái là một gác lửng ọp ẹp, tròn xoe, nơi nô lệ có thể ngủ đêm hoặc tránh bão. Gần như trên mọi mặt, nó giống cái sân gà vịt, trừ một điều là người ta xây nó cốt cho thế giới bên ngoài không nhìn thấy bày nhân-súc chẵn tại đây.

Tòa nhà liền với mảnh sân cao hai tầng, trông ra một trong những phố công cộng của Washington. Nom bề ngoài tòa nhà chỉ thấy dáng vẻ một dinh cơ tư nhân yên lành. Nhìn nó, một người lạ sẽ không đời nào tưởng tượng nổi mục đích sử dụng đẽu giả ẩn bên trong. Xem ra đến là kỳ quặc, trong tầm quang quẻ của cũng ngôi nhà này, từ độ cao vượt lên hết thấy nhòm xuống là Nhà Quốc hội. Tiếng nói của các vị đại biểu yêu nước tung hô tự do và bình đẳng gần như hòa lẫn vào tiếng xích xiềng loảng xoảng của tên nô lệ khốn khổ. Một trại nô lệ nương ngay dưới bóng Quốc hội!

Thế là trại nô lệ của William ở Washington đã được mô tả y như nó hồi năm 1841, một trong những xà lim của nó là nơi tôi bị giam cầm không sao lý giải nổi.

Khi bước qua cánh cửa, Burch hỏi, “A, nay thấy sao hả con?”. Tôi đáp tôi ốm lắm và hỏi sao lại cầm tù tôi. Hắn trả lời vì tôi là nô lệ - rằng hắn đã mua tôi và sắp đưa tôi đi New Orleans. Tôi cả quyết lớn tiếng tuyên bố mình là một người tự do - một cư dân ở Saratoga, có vợ và con tại đây, họ cũng đều tự do và tôi tên là Northup. Tôi cay đắng phàn nàn về cách đối xử lạ lùng mà mình nhận được, dọa khi thoát khỏi đây sẽ làm rõ đến nơi đến chốn chuyện sai láo này. Hắn lờ tịt rằng tôi tự do, rồi thề bồi sa sả bảo tôi là người Georgia. Tôi khẳng định nhiều lần mình không phải là

nô lệ của ai hết, tôi khẳng khẳng đòi hấn tháo ngay cùm xích ra. Hấn cố làm tôi im miệng, tựa như sợ ai đó nghe thấy tiếng tôi. Nhưng tôi không im, tôi tố cáo những tác giả của vụ cầm tù này, bất kể chúng là ai, thì cũng là quân lưu manh đại hạng. Thấy không thể làm tôi im, hấn liền dùng dùng nổi đóa. Nguyên rửa bảy bạ, hấn gọi tôi là thằng da đen dối trá, một tên đào tẩu khỏi Georgia cùng những điều xúc phạm, tục tĩu mà chỉ loại đồng bóng sổ sàng nhất mới có thể nghĩ ra.

Trong lúc đó Radburn đứng im ở bên. Việc của hấn là trông coi cái trại người hay đúng hơn chuồng nhân-súc này, thu nhận nô lệ, nuôi ăn và quát roi họ với mức lương hai si linh một đầu người mỗi ngày. Quay sang hấn, Burch lệnh đem bàn vả và “mèo chín đuôi” đến. Hấn biến đi và lát sau quay lại với những dụng cụ tra tấn nọ. Bàn vả, như đám cai nô vẫn gọi, hay ít nhất là vật mà tôi phải kết bạn đầu tiên, cái thứ tôi đang nói đến là một ván gỗ rắn đanh, dài bốn năm mét, dẻo theo hình một cây gậy đảo bánh pudding ngày xưa hay một chiếc chèo bình thường. Phần bẹt phẳng của hình cụ này, chu vi cỡ hai bàn tay xòe ra, có nhiều chỗ bị khoan thủng bằng mũi khoan nhỏ. “Mèo” là một dây thừng to nhiều tao sợi - các tao sợi để buộc và ở đầu mỗi tao đều thắt nút lại thành khúc.

Các hình cụ vừa được mang tới thì cả hai người liền tóm lấy tôi và thô bạo lột quần áo tôi ra. Chân tôi, như đã nói, bị cột chặt vào sàn. Kéo tôi trên chiếc ghế băng, lúc ấy mặt tôi úp sấp, Radburn đè bàn chân nặng trĩch của hấn lên hai cái còng giữa hai cổ tay tôi, ghì chúng xuống sàn đau điếng. Burch bắt đầu đánh tôi bằng chiếc bàn vả. Những cú đánh theo nhau giáng lên thân tôi. Khi cánh tay

đánh không ngại của hắn đã mỏi, hắn dừng lại, hỏi tôi còn đòi là người tự do nữa không. Tôi vẫn khẳng khẳng mình là người tự do, vậy là các miếng đòn lại bắt đầu, nhanh hơn, dữ dội hơn trước. Đến khi mệt, hắn nhắc lại câu hỏi kia và nhận được câu trả lời như cũ, hắn lại tiếp tục trận đòn tàn nhẫn của mình. Suốt quãng đó, con quỷ mặt đỏ cứ chửi rửa bằng những lời đanh ác nhất. Cuối cùng chiếc bàn vã gãy, trơ lại cái cán vô dụng trong tay hắn. Tôi vẫn không khuất phục. Tất thấy những cú đánh tàn bạo của hắn không buộc được môi tôi buông ra lời dối trá ghê tởm rằng tôi là nô lệ. Diên cuồng quãng cái cán bàn vã xuống sàn, hắn nắm lấy sợi dây thừng. Roi quất đau hơn bàn vã đánh. Tôi đem hết sức ra chống chọi nhưng không lại. Tôi cầu xin lòng thương nhưng những lời cầu khẩn của tôi chỉ được đáp lại bằng chửi rửa và roi vọt. Tôi nghĩ chắc mình sẽ chết dưới những lần roi của tên sát phu này. Thậm chí đến giờ khi tôi nhớ lại cảnh tượng ấy, da thịt tôi vẫn sồn sồn trên xương cốt. Toàn thân tôi như lửa cháy. Không thể so những đau đớn của tôi với cái gì khác, trừ những cơn hấp hối bỏng rẫy của địa ngục!



Solomon bị tra tấn ở trại nô lệ tại Washington

Cuối cùng tôi lặng đi mặc hắn hỏi không dứt. Tôi không đáp. Thực ra tôi gần như không thể nói được nữa rồi. Hắn vẫn quát roi vô hồi kỳ trận lên thân thể khốn nạn của tôi đến nổi thịt da tôi tả sau mỗi roi quát chỉ chực rụng khỏi xương. Một người dẫu chỉ còn chút xíu tình thương sẽ không đánh ngay đến một con chó tàn nhẫn như thế. Cuối cùng Radburn nói đánh tôi thêm nữa cũng chẳng ích sự gì - rằng như thế tôi cũng đã đủ đau. Vậy là Burch buông roi, dứ dứ quả đấm trước mặt tôi, đe rằng nếu tôi còn dám thốt ra mình là người tự do, rằng tôi đã bị bắt cóc, đại loại thế, thì hình phạt tôi vừa nhận lấy sẽ chẳng thấm vào đâu với những thứ về sau. Hắn thề sẽ khuất phục tôi hoặc giết tôi. Cùng những lời “yên ủi” đó, hắn gỡ còng khỏi cổ tay tôi, chân tôi vẫn bị chốt chặt vào tròng sắt; tấm cửa chớp của cửa sổ có chấn song đang mở bị đóng chặt lại, chúng đi ra, khóa cánh cửa to tướng và tôi bị bỏ lại trong bóng tối.

Một giờ đồng hồ sau, có lẽ là hai, khi chìa khóa lại gài vào cửa, tim tôi dường như nhảy lên tận cổ họng. Từng chịu đòn độc, từng mong ngóng mỗi mòn được trông thấy một ai thì nay nghĩ tới chuyện có người đến bên cũng khiến tôi rùng mình. Một mặt người, nhất là một người da trắng là điều khủng khiếp với tôi. Radburn đi vào, mang theo một miếng thịt lợn rán teo quắt, một mẫu bánh mì và một cốc nước sắp trên chiếc khay thiếc. Hắn hỏi tôi thấy trong người làm sao, bảo tôi đã bị một trận đòn khá dữ đấy, khuyên tôi đừng có đòi khẳng định mình là người tự do nữa. Ra chiều tâm sự và với kiểu cách ông chủ, hắn thốt ra những điều này như khuyên can, rằng tôi cũng nói ít về chuyện này thì càng hay hơn cho tôi.

Để tỏ ra tử tế, rõ ràng hẳn đã phải cố gắng - hoặc, điều này giờ thôi cần phỏng đoán, cảm động trước tình cảnh buồn thảm của tôi hoặc thấy phía tôi nín thinh, không khẳng định gì hơn nữa về các quyền lợi của mình. Hẳn tháo cùm nơi cổ chân tôi, mở cửa chớp của chiếc cửa sổ bé tẹo rồi đi, để tôi lại một mình.

Lúc này người tôi cứng đờ và đau đớn; thân tôi phồng rộp khắp cả, phải đau và nhọc lắm mới cử động được. Qua cửa sổ tôi không quan sát thấy gì, trừ tấm mái dựa trên bức tường liền kề. Đêm, tôi nằm xuống mặt sàn ẩm ướt cứng đanh, không chăn che gối đắp. Đúng giờ, hai lần một ngày, Radburn vào với suất thịt lợn, bánh mì và nước. Tôi không muốn ăn mấy nhưng bị cơn khát liên miên hành hạ. Những vết thương không cho phép tôi nằm ở bất cứ tư thế nào lâu quá, chỉ vài phút thôi; nên tôi qua đêm đoạn ngày bằng cách ngồi hay đứng hay xê dịch quần quanh. Tôi đau lòng và nản chí. Ý nghĩ về gia đình, vợ con luôn xâm chiếm đầu óc tôi. Khi bị giấc ngủ khuất phục, tôi đều mơ tới họ - mơ thấy tôi lại ở Saratoga - tôi có thể nhìn mặt mũi họ, nghe thấy họ gọi tôi. Tỉnh khỏi những ảo ảnh vui thú của giấc ngủ, tôi chỉ còn biết rên rỉ, ứa nước mắt. Nhưng tinh thần tôi chưa sụp hẳn. Tôi ôm ấp dự định mau trốn chạy. Tôi suy tính những kẻ này không thể bắt công đến độ giam giữ mình làm nô lệ khi sự thật vỡ lở, nếu biết tôi không phải kẻ đào tẩu khỏi Georgia chắc Burch sẽ để tôi đi. Tuy thường hay nghi ngờ Brown và Hamilton, tôi vẫn không thể thỏa hiệp với ý nghĩ cho rằng hai người ấy là công cụ đã cầm tù mình. Chắc chắn họ sẽ tìm ra tôi - sẽ để tôi thoát khỏi cảnh tôi đòi. Than ôi! Lúc đó tôi chưa học đến thước đo “cái phi nhân của người với người” cũng như ham

muốn kiểm soát sẽ khiến con người ta đi tới những mức độ vô biên nào.

Trong mấy ngày, cửa bên ngoài mở toang, cho tôi tự do trong mảnh sân. Ở đó tôi phát hiện có ba nô lệ - một chú nhóc lên mười, hai người trẻ tuổi kia chừng hai mươi và hăm lăm. Nhanh chóng kết bạn, tôi biết tên tuổi họ và những mẩu chốt trong câu chuyện của họ.

Người da màu lớn tuổi là Clemens Ray. Anh đã sống ở Washington; từng đánh xe hai ngựa và làm việc ở một tàu ngựa cho thuê tại đó. Anh rất thông minh, hiểu đầy đủ về tình cảnh mình. Anh đau khổ ngập chìm trong ý nghĩ phải đi xuống phương nam. Burch đã mua anh ít hôm trước, để anh ở đây tới khi hẵn sẵn sàng đưa anh đến chợ nô lệ ở New Orleans. Qua anh, lần đầu tôi biết mình đang ở trại nô lệ của Williams, nơi trước đây tôi chưa từng nghe nói. Anh tả cho tôi hay chỗ này được dựng lên nhằm việc gì. Tôi nhiều lần kể cho anh nghe câu chuyện bất hạnh của mình nhưng anh chỉ có thể an ủi tôi để tỏ bày thiện cảm. Anh cũng khuyên tôi mai rày hãy nín lặng về tự do vì, biết tính Burch, anh bảo đảm tôi sẽ chỉ chuốc lấy những trận roi vọt mới mà thôi. Người lớn tuổi hơn cả tên là John Williams. Anh bị giam nuôi ở Virginia, không xa Washington. Burch nhót lấy anh, đập cho một món nợ và anh luôn hy vọng chủ anh sẽ chuộc lại mình - một hy vọng về sau đã thành hiện thực. Chú nhóc là một thằng bé nhanh nhẩu tên gọi Randall. Phần lớn thời gian nó chơi trong sân, thỉnh thoảng khóc, gọi mẹ và nghĩ tới lúc mẹ đến. Vắng mẹ là nỗi đau lớn duy nhất trong trái tim nhỏ bé của nó. Nó còn quá nhỏ để nhận ra

thân phận mình và khi không vương vấn những kỷ niệm về mẹ thì chú nhóc làm chúng tôi vui bằng những trò đùa nhả hay hay.

Đêm, Ray, Williams và chú nhóc ngủ ở gác lửng của cái lán còn tôi bị khóa trong xà lim. Cuối cùng chúng tôi được phát chẩn, những mảnh chẩn giống như dùng cho ngựa - mớ chẩn đệm duy nhất tôi được phép có trong suốt mười hai năm về sau. Ray và Williams hỏi tôi nhiều câu về New York - ở đấy đối xử với người da màu thế nào; sao họ lại có được nhà cửa và gia đình của chính mình mà không bị ai quấy nhiễu, đàn áp; và Ray cứ không ngừng thở dài vì tự do. Song không được để những trò chuyện này cho Burch hay tên quản nô Radburn nghe thấy. Những nguyện vọng ấy hẳn sẽ đem lại lần roi trên lưng chúng tôi.

Trong chuyện kể này, để đưa ra một trình bày trọn vẹn và chân thật về mọi sự kiện trong đời tôi, để vẽ nên chân dung Chế độ nô lệ giống như tôi đã thấy và biết đến, ta cần nói tới những địa điểm nổi tiếng, tới nhiều người hiện đang còn sống. Tôi là, và trước đã luôn như thế, một người hoàn toàn xa lạ ở Washington cũng như vùng lân cận - ngoài Burch và Radburn ra, tôi chẳng biết một ai trừ những điều tôi nghe về họ qua các bạn nô lệ của mình. Những điều tôi sắp nói đây, nếu sai, đều có thể dễ dàng phủ nhận.

Tôi ở lại trại nô lệ của Williams khoảng hai tuần. Đêm trước hôm tôi lên đường, chúng đưa một phụ nữ đến, chị ta khóc lóc thảm thiết và dắt theo một đứa nhỏ. Hai người này là mẹ và em khác cha của Randall. Vui quá đôi khi gặp họ, chú nhóc bám nhằng lấy váy mẹ, hôn em, bày ra mọi biểu hiện sung sướng. Người mẹ cũng

ghì chặt đứa con trong vòng tay, âu yếm thơm nó, trùu mển nhìn nó qua hàng nước mắt, gọi nó bằng nhiều cái tên thân thương.

Emily, bé gái lên bảy hay tám tuổi, nước da sáng, gương mặt xinh đẹp khác thường. Tóc cháu buông thành lọn quăn quăn xuống gáy, kiểu cách và màu sắc trang phục, cùng nét trang nhã của toàn bộ hình dong cho thấy Emily đã được nuôi dạy trong nhung lụa. Cháu đúng là một đứa trẻ đáng yêu. Người phụ nữ cũng ăn vận lụa là, nhẫn đeo trên các ngón tay và những trang sức bằng vàng lủng lẳng trên tai. Về người và điệu bộ của chị, ngôn từ chuẩn xác và đúng phép tắc của chị - tất cả cho thấy rõ đã có lúc chị đứng trên địa vị thông thường của một nô lệ. Xem chừng chị ngạc nhiên thấy mình đang ở một chỗ thế này. Hẳn là con tạo xoay vần bất ngờ và đột ngột đã đẩy chị đến đây. Luôn miệng oán than, chị và hai đứa con cùng tôi bị xô vào xà lim. Không ngôn từ nào tả xiết những oán than mà chị thốt ra liên hồi. Vật mình xuống sàn, tay choàng lấy các con, chị buông ra những lời khiến ta phải cảm động, những lời chỉ tình yêu và lòng ưu ái của người mẹ mới khơi được. Chúng nép sát vào chị, tựa như chỉ ở đấy mới có chút an toàn hay che chở. Cuối cùng chúng ngủ, đầu gục xuống lòng mẹ. Lúc chúng thiu thiu, chị vuốt tóc chúng và nói với chúng thâu đêm. Chị gọi chúng là cục cưng của mẹ - những đứa con yêu dấu - những đứa ngây thơ tội nghiệp chẳng biết đến cảnh khổ đau mà số phận bắt chúng phải chịu. Chúng sắp không còn mẹ mà vồ về nung nịu - chúng sẽ bị tước đi khỏi mẹ. Chúng sẽ ra sao? Ôi! Chị không thể sống xa Emily bé bỏng và thẳng con trai thân yêu. Chúng luôn là những đứa con ngoan với những trò đáng yêu nhường kia. Lòng chị sẽ tan nát nếu

chúng bị dứt đi khỏi mình, Chúa biết, chị nói; dẫu vậy chị biết chúng có ý bán lũ trẻ, và có lẽ, hai anh em nó sẽ bị chia lìa, không bao giờ nhìn thấy nhau nữa. Tổ bày thương tâm của người mẹ muộn phiền và rối trí này cũng đủ cho một trái tim bằng đá phải tan chảy. Tên chị là Eliza, và đây là chuyện đời chị, như sau này chị kể: Chị là nô lệ của Elisha Berry, một người giàu sống cận Washington. Chị sinh ra, tôi nghĩ chị đã nói thế, ở đồn điền của ông ta. Mấy năm trước, mắc những thói phóng dăng, ông cãi nhau với vợ. Trong thực tế, ngay sau khi Randall chào đời, họ đã đường ai nấy đi. Để vợ và con gái lại ngôi nhà trước kia họ sống, ông cất một ngôi nhà mới gần đó. Ông mang Eliza vào ngôi nhà này; với điều kiện Eliza sống cùng ông, chị và con chị sẽ được giải phóng. Chị sống với ông ta ba năm tại đó, có người hầu kẻ hạ, được chu cấp mọi tiện nghi và xa xỉ của đời. Emily là con ông! Cuối cùng cô chủ trẻ của chị, người luôn sống với mẹ ở ấp trại, đã lấy ông Jacob Brooks. Lâu sau, vì một lý do nào đó, (như tôi lượm lặt từ lời kể của chị), vượt khỏi tầm Berry kiểm soát, tài sản của ông bị phân chia. Chị và con chị rớt vào phần ông Brooks được chia. Trong chín năm sống với Berry, do địa vị buộc phải nhận lấy, chị và Emily đã trở thành đối tượng khiến bà Berry và cô con gái căm thù, ghét bỏ. Bản thân Berry, chị cho ông là một người nhân từ bẩm sinh, luôn hứa chị sẽ được tự do, lúc đó chị không hề nghi ngờ điều này nếu nó chỉ thuộc quyền ông. Thế là ngay khi mấy mẹ con chị rơi vào quyền sở hữu và kiểm soát của cô con gái, họ liền thấy rõ mình sẽ không còn bên nhau lâu nữa. Với bà Brooks, Eliza chẳng khác gì một tạo vật bỉ ổi; bà không thể ngó đến đứa nhỏ, đứa em cùng cha khác mẹ xinh đẹp nhường kia!

Hôm chị bị dẫn đến trại, Brooks đã đưa chị từ dinh cơ vào thành phố, lấy cớ để thực hiện lời hứa của ông chủ chị, đã tới lúc phải làm giấy tờ chứng nhận tự do cho chị. Ngây ngất với cảnh tượng được tự do tức khắc, chị và bé Emily mặc những áo quần đẹp nhất rồi hoan hỉ đi cùng ông. Lúc đến thành phố, thay vì được làm lễ nhập vào cộng đồng những người tự do, mẹ con chị lại bị giao nộp cho gã lái buôn Burch. Giấy tờ làm bữa đó chỉ là một biên lai bán chác. Hy vọng hàng năm ròng đã vỡ vụn trong giây lát. Hôm ấy, từ đỉnh hạnh phúc hể hê chị đã tụt xuống đáy sâu bất hạnh. Ra vậy mà chị cứ khóc, rên rĩ vang cả trại và vật vã với nỗi thống khổ đứt ruột nát gan.

Nay Eliza đã lìa đời. Tít trên mạn sông Đỏ, nơi con sông lờ đờ đổ dòng qua những vùng đất thấp bệnh hoạn của bang Louisiana, cuối cùng chị đã yên nghỉ dưới mồ - nơi nghỉ ngơi duy nhất của kẻ nô lệ đáng thương! Hết thấy những nỗi sợ hãi của chị đã thành hiện thực ra sao - chị đã ngày khóc đêm than mà chẳng bao giờ được thanh thoát thế nào - như chị đã đoán trước, tâm can chị quả thực đã tan vỡ nhường nào bởi gánh nặng sầu muộn của người mẹ, ta sẽ rõ ngay khi chuyện kể này bắt đầu.

CHƯƠNG IV

*Những sầu muộn của Eliza - Chuẩn bị lên đường
Bị chở qua các phố của Washington - Chào, Columbia
Mộ Washington - Clem Ray - Ăn lót dạ trên tàu thủy
Những con chim vui - Lạch Aquia - Thị trấn Fredericksburgh
Tới Richmond - Goodin và trại nô lệ - Robert, người Cincinnati
David và vợ - Mary và Lathe - Clem quay lại Washington
Sau đó anh trốn đi Canada
Tàu hai buồm Orleans - James H. Burch*

TRONG ĐÊM ĐẦU TIÊN bị giam ở trại, chốc chốc Eliza lại cay đắng oán trách Jacob Brooks, chồng cô chủ trẻ của chị. Chị nói nếu biết ông ta có ý lừa mình thì chị không đời nào sống để ông đem chị tới đây. Chợt dịp ông chủ Berry vắng mặt ở đồn điền, họ mới đem chị đi. Ông chủ luôn tốt với chị. Chị mong gặp được ông; nhưng chị biết giờ ngay cả ông cũng không cứu nổi mình. Rồi chị lại khóc - hôn hít hai đứa con đang ngủ - nói với đứa này trước đứa kia sau, trong khi lũ trẻ ngủ gục trong lòng mẹ, chúng nào đâu hay biết. Đêm dài cứ như thế trôi đi và ban mai le lói rồi đêm lại đến, chị vẫn than khóc hoài, không sao an ủi nổi.

Nửa đêm sau đó, cánh cửa xà lim mở ra, đoạn Burch và Radburn đi vào, tay xách đèn. Miệng chửi thề, Burch ra lệnh chúng tôi cuộn chăn đệm ngay tức khắc, chuẩn bị lên tàu. Hắn thề chúng tôi mà

không gấp lên thì sẽ bị vắt lại. Hắn lay mạnh hai đứa trẻ đang ngủ, bảo chúng ngủ gì mà nom như chết. Ra sân, hắn gọi Clem Ray, ra lệnh cho anh rời gác xếp vào xà lim, mang theo chăn đệm. Khi Clem ra, hắn xếp chúng tôi cạnh nhau và dùng còng tay giằng tất cả lại - tay trái tôi vào tay phải Clem. John Williams đã ra từ một hai hôm trước, được ông chủ chuộc lại, anh ta sướng quá. Clem và tôi được lệnh bước, Eliza cùng hai đứa bé theo sau. Chúng tôi bị dẫn ra sân, từ đấy vào lối đi có mái rồi leo mấy bậc thang qua một cửa ngách, tới một phòng phía trên, ở đó tôi nghe thấy tiếng đi lại. Đồ đạc chỗ đó gồm một cái lò, một ít ghế dựa cũ, một cái bàn dài đầy giấy tờ. Đó là một gian phòng quét vôi trắng, sàn không trải thảm, chắc là một văn phòng. Gần một trong những cửa sổ tôi nhớ có treo một lưới kiếm cổ khiến tôi chú ý. Cái hòm của Burch ở đây. Theo lệnh hắn, tôi nắm lấy một quai hòm bằng tay không bị còng còn hắn nắm bên kia, chúng tôi qua cửa chính ra phố, theo thứ tự như lúc rời xà lim.

Đêm tối om. Yên tĩnh. Tôi có thể thấy ánh đèn hay ánh phản chiếu phía đại lộ Pennsylvania nhưng không thấy một ai, kể cả một gã lang thang. Tôi gần như đã quyết định sẽ vùng chạy. Nếu tay không bị còng thì tôi đã thực hiện ý định ấy, bất chấp hậu quả. Radburn đi cuối, tay mang gậy lớn, xua bọn trẻ đi nhanh hết sức. Vậy là chúng tôi, tay còng và câm lặng đi qua các phố của Washington - qua Thủ đô của một nước mà ý niệm về chính phủ, như chúng tôi được nghe, là dựa trên cơ sở cái quyền không thể suy chuyển về sống, TỰ DO và mưu cầu hạnh phúc! Kìa! Columbia, miền đất hạnh phúc, quả thế thật!

Ra tới tàu thủy, chúng tôi bị đẩy nháo nhào vào khoang tàu, giữa những tô nô và thùng hòm hàng hóa. Một đày tớ da màu mang đèn đến, chuông reo và ngay sau đó tàu từ từ xuôi sông Potomac, đem chúng tôi tới chỗ nào ai hay. Chuông đổ hồi khi chúng tôi qua nhà mộ Washington! Chắc Burch đầu trần đang cung kính nghiêng mình trước năm tro thiêng liêng của con người từng hiến dâng cuộc đời lừng lẫy của mình cho tự do đất nước.

Đêm ấy chẳng ai trong chúng tôi chợp mắt, trừ Randall và bé Emily. Lần đầu tiên Clem Ray suy sụp hoàn toàn. Ý nghĩ xuống phương nam với anh đáng sợ vô cùng. Anh đang bỏ lại bạn hữu, hội đoàn của tuổi trẻ anh - mọi điều thân thương và quý báu trong lòng anh - mà chắc không có ngày trở lại. Anh cùng Eliza chan hòa nước mắt, than thở về số phận trở trêu. Về phần mình, khó khăn như vốn thế, tôi cố giữ tinh thần. Tôi quyết ngằm trong đầu hàng trăm kế hoạch bỏ trốn, tràn trề quyết tâm tẩu thoát khi nảy cơ hội sống còn. Chính lúc đó tôi bắt đầu thấy rằng tốt nhất là không hé miệng gì hơn về chuyện mình sinh ra là người tự do. Điều ấy chỉ phơi thân tôi ra cho người ta hành hạ và làm cơ may giải phóng giảm đi.

Buổi sáng sau khi mặt trời lên, chúng tôi được gọi lên ăn trên boong. Burch tháo còng cho chúng tôi, và chúng tôi ngồi vào bàn ăn. Hắn hỏi Eliza có làm tí rượu không. Chị từ chối, lịch sự cảm ơn hắn. Chúng tôi im lặng suốt bữa ăn - không một lời nào qua lại giữa chúng tôi. Một phụ nữ lai đen phục vụ bàn ăn xem chừng quan tâm đến chúng tôi - bảo chúng tôi hãy vui lên chớ có ỉu xiu. Xong bữa sáng, chúng tôi lại tra tay vào còng và Burch lệnh cho chúng

tôi lên boong đằng đuôi tàu. Chúng tôi ngồi với nhau trên mấy cái thùng, trước mặt Burch vẫn chẳng nói nửa lời. Thỉnh thoảng một hành khách đi ra chỗ chúng tôi, nhìn chúng tôi một lát rồi lặng lẽ quay đi.

Bữa ấy là một buổi sáng dễ chịu. Cánh đồng dọc sông xanh rờn, hơn xa những gì tôi đã quen nhìn thấy vào mùa này trong năm. Mặt trời soi ấm áp; chim chóc hót trong cây. Những con chim vui - tôi thèm được như chúng. Tôi muốn có cánh như chim - để có thể xé bầu không bay đến nơi đàn chim non đang uống công chờ bố, trên vùng đất lạnh lẽo hơn của phương Bắc.

Gần trưa, tàu thủy đến lạch Aquia. Tại đây hành khách lên xe ngựa kéo - Burch và năm nô lệ lấy riêng một xe. Hắn cười đùa với lũ trẻ, thậm chí tới một điểm dừng hắn còn mua cho chúng một chiếc bánh gừng. Hắn bảo tôi ngẩng đầu nom cho đẹp. Rằng có lẽ tôi có thể kiếm được một ông chủ tốt nếu biết cách ăn ở. Tôi không đáp hắn. Tôi thấy ghét bản mặt hắn, tôi không thể ngó được vào nó. Tôi ngồi một góc, ấp ủ niềm hi vọng vẫn chưa tắt ngấm về một ngày gặp tên bạo chúa này trên mảnh đất tiểu bang chôn nhau cắt rốn của mình.

Ở Fredericksburgh, chúng tôi chuyển từ xe ngựa sang xe hơi, trước khi trời tối đến Richmond, thành phố chính của Virginia. Tại đây, chúng tôi xuống xe hơi và được chở qua phố xá đến trại nô của một ông Goodin nằm giữa sông và một kho để pô đường sắt. Trại này giống trại của Williams ở Washington, trừ một điều có diện tích lớn hơn; ngoài ra, có hai căn nhà nhỏ ở hai góc đối nhau trong sân. Những căn nhà như vậy thường được thấy trong các sân

nô lệ, là nơi các tay buôn người xem xét “động sản” trước khi mặc cả ngã giá. Như thân con ngựa, vẻ tiêu tụy ở một nô lệ làm giảm giá trị của anh ta, về mặt vật chất. Nếu không trình ra được bảo lãnh nào, quản nô sẽ phải kiểm tra rất ngặt nghèo tên mọi.

Chúng tôi được chính ông chủ gặp ở cửa sân trại Goodin, dáng người ông ta thấp béo, mặt tròn phính, tóc râu đen, nước da cũng đen gần như nô lệ của ông. Con mắt ông ta nhìn cứng rắn, nghiêm nghị và có lẽ tuổi độ năm mươi. Burch và ông ta có vẻ thân thiết, rõ là bạn lâu niên. Bắt tay nhau nồng nhiệt, Burch bảo hẳn đã đem đến vài người, hỏi bao giờ con tàu hai buồm sẽ rời đây, và được trả lời rằng chắc sẽ khởi hành vào giờ ấy ngày kia. Lúc đó, Goodin quay sang tôi, nắm chặt cánh tay tôi, xoay tôi nửa vòng, mau mắn nhìn tôi với vẻ tự tin mình là người giỏi đánh giá động sản và tựa hồ đang thẩm định giá tôi.

- Tốt, chàng trai, cậu người đâu ta?

Một thoáng sơ ý, tôi đáp:

- Người New York.

- New York! Đ...*! Cậu làm cái nợ gì ở tí tặn trên đó? - Ông ngạc nhiên hỏi.

Burch nhìn tôi giận dữ với vẻ có thể dễ dàng hiểu được, tôi vội chữa: “Ô, tôi chỉ lên trên đó nguyên một cục thế này”, ý bảo tuy có thể đi xa tận New York nhưng tôi mong người ta sẽ hiểu rành rẽ rằng mình không thuộc về cái bang tự do ấy cũng như thuộc về một bang tự do nào khác.

Lúc đó Goodin quay sang Clem rồi sang Eliza và hai đứa trẻ, xem xét riêng từng đứa đoạn hỏi vài câu. Ông ta bằng lòng với Emily - như mọi người - một khi đã thấy nước da mịn màng của cháu. Emily nom không tinh tươm như lần đầu tôi bế cháu; nay tóc cháu có phần rối; nhưng qua cảm giác mềm mại, dày rậm nơi mái tóc ta vẫn thấy bừng lên ở đó một gương mặt nhỏ xinh hơn hẳn mọi người. “Số phận chúng ta đều công bằng cả mà - công bằng đến là ma quái”, Goodin nói, củng cố ý này bằng nhiều hơn một tính từ nhấn không thể tìm thấy trong từ vựng Cơ đốc giáo. Thế rồi chúng tôi đi vào sân. Một số khá khá nô lệ, chừng ba chục người, đang đi lại quanh quần hay ngồi trên các ghế băng dưới lán. Họ đều ăn mặc sạch sẽ - đàn ông đội mũ, đàn bà buộc khăn tay trên đầu.

Sau khi tách khỏi chúng tôi, Burch và Goodin leo các bậc thang đến phía sau tòa nhà chính, ngồi xuống bậc cửa. Họ nói chuyện với nhau nhưng tôi không nghe ra gì. Thế rồi Burch xuống sân, mở còng cho tôi, đưa tôi vào một trong mấy căn nhà nhỏ.

- Mày bảo người kia mày là người New York - hẳn lên tiếng.

Tôi đáp:

- Tôi bảo ông ấy tôi đã đi xa tới New York, đúng thế, nhưng tôi không bảo tôi là người ở đó, cũng không bảo tôi là người tự do. Ông chủ Burch, tôi không có ý hại ai. Nếu suy nghĩ thì tôi đã chẳng nói thế.

Hắn nhìn tôi một lúc tựa hồ sẵn sàng ăn tươi nuốt sống tôi rồi quay đi. Vài phút sau, hắn trở lại.

- Nếu tao còn nghe thấy mày nói một tiếng về New York hay về tự do thì tao sẽ là thần chết của mày - tao sẽ giết mày; mày có thể

tin vào điều đó - hẳn hung tợn phun ra những lời ấy.

Khi ấy tôi đoán chắc hẳn hiểu rõ hơn mình mối nguy và án phạt dành cho tội bán một người tự do làm nô lệ. Hẳn thấy phải bịt miệng tôi, không cho tiết lộ tội ác mà hẳn biết mình đang phạm. Dĩ nhiên trong bất cứ trường hợp nguy khốn nào đòi tế vật như thế, đòi tôi cũng sẽ chẳng nặng hơn một chiếc lông. Hẳn muốn tôi hiểu chính xác điều hẳn nói.

Dưới lán, ở một bên sân, có một chiếc bàn xù xì, còn trên đầu là những gác xếp để ngủ - giống lán trại ở Washington. Sau khi chia nhau thịt lợn và bánh mì tối trên cái bàn, tôi bị còng tay vào một anh da vàng to con, thân hình chắc và mập với gương mặt toát lên nỗi u sầu sâu sắc nhất. Anh là một người thông minh và hiểu biết. Chung còng, chả lâu la chúng tôi đã biết chuyện của nhau. Tên anh là Robert. Như tôi, anh sinh ra tự do, có một vợ hai con ở Cincinnati. Anh nói anh xuống phương nam với hai người mướn anh ngay tại thành phố anh sinh sống. Do không có giấy tờ chứng minh thân phận tự do, anh bị bắt ở Fredericksburgh, bị giam giữ và đánh đập cho đến khi cũng như tôi, học được sự cần thiết và cách im lặng. Anh đã ở trại của Goodin chừng ba tuần. Tôi bắt đầu gần bó hơn với Robert. Chúng tôi có thể đồng cảm và hiểu nhau. Ít lâu sau, tôi đau lòng khóc thương anh khi lần cuối trông thấy cái xác không hồn của anh.

Robert và tôi, cùng Clem, cùng Eliza và hai con của chị, đêm đêm ngủ trên chăn đệm của mình trong một căn nhà nhỏ trong sân. Cùng ở đây với chúng tôi còn bốn người khác nữa, đều từ một đồn điền, họ bị bán và nay đang trên đường xuống phương nam. David

và vợ anh, Caroline, đều lai đen, cực kỳ yêu nhau. Họ kinh hãi khi nghĩ tới cảnh sẽ bị đưa đến đồn điền trồng mía trồng bông; nhưng lo âu nhất là sợ bị chia lìa. Mary, một cô gái cao người, uyển chuyển, nước da đen bóng, lững lờ và nom vẻ thờ ơ. Như nhiều người cùng đẳng cấp, cô chưa từng biết có chữ tự do. Được một phàm phu nuôi dưỡng trong ngu dốt, cô chỉ có trí óc của một kẻ tầm thường. Cô là một trong những người, và số ấy rất nhiều, không sợ chi ngoài lần roi của chủ, không biết chi ngoài phận sự nghe lời chủ. Người kia là Lethe. Cô này có tính cách khác hẳn. Tóc cô dài, thẳng, mang dáng dấp phụ nữ da đỏ hơn là da đen. Mắt sắc lẹm, hằn học, cô luôn miệng thốt ra những lời thù ghét và rửa hận. Chồng cô đã bị bán. Cô không biết mình đang ở đâu. Cô đinh ninh rằng có đổi chủ cũng chẳng thể khổ hơn. Cô không quan tâm họ mang mình đi đâu. Chỉ vào những sẹo hằn trên mặt, sinh linh tuyệt vọng này mong mỗi sẽ có ngày lau sạch chúng bằng máu của kẻ nào đó!

Trong khi chúng tôi nhờ thế biết được câu chuyện bất hạnh của nhau thì Eliza ngồi riêng một xó, hát thánh ca và đọc kinh cầu cho hai đứa con. Lả đi vì mất ngủ nhiều, tôi không thể cưỡng lại những mối chài của “cơn cảm dỗ dịu dàng” kia, nằm xuống sàn cạnh Robert, chóng quên đi sầu não, tôi ngủ một mạch đến sáng sớm hôm sau.

Buổi sáng, quét sân, rửa ráy xong, dưới sự kiểm soát của Goodin, chúng tôi được lệnh cuộn chăn đệm, chuẩn bị sẵn sàng để tiếp tục chuyến đi. Clem Ray được báo rằng anh ta không phải đi xa nữa, vì lý do nào đó Burch sẽ đem anh về lại Washington. Anh mừng lắm.

Bắt tay nhau, chúng tôi từ giã ở trại nô lệ tại Richmond và từ đó tôi không thấy anh nữa. Nhưng tôi quá đỗi ngạc nhiên, từ khi trở về tôi được biết anh đã trốn thoát khỏi cảnh gông còng, trên đường tới vùng đất tự do ở Canada, anh đã nấu thân một đêm ở nhà người em rể tôi tại Saratoga, báo cho gia đình tôi địa điểm và điều kiện sống ở nơi mà chúng tôi đã chia tay.

Buổi chiều, chúng tôi phải ra xếp hàng hai người một, Robert và tôi đứng đầu, Burch và Goodin dẫn cả bọn theo trật tự ấy đi từ sân qua các phố ở Richmond đến tàu hai buồm Orleans. Đó là một con tàu cỡ lớn được trang bị đầy đủ, chất đầy thuốc lá. Đến năm giờ, chúng tôi đều ở cả trên boong. Burch mang cho mỗi chúng tôi một cái ca thiếc và một chiếc thìa. Trên tàu có bốn mươi nô lệ cả thầy, trừ Clem ở lại trại.

Tôi bắt đầu khắc các chữ cái đầu của tên mình lên cái ca thiếc bằng một con dao díp chưa bị lấy đi. Những người khác liền xúm xít ngay lại quanh tôi, nhờ làm giống y như thế với tên của họ. Tôi mau mắn nhận lời, xem ra họ không quên điều ấy.

Ban đêm chúng tôi bị xếp vào khoang, then sập xuống cửa khoang. Chúng tôi nằm lên các hộp hay bất cứ đâu trên sàn miễn là có chỗ để trải chăn đệm.

Burch không đi với chúng tôi qua Richmond, đến đó hắn quay về thủ đô cùng Clem. Chưa đầy mười hai năm, nghĩa là hồi tháng Một vừa rồi, tôi lại chạm mặt hắn ở đồn cảnh sát Washington.

James H. Burch là một kẻ buôn nô - mua đàn ông, phụ nữ và trẻ em với giá rẻ mạt và bán họ đi lấy lãi. Hắn là một tay đầu cơ người - cách gọi như nhuốc - ở phương Nam vẫn coi như thế. Trước mắt,

hắn sẽ tạm thời biến mất khỏi những màn được ghi lại trong này, nhưng trước khi chuyện kể khép lại hắn sẽ tái xuất, không phải trong vai bạo chúa vung roi quất người mà là tên tội phạm hèn hạ bị bắt ở một tòa án đã không trị được hắn theo công lý.

CHƯƠNG V

*Tới Norfolk - Frederick và Maria - Arthur, người tự do
Được cử làm phục vụ trên tàu - Jim, Cuffee và Jenny
Trận bão - Bahama Banks - Tĩnh lặng - Âm mưu - Con tàu dài
Bệnh đậu mùa - Robert qua đời - Manning, chàng thủy thủ
Cuộc gặp gỡ trên boong - Bức thư - Tới New Orleans
Arthur được cứu - Theophilus Freeman - Platt
Đêm đầu tiên ở trại nô lệ tại New Orleans*

KHI CHÚNG TÔI LÊN TÀU, con tàu Orleans bèn xuôi sông James. Hôm sau, đi qua vịnh Chesapeake chúng tôi đến thành phố Norfolk mạn đối diện. Trong khi Orleans thả neo, một tàu bốc dỡ nhỏ từ thị trấn tiến gần lại, mang thêm bốn nô lệ. Frederick, một cậu trai mười tám, sinh ra đã là nô lệ cũng như Henry - lớn hơn cậu vài tuổi. Cả hai đều làm nô gia trong thành phố. Maria là một cô gái da màu nom khá lịch sự, thân hình hoàn hảo nhưng gốc gác nghèo và đoảng cực kỳ. Nghĩ sẽ đi New Orleans, cô lấy làm thích thú. Cô không buông được cái tính ngông rồi tự đánh giá cao nhiều mặt hấp dẫn của bản thân. Làm bộ kiêu kỳ, cô nói với những người đồng hành rằng hễ tới New Orleans thì lập tức một quý ông chưa vợ giàu có và thị hiếu sành sỏi chắc chắn sẽ mua cô ngay.

Nhưng nổi bật nhất trong đám họ là một người đàn ông tên James. Khi tàu dỡ hàng lại gần, anh đã vật lộn dữ dội với những kẻ

canh giữ mình. Chúng đã phải vận hết sức kéo anh lên chiếc tàu hai buồm. Anh âm ỉ phản đối việc người ta đối xử với mình và đòi phải thả anh. Mặt anh sưng vù, bầm tím, đầy vết thương và đằng sau những vết thương này là một nỗi đau ứa máu. Chúng đẩy anh rất nhanh xuống thang đến chỗ nhốt dưới hầm tàu. Suốt cuộc vật lộn, tôi nắm sơ sơ được chuyện anh từng phải chịu đựng, chuyện này về sau được anh kể lại đầy đủ như sau: Anh là người tự do cư trú lâu ngày ở thành phố Norfolk. Gia đình anh sống ở đó, và anh làm thợ nề. Một đêm bị giam giữ vô lối, anh trở về nhà ở ngoại ô thành phố khi đã muộn, bị một đám người tấn công trên một con phố ít người qua lại. Anh đánh trả cho đến lúc kiệt sức. Bị áp đảo, cuối cùng anh bị bịt miệng và trói bằng dây thừng và bị đánh cho đến bất tỉnh. Chúng bí mật giấu anh trong một trại nô lệ ở Norfolk - một cơ sở nom rất công cộng ở các thành phố miền Nam. Đêm qua, chúng lôi anh ra và đưa lên chiếc tàu dỡ hàng đang rời bờ, chờ chúng tới. Anh phản kháng một thời gian, gần như không thể nhân nhượng. Nhưng rốt cuộc anh bắt đầu im lặng. Anh chìm vào trạng thái suy tư u ám, dường như đang tự tìm lời khuyên giải ở mình. Một điều gì đó ở khuôn mặt kiên nghị của con người này đã để lộ ra ý nghĩ tuyệt vọng.

Sau khi rời Norfolk, chúng tôi được tháo còng tay và được phép ở trên boong cả ngày. Thuyền trưởng chọn Robert làm bồi bàn còn tôi được cử trông coi bếp núc, chia thức ăn đồ uống. Tôi có ba phụ tá, Jim, Cuffee và Jenny. Việc của Jenny là dùng ấm pha cà phê bằng cách đun sôi bột ngô rang cháy thay cà phê lên rồi chế mật vào. Jim và Cuffee làm bánh *hoo* và nấu món ba chỉ lợn xông khói.

Đứng bên bàn ăn làm bằng một tấm ván rộng kê lên trên các thùng tô nô, tôi cắt rồi phân cho mỗi người một lát thịt và một chiếc bánh bột ngô; cái ầm của Jenny cũng rỉ ra cho mỗi người một tách cà phê. Những cái đĩa chẳng cần đến và những ngón tay lấm cát thay thế cho dao đĩa. Jim và Cuffee rất nghiêm túc, chăm lo công việc, có phần phồng mũi với vị trí phó bếp và chắc chắn cảm thấy đang gánh một trách nhiệm lớn trên vai. Tôi gọi hai anh là quản bếp - tên gọi này thuyền trưởng đã gọi tôi.

Mỗi ngày nô lệ được ăn hai bữa, vào mười giờ và năm giờ - bữa nào cũng giống bữa nào, đều nhận được loại thức ăn và khẩu phần và với cung cách tương tự như đã tả ở trên. Ban đêm chúng tôi bị đưa xuống nơi nhốt và bị xiềng chặt xuống sàn.

Hiếm khi chúng tôi không nhìn thấy quang cảnh trên đất liền cho tới lúc một cơn bão hung tợn thành hình ập đến. Chiếc tàu hai buồm nghiêng ngửa, nhấp nhô, chúng tôi sợ nó sẽ chìm ngấm. Một vài người say sóng, những người khác quỳ xuống cầu nguyện, trong khi một số ôm chặt lấy nhau, hãi cứng người lại. Cơn say sóng làm nơi giam chúng tôi hóa ra kinh tởm, ghê hờn. Lẽ ra trận bão là điều hạnh phúc với phần lớn chúng tôi - đáng lẽ nó đã kiếm cho chúng tôi cơn hấp hối của hàng trăm roi quất - nếu bữa ấy biển thương xót giúp chúng tôi dứt tung khỏi cùm xích của đám người không chút ăn năn. Ý nghĩ Randall và bé Emily chìm giữa những con quái của đáy sâu có lẽ còn dễ chịu hơn nghĩ đến cảnh chúng đang sống hiện nay, bị công việc khổ ải không được đáp đền lồi lõm cuộc sống.

Khi trông thấy Bahama Banks*, ở một nơi gọi là La Bàn Mũi Đất Cũ hay Lỗ Hồng Trên Tường, chúng tôi bị kẹt lại ba ngày. Không một làn gió. Nước trong vịnh phơi ra một màu trắng đặc biệt tựa nước vôi.

Những thềm cacbonat làm nên phần lớn quần đảo Bahama ở vùng Caribe

Nay theo tuyến tính, tôi muốn kể một sự kiện đã xảy ra mà tôi chỉ hồi tưởng với những cảm xúc xót xa thôi. Tôi cảm ơn Chúa, Người đã cho phép tôi từ đó thoát khỏi kiếp nô lệ, can thiệp nhân từ của Người đã ngăn bàn tay tôi nhúng vào máu các tạo vật của Người. Đừng để những người chưa từng bị đặt vào hoàn cảnh tôi đây nghiệt ngã phán xét tôi. Cho tới khi họ bị cùm xích và đánh đập - cho tới khi họ thấy mình ở vào tình cảnh giống như tôi, bị mang đi khỏi mái ấm đến một vùng đất nô lệ - hãy để họ kìm lại lời nói mình sẽ không làm gì cho tự do đi. Tôi sẽ được bào chữa đến đâu trong mắt Chúa và loài người, điều ấy lúc này không cần suy xét tới. Bảo tôi có thể tự khen mình vì đã chấm dứt không mấy khó khăn một việc từng có lúc dọa đem lại những hậu quả nghiêm trọng cũng là đủ rồi.

Đến tối, ngày đầu tiên tàu dừng lại, Arthur và tôi ngồi trên một đồng tời đằng mũi tàu. Chúng tôi nói với nhau về số phận cầm chắc đang chờ mình, thở than với nhau về nỗi bất hạnh. Arthur nói và tôi đồng tình, rằng cảnh sống trước mắt còn kinh khủng hơn cái chết nhiều. Chúng tôi nói hồi lâu về con cái, về quãng đời trước kia và những khả năng vượt ngục. Chiếm lấy con tàu hai buồm này, một trong hai chúng tôi đã gợi ý thế. Chúng tôi bàn bạc, trong

trường hợp chiếm tàu, liệu có thể tìm đường đến được cảng New York hay không. Tôi biết chút ít về la bàn nhưng vẫn ấp ủ ý nghĩ thử liều một phen. Chúng tôi cũng phác qua những cơ hội, hoặc lênh hoặc dữ, khi gặp phải đoàn thủy thủ. Chúng tôi bàn tái bàn hồi xem ai có thể dựa vào, ai không, thời giờ thích hợp và phương cách tấn công. Từ giờ phút này ra kế hoạch, tôi bắt đầu hy vọng. Tôi thường xuyên xoay vần nó trong đầu. Mỗi khi những khó khăn theo nhau nổi lên thì vài ý nghĩ bốc đồng có sẵn lại xuất hiện, chứng minh có thể khắc phục trở ngại ra sao. Trong khi những người khác ngủ, Arthur và tôi đã nghiền ngẫm chín muồi kế hoạch. Cuối cùng, với biết bao thận trọng, Robert dần hiểu ra ý định của chúng tôi. Anh tán thành chúng tôi ngay lập tức, hăng hái hưởng ứng cuộc nổi loạn. Chúng tôi nào dám tin cậy một nô lệ nào khác. Bởi họ bị nuôi dưỡng trong sợ hãi và ngu dốt nên khó có thể hình dung họ sẽ hèn hạ co rúm lại nhường nào trước mắt người da trắng. Việc nói thẳng tưng bí mật với bất cứ ai trong số họ đều không an toàn, vì vậy ba chúng tôi quyết định tự gánh lấy trách nhiệm đáng sợ của mưu toan nổi loạn.

Như đã nói, ban đêm chúng tôi bị dồn xuống nơi nhốt và cửa lên boong bị cài then chặt. Khó khăn đầu tiên là làm sao lên boong được. Nhưng ở đằng mũi tàu tôi đã quan sát thấy một chiếc thuyền nhỏ úp sấp. Tôi nảy ý nếu bí mật chui xuống dưới đó, chúng tôi sẽ không bị phát hiện khi đám đông vội vã xuống nơi giam nhốt ban đêm. Tôi được chọn làm thủ việc đó để cả bọn cân nhắc tính khả thi. Theo đó, tối hôm sau, ăn xong và chờ thời cơ, tôi vội giấu mình dưới chiếc thuyền. Nằm sát trên boong, tôi có thể

thấy những gì đang xảy ra quanh mình trong khi không bị nhận ra. Buổi sáng, khi họ lên boong, tôi trườn ra mà không ai để ý. Kết quả khiến chúng tôi hài lòng hết sức.

Thuyền trưởng và người giúp việc ngủ trong ca bin thuyền trưởng. Nhờ Robert, làm bồi bàn có nhiều dịp quan sát khu vực đó, chúng tôi biết chắc vị trí giường ngủ của hai người. Về sau anh còn bảo chúng tôi luôn có hai khẩu súng lục và một thanh kiếm ngắn nằm trên bàn. Đầu bếp của đoàn thủy thủ ngủ ở bếp trên boong, vốn là kiểu xe có bánh có thể di chuyển khi cần đến, trong khi thủy thủ, chỉ gồm sáu người, ngủ dưới boong đằng mũi tàu hoặc trên võng đung đưa giữa các dây rợ cột buồm.

Cuối cùng chúng tôi đã bố trí xong mọi sự. Arthur và tôi sẽ lặng lẽ lẻn vào ca bin thuyền trưởng nắm lấy súng và kiếm rồi hết sức mau lẹ xử lý ông ta và người hầu. Robert, tay cầm gậy, sẽ đứng bên cửa dẫn từ trên boong xuống ca bin, lúc cần sẽ đánh lui đám thủy thủ cho tới khi chúng tôi đến giúp. Lúc ấy chúng tôi sẽ tùy tình hình mà hành động. Cửa boong xuống hầm tàu sẽ cứ để nguyên then cài, như thế cuộc tấn công sẽ bất ngờ và dễ thành công, kéo không những nô lệ khác sẽ thức giấc; và trong đám đông, giữa cảnh vội vã, rối tinh, hoặc chúng tôi giành được tự do hoặc mất mạng. Lúc đó tôi sẽ đảm nhận vị trí lái tàu vốn không quen thuộc với mình, sẽ cho tàu lên phía bắc, chúng tôi tin rằng một cơn gió lành nào đó có thể mang mình đến vùng đất tự do. Tên người phục vụ thuyền trưởng là Biddee, tên ông thuyền trưởng nay tôi không còn nhớ, dù tôi hiếm khi quên một cái tên đã nghe đến. Thuyền trưởng nhỏ con, lịch sự, dáng người thẳng tắp và lanh lẹ,

thần thái kiêu hãnh, nom rõ là hiện thân của lòng dũng cảm. Nếu ông còn sống và nếu những trang này may mắn lọt vào mắt ông thì ông sẽ biết có một việc diễn ra trên con tàu hai buồm đi từ Richmond đến Orleans năm 1841 đã không được ghi vào sổ nhật trình hàng hải.

Tất cả chúng tôi đều đã sẵn sàng và nóng ruột chờ thời cơ thực hiện ý định của mình. Nhưng một chuyện buồn không lường trước đã làm xẹp hết. Robert bệnh. Người ta bảo anh bị đậu mùa. Bệnh tình ngày càng tồi tệ và bốn hôm trước khi chúng tôi tới New York anh đã chết. Một thủy thủ đặt Robert vào tấm chăn rồi khâu lại, cột một tảng đá to vào dùng để giữ thăng bằng cho tàu vào chân anh và đặt anh lên một cửa hầm tàu, lấy ròng rọc nâng thân thể ấy lên bao lơ tàu, cái xác không hồn của Robert tội nghiệp bị ký thác cho làn nước trắng của vịnh.

Chúng tôi đều hoảng loạn vì bệnh đậu mùa. Thuyền trưởng ra lệnh rắc vôi khắp gian giam nhốt và đưa ra những phòng ngừa thận trọng khác. Nhưng cái chết của Robert và bệnh đậu mùa đã đè nặng lên tôi; tôi nhìn đắm đắm vào vùng nước mênh mông mà tinh thần thực sự khó nguôi ngoai.

Sau khi chôn cất Robert được một, hai tối, tôi đang tìm người vào cửa lên xuống gần mũi tàu, đầu đầy ắp những ý nghĩ tuyệt vọng thì một thủy thủ giọng tử tế hỏi tại sao tôi nản lòng như thế. Giọng nói và cung cách của người này khiến tôi yên tâm, tôi bèn trả lời vì mình là một người tự do bị bắt cóc. Anh nói chỉ thế là đủ khiến bất cứ ai cũng suy sụp rồi tiếp tục hỏi tôi ngọn ngành. Rõ ràng anh này quan tâm nhiều đến tôi và không ngại ngần hứa sẽ cố sức giúp tôi,

dù việc đó “làm gãy cần câu cơm của anh”. Tôi hỏi anh giấy, bút để viết cho vài người bạn. Anh hứa lấy cho tôi - nhưng cái khó ở đây là tôi dùng làm sao mà không lộ. Nếu tôi có thể vào được mũi tàu khi giờ trực của anh kết thúc và các thủy thủ ngủ rồi thì chuyện này khả thi. Tôi lập tức nghĩ đến con thuyền úp sấp. Người thủy thủ nghĩ chúng tôi không xa Balize ở cửa sông Mississippi, và cần phải viết sớm bức thư kéo tuột mất thời cơ. Theo đó, dần xếp với nhau, tối hôm sau tôi lại cố lén vào dưới con thuyền nhỏ. Anh hết kíp canh lúc mười hai giờ. Tôi thấy anh bước qua rồi đi tới mũi tàu, và quãng một giờ sau tôi theo anh. Anh đang ngủ gật bên bàn, lơ mơ, trên bàn lập lòe một ngọn đèn và cũng có cả giấy bút. Khi tôi vào, anh tỉnh dậy, ra hiệu tôi ngồi xuống cái ghế cạnh anh và trở vào tờ giấy. Tôi gửi thư cho Henry H. Northup ở đồn Cát - báo rằng mình đã bị bắt cóc, đang trên con tàu hai buồm đi New Orleans; rằng lúc này tôi không thể đoán được trạm cuối, tôi xin ông cứu thoát mình. Thư đã được đóng dấu và để địa chỉ; đọc nó, Manning hứa sẽ bỏ ở bưu điện New Orleans. Tôi vội lui về chỗ của mình dưới con thuyền úp sấp; sáng đến khi các nô lệ lên boong, tôi trườn ra rồi hòa lẫn vào họ.

Bạn tốt của tôi, John Manning, là người Anh chính gốc, một thủy thủ hào hiệp với tấm lòng cao quý. Anh từng sống ở Boston, thân hình cao, cân đối, trạc hai tư, mặt hơi rỗ nhưng đầy vẻ thương người.

Chẳng có gì xảy ra khiến cái nhịp đều đều đơn điệu của đời sống hàng ngày thay đổi cho tới khi chúng tôi tới New Orleans. Khi tàu cập đê và chưa được cột lại, tôi thấy Manning nhảy lên bờ, đi vội

vào thành phố. Lúc bắt đầu cất chân, anh ngoái lại như muốn nói với tôi mục đích. Giờ anh đã trở lại, đi qua tôi và huých khuỷu tay vào tôi, khẽ nháy mắt ra hiệu “ổn rồi”.

Như rồi tôi biết, bức thư đã đến đồi Cát. Khi đi Albany, ông Northup đã trình nó trước mặt Thống đốc bang Seward, nhưng do bức thư không chỉ rõ chỗ ở chắc chắn của tôi nên người ta chưa thấy cần đặt ra những biện pháp giải phóng. Họ kết luận cứ đợi xem, tin rằng cuối cùng sẽ biết được chỗ tôi.

Ngay khi chúng tôi vừa tới con đê, một cảnh tượng vui và cảm động đã diễn ra. Vừa lúc Manning rời tàu tới bưu điện, có hai người đã đến lớn tiếng gọi Arthur. Khi nhận ra họ, Arthur mừng gần như hóa rồ. Anh cuống quýt nhảy qua thành tàu; anh tóm lấy họ, ôm chặt họ một hồi rõ là lâu. Họ từ Norfolk đến New Orleans cứu anh. Họ cho anh hay những kẻ bắt cóc anh đều đã bị bắt và giam ở nhà tù Norfolk. Họ nói chuyện một lúc với thuyền trưởng rồi ra đi với Arthur hớn hở.

Nhưng giữa đám đông đứng đầy trên bến, chẳng một ai quen biết hay nhòm ngó đến tôi. Không một ai. Không một tiếng nói thân quen, không một gương mặt tôi từng nhìn thấy. Arthur sẽ sớm đoàn tụ với gia đình và thỏa lòng thấy những tai ương của anh đã được phân xét; nhưng than ôi, liệu tôi có còn nhìn thấy gia đình mình nữa không đây? Tôi cảm thấy tội cùng cô đơn; cảm giác ấy làm lòng tôi chìm trong tuyệt vọng, tôi hối tiếc đã không cùng Robert xuống đáy biển.

Rất nhanh các dân buôn và người nhận hàng đã lên boong. Một người cao, mặt mỏng dính, nước da sáng và hơi gù xuất hiện cầm

một tờ giấy trong tay. Đám nô lệ của Burch, gồm cả tôi, Eliza và con của chị, cùng Harry, Lethe và vài người khác nhập bọn với chúng tôi ở Richmond bị trao cho ông ta. Người này là ông Theophilus Freeman. Xem tờ giấy trong tay, ông gọi, “Platt”. Không ai đáp. Cái tên được gọi đi gọi lại nhưng vẫn không có lời đáp. Rồi Lethe được gọi, rồi Eliza rồi Harry, ai được gọi đều lên trước một bước, cho tới hết danh sách.

- Thuyền trưởng, Platt đâu? - Theophilus Freeman hỏi.

Thuyền trưởng không đáp được, không ai trên boong đáp lại cái tên này sất.

- Ai đã cho tên mọi kia xuống tàu? - ông ta lại hỏi thuyền trưởng, chỉ vào tôi.

- Burch - thuyền trưởng đáp.

- Tên mày là Platt - mày đúng y như miêu tả tao có ở đây. Sao mày không bước lên? - ông ta hỏi tôi, giọng cáu giận.

Tôi bảo ông ta đó không phải tên mình; chưa bao giờ có ai gọi tôi là Platt nhưng khi biết chuyện thì tôi không phản đối.

- Được, tao sẽ cho mày biết tên mày - ông nói - như vậy mày sẽ không quên nó nữa, đồ... - ông nói thêm.

Nhân thể nói, về khoản chữ thề, ông Theophilus Freeman không đứng sau Burch chút nào hết. Trên tàu, tôi sống với cái tên “quản bếp”, đây là lần đầu tiên tôi được chỉ danh Platt - cái tên Burch nói với những kẻ nhận hàng. Ở trên tàu tôi quan sát kiểu lao động dây chuyền trên đê. Chúng tôi đi sạt qua họ khi bị đưa tới trại nô lệ của Freeman. Trại này rất giống với trại của Goodin ở Richmond, trừ

khoảng sân được vây bằng ván gỗ cắm thẳng xuống đất, đầu ván vát nhọn thay cho tường gạch.

Giờ ở trại này có ít nhất năm chục nô lệ, kể cả chúng tôi. Xếp chăn mền vào một trong những căn nhà nhỏ trong sân và sau khi được điểm danh, được ăn uống, chúng tôi được phép đi quanh sân tới tối, rồi chúng tôi quấn mình vào chăn, tùy thích nằm dưới lán hay trên gác xép hay giữa sân.

Đêm ấy thoáng chốc tôi đã nhắm mắt lại. Đầu óc bận suy nghĩ. Có thể nào tôi lại cách xa nhà hàng nghìn dặm - lại bị dẫn qua các đường phố như con thú cầm - lại bị xích xiềng và đánh đập không thương xót - bị lừa đi cùng những người nô lệ? Những sự kiện xảy ra trong mấy tuần qua có là thật chăng? - Hay tôi chỉ đi qua những đoạn tăm tối của một giấc mơ dài khôn dứt? Không hề là ảo giác. Chén sầu muộn của tôi đã đầy tràn. Tôi giơ tay lên với Thượng đế và trong những phút giây yên tĩnh mất ngủ giữa đêm, lọt giữa các bạn đồng hành xung quanh, tôi cầu xin thương xót cho những kẻ tội nghiệp không ai đoái hoài bị bắt giữ. Trước Cha Toàn năng của chúng ta - của kẻ tự do lẫn đứa nô lệ - tôi tuôn ra những lời van nài từ một tinh thần suy sụp, cầu sức mạnh từ cao xanh để chống chọi với những gánh nặng muộn phiền, tới khi ánh ban mai đánh thức đám người đang ngủ, chỉ lối cho họ vào một ngày nô lệ khác.

CHƯƠNG VI

*Nghề của Freeman - Gột mình và mặc đồ mới - Tập nghề ở
phòng trưng nô - Nhảy múa - Bob, người kéo vĩ cầm
Khách hàng đến - Xem xét nô lệ - Quý ông già lão ở New Orleans
Bán David, Caroline và Lethe - Randall và Eliza chia ly
Đậu mùa - Bệnh viện - Khỏi bệnh và quay về trại nô lệ
của Freeman - Người mua Eliza, Harry và Platt
Eliza tuyệt vọng chia tay bé Emily*

ÔNG CHỦ THEOPHILUS FREEMAN, tử tế và sùng đạo, bạn làm ăn, người nhận hàng của James H. Burch hay chính là người trông coi trại nô ở New Orleans - sáng sớm đã vào giữa đám nhân-súc của mình. Thỉnh thoảng đá những nô lệ lớn tuổi và phụ nữ một cái, rồi quát roi đánh đét vào tai đám nô lệ trẻ, chẳng mấy chốc hẳn đã khua họ dậy. Ông chủ Theophilus Freeman lảng xảng với một kiểu cách rất chuyên cần, sẵn sàng đưa động sản của mình đến gian hàng, không nghi ngờ gì nữa, hẳn có ý biến hôm ấy thành một ngày kinh doanh hết sảy.

Trước hết chúng tôi được bảo phải rửa ráy tắm tấp từ đầu đến chân, ai có râu ria thì cạo nhẵn. Đoạn mỗi chúng tôi được phát cho một bộ com lê mới, rẻ tiền nhưng sạch sẽ. Đàn ông có mũ, áo khoác, sơ mi, quần dài và giày; phụ nữ có áo choàng vai bằng vải chúc bầu và khăn chít đầu. Giờ chúng tôi được dẫn đến một gian

phòng lớn ở trước tòa nhà, chỗ trống ra sân, được luyện cho đúng lệ bộ trước khi khách hàng lựa chọn. Đàn ông xếp hàng ở một bên phòng, phụ nữ ở bên kia. Người cao nhất đứng đầu, rồi người thấp hơn và cứ thế theo chiều cao của họ. Emily ở cuối hàng phụ nữ. Freeman bắt chúng tôi thuộc chỗ của mình; hô hào chúng tôi tỏ ra lịch sự và linh hoạt; đôi khi đe dọa rồi lại giở trò dụ dỗ. Trong ngày, hấn tập cho chúng tôi “nom cho lịch sự” cũng như đi đúng vào vị trí của mình.

Chiều, sau khi được cho ăn, chúng tôi lại điều luyện và diễn múa. Bob, một chàng trai da màu, từng có lúc thuộc Freeman sở hữu, chơi vĩ cầm. Đứng cạnh Bob, tôi đánh bạo hỏi anh có chơi được *Luân khúc Virginia* không. Anh đáp không và hỏi tôi chơi được chứ. Tôi trả lời có, anh bèn đưa vĩ cầm cho tôi. Tôi liền cử bản nhạc rồi chơi đến hết. Freeman lệnh cho tôi chơi tiếp, xem chừng rất thích, bảo Bob rằng tôi chơi hay hơn anh nhiều - một nhận xét làm rầu anh bạn nhạc của tôi lắm lắm.

Hôm sau nhiều khách được mời đến xem “lô hàng mới” của Freeman. Hấn rất dẻo mép, day liên hồi về những điểm hay và chất lượng của chúng tôi. Hấn bắt chúng tôi ngừng đầu, rảo bước đi tới đi lui trong khi khách hàng sờ nắn bàn tay, cánh tay và thân thể chúng tôi, quay chúng tôi ra trước ra sau, hỏi chúng tôi làm được những gì, bảo há mồm, nhe răng y hệt dân nài ngựa xem xét con ngựa mình đang ngã giá. Đôi khi một người đàn ông hay phụ nữ bị đưa vào một căn nhà nhỏ trong sân, cởi truồng ra và bị vạch vòi tỉ mỉ hơn. Những vết sẹo trên lưng nô lệ được coi là bằng chứng về

thói phản loạn, coi thường phép tắc, và y khó lòng được mua vì thế.

Một quý ông già, bảo muốn một xà ích, có vẻ ưng tôi. Qua câu chuyện ông nói với Freeman, tôi biết ông là cư dân thành phố này. Tôi rất mong ông mua mình vì nghĩ chạy trốn từ New Orleans trên một cỗ xe miền bắc nào đó hẳn sẽ không khó. Freeman đòi ông một nghìn rưỡi đô la. Quý ông than là quá đắt, giữa thời buổi gặt gao này. Nhưng Freeman bảo tôi lành lặn, khỏe mạnh, thể chất tốt và thông minh. Hắn còn dựa vào khiếu âm nhạc của tôi để bốc lên. Quý ông nọ khôn khéo cãi rằng chả có gì lạ thường ở tên mọi này rồi bỏ đi, nói sẽ gọi nữa trong khi tôi thất vọng. Hôm ấy đã bán được một số nô lệ. Một chủ đồn điền ở làng Natchez đã mua cả David lẫn Caroline. Hai người cười ngoác đến mang tai, hết sức sung sướng vì không phải lìa nhau. Lethe bị bán cho một chủ đồn điền ở Baton Rouge, mắt giận dữ lóe lên khi bị đưa đi.

Cũng người ấy đã mua Randall. Anh bạn nhỏ sinh ra để nhảy nhót, chạy nhảy trên sàn, làm nhiều trò khác, thể hiện sức hoạt động và thể trạng của mình. Suốt thời gian bán nô lệ, Eliza khóc òa, hai bàn tay vặn xoắn vào nhau. Chị van xin người đàn ông kia đừng mua Randall, hay không thì hãy mua luôn cả chị và Emily. Nếu được thế, chị hứa sẽ là nô lệ trung thành nhất xưa nay. Người đàn ông trả lời ông ta không mua được nhiều đến vậy, thế là Eliza đau khổ cùng cực, khóc lóc than van. Freeman quay ngoắt lại phía chị, roi da trong tay, hung dữ lệnh cho chị im miệng hay muốn hẳn sẽ quất roi. Hẳn sẽ không cần việc đó - nhân nghĩa mồm như thế; nếu chị không im ngay lúc đó hẳn sẽ đem chị ra sân quất một trăm

roi. Phải, nhanh thôi, hắn sẽ làm chị phải im tiếng - nếu không làm được thì hắn đâu còn xứng danh. Eliza sụp xuống trước mặt hắn, cố gạt nước mắt nhưng vô ích. Chị muốn ở với các con, chị nói, chị chỉ còn một tí thời gian sống mà thôi. Mọi sự nhần nhó, đe dọa của Freeman không làm cho người mẹ đau khổ im lặng hần. Chị cứ van nài, cầu xin họ đừng chia lìa ba mẹ con mình. Chị nói đi nói lại mình yêu đứa con trai nhường nào. Chị thể thốt sẽ tuyệt đối trung thành và nghe lời ra sao; chị sẽ làm quần quật đêm ngày cho tới giờ phút cuối cùng của đời mình, nếu ông mua cả ba mẹ con chị. Nhưng uổng công thôi; người kia không thể mua như thế. Cuộc mặc cả đã ngã ngũ và Randall phải ra đi một mình. Eliza chạy theo con trai, ôm siết lấy con, hôn nó mãi không dừng; bảo nó hãy nhớ mẹ - trong khi nước mắt người mẹ rơi như mưa xuống mặt con.

Freeman chửi thề, rửa chị là đồ dĩ om sòm, lệnh cho chị về chỗ, cư xử cho phải phép và đàng hoàng. Hắn thề hần không thể chịu đựng trò này thêm tí nào nữa. Hắn sẽ cho chị ngay một cái gì mà khóc đây, nếu chị không hết sức cẩn thận và chị có thể trông vào cái đó.

Chủ đồn điền ở Baton Rouge sắp lên đường với món hàng vừa mua.

- Đừng khóc mẹ ơi. Con sẽ là một đứa con trai ngoan. Đừng khóc
- Randall vừa nói vừa ngoái lại khi họ đi qua cửa.

Thằng bé rồi sẽ ra sao, có Chúa biết. Đúng là cảnh tang thương. Nếu dám to gan chắc tôi cũng đã rơi lệ.

Đêm ấy, gần như tất cả những người trên con tàu hai buồm đến đây đều đổ bệnh. Họ than đau đầu và lưng dữ dội. Bé Emily khóc sà

sẽ không thôi - một việc chưa từng có. Sáng, một bác sĩ được mời đến nhưng không xác định được vì sao. Khi khám bệnh cho tôi, và hỏi về triệu chứng của tôi, ông cho đó là bệnh đậu mùa, giống như tôi, tôi tin cái chết của Robert là nguyên do. Vị bác sĩ nghĩ có thể như thế, và ông cho vời bác sĩ trưởng của bệnh viện. Ngay sau đó, bác sĩ trưởng tới - một người nhỏ con, tóc màu nhạt được gọi là “bác sĩ Carr”. Ông khẳng định là đậu mùa, cả sân liền nháo nhác lên. Bác sĩ Carr vừa rời đi, Eliza, Emmy, Harry và tôi được đưa lên một xe ngựa chở đến bệnh viện - một tòa nhà lớn bằng cẩm thạch trắng ở ngoại ô thành phố. Harry và tôi được nằm trong một phòng tầng trên. Bệnh tôi nặng lên. Ba ngày liền mắt tôi mờ tịt. Chúng tôi nằm được một hôm thì Bob đến, nói với bác sĩ Carr rằng Freeman cử anh tới hỏi han tình hình chúng tôi. Bảo với ông ấy, bác sĩ Carr đáp, tình hình Platt rất xấu nhưng đến chín giờ mà sống sót thì anh ta có thể khỏi.

Tôi cảm bằng mình chết. Tuy trước mắt, triển vọng đáng để tôi sống chỉ có ít thôi nhưng cái chết đến gần đã khiến tôi khiếp sợ. Tôi nghĩ mình có thể nhẫn nhục từ giã cuộc đời giữa gia đình nhưng chết giữa những người xa lạ, trong những hoàn cảnh nhường này thì quả là chua chát.

Ở bệnh viện có rất đông người, cả nam lẫn nữ và thuộc đủ lứa tuổi. Quan tài được đóng đằng sau tòa nhà. Khi có người chết, chuông lại dóng lên - người lo việc mai táng tới mang thi hài ra cánh đồng. Ngày qua đêm tới, chuông dóng thanh âm buồn thảm, báo một cái chết khác. Nhưng giờ phút của tôi chưa tới. Cơn bệnh gay gắt đã qua, tôi bắt đầu hồi lại. Hết hai tuần hai ngày, tôi với

Harry trở lại trại, mặt tôi mang dấu tích của bệnh đậu mùa, đến nay vẫn còn. Hôm sau Eliza và Emily cũng trở về bằng xe ngựa, chúng tôi lại điều lượn trong phòng trưng nô để khách mua kiểm tra, xem xét. Tôi vẫn nuôi hy vọng quý ông cần một xà ích kia sẽ lại gọi như đã hứa rồi mua mình. Trong việc này tôi có một niềm tin không suy suyển rằng mình sẽ sớm lấy lại tự do. Khách này ra khách khác vào nhưng quý ông kia chẳng bao giờ xuất hiện.

Một hôm, chúng tôi đang ở trong sân thì Freeman đi ra, lệnh cho chúng tôi về chỗ trong gian phòng lớn. Khi chúng tôi vào, một quý ông đang chờ ở đó, và do ông ta sẽ hay được nói đến trong chuyện kể này nên việc mô tả dáng vẻ ông cũng như đánh giá tính cách ông ngay từ cái nhìn đầu tiên có lẽ không vô lý.

Ông là người cao hơn mức thông thường, có phần gù và cúi khom về đằng trước. Ông nom đẹp, và có vẻ đã đi đến lưng chừng cuộc đời. Ông không có vẻ gì gớm ghiếc khi ra mắt; mặt khác lại có nét hớn hở và cuốn hút trên khuôn mặt, trong giọng nói. Tất thấy những yếu tố tốt đẹp hơn hòa lẫn tự nhiên trong con người ông, như ai cũng có thể thấy. Ông đi lại giữa chúng tôi, thăm hỏi nhiều thứ như chúng tôi có thể làm gì, chúng tôi đã quen với những lao động nào; liệu chúng tôi có thích sống với ông không, liệu có cư xử phải phép nếu ông mua chúng tôi không, cùng nhiều cật vấn đại loại.

Cuối cùng, sau khi kiểm tra kỹ hơn và ngã giá, ông trả Freeman một nghìn đô la cho tôi, chín trăm cho Harry và bảy trăm cho Eliza. Tôi không rõ bởi bệnh đậu mùa làm giảm giá chúng tôi hay

vì lý do gì mà Freeman chấp nhận để tôi rút những năm trăm đô la. Muốn gì thì sau khi cân nhắc khôn ranh, hẳn tuyên bố chấp thuận.

Vừa nghe tin đó, Eliza lại sa vào một cơn quẫn quại. Lần này, chị đâm thẫn thờ, mắt lờm sâu đầy bệnh hoạn và buồn thảm. Nếu có thể nhất nhất lờ đi cảnh tượng xảy ra sau đó thì hẳn tôi sẽ được khuây khỏa. Cảnh ấy gợi lại những ký ức đau xót hơn và lay động hơn bất cứ ngôn ngữ nào có thể diễn tả. Tôi đã thấy những bà mẹ lần cuối hôn mặt những đứa con lìa đời; tôi đã thấy những bà mẹ đó nhìn xuống dưới mộ, nơi đất rơi trầm đục mãi mãi che khuất những cổ quan khỏi mắt họ; nhưng tôi chưa từng trông thấy biểu lộ khổ đau mãnh liệt, vô hạn và tột cùng như khi Eliza chia tay đứa con mình. Chị bỏ chỗ ở hàng phụ nữ, nhào xuống nơi Emily đang đứng, ôm lấy cháu. Nhảy cảm với một mối nguy lơ lửng trước mắt, theo bản năng đứa bé quàng hai tay quanh cổ mẹ, rúc mái đầu nhỏ bé vào lòng mẹ. Freeman lạnh lùng ra lệnh cho Eliza im nhưng chị không màng tới hẳn. Hẳn túm lấy tay chị, thô bạo kéo chị nhưng chị càng bám chặt hơn lấy đứa con. Vậy là cùng với một tràng chửi rủa, hẳn đám chị tàn nhẫn khiến chị loạng choạng ngã về đằng sau như sắp ngã. Ôi! Lúc ấy Eliza đã van vỉ, vật nài, cầu xin lòng thương biết bao rằng chị và các con là không thể chia lìa. Tại sao không mua chung cả ba mẹ con? Tại sao không để chị có một trong hai đứa con yêu dấu?

- Thương với, thương với, ông chủ ơi! - chị khóc, sụp quỳ xuống, - Ông chủ ơi, mua Emily đi, xin ông đấy. Tôi không làm được gì hết nếu nó bị mang đi xa tôi. Tôi chết mất.

Freeman lại xen vào nhưng mặc hăn, chị vẫn say sưa biện bạch, kể lể Randall đã bị dứt khỏi mình thế nào - chị sẽ không còn thấy nó ra sao và nay thì khủng khiếp quá - ôi Chúa, sao mà tồi tệ, sao mà tàn nhẫn thế, lấy Emily khỏi chị, niềm kiêu hãnh của chị - đứa con thân yêu duy nhất của chị không có mẹ, nó không thể sống được, nó non nớt quá! Cuối cùng, nghe nhiều nài nỉ hơn nữa, rõ ràng đã động lòng, người mua Eliza bước đến nói với Freeman rằng ông mua cả Emily và hỏi hăn cô bé giá bao nhiêu.

- *Giá nó bao nhiêu ư? Mua nó?* - Theophilus Freeman phát hỏi. Và trả lời ngay không ngần ngại - Tôi không bán nó. Không bán.

Người kia nói mình không cần một đứa trẻ quá bé - nó chả có lợi gì cho ông nhưng do người mẹ thương yêu con quá, ông sẽ trả một cái giá phải chăng chứ không nỡ nhìn hai mẹ con chia lìa. Nhưng Freeman điếc lòi trước đề nghị nhân đạo này. Hiện hăn sẽ không bán con bé lấy bất cứ món tiền nào. Đợi nó lớn hơn mấy tuổi là kiếm bộn tiền ấy chứ, hăn nói. Ở New Orleans không thiếu người chịu bỏ năm nghìn đô ra trước một món thượng hạng, đẹp đẽ như Emily đâu. Không, không, vậy là hăn sẽ không bán nó. Con bé là một nhan sắc - một bức tranh - một con búp bê - một trong những dòng máu chính tông - đâu phải loại mọi hái bông, đầu ngu óc ngốc, môi dày - nếu con bé là cái đồ như thế thì hăn chết toi mất rồi.

Nghe Freeman nói nhất quyết không bán Emily, Eliza càng hóa cuồng hóa rồ.

- Không có nó thì tôi sẽ không đi đấy. Họ sẽ không đem nó đi khỏi tôi được - chị rít lên, tiếng chị hòa vào với tiếng Freeman điên tiết

bảo chị im.

Trong lúc đó, Harry và tôi ra sân rồi quay lại với chăn của mình, và ra cổng chính chuẩn bị đi. Người mua chúng tôi đứng gần chúng tôi, dăm dăm nhìn Eliza, nét mặt cho thấy ông tiếc là đã mua chị để xảy ra nhiều chuyện rày rà. Chúng tôi chờ một lát tới lúc Freeman hết kiên nhẫn giằng mạnh Emily khỏi mẹ nó, cả hai mẹ con vẫn cố hết sức túm chặt lấy nhau.

- Mẹ đừng bỏ con, mẹ ơi, đừng bỏ con - đứa bé gào lên khi mẹ bị hung tợn đẩy lên đằng trước; - Đừng bỏ con, quay lại đi, mẹ ơi - Emily vẫn khóc, giơ hai cánh tay nhỏ bé ra cầu xin. Nhưng cháu khóc uổng công. Chúng tôi bị đùn vội qua cửa ra phố. Chúng tôi vẫn nghe thấy cháu gọi mẹ, “Về đi - đừng bỏ con - về đi, mẹ” đến khi cái giọng con nít của cháu yếu dần, khẽ đi và tắt lịm, rồi cuối cùng khi khoảng cách càng xa thì mất hẳn.

Sau đó Eliza không bao giờ còn nhìn thấy hay nghe thấy Emily và Randall. Nhưng ngày đêm chúng vẫn không vắng trong ký ức chị. Trên cánh đồng bông, trong lều, ở khắp mọi nơi chị đều nói về chúng - thường là nói với chúng, tựa như chúng đang thực sự hiện diện. Chỉ khi nào bị hút vào ảo tưởng ấy, hay khi ngủ, chị mới nguôi ngoai được một lúc.

Chị không phải là nô lệ thường, như đã nói. Kiến thức phổ thông và hiểu biết về hầu hết các vấn đề đã cộng thêm vào phần lớn trí thông minh trời cho của chị. Chị từng hưởng những cơ hội chỉ được ban cho thiểu số trong cái giai cấp đàn áp chị. Chị đã được nâng lên một đời sống cao hơn. Tự do - tự do cho chị và cho con cái chị trong nhiều năm đã thành mây đen ban ngày của chị; thành cột

lửa ban đêm của chị. Trong cuộc hành hương qua khắp cảnh man rợ của Chế độ nô lệ, với con mắt mở trừng hướng về ngọn đèn hiệu gọi bao hy vọng, cuối cùng chị đã leo tới “đỉnh Pisgah”*, ngấm nhìn “vùng Đất Hứa”. Trong một giây lát không ai ngờ tới, chán nản và tuyệt vọng đã đánh chị khụy hoàn toàn. Cảnh huy hoàng của tự do tan biến khi họ đưa chị vào vòng giam hãm. Bấy giờ, “chị khóc lóc đau đớn trong đêm, lệ lăn trên má: tất cả bạn bè chị đều phản bội chị: họ đã trở thành kẻ thù của chị”.

Là nơi nhà tiên tri Moses nhìn thấy Đất Hứa (N.D.)

CHƯƠNG VII

*Tàu Rodolph - Rời New Orleans lên đường - William Ford
Đến Alexandria, trên sông Đỏ - Những ý định - Rừng Thông Lớn
Nuôi thú hoang - Nhà ở mùa hè của ông Martin - Đường Texas
Đến nhà ông chủ Ford - Cô Rose - Bà Ford - Sally và các con cô
John, chú đầu bếp - Walter, Sam và Antony - Các xưởng cưa
trên rạch Indian - Lễ Sabbath - Sam đổi đạo - Lợi ích của lòng
nhân
Adam Taydem, người da trắng bé nhỏ - Cascalla và bộ tộc của
ông
Vũ hội Da đỏ - John M. Fibeats - Giông bão đến gần*

RỜI TRẠI NÔ LỆ NEW ORLEANS, Harry và tôi nổi gót ông chủ mới đi qua các phố trong khi Eliza cứ khóc meo ngoái lại đằng sau, bị Freeman và đám lâu la của hắn thúc cho tới lúc chúng tôi lên chiếc tàu thủy Rodolph khi ấy đang neo cạnh đê. Trong vòng nửa giờ chúng tôi đột ngột ngược sông Mississippi tới một điểm nào đó trên sông Đỏ. Trên tàu, cùng với chúng tôi có khá nhiều nô lệ, vừa bị mua ở chợ New Orleans. Tôi nhớ một ông Kelsow trông coi một toán phụ nữ, nghe nói ông là chủ đồn điền quảng canh nổi tiếng. Ông chủ chúng tôi tên là William Ford. Lúc đó ông sống ở “Rừng Thông Lớn”, trong xứ đạo Avoyelles trên bờ phải sông Đỏ, tại trung tâm tiểu bang Louisiana. Nay ông là người thuyết giáo đạo

Baptist. Trong khắp xứ đạo Avoyelles và đặc biệt dọc hai bờ của nhánh sông Con Bò, nơi ông được biết đến triu mến hơn, các con chiên của ông nói ông là xứ giả xứng đáng của Chúa. Có lẽ trong tâm trí nhiều người miền Bắc, ý tưởng sở hữu một người anh em để hầu hạ mình và trò buồn người không thể ăn nhập với những quan niệm về một cuộc sống đạo đức hay tôn giáo của họ. Nghe mô tả về Burch và Freeman cùng những người khác ở đây, họ đã đi đến chỗ nhất loạt khinh bỉ, ghét bỏ hết thảy giai cấp chủ nô. Nhưng đã là nô lệ của ông một thời gian, có dịp biết rõ tính cách và tâm tình của ông thì khi tôi nói, theo ý kiến cá nhân, không có người Cơ đốc nào lại tốt bụng, cao quý và vô tư hồn nhiên hơn ông William Ford, là chỉ cốt cất lên lời công bằng. Những ảnh hưởng và hội đoàn thường xuyên vây quanh ông đã khiến ông mù không nhận thấy những sai lầm bản chất nơi đáy cùng của Chế độ nô lệ. Người này khuất phục người kia, ông không bao giờ ngờ vực cái quyền tinh thần ấy. Bằng lăng kính tương tự của ông cha trước đó, ông cũng nhìn sự vật trong cái ánh sáng ấy thôi. Trong những hoàn cảnh và tác động khác, hẳn quan niệm của ông sẽ khác. Dầu sao, ông vẫn là một ông chủ mẫu mực, ngay thẳng và được ông sở hữu hẳn là phúc phận cho nô lệ. Nếu ai cũng như ông thì Chế độ nô lệ sẽ bớt đi quá nửa đắng cay của nó.

Chúng tôi đã ở trên tàu Rodolph hai ngày ba đêm, trong thời gian đó không có chuyện gì đáng chú ý. Nay tôi được biết đến với cái tên Platt do Burch đặt và nhờ nó người ta nhận ra tôi trong quãng thời gian tôi làm nô lệ. Eliza được bán đi với tên gọi

“Dradey”. Tờ giấy Burch sang tên chỉ cho Ford hiện vẫn còn trong hồ sơ của sở lưu trữ New Orleans.

Trong chuyến đi, tôi thường xuyên nghĩ đến tình cảnh mình, tự nhủ phương cách tốt nhất cần theo đuổi để cuộc chạy trốn định mệnh của mình thành công. Đôi khi, không chỉ lúc ấy mà cả về sau, tôi suýt đã thổ lộ hết chuyện mình với Ford. Giờ tôi thiên về ý kiến rằng mình sẽ được lợi nếu theo cách làm đó. Tôi hay cân nhắc nó nhưng vì sợ sai sót nên đã không thực hiện. Cho tới rút cục, khi tôi đổi sang chủ mới cộng thêm những lấn cấn về tiền nong của ông thì ý định ấy lại trở nên không an toàn. Sau đó, sống với những chủ nhân khác, không giống ông William Ford, tôi tương đối hiểu rằng chỉ cần họ biết chút xíu về tính cách thực sự của tôi là lập tức tôi sẽ bị hãm vào những đáy âm u nhất của đời nô lệ. Tôi là một nhân-súc đáng giá tới mức không thể để mất, tôi cũng thấy rõ mình sẽ còn bị đưa đi xa hơn, đến một nơi heo hút nào đó, có thể ở biên giới bang Texas rồi bị bán; rằng nếu tôi thì thảo về quyền tự do của mình thì tôi sẽ bị xử y như một kẻ cắp bị xử vì con ngựa đã ăn cắp. Vậy nên tôi quyết định khóa kín bí mật này trong lòng không hé một lời, một âm tiết nào về việc tôi là ai, tôi là gì - mà cứ tin tưởng vào Thượng đế và nỗi khôn ngoan của bản thân đối với việc giải phóng.

Cuối cùng chúng tôi rời tàu Rodolph tại Alexandria, một nơi cách New Orleans mấy trăm dặm. Đó là một thị trấn nhỏ ở bờ nam sông Đỏ. Ở đó hết đêm, chúng tôi lên xe lửa buổi sáng và chẳng mấy chốc đã tới nhánh sông Lamourie, một nơi còn nhỏ hơn nữa, cách Alexandria mười tám dặm. Thời ấy, đó là chỗ tận cùng của

đường sắt. Đồn điền của Ford nằm trên đường đi Texas, cách Lamourie mười hai dặm, trong Rừng Thông Lớn. Chúng tôi được thông báo khoảng cách này và phải đi bộ vì không có phương tiện công cộng đi xa hơn nữa. Theo kế hoạch, tất cả chúng tôi lên đường cùng Ford. Ngày hôm ấy nóng quá đỗi. Harry, Eliza và tôi còn yếu, gan bàn chân chúng tôi rất mềm, hậu quả của bệnh đậu mùa. Chúng tôi đi chậm, Ford bảo chúng tôi cứ tà tà, hễ muốn cứ ngồi xuống nghỉ - một đặc ân mà chúng tôi tranh thủ khá nhiều. Sau khi rời Lamourie, đi qua hai đồn điền, một cái của ông Carnell, một cái của ông Flint, chúng tôi tới Rừng Thông, một vùng hoang vu vươn xa tới sông Sabine.

Toàn bộ vùng đất quanh sông Đỏ đều thấp và lầy. Rừng Thông Lớn, như tên gọi, tuy tương đối cao nhưng luôn bị chia cắt bởi những khoảng nhỏ chạy xuyên qua. Cây cối - sồi trắng, thông chincopin nom giống cây hạt dẻ, nhưng chủ yếu là thông vàng - phủ kín cao địa này. Thân cây cao lớn, lên tới hai chục mét và thẳng tắp đến độ hoàn hảo. Rừng đầy gia súc, nhát, và chưa thuần, mỗi khi chúng tôi lại gần chúng lại đánh hơi rầm lên rồi chạy cả đàn. Một số con đã được đánh dấu, còn lại đều như thú hoang chưa thuần. Chúng nhỏ hơn nhiều so với chủng loại ấy ở miền Bắc, khiến tôi chú ý nhất ở cặp sừng. Nhô lên thẳng tắp hai bên đầu, tựa hai mũi dao sắt.

Buổi trưa chúng tôi đến một mảnh đất quang chừng ba bốn mẫu tây. Trên đó có một ngôi nhà gỗ nhỏ, không sơn, tạm gọi là một cái lều cất ngô hay một cái kho, và một gian bếp gỗ cách ngôi nhà chừng một sải roi da. Đó là nơi ở mùa hè của ông Martin. Sở hữu

những cơ ngơi lớn ở nhánh sông Con Bò, các chủ đồn điền giàu có đều quen trải qua mùa hè nóng bức hơn trong những khu rừng này. Nơi đây họ tìm thấy nước trong và bóng mát dễ chịu. Với các chủ đồn điền ở vùng này, những nơi lui về ở ẩn như vậy cũng giống Newport và Saratoga đối với cư dân các thành phố miền bắc.

Chúng tôi được bảo đi quanh nhà bếp để lĩnh phần khoai lang, bánh ngô và thịt lợn ba chỉ muối, còn ông Ford ăn với Martin trong nhà. Có mấy người nô lệ tại dinh cơ này. Martin ra ngó chúng tôi, hỏi Ford giá cả từng người, rằng chúng tôi có phải lính mới không vân vân rồi hỏi đến chợ nô lệ.

Sau một đợt nghỉ dài chúng tôi lại cất chân, đi theo con đường dẫn tới Texas xem chừng hiếm người qua lại. Chúng tôi qua những cánh rừng liên miên chừng năm dặm, không thấy một mái nhà nào. Cuối cùng khi mặt trời lặn xuống đằng tây, chúng tôi vào một vùng rừng thưa khác rộng cỡ mười bốn mười lăm mẫu tây.

Ở chỗ rừng thưa này có một ngôi nhà lớn hơn nhà của ông Martin nhiều, cao hai tầng, với một mái hiên rộng đằng trước. Đằng sau nhà cũng lại là một nhà bếp bằng gỗ, rồi chuồng gà vịt, kho ngô và mấy túp lều của nô lệ. Gần nhà có một mảnh vườn nhỏ trồng đào và các vườn cam, thạch lựu. Toàn rừng là rừng vây quanh nơi đây, một thảm lá xanh rờn sum suê rậm rịt phủ bên trên. Quả là một nơi yên tĩnh, cô quạnh, thanh thoi - nói văn vẻ là một chấm xanh trong cõi hoang đại. Đó là nhà của ông chủ tôi, William Ford.

Khi chúng tôi đến gần, một cô gái da vàng - tên Rose - đang đứng ở hiên trước. Đi lại phía cửa, cô gọi bà chủ của mình, bà lập tức

chạy ra diện kiến vị chúa tể. Bà hôn ông, tươi cười hỏi có mua “bọn mọi kia” không. Ford đáp có rồi bảo chúng tôi đi vòng ra lều của Sally mà nghỉ ngơi. Vòng qua góc nhà, chúng tôi thấy Sally đang giặt giũ - hai đứa bé con của chị lẫn lộn trên bãi cỏ gần đấy. Chúng vùng nhồm dậy, chập chững lại phía chúng tôi, nhìn chúng tôi một lúc tựa hồ một đôi thỏ rồi chạy về với mẹ vì sợ.

Sally dẫn chúng tôi vào lều, bảo chúng tôi buông đùm bọc rồi ngồi xuống vì hẳn là chúng tôi đã mệt. Ngay lúc đó, John, chủ đầu bếp, một cậu trai chừng mười sáu, da đen hơn bất kì con quạ nào, chạy vào, trân trân nhìn mặt chúng tôi rồi không buồn nói “chào” đã quay đi luôn, cười váng lên chạy lại bếp, xem chừng việc chúng tôi đến là một trò hài đích thị. Thấm mệt vì chuyến đi dài, trời vừa tối, Harry và tôi đã quán chần quanh người nằm trên sàn. Như lệ thường tâm trí tôi tìm về với vợ con. Ý thức về tình cảnh thực sự của mình, nỗi vô vọng về nỗ lực trốn chạy qua những cánh rừng Avoyelles rộng lớn kia đã đè nặng lên tôi trong khi lòng dạ vẫn cứ ở quê nhà Saratoga.

Buổi sáng, tiếng ông Ford gọi Rose đã đánh thức chúng tôi. Cô vội vào nhà mặc quần áo cho lũ trẻ, Sally ra đồng vắt sữa bò còn John ở trong bếp soạn bữa điểm tâm. Trong khi đó, Harry và tôi loanh quanh trong sân, nhìn ngó nơi trú ngụ mới của mình. Ngay sau bữa điểm tâm, một người đàn ông da màu lùa ba ách bò đến, cột vào một toa chở gỗ xẻ, đánh vào bãi đất lộ thiên. Anh là nô lệ của Ford, tên gọi Walton, là chồng Rose.

Nhân tiện nói, Rose là dân bản địa ở Washington, năm năm trước bị đem từ đó về đây. Cô chưa từng gặp Eliza nhưng đã nghe nói đến

Berry và, hoặc do quan hệ cá nhân hoặc do tiếng tăm, họ cùng biết những phố xá, những con người như nhau. Hai người lập tức thành bạn bè, rủ rủ với nhau cơ man chuyện thời xưa, về những người bạn họ từng gặp biết.

Lúc đó Ford là một người giàu. Ngoài dinh cơ tại Rừng Thông Lớn, ông còn sở hữu một nhà máy xẻ ở lạch Da Đỏ cách đây bốn dặm, và thuộc quyền vợ ông là cả một đồn điền quảng canh và nhiều nô lệ trên nhánh sông Con Bò.

Walton đem món gỗ xẻ từ các xưởng ở lạch Da Đỏ đến. Ford sai chúng tôi đi cùng anh này, nói ông sẽ nhanh theo kịp chúng tôi thôi. Trước khi chúng tôi rời đi, bà Ford gọi tôi vào nhà kho, đưa một xô sắt tây mật mía, ở đây gọi thế, bảo cho Harry và tôi.

Eliza vẫn vắn vẹo tay oán than việc mất con. Ford cố hết sức an ủi chị - dặn chị không cần làm nhọc lắm; bảo chị có thể ở lại với Rose và giúp bà các việc nội trợ.

Đi cùng Walton trên xe ngựa, Harry và tôi khá mau mắn làm quen với anh trước khi tới lạch Da Đỏ. Là một “tôi đòi gia truyền” của nhà Ford, anh nói về Ford đầy thiện cảm và yêu kính, như đứa con đang nói về cha. Anh hỏi tôi từ đâu đến, tôi nói từ Washington. Anh đã nghe nhiều về thành phố này, qua Rose vợ anh, rồi suốt dọc đường anh chất lên tôi bao câu hỏi vô lý và dớ dẩn.

Đến nhà máy xẻ ở lạch Da Đỏ, chúng tôi gặp hai nô lệ nữa của Ford, Sam và Antony. Sam cũng là người Washington, bị đưa đến đây cùng hội của Rose. Anh từng làm việc ở một nông trại gần Georgetown. Antony là thợ rèn, người Kentucky, đã hầu hạ ông chủ hiện thời chừng mười năm, Sam biết Burch, và khi được kể hẳn

là tay lái buôn đã bắt tôi rời Washington đi tiếp thì chúng tôi liền đồng ý với nhau về thói bất lương cao siêu của hắn. Hắn cũng đã đẩy Sam lún vào cảnh ngộ này.

Khi Ford tới nhà máy xẻ, chúng tôi được phân công chất gỗ xẻ thành đống và chặt gỗ cây, chúng tôi đã làm công việc này suốt thời gian còn lại của mùa hè.

Chúng tôi thường qua lễ Sabbath ngoài trời, trong những ngày ấy, ông chủ chúng tôi sẽ tập hợp hết nô lệ lại rồi đọc và giảng Kinh thánh. Ông thường tìm cách ghi sâu vào tâm trí chúng tôi cảm thức về lòng tốt dành cho nhau, về niềm trông cậy vào Chúa - trình bày những đáp đền cho những ai đã sống đời ngay thẳng và siêng cầu nguyện. Ngồi trên lối ra vào, các đày tớ nam vây quanh ông, chăm chú nhìn lên mặt con người tốt bụng, ông nói về lòng yêu thương của Đấng sáng thế, của kiếp sau. Từ môi ông lời kinh cầu dâng vút lên trời, âm thanh duy nhất phá vỡ cảnh quạnh hiu nơi đây.

Nội trong mùa hè, Sam bắt đầu sùng tín, tâm trí anh dường như dành trọn cho tôn giáo. Bà chủ cho anh một quyển Kinh thánh mà đi làm anh cũng mang theo. Hễ có thì giờ rảnh anh lại bỏ ra nghiền ngẫm. Dù chật vật lắm anh mới có thể nắm được một phần nào nội dung quyển sách. Tôi hay đọc cho anh, một ân huệ anh đã đáp lại bằng nhiều biểu hiện hàm ơn. Những người da trắng đến nhà máy luôn nhận thấy lòng sùng đạo của Sam và điều này khơi gợi cái ý một người như Ford, người cho nô lệ của mình cả Kinh thánh, “không nên sở hữu nô lệ”.

Nhưng với lòng tốt của mình, ông không thua thiệt gì hết. Không ít lần tôi chứng kiến những ai đối xử nhân hậu với nô lệ đều đã được nô lệ đáp lại bằng sức lao động hết mức. Tôi biết điều này bằng chính kinh nghiệm riêng mình. Một nguồn vui của tôi là khiến ông Ford ngạc nhiên bằng một ngày công năng suất hơn yêu cầu, còn với những ông chủ sau này, ngoài cái roi của gã cặp rằng* ra chẳng ai mách bảo tôi hãy làm thêm cho chủ cả.

Từ gốc tiếng Pháp (caporal), nghĩa là cai thợ. Khi người chủ vắng mặt, cặp rằng có thể đứng ra coi sóc mọi việc ở đồn điền.

Tôi thêm nghe Ford tán thưởng và điều đó gợi cho tôi một ý giúp ông được lợi. Chúng tôi đã ký hợp đồng giao gỗ xẻ ở Lamourie. Nhưng việc vận chuyển bằng đường bộ tiêu tốn một khoản kha khá. Lạch Da Đỏ, nơi các nhà máy xẻ tọa lạc, là một dòng nước hẹp nhưng sâu đổ vào nhánh sông Con Bò. Có chỗ rộng không quá bốn, năm mét, phần lớn bị các thân cây bít chẹn. Nhánh sông Con Bò thông với nhánh sông Lamourie. Dựa trên khoảng cách từ nhà máy xẻ đến địa điểm ở nhánh sông sau, nơi giao gỗ xẻ, tôi biết chắc đi đường bộ chỉ ngắn hơn đường thủy vài dặm. Tôi nảy ý nếu cho tàu bè qua lại được ở lạch sông này thì phí tổn sẽ giảm nhiều.

Từng đi lính ở Florida, từng đi khắp cái vùng xa xôi ấy, Adam Taydem, một người da trắng bé nhỏ, một đốc công chuyên giám sát các nhà máy xẻ, thăm soi ý định của tôi; nhưng Ford lại bằng lòng và cho phép tôi thí nghiệm.

Dỡ các thân cây chặn dòng xong, tôi làm một chiếc bè hẹp gồm mười hai ô. Nhờ kinh nghiệm nhiều năm trước trên kênh đào Champlain, tôi khá khéo tay trong công đoạn này. Tôi làm việc hết

sức, chuyên chú phần vì mong ông chủ vui lòng phần vì muốn Adam Taydem thấy kế hoạch của mình không phải trò hão huyền như anh bình phẩm. Một chân sào có thể chống ba ô bè. Tôi phụ trách ba ô mũi, bắt tay đưa bè xuôi lạch. Chúng tôi tới nhánh sông đầu tiên đúng ngày giờ và đến đích nhanh hơn tôi dự định.

Chuyện bè đến Lamourie khiến mọi người xôn xao, còn ông Ford hết lời ngợi khen tôi. Khắp nơi tôi nghe người ta tuyên bố Platt của Ford là “tên mọi thông minh nhất Rừng Thông” - thực ra tôi là Fulton của lạch Da Đỏ. Không thản nhiên trước những lời ca tụng dành cho mình, tôi khấp khởi vì đã thắng Taydem, thái độ chế giễu có phần ác ý của anh đã đánh vào tự trọng của tôi. Từ đó, toàn bộ việc kiểm soát gỗ xẻ chở đi Lamourie do tôi quản lý, cho tới khi hợp đồng hoàn tất.

Ở quãng rộng nhất, lạch Da Đỏ chảy qua một cánh rừng nguy nga. Một bộ tộc da đỏ, con cháu người Chickasaws hoặc Chickopees cư trú trên bờ lạch đó, nếu tôi nhớ đúng.

Họ sống trong những túp lều sơ sài, rộng chừng ba mét đến ba mét vuông rưỡi, dựng bằng các cột thông và lợp vỏ cây. Họ sinh tồn chủ yếu bằng thịt hươu nai, gấu và thú có túi, loài có hằng hà trong cánh rừng này. Đôi khi họ đổi thịt nai khô lấy một ít ngô và rượu whisky của những chủ đồn điền trên các nhánh sông. Phục trang quen thuộc của họ là quần ống túm bằng da hoẵng, áo đi săn vải trúc bầu màu sắc dị thường, cài khuy từ thắt lưng lên tận cằm. Họ đeo vòng đồng ở cổ tay, tai và mũi. Phụ nữ da đỏ ăn vận y hệt đàn ông. Họ mê chó và ngựa - sở hữu nhiều ngựa, thuộc nòi nhỏ con, dai sức - và là dân cưỡi ngựa tài ba. Dây cương, dây ức và

yên ngựa được họ làm từ da động vật thuộc thô, bàn đạp làm từ một loại gỗ nào đó. Tôi đã thấy đàn ông, đàn bà tộc họ trên mình ngựa phóng như bay vào rừng, theo những lối mòn uốn lượn hẹp vắng, lối tránh cây né cối của họ khiến các món diễn thần kỳ nhất của khoa kỳ mã văn minh cũng đâm nhạt. Lan tròn ra nhiều hướng, cánh rừng bỗng vọng tiếng họ reo hò giật cục, rồi ngay sau đó như gió họ lao trở lại trước mắt ta, vẫn giữ nguyên tốc độ khởi đầu. Làng của họ trên lạch Da Đỏ, thường gọi là Lâu đài Da Đỏ nhưng tâm hoạt động của bộ tộc lại mở tới sông Sabine. Thỉnh thoảng có một bộ tộc ở Texas đến thăm viếng, lúc đó Rừng Thông Lớn sẽ tưng bừng hè hội. Tù trưởng bộ tộc là Cascalla; còn người phó, John Baltese, là con rể ông; tôi đã làm quen hai người này cùng nhiều tộc dân khác sau những chuyến xuôi lạch bằng bè. Xong phận sự trong ngày, Sam và tôi hay thăm hỏi họ. Họ luôn tuân lời thủ lĩnh, lời của Casalla là luật của họ. Họ hoang dại nhưng lành hiền, yên hưởng lối sống mộng muội. Họ không thiết đất đai ngoài trời, những nơi quang đãng trên bờ các nhánh sông mà ưa giấu mình dưới bóng rừng. Họ thờ Linh Thần, mê rượu whisky và họ hạnh phúc.

Đã có lần tôi dự một buổi nhảy múa khi có một đoàn người lừa gia súc từ Texas đến cắm trại trong làng của họ. Họ quay nguyên một con hươu trên đồng lửa to, ánh lửa hắt tới cây cối xa xa, nơi người đang quây quần dưới đó. Khi họ kết lại thành vòng tròn, đàn ông phụ nữ xen kẽ nhau, một loại đàn dây Da đỏ cất lên điệu nhạc mơ hồ. Đó là âm thanh trầm bổng như sóng gợn, miên man buồn, ít biến đổi. Nhạc vừa cất lên, họ đi vòng, lần lượt nhảy chân sáo

theo nhau, thốt ra những âm ê a nơi cổ họng, cũng khôn tả như nhạc của cây đàn. Khi vòng nhảy thứ ba chấm dứt, họ thành linh dừng lại, hú lên tựa vỡ phổi rồi bỏ vòng tròn, đàn ông phụ nữ hai người kết đôi, nhảy lùi càng xa càng tốt khỏi nhau rồi tiến lại - nét vũ duyên dáng này chấm hết sau hai, ba lần lui tiến, lúc ấy họ lại nối vòng tròn và nhảy chân sáo. Ai hú to nhất, nhảy xa nhất và thốt ra những âm thanh kỳ quái nhất được coi là người múa giỏi nhất. Thỉnh thoảng, một hay vài người lại bỏ vòng tròn đến bên đồng lửa cắt lấy một miếng thịt trên thân con hươu đang quay.

Họ giã ngô với một chiếc chày gỗ trong lòng máng khoét trong một thân cây đổ và lấy bột làm bánh. Họ vừa nhảy vừa ăn. Thế là những con cháu tằm tối của người Chicopees đã giúp vui cho những vị khách Texas và một dạ hội Da đỏ ở Rừng Thông Lớn tại Avoyelles đã diễn ra như tôi tả.

Mùa thu, tôi rời nhà máy xẻ để làm việc ngoài trời. Một hôm, bà chủ giục Ford kiểm lấy khung cửi cho Sally bắt tay dệt vải may đồ mùa đông cho nô lệ. Ông không hình dung được nơi nào có thứ này, tôi bèn gợi ý cách tốt nhất để có nó là làm ra nó, đồng thời báo cho ông hay mình là “thứ dao pha làm nổi mọi trò” và nếu ông cho phép, tôi sẽ thử. Ông rất sẵn lòng, tôi liền được cử đến nhà một chủ đồn điền lân cận xem xét khung cửi trước khi đóng một cái. Cuối cùng chiếc khung cửi được đóng xong, Sally tuyên bố nó thật hoàn hảo. Chị có thể dễ dàng dệt đủ mười mét vải mỗi ngày ngoài việc vắt sữa bò và vẫn có thời giờ rảnh. Cái khung cửi hoạt động nhay lăm, tôi được cử làm khung cửi mang xuống đồn điền ở nhánh sông.

Vào lúc đó, tay thợ mộc John M. Tibeats đến nhà ông chủ làm giúp vài việc. Tôi được bảo ngừng đóng khung cửa để giúp ông ta. Tôi ở cạnh ông ta trong hai tuần, bào ván gỗ và đọ cho chúng khớp nhau để làm trần, bởi một gian phòng xây vội vã thật hiếm hoi tại xứ đạo Avoyelles.

John M. Tibeats ngược với Ford về mọi mặt. Hắn thấp bé, người dễ cáu, tính khí thất thường và hần học. Tôi không nghe nói chỗ John định cư vì hắn đi hết đồn điền này sang đồn điền khác, bất cứ đâu muốn mình. Đứng ngoài mọi cộng đồng, hắn chẳng được người trắng xem trọng, ngay cả nô lệ cũng không nể nang. Hắn dốt nát, hơn nữa lại thù dai. Hắn rời xứ đạo trước tôi lâu, và giờ tôi không biết hắn sống chết thế nào. Chắc cái ngày tôi bị đến với hắn là một ngày đại họa. Lúc sống với ông chủ Ford, tôi chỉ thấy mặt sáng của Chế độ nô lệ. Ông không phải bàn tay nặng trịch đè chúng tôi xuống đất. Bằng những lời hiền hòa, tươi tỉnh như bè bạn nói với nhau, bàn tay ông chỉ lên Đấng sáng thế. Tôi nhẹ lòng nghĩ đến ông, và nếu gia đình tôi cũng ở đây thì có thể tôi đã chịu hầu hạ ông, không xâm xỉ nửa câu, tới hết đời. Nhưng mây đen đã dồn tụ chân trời - điềm báo trận bão ác nghiệt sắp trút xuống đầu tôi. Tiền định đã bắt tôi chịu những thử thách đắng cay, những thử thách chỉ thân nô lệ khốn nạn mới biết đến, và không dẫn tới cuộc sống thanh bình mà tôi từng trải qua nơi Rừng Thông Lớn.

CHƯƠNG VIII

*Những mối lo của ông Ford - Bị bán cho Tibeats - Món thế chấp
Đồn điền của bà Ford trên nhánh sông Con Bò - Đoạn miêu tả
Peter Tanner, anh rể Ford - Gặp lại Eliza - Cô vẫn khóc than con
cái*

*Chapin, viên cặp rắng của Ford - Tibeats lộng hành
Cái thùng đinh - Cuộc đấu lần đầu với Tibeats - Thất bại và
đòn thù của Tibeats - Mưu toan treo cổ tôi - Chapin can thiệp
và lên tiếng - Những ý nghĩ không vui - Tibeats, Cook và
Ramsey thành linh đi - Lawson và con la nâu
Lời nhắn đến Rừng Thông Lớn*

KHÔNG MAY William Ford lại vướng chuyện tiền nong. Franklin Ford, anh ruột ông, người ông nhận bảo lãnh, ở sông Đỏ, mạn trên Alexandria nợ nần không trả được nên ông bị tòa xử nặng vì không làm tròn cam kết. Ông cũng nợ John M. Tibeats một khoản đáng kể về việc xây các nhà máy trên lạch Da Đỏ cùng nào là xưởng dệt, nhà máy xay ngô, nào là những xây cất khác trên đồn điền ở nhánh sông Con Bò chưa thanh toán. Để có tiền trả nợ, ông phải bớt đi mười tám nô lệ, trong đó có tôi. Mười bảy người kia, kể cả Sam và Harry được Peter Compton, một chủ đồn điền ở sông Đỏ mua.

Tôi, chắc do thạo chút nghề mộc, đã bị bán cho Tibeats. Đó là vào mùa đông năm 1842. Như tôi biết qua hồ sơ công cộng ở New Orleans, Freeman đã bán tôi cho Ford vào ngày 23 tháng Sáu năm 1841. Lúc tôi bị bán cho Tibeats, giá tôi cao hơn món nợ, Ford đã cược tôi lấy bốn trăm đô la. Tôi mắc nợ suốt đời vào cuộc thế chấp này, như hồi sau sẽ thấy.

Tôi chào từ biệt các bạn tốt của mình ở chỗ rừng thưa rồi ra đi với ông chủ mới Tibeats, Chúng tôi tới đồn điền trên nhánh sông Con Bò, cách Rừng Thông hai mươi bảy dặm để hoàn thành hợp đồng dờ dang ở đó. Nhánh sông Con Bò, bắt nguồn từ sông Đỏ, lờ đờ, uốn khúc - là một trong những dòng thủy ứ đọng thường thấy ở vùng này. Chảy theo hướng đông - nam từ một chỗ không xa Alexandria, nó ngoằn ngoèo hơn năm mươi dặm. Các đồn điền bông và đường lớn nối nhau trên hai bờ, mở dần tới ranh giới của những đầm lầy vô tận. Do cá sấu mồm dài hoạt động dữ nên con sông là nơi nguy hiểm với bọn lợn rừng hay đám trẻ vô tư con của nô lệ chơi nhởi hai bên bờ. Đồn điền của bà Ford nằm trên một khúc lượn của nhánh sông này, cách Cheneyville không xa - anh bà, Peter Tanner, một chúa đất lớn sống ở đối diện.

Khi đến nhánh sông Con Bò, tôi mừng vì tái ngộ Eliza, người mà mấy tháng nay tôi không thấy. Chìm trong những buồn phiền của mình hơn là giúp việc của bà Ford, chị không làm bà vừa lòng nên bị đưa xuống lao động trên đồng ruộng ở đồn điền. Chị yếu đi, hốc hác hơn và vẫn oán than về những đứa con. Chị hỏi tôi còn nhớ chúng không, hỏi mãi liệu tôi còn nhớ bé Emily xinh đẹp nhường nào không - rằng Randall yêu em gái ra sao - và nghĩ liệu chúng

còn sống không, những đứa con yêu dấu của chị lúc này có thể đang ở đâu. Chị đắm vào một nỗi muộn phiền quá quắt. Hình dáng ủ rũ và hai má lõm sâu cho thấy rõ chị đã tới rất gần chặng kết con đường mệt mỏi của mình.

Cai cặp rặng của Ford ở đồn điền này, viên quản lý độc nhất, là ông Chapin, một người tâm địa tốt, gốc gác ở bang Pennsylvania. Như những người khác, ông coi thường Tibeats, điều này dính dấp tới bốn trăm đô la tiền thế chấp, là may mắn cho tôi.

Tôi bị buộc phải làm lưng nặng nhọc. Từ tinh mơ đến tối mịt, tôi không được phép đứng đỉnh. Ấy thế mà Tibeats chẳng bao giờ hài lòng. Liên tục chửi thề và ca cẩm. Không nói với tôi một câu tử tế nào. Tôi là nô lệ trung thành của hắn, ngày ngày kiếm cho hắn những món lộc lớn vậy mà đêm đêm tôi phải về lều muộn, thân chất đầy sỉ nhục và rủa rới.

Chúng tôi đã xây xong nhà máy ngô, nhà bếp và đang xây xưởng dệt thì tôi phạm phải một tội, tại địa phận bang có thể phải chịu án tử hình. Đó là trận đấu đầu tiên giữa tôi với Tibeats. Xưởng dệt mà chúng tôi đang xây cất nằm giữa một vườn cây ăn quả cách dinh cơ Chapin, còn gọi là “nhà lớn”, vài sải roi da. Một đêm, làm đến lúc trời tối không còn thấy gì, tôi được lệnh của Tibeats sáng hôm sau phải dậy rất sớm lấy một thùng đinh ở chỗ Chapin để đóng các ván gỗ. Kiệt sức trở về lều, sau khi nấu bữa ăn khuya với thịt lợn ba chỉ muối và bánh ngô, chuyện trò một lúc với Eliza đang ở chung lều với tôi như Lawson, Mary - vợ anh ta và một nô lệ tên là Bristol thì tôi nằm xuống nền đất, ít mơ tưởng tới những khổ đau chờ mình hôm sau. Trời chưa sáng tôi đã ở hiên trước

“nhà lớn”, đợi cặp rằng Chapin đi ra. Làm mất giấc của ông và thừa nhận hiện tôi đang la cà là một sự liều lĩnh không thể tha thứ. Cuối cùng ông đi ra. Hạ mũ, tôi báo cho ông hay ông Tibeats sai mình đến lấy một thùng đinh. Vào kho, ông ta vắn thùng đinh ra, đồng thời nói, nếu Tibeats thích đinh cỡ khác thì ông sẽ cố cung cấp, nhưng tôi vẫn có thể cứ dùng loại đinh này cho tới khi có lệnh mới. Rồi leo lên con ngựa đã đóng yên sẵn chờ ở cửa, ông đi thẳng ra ruộng, nơi nô lệ đã đến trước, còn tôi vác thùng đinh lên vai đi về xưởng dệt, hiểu ra vấn đề và bắt đầu đóng đinh vào các ván gỗ.

Trời bắt đầu sáng hơn lên thì Tibeats ra khỏi nhà, tới chỗ tôi đang làm lưng vất vả. Sáng nay hăn có vẻ còn rầu rĩ hơn, khó chịu hơn thường lệ. Hăn là chủ tôi, được pháp luật trao quyền sở hữu thịt da, xương máu tôi và được kiểm soát tôi theo kiểu bạo chúa đúng như bản chất đê tiện của hăn vẫn xúi giục; nhưng chẳng có luật nào ngăn được tôi nhìn hăn bằng con mắt miệt thị sát. Tôi khinh cả tính khí lẫn trí tuệ hăn. Tôi vừa đi vòng qua thùng đinh để lấy đinh thì hăn bước vào xưởng dệt.

- Tao nghĩ đã bảo mày sáng nay bắt đầu đặt ván lá sách lên - hăn lên tiếng.

- Vâng, ông chủ, tôi đang làm đây - tôi đáp.

- Đâu - hăn hỏi.

- Ở phía bên kia - tôi đáp.

Hăn vòng sang bên kia, soi xét công việc của tôi một lúc, lầm bầm với giọng bối lông tìm vết.

- Đêm qua tao đã bảo mày đến lấy một thùng đinh của Chapin?
- hấn lại khơi ra.

- Vâng, ông chủ, tôi đã lấy ạ; ông Chapin nhắn nếu ông muốn thì khi ở đồng về, ông ấy sẽ lấy đinh cỡ khác cho ông.

Tibeats đến nhìn chỗ đinh bên trong một lúc rồi hung hấn đá mạnh một cái. Nổi cơn cố rất dữ, hấn lại gần tôi, to tiếng:

- Quỷ tha ma bắt mày! Tao nghĩ mày *đã biết* thế rồi chứ hả.

Tôi trả lời:

- Thưa ông chủ, ông bảo sao là tôi cố làm thế. Tôi không có ý nói sai. Ông Chapin nói....

Nhưng hấn cắt lời tôi bằng một tràng chửi rủa. Cuối cùng hấn chạy vào nhà, đến hiên lấy một cái roi của cặp rãnh xuống. Cây roi có cán gỗ ngắn vắn da xung quanh, đầu cán đổ chì cho thêm nặng. Cây roi dài chừng một mét, bện bằng da thuộc thô.

Ban đầu tôi hơi hoảng, phản ứng của tôi là chạy. Không có ai ở đây ngoài Rachel, chủ đầu bếp và vợ Chapin, nhưng họ đều không hiện diện. Những người còn lại đều ở ngoài đồng. Tôi biết hấn có ý đánh mình, và từ khi tôi đến Avoyelles, đây là lần đầu tiên có ai đó toan làm thế với tôi. Hơn nữa, tôi cảm thấy mình trung thành - không làm bất cứ điều gì sai trái, tôi đáng được khen hơn là bị phạt. Từ sợ tôi bỗng nổi cáu, và trước khi hấn với tới tôi, tôi đã quyết trong đầu không để hấn đánh, bất kể sống chết.

Quấn roi quanh bàn tay và nắm lấy cán roi nho nhỏ, hấn bước lại, hằm hằm nhìn tôi, ra lệnh tôi cởi quần áo.

- Ông Tibeats, - tôi nói, mạnh bạo nhìn vào mặt hắn, - tôi không cởi.

Tôi sắp nói thêm thì hắn đã nhảy bổ vào tôi, do nóng lòng trừng trị, một tay bóp cổ tôi, một tay vung roi. Nhưng roi chưa kịp hạ xuống tôi đã túm lấy cổ áo hắn, kéo hắn vào sát người mình. Một tay tôi lừa xuống nắm lấy cổ chân hắn, tay kia đẩy hắn ra đằng sau, hắn liền ngã lăn kềnh. Tôi quặp lấy cẳng hắn đưa lên ngang ngực mình, giờ chỉ có đầu và vai hắn chạm đất, tôi bèn đè một chân lên cổ hắn. Tibeats hoàn toàn chịu phép tôi. Máu tôi xung lên, lồng chạy như lửa nơi mạch máu. Nổi điên, tôi giằng lấy cây roi da từ tay Tibeats. Hắn hết sức vật lộn kháng cự, thề rằng tôi sẽ không còn được sống đến ngày mai, hắn sẽ móc tim tôi. Nhưng hắn vật lộn và đe dọa nào được nước non gì. Không biết tôi đã đánh Tibeats bao nhiêu cú. Thân hình hắn gãy giữa đón lấy những cú đâm tới tấp nặng trĩu tôi giáng xuống. Rút cuộc hắn hét lên - kêu án mạng - và cuối cùng tên bạo chúa đáng nguyên rửa đã cầu Chúa rủ lòng thương. Nhưng có bao giờ biết xót thương nên hắn cũng không nhận được xót thương. Cái cán roi cứng đánh quắn lấy hình hài rúm ró của hắn tới khi cánh tay phải tôi thấy đau.

Khi ấy tôi mãi đánh Tibeats nên không nhìn ra xung quanh. Ngưng lại một lúc, tôi thấy bà Chapin bên cửa sổ và Rachel đứng ở cửa bếp. Họ vô cùng kích động và náo loạn. Tiếng Tibeats gào thét vang tới tận ngoài đồng. Chapin phóng ngựa về hết tốc lực. Tôi đâm Tibeats thêm một, hai quả rồi đẩy hắn khỏi mình bằng một cú đá trúng đích khiến hắn lăn long lóc.

Đứng lên, phủi đất cát trên đầu, hắn nhìn tôi, mặt tái mét vì tức giận. Chúng tôi im lặng ngó nhau trừng trừng. Không ai thốt ra lời nào đến khi Chapin phóng ngựa tới.

- Chuyện gì thế? - ông gọi to.

- Ông Tibeats định đánh tôi vì đã dùng đinh ông cấp cho tôi - tôi đáp.

- Đinh làm sao cơ chứ? - Chapin quay sang Tibeats.

Tibeats đáp rằng đinh quá to nhưng không thật chú ý đến câu Chapin hỏi mà vẫn hằn học vít chặt lấy tôi bằng đôi mắt rắn độc hiểm ác.

- Tôi là cặp rằn ở đây, - Chapin lên tiếng - Tôi đã bảo Platt cứ lấy chỗ đinh đó mà dùng, nếu chúng không đúng cỡ thì khi ở đồng về tôi sẽ kiếm cho cỡ khác. Không phải lỗi của anh ta. Tôi cấp đinh theo ý tôi đấy. Tôi mong ông hiểu cho *chỗ đó*, Tibeats.

Tibeats không đáp lời nhưng nghiêng răng, vung nắm đấm, thể là hắn sẽ làm ra nhẽ và chuyện này chưa xong đâu. Đoạn hắn vào trong nhà, Chapin theo sau; vừa đi ông cặp rằn vừa nói với giọng kiểm chế và những cử chỉ nghiêm trang.

Tôi vẫn đứng nguyên tại chỗ, phân vân nên phớt hay nên ở lại chịu hậu quả, bất kể có ra sao. Rồi Tibeats ra khỏi nhà, đặt yên lên con ngựa của mình, món tài sản duy nhất hắn sở hữu cùng với tôi, và lên đường đến Cheneyville.

Khi hắn đi rồi, Chapin bước ra, rõ là kích động, bảo tôi đừng có khuấy tung lên, đừng vì bất cứ lý do nào mà tính chuyện bỏ đồn điền. Đoạn ông vào bếp gọi Rachel ra, nói với chị một lát. Trở lại,

ông nhiệt thành bảo tôi đừng bỏ chạy, bảo chủ tôi là một tên khốn, hần rời đi với mục đích không hay rồi đây, tối nay chắc sẽ rồi. Nhưng dầu tình hình ra sao, ông nhấn giọng, tôi cũng không được làm loạn lên.

Khi tôi đứng đó, những cảm tưởng của cơn hấp hối khôn tả xâm chiếm tôi. Tôi thấy rõ tôi đã tự đặt mình vào một trận trừng phạt không thể tưởng tượng. Phản ứng nối tiếp cơn giận sục sôi của tôi là nỗi hối tiếc đau đớn nhất. Một nô lệ bất lực, tứ cố vô thân - tôi làm được gì đây, tôi nói được gì đây, dù theo cách mơ hồ nhất, để tự mình oan cho hành động bạo lực mình trót nhúng tay vào - là do phần uất trước sự sỉ nhục và lộng hành của một người da trắng. Tôi cố cầu nguyện - cố nài xin Đức Chúa hãy nâng đỡ mình trong nỗi bất hạnh tột cùng, nhưng nỗi xúc động đã ngăn tôi thốt thành lời, chỉ còn cách gục đầu vào hai bàn tay mà khóc. Tôi chìm trong cơn cố này chừng một giờ, tìm nguôi ngoai trong nước mắt, và khi ngược mắt lên tôi trông thấy Tibeats, đi cùng hai người cưỡi ngựa, xuôi nhánh sông xuống. Họ cưỡi ngựa vào trong sân, đến gần tôi với những cây roi da to tướng, một kẻ còn mang dây thừng.

- Khoanh tay mày lại - Tibeats ra lệnh, kèm thêm câu của rừng mình không nên nhắc lại.

- Ông Tibeats, ông không cần trói tôi, tôi sẵn sàng đi với ông đến bất cứ đâu - tôi nói.

Lúc ấy, một trong hai kẻ đồng hành với hần bước lên trước, đe rằng nếu tôi dám chống lại dù chỉ một chút là hần sẽ đánh giập đầu tôi - sẽ bẻ chân bẻ tay tôi sẽ cắt cái cổ họng đen đui của tôi - và thả dàn những câu tương tự. Nhận thấy mọi nài nỉ đều vô ích,

tôi chấp hai bàn tay lại, hèn mọn đặt mình vào bất cứ tư thế nào chúng đặc chỉ lệnh cho tôi. Tibeats trói cổ tay tôi, lấy hết sức thít chặt dây thừng. Cũng theo kiểu này hắn trói cổ chân tôi lại. Cùng lúc đó, hai kẻ kia luồn dây thừng vào hai khuỷu tay tôi, vòng ra sau lưng tôi rồi siết. Chân tay tôi liền không thể cử động. Với chỗ thừng còn lại, Tibeats làm một thòng lọng vụng về quàng vào cổ tôi.

- Nay sao đây hả? - một trong hai kẻ đi cùng Tibeats hỏi - treo thẳng mọi ở đâu đây?

Một kẻ đề nghị treo tôi lên một cây đào gần chỗ chúng tôi đang đứng. Bạn hắn phản đối, lấy có cành sẽ gãy và chỉ một cành khác. Cuối cùng chúng chọn cách sau.

Trong lúc chúng chuyện trò và suốt thời gian chúng trói tôi, tôi không hé môi. Khi cảnh này diễn ra, cai cặp rằng Chapin cứ đi đi lại lại ở hiên trước. Rachel khóc bên cửa bếp và bà Chapin vẫn ở bên cửa sổ nhìn ra. Hy vọng chết ngóm trong lòng tôi. Số tôi chắc đã tặn. Tôi sẽ không trông thấy ánh sáng của ngày sau - không bao giờ còn thấy mặt các con - viễn cảnh ngọt ngào mà tôi hằng ấp ủ với biết bao triu mến. Phút giây này tôi nên chống chọi với cơn hấp hối hãi hùng của cái chết! Sẽ không ai tới viếng tôi - không ai phục thù cho tôi. Hình hài tôi sẽ mau chóng vụn nát trên mảnh đất xa xôi này, hay làm mồi cho loài rắn luồn lỏi dưới mặt nước ứ đọng của nhánh sông! Nước mắt lăn trên má tôi nhưng chỉ thêm có khiến những tên hành quyết lảng mạ tôi.

Cuối cùng, khi chúng kéo tôi ra cái cây, Chapin từ trong nhà bước ra, vừa nãy có lúc ông biến đi đâu khỏi hiên nhà, và đến gần

chỗ chúng tôi. Mỗi tay ông cầm một khẩu súng ngắn và nói, thần thái danh thép, kiên quyết - như tôi giờ có thể nhớ lại:

- Các người đây, ta có vài lời cần nói. Tốt nhất các người nên nghe. Ai xê dịch người nô lệ này khỏi chỗ anh ta đang đứng sẽ chết đấy. Anh ta không đáng bị xử thế này. Giết anh ta theo cái lối này là điều sỉ nhục. Tôi không biết nô lệ nào trung thành được hơn Platt. Còn Tibeats, chính mi mới mắc lỗi. Mi là thằng lưu manh, ta biết thế, mi rất đáng ăn đòn như đã nhận. Sau nữa, ta làm cặp rắng ở đồn điền này đã bảy năm, khi William Ford vắng mặt thì ta là chủ. Bốn phận ta là bảo vệ lợi ích của ông ấy và ta phải làm tròn. Mi đâu có trách nhiệm gì - mi là dân tứ cố vô thân, Ford đã được thế chấp bốn trăm đô bằng Platt. Nếu mi treo cổ Platt thì ông ấy sẽ mất nợ. Chừng nào còn chưa xóa nợ, mi không có quyền giết anh ta. Mi không có quyền lấy mạng anh ta. Có kỉ cương cho nô lệ và có cả pháp luật cho người trắng. Mi chẳng hơn gì tên sát nhân sát.

- Còn về các người, - Chapin nói với Cook và Ramsay, hai cặp rắng ở các đồn điền lân cận - về phần các người thì đi đi! Nếu các người còn trọng cái mạng thì đi mau.

Không nói một lời, Sam và Ramsay lên ngựa. Trong vài phút ấy, rõ ràng Tibeats đã sợ, và kính nể giọng danh thép của Chapin, hắn bèn lên đi như một thằng hèn, như hắn vốn thế, phất lên ngựa theo hai kẻ đồng hành.



Cặp rằng Chapin giải cứu Solomon

Tôi vẫn bị trói, thừng quấn quanh cổ. Đám kia vừa đi khỏi, Chapin gọi Rachel, lệnh chạy ra đồng bảo Lawson về nhà gấp, dắt theo con la nâu, con la này được chuộng vì bước chân nhanh nhẹn khác thường. Lawson xuất hiện ngay.

- Lawson - Chapin dặn - anh phải đến Rừng Thông. Báo ông chủ Ford của anh đến ngay đây, rằng ông không được trễ tí nào hết. Báo ông ấy chúng nó vừa định giết Platt. Nào nhanh lên, cậu trai. Trưa là phải đến Rừng Thông, dù con la có chết.

Chapin vào nhà, viết một thẻ thông hành. Khi ông quay ra, Lawson đã ở cửa, cười con la. Nhận thẻ thông hành, anh quất mạnh một roi vào con la, nhào khỏi sân, phi nước đại ngược lên nhánh sông, khuất nhanh khỏi tầm mắt, nhanh hơn thời gian tôi dùng đến để tả lại cảnh này.

CHƯƠNG IX

*Mặt trời thiêu đốt - Vẫn bị trói - Dây thừng ngấp sâu vào
da thịt tôi - Chapin bồn chồn - Trò mua bán - Rachel và cốc nước
Đau khổ thêm lên - Hạnh phúc của chế độ nô lệ - Ford tới
Ông cắt dây trói tôi, gỡ thừng khỏi cổ tôi - Cơ cực
Nô lệ tập hợp trong lán của Eliza - Lòng tốt của họ
Rachel kể lại các sự kiện trong ngày - Lawson kể chuyện
đi đường của mình mua vui cho các bạn nô
Chapin dè chừng Tibeats - Được Peter Tanner thuê
Peter giải nghĩa Kinh Thánh - Mô tả chiếc cùm*

HÔM ẤY, khi mặt trời đến gần kinh tuyến, thời tiết trở nên nóng không sao chịu nổi. Nắng làm mặt đất cháy sém. Chân đặt lên chỗ đất nào cũng gần như phải bỏng. Tôi đang không mũ áo đứng phơi đầu dưới ánh nắng chói chang. Những hạt mồ hôi to tướng lăn trên mặt tôi, làm bộ áo quần đơn sơ tôi mặc ướt đẫm. Bên kia hàng rào là một lối đi rất nhỏ, những cây đào phủ bóng mát rượi tuyệt vời xuống cỏ. Để đổi cái lò hun đốt ở chỗ tôi đang đứng đây lấy một chỗ dưới những cành đào nọ, tôi có thể vui vẻ đem các hản một năm lao động. Nhưng tôi vẫn bị trói, sợi thừng vẫn đung đưa nơi cổ, và tôi vẫn đứng nguyên trên những vết chân tại nơi Tibeats và bạn hản bỏ đi. Bị trói quá chặt, người tôi không nhúc nhích nổi một li. Tựa được vào tường xưởng dệt kia quả là một nỗi xa xỉ. Nó

ngoài tầm với của tôi, tuy chỉ cách tôi hơn ba mét. Tôi muốn nằm xuống nhưng biết rồi sẽ không thể đứng lại. Đất khô cong và nóng bỏng, tôi nhận thấy điều đó chỉ khiến tình cảnh mình thêm khốn khổ. Giá tôi có thể xê người đi, dẫu một chút, thì cũng dịu nguôi khôn tả. Nhưng so với đòn đau trên chân tay tôi thì những tia mặt trời phương nam nóng giãy nện suốt mùa hè lên mái đầu trần của tôi cũng không bằng một nửa. Cổ tay cổ chân tôi, những thớ gân ở chân tay tôi bắt đầu sưng, sợi thừng trói lần sâu vào chỗ thịt sưng tấy.

Suốt ngày Chapin đi đi lại lại ở cổng nhưng không tới gần tôi lần nào. Xem chừng ông đang ở trong trạng thái cực kỳ thiếu thoải mái, hết nhìn về tôi lại nhìn lên con đường tựa như chờ ai đó thành linh đến. Ông không ra đồng như thường lệ. Qua cung cách của Chapin tôi thấy rõ ông đồ rằng Tibeats sẽ trở lại gây gỗ cùng với đám vũ trang đông hơn, nhưng ông đang chuẩn bị tinh thần để bảo vệ tính mạng tôi trong bất cứ hiểm nguy nào. Tại sao ông không để tôi đi - tại sao ông bắt tôi phải khổ sở ở lại suốt cả ngày với cơn hấp hối nhường này, tôi không rõ. Tôi dám chắc không phải là vì ông thiếu lòng thương cảm. Có lẽ ông muốn để Ford thấy sợi dây thừng quanh cổ tôi và cách chúng man rợ trói tôi; có lẽ việc ông can thiệp vào động sản của người khác mà không có quyền hợp pháp là vi phạm bởi vậy ông có thể bị pháp luật trừng phạt. Thêm nữa, tại sao Tibeats lại vắng mặt cả ngày, tôi không thể đoán ra. Hẳn thừa biết nếu khăng khăng giữ ý đồ giết tôi thì Chapin sẽ không để hấn yên. Sau đó, Lawson bảo tôi khi anh đi qua đồn điền của John David Cheney, anh đã thấy ba kẻ ấy, và chúng nhìn theo

anh khi anh phóng la qua. Tôi nghĩ hẳn cho rằng cặp rằng Chapin đã phái Lawson đi đánh động các chủ đồn điền láng giềng, kêu gọi họ đến giúp. Hẳn hẳn sẽ hành động theo cái chước “đánh bài chuẩn là thượng sách”.

Nhưng dù động cơ thúc đẩy tên bạo chúa hèn nhát và thâm hiểm là gì cũng không quan trọng. Giữa trưa nắng gắt tôi vẫn đứng đây rên rỉ vì đau. Từ lúc trời chưa rạng đến giờ, tôi chưa ăn một miếng nào. Tôi đang muốn xỉu đi vì đau, khát và đói. Duy có một lần, vào lúc nóng ghê gớm nhất trong ngày, nửa sợ nửa không rằng mình đang làm trái ý cặp rằng, Rachel đã liều đến đưa cốc nước vào miệng tôi. Chị chỉ nói được một câu, “Chao ôi, thương anh làm sao”, rồi cuống cuống quay về bếp.

Chưa bao giờ mặt trời lại chuyển vẫn chậm bằng thế trên trời - chưa bao giờ mặt trời lại rót xuống những tia gắt gay và rừng rực như hôm ấy. Những suy ngẫm của tôi ra sao - vô vàn ý nghĩ chen lẫn nhau trong bộ não rối tung của tôi - tôi không có ý diễn đạt ra. Nói thế này là đủ, trong suốt ngày hôm ấy, tôi không hề đi đến kết luận, dù chỉ một lần, rằng đứa nô lệ phương Nam được chủ cho ăn cho mặc, cho roi vọt và cho che chở còn hạnh phúc hơn những công dân da màu tự do phương Bắc. Tôi chưa bao giờ đi đến kết luận này. Nhưng bao người, thậm chí ở cả phương Bắc, nhân đức và có lương tri sẽ cho ý kiến của tôi là sai lầm rồi trang trọng chứng minh cho lập luận của họ bằng bao lý lẽ. Than ôi! Họ chưa uống, như tôi, cái cốc đắng cay của Chế độ nô lệ. Đúng lúc mặt trời lặn, tim tôi đập rộn lên vì vui sướng, khi Ford cưỡi ngựa vào sân,

mình con ngựa phủ đầy bột. Chapin gặp ông ở cửa, sau vài ba câu ngắn ngủi, ông đi thẳng đến chỗ tôi.

- Platt tội nghiệp, anh thật đáng thương - ông thốt ra có một câu như vậy.

- Ơn Chúa! - tôi nói - ông Ford, đội ơn Chúa, cuối cùng ông đã tới.

Rút từ túi ra một con dao, ông giận dữ cắt dây trói cổ tay, cánh tay, cổ chân tôi rồi lùa cái thòng lọng khỏi cổ tôi. Tôi toan đi nhưng loạng choạng tựa người say rồi ngã khụy xuống đất.

Ford lập tức trở vào nhà, để tôi ở đó một mình. Khi ông ra tới hàng hiên, Tibeats và hai đồng bọn cưỡi ngựa đến. Họ nói chuyện với nhau. Tôi có thể nghe tiếng họ, giọng ôn hòa của Ford lẫn với giọng cáu kỉnh của Tibeats, nhưng không rõ họ nói những gì. Cuối cùng ba kẻ kia đi, rõ ràng không bằng lòng.

Tôi cố sức nâng cái búa lên, muốn cho ông Ford thấy mình muốn làm việc đến thế nào, nhưng cái búa đã rơi khỏi bàn tay tôi mềm oặt. Trời tối, tôi trườn vào gian lán, nằm xuống. Tôi đang trong cảnh thê thảm - toàn thân đau đớn, sưng vù - hễ khẽ nhúc nhích lại đau không chịu nổi. Không lâu sau những người ngoài đồng về, tiến vào lán. Rachel, rồi đi sau Lawson, đã kể hết chuyện xảy ra với mọi người. Eliza và Mary nướng một miếng thịt ba chỉ muối cho tôi nhưng miệng tôi đắng chát chẳng thiết ăn. Đoạn họ rang ít bột ngô để pha cà phê. Tôi chỉ có thể dùng món đó. Eliza tốt bụng an ủi tôi. Chẳng mấy chốc nô lệ đã đầy lán. Họ xúm xít quanh tôi, hỏi han sự tình với Tibeats sáng nay. Rồi Rachel bước vào, bằng lời lẽ đơn giản chị kể lại từ đầu - say sưa nhấn vào cú tôi đá khiến Tibeats lăn long lóc trên mặt đất - đám đông cười rúc rích. Chị tả Chapin cầm súng

ra cứu nguy cho tôi thế nào, rồi ông Ford lấy dao cắt thừng ra sao, nom ông chủ cứ như lên cơn điên thực sự.

Đúng lúc đó Lawson trở về. Anh thết họ câu chuyện về chuyến đi đến Rừng Thông - con la nâu đưa anh đi nhanh hơn chớp thế nào - anh làm ai nấy kinh ngạc khi phóng qua họ ra sao - ông chủ Ford lên đường tấp lự thế nào - ông khen Platt là một nô lệ tốt và bọn kia không được phép giết anh ta ra sao, đoạn Lawson kết luận khá đanh thép rằng không một sinh linh nào trên thế gian này có thể phi trên đường với một cảm giác đường ấy, hay thực hiện được ngón nghề John Gilpin* tuyệt vời như anh đã từng trên lưng con la nâu.

Một nhân vật trong truyện thơ hài hước của William Cowper, người đã không ghìm được cương con ngựa đang phi như tên bắn.

Chia sẻ cho tôi lòng thiện cảm - những con người tốt bụng này nói Tibeats là một tên nghiệt ngã, tàn bạo, họ hy vọng “*Ung Ford*” sẽ đưa tôi quay về. Họ mất thời gian tranh cãi, chuyện gẫu, nói đi nói lại không dứt về vụ náo loạn kia cho tới khi Chapin đích thân hiện ra trước cửa lều gọi tôi.

- Platt - ông nói - tối nay anh sẽ ngủ trên sàn trong nhà lớn; mang chăn theo.

Tôi gắng hết sức đứng lên, cầm chăn theo ông. Trên đường, ông bảo tôi ông không muốn đoán xem từ đêm nay tới sáng mai, Tibeats có quay lại không - rằng hắn định giết tôi - và hắn sẽ giết tôi dù có nhân chứng chẳng nữa. Nếu trước mặt cả trăm nô lệ mà hắn đâm vào tim tôi thì theo pháp luật bang Louisiana cũng chẳng hề hắn gì. Tôi nằm xuống sàn, trong nhà lớn - lần đầu tiên và lần

cuối trong mười hai năm nô lệ tôi được ban cho nơi nghỉ ngơi lộng lẫy đường này - và tôi cố ngủ. Nửa đêm chó bắt đầu sủa. Chapin dậy nhìn qua cửa sổ nhưng không phát hiện điều gì. Cuối cùng chó im hơi. Khi quay về giường ông dặn:

- Platt, tên lưu manh ấy đang lẫn quất đâu đây trong dinh cơ. Nếu chó lại sủa mà tôi ngủ thì đánh thức tôi.

Tôi hứa đánh thức ông. Chừng một giờ sau, chó lại bắt đầu sủa, chạy tới chạy lui ngoài cổng, sủa tợn.

Không chờ tôi gọi Chapin đã dậy. Lần này, ông ra đứng trước hiên và ở đó khá lâu. Nhưng ông chẳng thấy gì và chó đã về cũi. Chúng tôi không bị quấy rầy trong đêm nữa. Tôi không ngủ được vì cơn đau mình đang chịu đựng cùng mối hiểm nguy đe dọa. Đêm ấy liệu Tibeats có thực quay lại đồn điền, tìm cơ hội trút hận lên tôi hay không, điều đó chỉ mình hăn biết. Nhưng lúc bấy giờ tôi nghĩ và có cảm giác dứt khoát rằng hăn đã ở đó. Dầu gì hăn vẫn có tính khí một kẻ sát nhân - tuy khiếp sợ trước lời lẽ của một người can đảm nhưng sẵn sàng đánh lén một nạn nhân bất lực, lơ là như sau này tôi biết.

Hôm sau trời vừa sáng tôi đã dậy, đau, mệt, chỉ chớp mắt được thoáng chốc. Nhưng sau khi ăn bữa sáng mà Mary và Eliza làm cho mình trong lán, tôi đã ra xưởng dệt, bắt đầu lao động nặng nhọc. Như các cặp rằng khác, Chapin có thói quen vừa thức dậy liền leo ngay lên ngựa, luôn được đóng yên sẵn - việc này do một nô lệ nào đó đảm đương - rồi ra đồng. Sáng nay trái lại, ông đến xưởng dệt, hỏi tôi có thấy gì ở Tibeats không. Tôi đáp không thì

ông nhận xét có gì ám muội ở cha này - bụng dạ hắc xấu - tôi phải để ý gắt gao kẻo khi tôi lơ là hắc sẽ cho tôi nếm mùi.

Ông đang nói thì Tibeats cưỡi ngựa tới, giật mạnh cương đoạn vào trong nhà. Khi có Ford và Chapin ở bên, tôi chẳng mấy sợ hắc, nhưng hai người họ có luôn bên tôi được đâu.

Ôi! Lúc ấy sức nặng của Chế độ nô lệ đè lên tôi mới nặng làm sao. Tôi phải ngày đêm nhọc nhằn, chịu đựng ngược đãi, bị chửi bới, bêu riếu, ngủ trên đất rắn, sống nhờ cơm nước tồi tàn nhất hạng mà nào chỉ có thế, tôi phải sống đời nô lệ mặt rệp dưới tay những kẻ khiến mình sợ hãi triền miên. Sao tôi không chết đi trong những năm còn trẻ - trước khi Chúa ban cho tôi những đứa con để yêu thương và sống vì? Như thế tôi sẽ tránh được những bất hạnh, đau thương và phiền muộn. Tôi khao khát tự do; nhưng xiềng xích nô lệ vẫn quấn quanh tôi không thể rũ bỏ. Tôi chỉ biết dăm dăm nhìn về phương Bắc, nuối tiếc, nghĩ đến hàng nghìn dặm dang dài ra giữa tôi và miền đất của tự do, khoảng cách mà một người tự do da đen không thể vượt qua.

Chừng nửa giờ sau, Tibeats đến xưởng dệt, gườm gườm nhìn tôi rồi chẳng nói chẳng rằng quay đi. Gần hết quãng thời gian sắp trưa, hắc ngồi trước hiên đọc báo và chuyện trò với Ford. Sau bữa tối, Ford rời đây về Rừng Thông. Tôi lưu luyến nhìn ông đi khỏi đồn điền.

Trong ngày, Tibeats lại đến gần tôi lần nữa, ra cho tôi vài mệnh lệnh rồi quay đi.

Xưởng dệt dựng xong trong tuần - suốt thời gian đó, Tibeats không dả động gì đến mắc mứu giữa hắc và tôi - bỗng tôi được tin

hắn đã để Peter Tanner thuê tôi, cho tôi trợ giúp một thợ mộc khác tên là Myers. Tôi đón nhận tin này vì bất cứ đâu cũng là chỗ đáng cho tôi ao ước sẽ không phải trông thấy bản mặt hăn học của Tibeats.

Peter Tanner, như tôi đã nói, là anh của bà Ford, sống ở bờ đối diện. Ông là một trong những chủ đồn điền quảng canh lớn nhất nhánh sông Con Bò và sở hữu vô số nô lệ.

Đến nhà Tanner, chỉ việc đó cũng đủ vui rồi. Ông có nghe nói về những khó khăn vừa qua của tôi - thật thế, tôi biết là chuyện Tibeats đánh mình đã được xa gần loan truyền ồm tỏi. Vụ này, cùng với chuyện tôi xuôi bè thí nghiệm trên sông, khiến tôi “nổi tiếng” phần nào. Tôi đã hơn một lần nghe nói Platt Ford, nay là Platt Tibeats - tên của nô lệ sẽ thay khi đổi chủ - hàm ý “cơn giận của thằng mọi”. Nhưng số phận tôi sẽ còn tạo nên một tiếng động vươn xa hơn thế trên khắp vùng nho nhỏ của nhánh sông Con Bò.

Peter Tanner muốn gây cho tôi ấn tượng là ông nghiêm khắc, nhưng tôi vẫn cảm thấy ông già này có tính tình vui vẻ.

- Anh là mọi, - ông nói khi tôi tới nơi - Anh là tên mọi đã quàng ông chủ đấy phỏng? Anh là tên mọi đã đá và tóm cẳng gã thợ mộc Tibeats và quật roi hăn đấy, phải không? Ta muốn xem anh tóm cẳng ta - ta sẽ xem. Anh là một thằng mọi vĩ đại - một thằng mọi cừ, phải thế không? Ta sẽ quật roi anh - ta sẽ lấy hết đi cơn tam bành của anh. Cứ việc tóm lấy cẳng ta đi, nếu anh thích. Không có trò ác nào của anh ở đây được đâu, con ơi, nhớ lấy *cái đó*. Bây giờ thì đi làm, thằng nhãi *háu đá*, - Peter Tanner ngừng lời, không tìm được thoáng mỉm cười trước vẻ dí dỏm và châm biếm của chính

bản thân. Nghe xong lời chào này, tôi được Myers nhận về làm việc dưới sự chỉ bảo của ông trong một tháng mà cả ông lẫn tôi đều hài lòng.

Giống William Ford, người em rể, Tanner có thói quen đọc Kinh thánh cho nô lệ nhân lễ Sabbath nhưng với một tinh thần hơi khác. Ông là nhà thuyết giảng ấn tượng của kinh Tân Ước, Chủ nhật đầu tiên sau khi tôi đến đồn điền, ông gọi nô lệ đến và bắt đầu đọc chương mười hai về Luke. Khi đọc tới khổ thơ thứ bốn bảy, ông cố tình nhìn quanh rồi tiếp - “kể tôi tớ nào biết được ý Chúa”, đến đây ông dừng lại, nhìn quanh thêm lần nữa và lại giảng - “kể nào biết ý của Chúa mà không *chuẩn bị* bản thân” - lại ngừng - “không *chuẩn bị* bản thân cũng như không theo ý Chúa, thì sẽ bị đánh nhiều roi”.

- Nghe thấy không hả? - Peter hỏi, nồng nhiệt - Roi, - ông nhắc lại, thông thả, rành rọt, tháo kính mắt ra, sửa soạn đưa ra vài nhận xét.

- Tên mọi không quan tâm - không tuân lời Chúa của hần - tức là ông chủ của hần - có hiểu không đây? thì tên mọi *đó* sẽ bị đánh nhiều roi. Nào, nhiều có nghĩa là nhiều *to* nhiều *lớn* - bốn chục, một trăm, một trăm rưỡi cái quất cơ ấy. Đó là Kinh thánh nói! - và một lúc lâu Peter cứ thế giảng giải, cốt để mở mang đầu óc cho đám cử tọa đen của ông.

Lúc kết thúc bài học, gọi xong tên Warner, Will và Major, ba trong số các nô lệ của mình, ông lớn tiếng nói với tôi:

- Đây, Platt, anh đã tóm chân Tibeats; từ giờ tới khi ta đi họp về, ta thử xem liệu anh có tóm được đám nhãi này cũng bằng cách đó không.

Đoạn ông lệnh cho họ đi đến những cái cùm, món phổ biến ở các đồn điền vùng sông Đỏ. Cùm làm bằng hai tấm ván, tấm dưới được chốt chặt vào hai cái cột ngắn đóng vững xuống đất. Mép trên tấm ván có những hình bán nguyệt khoét lõm với khoảng cách đều nhau. Còn tấm ván trên được bắt chặt, nhờ một bản lề, vào một cái cột để có thể mở ra hay đóng lại, kiểu như đóng mở lưỡi dao díp. Mép dưới tấm ván trên cũng được khoét các hình bán nguyệt khớp với các lõm của tấm ván dưới, nhờ vậy khi đóng nó xuống sẽ tạo thành một hàng lỗ đủ lớn để tra cổ chân nô lệ vào, nhưng không đủ để y rút chân ra. Đầu này của tấm ván trên, đối lại bản lề, có khóa và chìa chốt chặt vào cây cột. Nô lệ được lệnh ngồi xuống đất, đút ngay cổ chân vào cái lỗ bán nguyệt bên dưới, thế là khi hạ tấm ván trên xuống, khóa lại, y sẽ bị giữ yên tại chỗ. Lắm khi nô lệ bị tra cổ vào cùm chứ không phải cổ chân. Trong những trận đòn roi họ cũng bị giữ theo lối này.

Theo lời Tanner kể, Warner, Will và Major là bọn mọi phá quấy lễ Sabbath, ăn trộm dưa và để trừng trị chuyện này, ông cảm thấy mình có phận sự đem tra chân chúng vào cùm. Đưa chìa cho tôi xong, ông, Myers, bà Tanner và các con bèn lên xe ngựa tới nhà thờ ở Cheneyville. Khi họ đi rồi, đám trộm dưa xin tôi tháo cùm cho. Nhìn họ ngồi trên đất nóng rang, tôi thấy buồn, nhớ lại cảnh bị đày ra nắng của bản thân. Sau khi họ hứa lại tra chân vào cùm bất cứ lúc nào tôi yêu cầu, tôi bằng lòng mở cùm. Biết ơn lòng khoan hồng của tôi, và để đền đáp phần nào điều đó, họ không biết làm gì hơn là dẫn tôi ra luống dưa. Trước khi Tanner quay về, họ lại ngồi

cùm. Cuối cùng ông đi ngựa đến, nhìn đám trai này, cười lục cục nói:

- A ha!, hôm nay chúng mày đã không đi nhớn được. Ta sẽ dạy chúng mày ra đầu ra đuôi, đến nơi đến chốn. Nhân ngày của Chúa, tao sẽ cho chúng mày, bọn mọi phá quấy lễ Sabbath, ăn dưa hấu mệt - Peter Tanner tự hào bởi mình đã giữ nghiêm các điều răn tôn giáo: ông là trợ tế ở nhà thờ.

Đang mạch kể chuyện của mình, nay đã đến lúc tôi phải gác đi những miêu tả nhẹ nhàng trên kia để quay sang phần nặng ký và nghiêm trọng hơn về trận ẩu đả thứ hai với Tibeats, cũng như cuộc trốn chạy qua đầm lầy Pacoudrie mênh mông.

CHƯƠNG X

Quay lại với Tibeats - Không thể làm hấn vui lòng - Hấn tấn công

tôi bằng riu - Vật lộn quanh cái riu - Ý định giết Tibeats

Băng qua đồn điền trốn chạy - Quan sát từ hàng rào

Tibeats và đàn chó săn phi đến - Chúng lần ra tôi

Tiếng hò hét náo động - Tôi suýt bị bắt - Tôi xuống sông

Lũ chó săn mất dấu - Rắn hổ mang - Cá sấu mõm dài

Đêm ở Đầm Lớn Pacoudrie - Những âm thanh sự sống

Hướng tây bắc - Thoát nạn ở Rừng Thông Lớn

Gặp một nô lệ và ông chủ trẻ - Đến cơ ngơi nhà Ford

Được ăn và nghỉ

HẾT MỘT THÁNG, nhà ông Tanner không cần tôi hầu hạ nữa, tôi lại bị gửi qua sông về với ông chủ mình - hiện đang bận xây nhà máy cán bông. Nhà máy nằm cách ngôi nhà lớn không xa, trên một địa thế tương đối kín. Một lần nữa tôi phải làm cùng Tibeats, phần lớn thời gian chỉ có mình tôi và hấn. Tôi nhớ lời Chapin dặn, nhớ sự thận trọng ở ông, lời ông khuyên hãy tỉnh táo để hấn không có cơ hội bất ngờ làm tôi bị thương. Vì những điều đó luôn quanh quẩn trong đầu nên tôi phải sống thấp thỏm, sợ hãi. Một mắt tôi để vào việc, một mắt tôi để vào chủ. Quyết không cho Tibeats có cơ gây gổ, tôi càng chăm chỉ hơn trước, nhẫn nhịn trước thói lộng

hành của hắn, tỏ ra hèn kém và kiên nhẫn hòng giữ thân thể khỏi bị thương, hy vọng nhờ đó phần nào làm dịu đi cách hắn đối xử với mình, cho tới khi phúc lành đến giải thoát tôi khỏi nanh vuốt hắn. Sáng thứ ba sau khi tôi quay về, Chapin rời đồn điền đi Cheneyville, vắng nhà tới tận đêm. Sáng ấy, lên một cơn bản tính thường kỳ, Tibeats đâm ra càng khó chịu, nanh nọc hơn thường lệ.

Quãng chín giờ sáng, khi tôi đang bận bõ một cái chèo dài, Tibeats tới gần bàn mộc, tra cán vào một cái chàng mà trước đó hắn dùng để gọt đường rãnh của đỉnh ốc.

- Mày bõ chưa đủ sâu - hắn nói.

- Thế này là bằng với đường ve ạ - tôi đáp.

- Đồ chết rấp, mày là thằng dối trá - hắn hùng hục hét lên.

- Ô, thôi được, thưa ông chủ - tôi nhẹ nhàng - ông bảo bõ sâu nữa, tôi sẽ bõ sâu nữa - đoạn tôi bắt đầu bõ như ý hắn muốn thế. Nhưng chưa kịp hết một đường bõ, hắn đã quát giờ tôi lại bõ quá sâu - cái chèo thành ra quá bé - rằng tôi làm hỏng toét cả. Rồi hắn chửi thề nguyên rủa. Tôi đã cố làm đúng ý hắn nhưng chẳng có gì khiến con người mất lý lẽ này hài lòng được. Tôi im lặng đứng cầm cái bõ, không biết nên làm gì nhưng cũng không dám để tay yên. Hắn càng nổi trận lôi đình hơn đến khi, vừa bật ra một câu chửi thề chua cay, đáng sợ mà chỉ mình Tibeats mới có thể tuôn ra vừa nắm lấy cái rìu nhỏ trên bàn mộc nhào đến tôi, thẽ sẽ chặt đầu tôi. Lúc này là lúc sinh tử. Lưỡi rìu bén, sáng lóa trong nắng. Giả như vào lúc khác, hắn lưỡi rìu sẽ cắm ngập óc tôi nhưng trong khoảnh khắc này, vốn quá chóng vánh để ta suy nghĩ - tôi lại tính xem nên làm thế nào. Tôi mà đứng im thì vận số cầm

bằng chấm hết; còn nếu bỏ chạy thì mười ăn một, lưới riu trong tay Tibeats, nhằm đến một mục tiêu dễ dàng, khó chệch đi đâu là tôi, sẽ găm vào lưng tôi tức khắc. Chỉ còn một cách. Tôi lao tới hấn, lúc Tibeats chưa kịp hạ riu xuống, một tay tôi tóm lấy cánh tay đang giơ lên kia, tay còn lại bóp họng hấn. Chúng tôi đứng nhìn vào mắt nhau. Trong mắt hấn, tôi thấy có dã tâm giết người. Tôi cảm thấy một con rắn lớn quấn lấy cổ mình, chỉ chờ bàn tay mình lỏng ra chút xíu là sẽ siết quanh, nghiền nát và cắn chết tôi. Tôi nghĩ mình hãy hét to lên, biết đâu sẽ có ai nghe thấy - nhưng Chapin đã đi vắng; các nhân công đều ở ngoài đồng; chẳng ma nào ở đó nghe thấy và chứng kiến.

Vị thiên thần, người cho đến nay thường cứu rỗi tôi khỏi những bàn tay bạo lực, đã gợi cho tôi một ý hay. Tôi thành linh co chân đạp mạnh khiến hấn khụy một gối xuống, tôi liền nắm cổ họng Tibeats rồi giật lấy cái riu vắt khỏi tầm tay hấn.

Giận dữ điên cuồng, hấn nhặt lấy trên mặt đất một cây gậy bằng gỗ sồi trắng dài gần hai mét, có lẽ thế, và chu vi phải bằng nắm tay hấn. Tibeats lại xông tới, tôi bèn chặn lại, túm lấy eo hấn và vì khỏe hơn, tôi dễ nghiêng hấn xuống đất. Đương lúc ngồi trên hấn, tôi đoạt lấy cây gậy rồi đứng lên quăng nó ra xa.

Cũng chồm dậy theo, hấn chạy đi lấy chiếc riu trên bàn mộc. May thay, có một tấm ván nặng đè lên nó, Tibeats chưa kịp rút thì tôi đã chồm lên lưng hấn. Tôi đè cứng hấn xuống tấm ván, bởi vậy chiếc riu càng yên vị, tôi cố gỡ bàn tay Tibeats khỏi cán riu nhưng bất khả. Chúng tôi giữ nguyên tư thế này vài phút.

Trong cuộc đời bất hạnh của mình, đã có những giây phút, nhiều đấy, tôi ngẫm rằng cái chết sẽ chấm dứt nỗi sầu khổ trần ai - rằng nấm mồ là nơi ngơi nghỉ cho thể xác mỗi một rã rời. Nhưng trong khoảnh khắc nguy kịch, ý nghĩ ấy biến mất. Không ai, với toàn vẹn sức lực, có thể đứng vững không nao trước “tên chúa tể bạo lực”. Sự sống là quý giá đối với mọi sinh linh; đến con giun trườn mình trên đất cũng vật lộn để sống. Bây giờ, với tôi, kẻ đang lâm cảnh nô lệ và bị đối xử tàn tệ, sự sống đúng là quý giá.

Không nói lỏng được tay Tibeats, một lần nữa tôi lại bóp họng hắn, và lần này như siết ốc vít, nên tay hắn đành rời cán rìu. Hắn bỗng mềm oặt và chùng hết gân cốt. Mặt hắn ban nãy trắng bệch vì điên tiết nay sạm lại vì nghẹt thở. Đôi mắt rấn trước vừa phun ra tia độc nay dâng đầy khiếp đảm - hai cầu mắt trắng rã chực rơi khỏi hốc mắt!

“Con quỷ ẩn khuất” nơi tim tôi giục tôi giết ngay tên khát máu này đi - hãy cứ để bàn tay siết chặt họng hắn tới khi hơi thở tắt đi! Tôi không dám giết Tibeats nhưng cũng không dám để hắn sống. Nếu giết hắn, đời tôi sẽ phải đền lại - còn nếu Tibeats sống thì hắn ắt phải rửa hận bằng cái mạng tôi. Một tiếng nói bên trong bảo tôi chạy trốn. Làm một kẻ lang thang giữa đầm lầy, một kẻ đào tẩu và một tên cầu bơ cầu bất trên cõi đất, điều ấy còn đáng ao ước hơn cuộc sống tôi đang trải qua.

Quyết tâm của tôi mau chóng hình thành; lẳng hắn từ bàn một xuống đất, tôi nhảy qua bức rào gần đó, chạy vội qua đồn điền, qua những nô lệ đang làm lụng ở đồng bông. Chạy chừng một phần tư dặm, tôi đến đồng rừng và với ngân ấy thời gian thôi tôi đã chạy

hết quãng đó. Leo lên một hàng rào cao, tôi nhìn thấy cánh đồng bông, nhà lớn và khoảng không xen giữa. Nơi đây là vị trí quan sát được rộng khắp, hết thấy đồn điền lọt trong tầm mắt. Tôi thấy Tibeats băng qua cánh đồng tới nhà lớn, vào trong - rồi đi ra, cặp theo yên ngựa và hiện đang lên lưng ngựa phi đi.

Tôi buồn phiền nhưng thấy biết ơn. Biết ơn rằng đời mình đã được vớt lại, buồn nản vì viễn cảnh trước mắt. Tôi sẽ trở thành gì? Ai sẽ đánh bạn với tôi? Tôi sẽ lẩn trốn đến chốn nào? Chúa ơi! Người đã cho con mạng sống, đã gieo vào lòng con niềm yêu đời - Người đã rót đầy con những xúc cảm như của những người khác, vạn vật của Người, xin Người đừng ruồng bỏ con. Hãy xót thương thân nô lệ tội nghiệp - xin đừng để con chết. Nếu Người không che chở thì con lạc lối - lạc lối! Những lời cầu van như thế, lặng lẽ, không thành tiếng, cất từ ruột gan tôi lên cao xanh. Nhưng nào có hồi âm - không có tiếng dịu dàng trầm ấm từ trên cao hạ cố xuống tâm hồn tôi, “Là Ta đây, chớ sợ”. Tôi là kẻ bị Chúa ruồng bỏ - kẻ đáng khinh và đáng ghét của cõi người, dường như là vậy.

Sau chừng bốn mươi lăm phút, mấy người nô lệ hét to, ra hiệu bảo tôi chạy. Lúc đó, nhìn lên phía nhánh sông, tôi thấy Tibeats và hai kẻ khác phi nước đại đến, đàn chó theo sau. Phải tới tám hay mười con. Ở xa mà tôi vẫn nhận ra chúng. Chúng ở đồn điền lân cận. Loài chó săn nô lệ trên nhánh sông Con Bò man rợ hơn nhiều so với ở các bang miền Bắc. Chúng sẽ vâng lệnh chủ tấn công mọi, bầu lấy anh ta không buông y chang giống chó bun ngoạm lấy lấy một con vật bốn chân. Giữa đầm lầy ta vẫn thường nghe tiếng chúng sủa vang, và khi đó ai nấy lại bắt đầu đoán già đoán non

xem kẻ đào tẩu sẽ bị bắt ở chỗ nào - tựa như cánh thợ săn New York dừng lại nghe ngóng đàn chó đang chạy dọc những sườn đồi rồi chỉ cho bạn săn chỗ con cáo bị bắt. Tôi chưa từng biết có nô lệ nào toàn mạng thoát khỏi nhánh sông Con Bò. Cũng bởi một lý do, họ không được phép học bơi nên không thể băng qua dòng nước bất trắc. Khi chạy trốn, họ không thể theo hướng nào khác ngoài một lối nhỏ cầm chắc dẫn đến nhánh sông, lúc đó trước mắt họ sẽ bày ra hai ngã - chết đuối hoặc bị đàn chó tóm lấy. Thời thanh niên, tôi đã từng bơi trong những dòng nước trong vắt chảy qua quận quê nhà tới khi trở thành tay bơi lão luyện, xuống nước mà như trên cạn.

Tôi đứng trên hàng rào đến khi lũ chó tới xưởng cán bông. Một lát sau, tiếng sủa dài man rợ của chúng cho tôi hay chúng đang lần theo đường tôi chạy. Từ hàng rào nhảy xuống, tôi nhào về phía đầm lầy. Nỗi sợ đã cho tôi sức mạnh mà tôi tận dụng tối đa. Tôi nghe tiếng đàn chó sủa từng hồi. Chúng đang rút ngắn khoảng cách. Tiếng tru mỗi lúc một gần hơn, gần hơn. Tôi sẵn đợi chúng nhảy bổ lên lưng - đợi những hàm răng nhọn hoắt cắm ngập vào da thịt. Chúng quá đông, tôi biết chúng sẽ xé xác mình, sẽ nhay dứt khiến tôi chết tức thì. Tôi hỗn hển thở, hỗn hển đọc một câu kinh tắc nghẹn lên Chúa Toàn năng để Người cứu mình - cho mình sức lực chạy tới một nhánh sông sâu, rộng, ở đó tôi có thể cắt đuôi chúng hay có thể chìm mình xuống nước. Bấy giờ tôi chạy vào một vùng cọ lùn rậm rạp. Khi tôi chạy qua, đám cọ lùn sột soạt, âm điệu không đủ to nhưng vẫn át được tiếng chó sủa.

Tiếp tục chạy về hướng nam, gần như tôi phán đoán, tôi đến một vùng nước dâng cao vừa ngập giày. Lúc ấy bọn chó không chỉ ở sau tôi năm con sào. Tôi nghe thấy chúng nhào qua đám cọ lùn, lao sần sật vào đầm lầy, tiếng sủa ông ổng khiến cả khu đầm náo loạn. Hy vọng lại le lói khi tôi đến mép nước. Chỉ cần nước sâu hơn, bọn chó sẽ không đánh hơi được tôi nữa và không thể phối hợp ăn ý, tôi sẽ có cơ hội trốn thoát. May sao, càng ra xa nước càng sâu - lên trên cổ chân tôi - rồi sắp dâng đến gối - rồi ngập eo tôi và vào những chỗ nước nông hơn thì eo tôi lại nổi lên. Từ lúc tôi dầm mình xuống nước, bọn chó không còn rút ngắn được khoảng cách với tôi. Rõ là chúng đang nao núng. Giờ tiếng sủa man rợ của chúng ngày một xa, tôi yên tâm là mình đang bắt được chúng. Cuối cùng tôi dừng lại nghe ngóng, nhưng một tiếng hú dài lại xé toang bầu không, bảo tôi rằng vẫn chưa an toàn đâu. Từ dấu chân này tới dấu chân kia tôi để lại, đàn chó vẫn có thể bám theo đường tôi đi, tuy có bị nước ngăn trở. Rốt cuộc, mừng thay, tôi đã đến một nhánh sông rộng, nhào xuống, chẳng mấy chốc bơi ngược dòng lờ đờ của nó sang bờ bên kia. Ở đây hẳn đàn chó rất bối rối - dòng nước mang đi mọi vết tích của cái mùi thoang thoảng giúp chúng, vốn thính nhạy, mò theo đúng nẻo kẻ đào tẩu đã chọn.

Qua nhánh sông này nước rất sâu, tôi không chạy được. Sau này tôi mới biết mình đã vào “Đầm Lớn Pacoudrie”. Vùng đầm toàn những cây to - nào sung dâu, keo, bông gạo, nào bách tràn tới tận bờ sông Calcase. Trong vòng ba bốn chục dặm vắng bóng cư dân, chỉ toàn thú dữ - nào gấu, mèo rừng, hổ, nào trăn rắn bò trườn khắp nơi. Thật thế, từ trước khi tôi đến nhánh sông, từ lúc trầm

mình xuống nước tới lúc nổi lên khỏi đầm để quay về, tôi luôn bị trần, rắn vây quanh. Tôi đã trông thấy hàng trăm con hổ mang. Mỗi gốc cây, mỗi vũng lầy - trên những thân cây đổ rạp - nơi tôi buộc phải bước lên hay trèo qua đều lúc nhúc hổ mang. Chúng trườn đi khi tôi đến gần, nhưng đôi lúc vội vàng tôi đã suýt đặt bàn tay, bàn chân vào chúng. Chúng là rắn độc - độc chí tử hơn rắn đuôi chuông. Ngoài ra tôi đã để mất một chiếc giày, đế giày bong hẳn ra, còn lại thân giày lủng lẳng dưới cổ chân tôi.

Tôi cũng trông thấy nhiều cá sấu mõm dài, con lớn con nhỏ nằm ườn trong nước, hay trên những cây gỗ dạt. Tiếng động tôi gây ra thường làm chúng giật mình, lúc ấy chúng bỏ đi và lặn vào những nơi sâu nhất. Nhưng đôi khi tôi sa thẳng vào con quái vật rồi mới thấy nó. Bấy giờ tôi lùi lại, vòng vèo một khúc ngắn, khiến chúng lảng đi. Trên một quãng ngắn, thẳng, chúng sẽ chạy được nhanh nhưng không tài nào quay thân lại. Trong cuộc đua ngoắt ngoéo, việc thoát khỏi chúng không mấy khó khăn.

Quãng hai giờ chiều, tôi nghe những tiếng sủa cuối cùng. Chắc chúng không qua sông. Uớt đầm và mệt lử, nhưng giữ bỏ được cảm giác mất mạng đến nơi, tôi đi tiếp, song thận trọng và trở nên sợ rắn, cá sấu hơn lúc bắt đầu chạy trốn. Từ giờ trước khi bước vào một vũng bùn, tôi sẽ lấy gậy khoắng trước. Nếu làn nước chuyển động, tôi sẽ đi vòng, nếu nước yên, tôi sẽ liều lội qua.

Cuối cùng mặt trời lặn, và đêm đen buông dần tấm áo choàng vạt dài xuống đầm lầy lớn rộng liệm trong bóng tối. Tôi vẫn mò mẫm, lúc nào cũng sợ nhất căn chết người của rắn hổ mang hay của con cá sấu bị quấy rầy. Nỗi sợ rắn, sợ cá sấu nay cũng ngang

nổi sợ lũ chó lùng đuổi. Lát sau, mặt trăng nhô lên, ánh trăng dịu dàng luồn qua những cành cây lòa xòa với những mảng rêu lòng thòng lủng lẳng. Tôi vẫn tiến về phía trước tới tận nửa đêm, hy vọng mình sẽ mau chóng tới một vùng nào bớt hẻo lánh và nguy hiểm. Nhưng nước càng sâu, bước đi càng khó khăn hơn trước. Tôi cảm thấy không thể cứ thế này mà cất chân đi xa mãi và hơn nữa, liệu tôi sẽ rơi vào tay ai nếu tìm tới một căn nhà có người sinh sống. Tôi không có thể thông hành, bất cứ người da trắng nào cũng được tự do bắt giữ tôi, tống tôi vào tù đợi tới lúc “ông chủ” tôi “chứng minh quyền sở hữu, trả lệ phí giam rồi mang đi”. Tôi là một kẻ lạc, nếu chẳng may vớ phải một công dân Louisiana trung thành với pháp luật, biết đâu vì nhận thấy nghĩa vụ đối với hàng xóm mà ông ta đem nhốt tôi vào bãi thả ngựa. Thật vậy, khó mà quyết định tôi nên sợ nhất điều chi - chó săn, cá sấu hay người!

Nhưng vào quá nửa đêm, tôi ngừng lại. Trí tưởng tượng cũng khôn tả nổi cảnh thê lương hoang vắng này. Đầm lầy dội tiếng quàng quác của ngàn con vịt không sao đếm xiết! Có thể tin chắc rằng từ thuở khai thiên lập địa đến nay, chưa có một dấu chân người trên đầm lầy thâm u này. Lúc này bốn bề không yên lặng - yên lặng đến mức ngọt ngọt như lúc mặt trời chiếu sáng trên không. Nửa đêm lui tới chốn này, tôi đã đánh thức bầy đàn họ mạc loài lông vũ, dường như quây quần hàng trăm hàng nghìn nơi đầm lầy, những cái cổ quang quác tuôn ra đủ mọi thanh âm - tiếng vẫy cánh phần phật - tiếng nháy tùm buồn bã xuống nước - làm tôi kinh hồn bạt vía. Tất thấy những giống loài bay trên trời và bò dưới đất tưởng chừng đều tụ họp ở đây hòng khiến chốn này đầy

ấp huyền ảo và hỗn loạn. Quang cảnh và âm thanh sự sống không hiển hiện qua cư trú của con người - không ở những thành phố đông đúc. Những nơi hoang vu nhất trên trái đất đều dày đặc chúng. Ngay ở tim đầm tối tăm này, Chúa cũng ban một nơi ẩn nấp và trú ngụ cho hàng triệu sinh linh.

Giờ khi mặt trăng nhô lên khỏi ngọn cây, tôi ra một quyết định mới. Trước đó tôi ráng sức càng tiến về phía nam càng tốt. Loanh quanh thế nào tôi lại đã theo hướng tây bắc, nhằm đến Rừng Thông Lớn gần dinh cơ ông Ford. Một khi núp dưới bóng ông, tôi cảm thấy mình sẽ tương đối an toàn.

Quần áo tôi rách tả tơi, mặt mũi chân tay đầy vết xước do vấp phải những mặt gỗ nhọn trên những thân cây đổ, do leo lên tầng tầng bụi rậm và thân gỗ dạt. Bàn chân trần của tôi chi chít gai. Người tôi nhớp nhúa nào rác nào bùn, và râu xanh vón trên mặt nước tù mà tôi đã nhiều lần giẫm mình đến cổ trong đó ngày đêm. Từng giờ trôi đi, tôi dần kiệt sức nhưng vẫn bước thấp bước cao trốn theo hướng tây - bắc. Dòng nước bớt sâu, mặt đất rắn dần dưới chân tôi. Cuối cùng tôi đến đầm Pacoudrie, vãn nhánh sông rộng tôi đã bơi qua trong lần “vượt rào”. Tôi lại bơi trên sông, nghe thấy tiếng quạ kêu, âm thanh yếu ớt, như thể nhạo tôi. Nước nông dần theo bước chân tôi - nay tôi đã để lại dấu chân - nay tôi đang trên mặt đất dần lên tới bình nguyên, và tôi biết mình đang ở đâu đó tại Rừng Thông Lớn.

Rạng sáng, tôi đến một đồn điền nhỏ chưa thấy bao giờ. Ở bìa rừng tôi gặp hai người đàn ông, một nô lệ và ông chủ trẻ của anh đang mải bắt lợn rừng. Người da trắng hắc sẽ hỏi thẻ thông hành,

và nếu tôi không có, ông ta sẽ giữ tôi. Tôi mệt đến độ không bỏ chạy được nữa, nhưng cũng không chịu nổi cảnh bị chiếm hữu, thế là tôi nảy ra một mẹo. Làm bộ hung hãn, tôi tiến thẳng đến họ, ngang nhiên nhìn vào mặt ông chủ. Lúc thấy tôi tới gần, ông ta lùi lại, nom chừng hoảng. Dễ hiểu thôi - tôi tựa ma quỷ vừa từ đáy địa ngục nhoi ra!

- William Ford sống ở đâu? - tôi hỏi, giọng gầm gừ.

- Ở cách đây bảy dặm.

- Đường nào? - tôi lại hỏi, cố ra vẻ hung hãn hơn.

- Anh có thấy những cây thông đằng kia không? - ông ta hỏi, chỉ vào hai cái cây xa chừng một dặm, vươn lên cao hơn những cây xung quanh, hết hai lính gác cao lớn giám sát khu rừng mênh mông.

- Tôi thấy - tôi đáp.

- Dưới hai cây thông ấy - ông tiếp - là đường đi Texas. Tới đó rẽ trái sẽ tới nhà William Ford.

Không dài dòng thêm, tôi dẫn bước về phía trước, lòng cũng mừng như người da trắng nọ vì đã có một khoảng cách giữa chúng tôi. Tới đường đi Texas, tôi rẽ trái như được bảo, và đi qua một ngọn lửa lớn trên một đồng gỗ cây. Tôi tới gần đồng lửa, định bụng hong khô quần áo nhưng ánh mờ xám của buổi ban mai mau chóng tan biến - vài người da trắng đi qua có thể thấy tôi; hơn nữa, hơi nóng sẽ khiến tôi không cưỡng được cơn buồn ngủ, bởi vậy không nấn ná, tôi đi tiếp, quãng tám giờ thì đến nhà ông Ford.

Nô lệ đi làm vắng cả. Bước lên khoảng sân rộng, tôi gõ cửa. Bà Ford lập tức ra mở cửa. Dáng dấp bề ngoài tôi khác quá - trong tình cảnh trốn chạy và cô độc như thế, nên bà không nhận ra. Tôi đang hỏi ông chủ có nhà không thì con người nhân hậu ấy xuất hiện. Tôi kể cho ông nghe cuộc tẩu thoát và mọi tình tiết liên quan. Ông chăm chú lắng nghe, khi tôi kể xong, ông đáp lại tôi bằng giọng trù mến và thông cảm, rồi đưa tôi vào bếp, gọi John chuẩn bị cái ăn cho tôi. Từ sáng qua đến giờ tôi chưa ăn gì.

Khi John bày bữa ăn trước mặt tôi, bà chủ cũng đi vào với một bát sữa và nhiều món ngon lành, những thứ hiếm khi miệng nô lệ được nhấm nháp. Tôi đói, và tôi kiệt sức nhưng việc được ăn uống lẫn nghỉ ngơi cũng không đem lại phân nửa niềm hoan lạc so với giọng nói nhiệm màu nhân hậu và yên ủi nọ. Đó là dầu và rượu mà Người làm phúc ở Rừng Thông Lớn này sẵn lòng rót vào tinh thần bị tổn thương của người nô lệ sống dở chết dở, trần trụi không manh áo tấm quần tìm đến với ông.

Họ để tôi trong lều cho tôi nghỉ ngơi. Ngủ là phúc lành! Phúc lành thăm viếng mọi người như nhau, tựa sương mai trên thiên đường xuống với kiếp tù tội và kẻ tự do. Phúc lành mau chóng thành hình trong lòng tôi, xua đi những rối ren đang đè nặng tâm can tôi và mang tôi tới vùng có bóng mát kia, ở đó tôi lại trông thấy những khuôn mặt, nghe thấy những tiếng nói của các con, những đứa trẻ, than ôi, ở chừng mực mà tôi biết trong những giờ tỉnh thức, chúng lại rơi vào cơn ngủ *khác* kia, nơi chúng sẽ không tỉnh dậy.

CHƯƠNG XI

*Khu vườn của bà chủ - Hoa đỏ trái vàng - Cam và lựu
Về lại nhánh sông Con Bò - Những lời trên đường của ông chủ
Ford*

*Chạm mặt Tibeats - Hấn kể lại cuộc săn đuổi - Ford bác tính
hung bạo của Tibeats - Tới đồn điền - Các nô lệ ngạc nhiên
khi thấy tôi - Trận roi được dè trước - Kentucky John
Ông Eldret, chủ đồn điền - Sam của ông Eldret - Chuyển đi đến
Búi Trúc Lớn - Tương truyền về đồng Sutton - Cây rừng
Ruồi và muỗi - Nữ nô lệ đến Búi Trúc lớn - Đàn bà đồn gỗ
Tibeats thành linh xuất hiện - Tibeats hành xử khiêu khích
Về thăm nhánh sông Con Bò - Giấy thông hành
Lòng hiếu khách của miền Nam - Phút cuối của Eliza
Bị bán cho Edwin Epps*

SAU MỘT GIẤC NGỦ DÀI, tôi tỉnh dậy đầu lúc chiều, tươi tỉnh nhưng toàn thân còn đau và cứng đơ. Sally bước vào chuyện trò với tôi, trong khi John làm cho tôi bữa tối. Sally đang rối bời, như tôi, một đứa con của chị bệnh, chị lo cháu khó lòng qua khỏi. Ăn tối xong, đi bộ quanh đây chốc lát, vào thăm cabin của Sally, xem đứa bé ốm, rồi tôi la cà vào vườn bà chủ. Tuy đang là mùa chim im tiếng và cây cối trong thời tiết lạnh giá đã trụi hết vẻ huy hoàng ngày hè nhưng đủ loại hoa hồng đang nở tràn trề tại đây, và

những cây nho xum xuê bò ngoẵng trên giàn. Những quả đỏ và vàng giấu mình lấp ló giữa những lúa hoa đào, cam, mận và lựu mới nở hay nở đã lâu hơn; vì trên vùng đất hầu như chỉ ẩm áp này, lá cây đang rụng còn các nụ các mầm bắt đầu trở vào mùa hoa kéo dài quanh năm suốt tháng.

Với bao tình cảm biết ơn ông và bà Ford, mong đáp lại lòng tốt của hai người, tôi bắt đầu tỉa cành nho rồi giẫy cỏ giữa những cây cam và thạch lựu. Thạch lựu mọc cao cỡ hai mét rưỡi, ba mét, quả lựu tuy lớn hơn nhưng bề ngoài lại giống như hoa bằng thạch. Nó có vị ngọt lợ của dâu tây. Cam, đào, mận và phần lớn hoa quả khác là sản vật của thổ nhưỡng Avoyelles màu mỡ, nóng ẩm; nhưng táo, thứ quả phổ thông nhất của các miền đất lạnh hơn thì hiếm thấy.

Lúc này bà Ford đã đi ra, nói tôi đáng khen nhưng tôi không được làm việc nữa, nên nghỉ ở đây tới khi ông chủ xuôi xuống nhánh sông Con Bò, mà việc này không thể làm trong nay mai. Tôi đáp - đúng ra tôi cảm thấy trong người không khỏe, cứng đờ, chân đau vì bị mấu gỗ cùng gai góc xé rách, tôi nghĩ giẫy cỏ, tỉa cây sẽ không hại cho mình và làm lụng cho một bà chủ tốt lại là niềm vui lớn với tôi. Bà bèn quay trở vào nhà lớn còn tôi cặm cùi trong vườn ba ngày liền, dọn sạch các lối đi, giẫy cỏ giữa các luống hoa, kéo cỏ mục xuống dưới những cây nhài leo, bàn tay dịu dàng, độ lượng của người hăng che chở tôi đã dạy chúng leo dọc các bức tường.

Sáng ngày thứ tư, sức khỏe tôi đã phục hồi, thấy khoan khoái dễ chịu, ông chủ Ford lệnh cho tôi sửa soạn đi với mình đến nhánh sông. Ở chỗ đất trống này chỉ có một yên ngựa, mọi yên ngựa và

yên la khác đều đưa tới đồn điền hết rồi. Tôi nói mình có thể đi bộ, đoạn từ biệt Sally và John, tôi rời nơi đây, rảo bước bên con ngựa.

Chốn thiên đường nhỏ bé ở Rừng Thông Lớn là ốc đảo giữa sa mạc, nơi tim tôi trù mến hướng về trong nhiều năm nô lệ. Tôi lưu luyến và buồn rầu rời đi nhưng không quá suy sụp, tựa như biết trước mình chẳng bao giờ trở lại đó nữa.

Để tôi được nghỉ ngơi, thỉnh thoảng ông chủ Ford giục tôi ngồi lên ngựa đổi chỗ với mình; nhưng tôi nói không, tôi không mệt, và tôi đi bộ tốt hơn ông. Trên đường, cho ngựa đi thong thả để tôi theo kịp, ông nói với tôi nhiều điều tốt đẹp và khích lệ. Ông khẳng định trong cuộc trốn chạy thần kỳ khỏi đầm lầy của tôi, lòng nhân từ của Chúa đã hiển linh. Như Daniel yên lành thoát khỏi bãi nhốt sư tử, như Jonah bình an trong bụng cá voi, còn tôi đã được Đức Toàn năng giải thoát khỏi quỷ dữ. Ông hỏi tôi về những khiếp sợ và cảm xúc đêm ngày tôi trải qua, liệu có lúc nào tôi cảm thấy muốn cầu nguyện. Tôi đã cảm thấy bị cả thế gian ruồng bỏ, tôi đáp, và lúc nào tôi cũng thầm cầu nguyện trong đầu. Vào những giây phút ấy, ông nói, trái tim người ta theo bản năng đều quay về Chúa của y. Trong giàu sang, khi chẳng có gì khiến y thương tổn hay sợ hãi, y không nhớ đến Người và sẵn sàng thách thức Người, nhưng nếu đem y đặt vào nguy hiểm, dứt y khỏi tương trợ của con người, để cho nắm mồ mở ra trước mặt y - thì ngay lúc đó trong thời gian khốn cùng, cảm thấy mất hết hy vọng, nơi ẩn náu hay sự an toàn, kẻ hay báng bổ và không tin tưởng sẽ quay đầu về Chúa xin cứu rỗi, biết niềm cứu vớt là trong vòng tay che chở của Người.

Vậy là trong khi chúng tôi đi dọc con đường hiu quạnh tới nhánh sông Con Bò, con người hiền hậu ấy đã nói với tôi về kiếp này và kiếp sau; về lòng nhân và sức mạnh của Chúa, về cái phù hoa của thế sự.

Khi còn cách đồn điền chừng năm dặm, chúng tôi nhận ra một người cưỡi ngựa từ xa phi lại. Khi hần đến gần, hóa ra đó là Tibeats! Hần nhìn tôi một lúc nhưng chẳng nói chẳng rằng, quay ngựa đi sóng đôi với Ford. Tôi im lặng rảo chân bám gót ngựa, nghe họ chuyện trò. Ford cho hần hay việc tôi đến Rừng Thông ba hôm trước, về cảnh ngộ đáng buồn của tôi cùng những khó khăn nguy hiểm tôi gặp phải.

- Thế đấy, - Tibeats kêu lên, kìm lại những câu chửi thề quen thuộc trước mặt Ford, - trước nay tôi chưa thấy ai chạy trốn như vậy đâu. Tôi cược một trăm đô la là nó sẽ đả bại bất kỳ thằng mọi nào ở Louisiana. Tôi đã đưa hai lăm đô cho John David Cheney để bắt nó, dù sống hay chết, nhưng trong cuộc rượt đuổi công bằng nó đã thắng đàn chó của ông ta. Nhưng dẫu gì, chó của Cheney đâu có nhiều. Chó của Dunwoodie sẽ cho nó kênh ngay chứ đừng hòng đến được vùng cọ lớn. Thế nào mà đàn chó lại chệch mất hướng, bọn tôi phải ngừng. Chúng tôi đã cho ngựa đi xa hết mức rồi lại lội nước sâu đến một mét nữa chứ. Bọn trai tráng bảo thằng ấy chết đuối chắc rồi. Tôi định cho nó một phát súng. Tôi đã cưỡi ngựa quần lên quần xuống nhánh sông nhưng không tóm được nó - nghĩ nó đã chết. Ô, nó là thằng quỷ sinh ra để chạy, thằng mọi ấy chứ!

Tibeats cứ thế tả lại việc hần lùng sục đầm lầy, phi hết tốc lực trước đàn chó; khi hần xong câu chuyện, ông chủ Ford đáp lại, với

ông tôi luôn là một nô lệ siêng năng và trung thành; rằng thật đáng tiếc khi hai chúng tôi đã gây gổ như thế, rằng theo lời Platt kể thì cậu ta bị đối xử không ra con người và chính Tibeats đã có lỗi. Dùng rìu rựa với nô lệ là đáng xấu hổ và không được phép, ông nhận xét.

- Đây không phải là cách ta đối xử với họ lúc ban đầu được đưa tới đây. Cách ấy sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực, khiến họ bỏ trốn tứ tung. Rồi đầm lầy sẽ đầy nô lệ. Một chút từ tâm sẽ kiềm chế họ hơn nhiều, sẽ làm họ nghe lời hơn dùng những vũ khí chết người như thế. Những chủ đồn điền ở nhánh sông nên tránh thói phi nhân ấy. Làm thế là vì lợi ích toàn cục. Ông Tibeats, tôi thấy rõ là ông và Platt không thể chung sống. Ông ghét anh ta, sẵn sàng giết anh ta, Platt biết thế và sợ mất mạng nên phải cao chạy xa bay. Tibeats, giờ ông nên bán anh ta hay chỉ ít cho người khác mượn. Nếu ông không làm thế, tôi sẽ có biện pháp đưa anh ta khỏi ông.

Trên quãng đường còn lại, Ford nói với hắn theo tinh thần đó. Tôi không hé răng. Đến đồn điền, hai người vào ngôi nhà lớn còn tôi lui vào lều của Eliza. Từ ngoài đồng trở về, những nô lệ ngạc nhiên thấy tôi ở đấy, vẫn cho là tôi đã chết đuối. Đêm ấy họ lại quây quần trong lều của Eliza, nghe câu chuyện về cuộc phiêu lưu của tôi. Họ nghĩ hắn tôi sẽ bị phạt roi, và phạt nặng, hình phạt trứ danh cho tội đào tẩu là đánh năm trăm roi kia.

- Người bạn tội nghiệp, - Eliza cầm tay tôi nói, - anh chết đuối biết đâu lại tốt hơn. Anh có một ông chủ bạc ác, ông ta sẽ giết anh, tôi sợ.

Lawson nói có thể Chapin sẽ được cử thi hành hình phạt, nếu thế sẽ không nặng, còn Mary, Rachel, Bristol và những người khác hy vọng người ấy là ông chủ Ford và nếu thế sẽ chẳng có chuyện đánh roi gì cả. Họ đều xót thương tôi, tìm cách an ủi tôi, đều buồn vì hình phạt đang chờ tôi phía trước, trừ Kentucky John. Anh cười ngất, ca bin vang tiếng anh cười xả láng, anh vừa cười vừa ôm sườn phòng võ bụng, mà nguồn cơn khiến anh lên cơn khoái trá là việc tôi đã cắt đuôi lũ chó săn. Không hiểu sao anh lại nhìn chuyện này bằng con mắt tức cười. “Tôi *bết* là khi anh ấy chạy qua đồn điền thì chúng không *bắt* được anh ấy đâu. Ôi trời, chẳng phải Platt đã nhắc cao chân lên những thế này sao? Khi *lú* chó đến cái *chỗ* anh ấy vừa ở thì anh ấy đã không còn ở đó *nửa* rồi, hô hô hô! Ôi lạy Chúa!” - và thế là Kentucky John lại rơi vào một cơn hố hố há há khác.

Sáng sớm hôm sau, Tibeats rời đồn điền. Gần trưa, khi tôi đang quanh quẩn bên kho rượu thì một người cao, đẹp tới hỏi tôi có phải là cậu trai của Tibeats không, kiểu gọi trẻ trung này áp dụng không phân biệt với nô lệ, bất kể họ đã qua tuổi băm và bốn mươi. Tôi hạ mũ, đáp là tôi.

- Anh có muốn làm cho tôi không? - ông hỏi.

- Ôi, tôi muốn, rất muốn - tôi đáp, tràn trề hy vọng bất ngờ được rời khỏi Tibeats.

- Anh đã làm cho Myers ở nhà Peter Tanner rồi phải không?

Tôi đáp vâng, nhắc thêm vài nhận xét của Tanner về mình.

- Tốt, chàng trai - ông nói - tôi đã mượn anh của chủ anh để làm việc cho tôi ở Búi Trúc Lớn cách đây băm tám dặm, mạn dưới sông

Đỏ.

Người này là ông Eldret, sống mạn dưới nhà Ford, trên cùng một bờ của nhánh sông. Tôi theo ông tới đồn điền của ông, rồi buổi sáng khởi hành với Sam, nô lệ của Eldret, đến Búi Trúc Lớn cùng một xe chất đầy lương thực do bốn con la kéo, Eldret và Myers cưỡi ngựa đã đi trước chúng tôi. Anh Sam này quê ở Charleston, nơi đó anh có mẹ và anh chị em. Anh “cho” - một từ cả dân đen và trắng quen dùng - rằng Tibeats là người xấu và anh hy vọng, như tôi cũng hy vọng thiết tha, rằng ông chủ sẽ mua tôi.

Chúng tôi đi xuôi bờ nam của nhánh sông, qua nó tại đồn điền của Carey; từ đấy tới nhà máy Huff, qua đó, chúng tôi lên đường Bayou Rouge dẫn tới sông Đỏ. Sau khi qua đầm Bayou Rouge, vừa đúng lúc chiều tà, quay khỏi quốc lộ, chúng tôi đi vào Búi Trúc Lớn. Chúng tôi theo một con đường chưa từng có vết chân người, vừa đủ cho xe ngựa vào lọt. Cây trúc, vẫn được dùng làm cần câu, to đầy để đứng vững. Nếu một người đứng sau búi trúc một con sào là không thể thấy. Dấu chân thú dữ chạy qua những búi trúc theo mọi ngả - gấu và hổ Mỹ nhan nhản giữa những búi trúc rậm rạp này, và hễ đâu có vũng nước tù thì nơi ấy đầy cá sấu mõm dài.

Bước tiếp qua Búi Trúc Lớn vài dặm, chúng tôi vào một vùng đất quang tên là “đồng Sutton”. Trước đây nhiều năm, một người có tên gọi Sutton đã thâm nhập vùng trúc hoang dã đến nơi cô quạnh này. Tương truyền ông ta là một kẻ đào tẩu, khỏi pháp luật chứ không phải quân dịch, chạy đến đây. Ông - kẻ nấu thân và thầy tu khổ hạnh - sống nơi đây một thân một mình, tự gieo trồng và thu hoạch. Một hôm, có một toán Da đỏ xuất hiện phá vỡ đời sống đơn

độc của ông, sau một trận đánh đẫm máu, họ hạ ông và sát hại ông. Xa gần hàng dặm quanh vùng và trong những khu nô lệ, trên sân các “nhà lớn”, nơi đám trẻ da trắng nghe những chuyện mê tín dị đoan, người ta kể nơi này, tại tâm Búi Trúc Lớn, có ma. Trong hơn một phần tư thế kỷ, chốn này vắng tiếng người, giả như có, phá rối bầu im lặng của vùng đất. Cỏ dại, cây độc mọc tràn cánh đồng từng được gieo trồng - rắn rết phơi nắng trên lối vào ca bin xập xệ. Quả là bức tranh rờn rợn về cảnh điêu tàn.

Đi qua đồng Sutton, chúng tôi theo một con đường mới vỡ vạc hơn hai dặm. Giờ chúng tôi tới vùng đất hoang của ông Eldret, ông từng suy ngẫm việc phát quang mở một đồn điền quảng canh ở đây. Sáng sau, mang dao chặt trúc, chúng tôi lên đường phát quang được một mảnh đất đủ dựng lên hai căn lán - một cho Myers và Eldret, một cho Sam và tôi cùng những nô lệ sẽ nhập bọn với chúng tôi. Giờ chúng tôi ở giữa những thân cây đồ sộ, cành lá vươn rộng gần như phong kín ánh sáng mặt trời, trong khi xen vào khoảng trống giữa các thân cây là khối trúc dày đến mức nước không thể thấm qua, và thỉnh thoảng là vài cây cọ lùn.

Trên vùng đất thấp màu mỡ ôm lấy con sông Đỏ, nào nguyệt quế, sung dâu, sồi và bách sinh sôi chóng mặt. Mỗi cây lại đeo lủng liểng những khối rêu lớn, dài, trưng ra trước những con mắt lạ lẫm một quang cảnh đặc biệt, đáng kinh ngạc. Loại rêu này được gửi lên miền bắc với số lượng lớn để người ta dùng vào mục đích công nghiệp.

Chúng tôi đốn hạ những cây sồi, chẻ thành những xà ngang rồi dựng lên những căn lán tạm bợ. Chúng tôi lợp mái lán bằng lá cọ

lùn bền dai khả dĩ thay cho đá cuội.

Ở đây ngàn nhất là gặp phải ruồi và muỗi. Chúng bay hàng đàn kín đặc, lọt vào tai vào mũi vào mắt vào miệng. Chúng đốt dưới da. Không thể xua hay đập chúng. Dường như chúng sẽ nuốt sống chúng tôi - mang chúng tôi đi thành từng miếng bằng những cái miệng nhỏ dần vật.

Khó mà nghĩ nổi còn một nơi nào cô quạnh hơn, khó chịu hơn tâm Búi Trúc Lớn, nhưng so với bất cứ chỗ nào có Tibeats ở cùng thì nơi đây lại là một thiên đường. Tôi làm lụng vất vả, mệt phờ nhưng ban đêm có thể nằm yên và sáng dậy không sợ hãi.

Sau chừng nửa tháng, bốn cô gái đen từ đồn điền của Eldret xuống - Charlotte, Fanny, Cresia và Nelly. Các cô đều to lớn, vạm vỡ. Với rìu trong tay, các cô được cử đi đốn cây cùng Sam và tôi. Các cô làm việc này rất tài, những cây sồi hay sung dâu lớn nhất cũng không chịu được mấy nhát bổ phẩm pháp ấy. Về khoản chất cây đã đốn, các cô ngang thưng với đàn ông. Trên những khu rừng miền Nam, có bao nhiêu đực rựa đốn cây thì có bấy nhiêu phụ nữ như vậy. Quả thế, ở nhánh sông Con Bò, chị em làm trọn mọi việc mà đồn điền yêu cầu. Họ cày, bừa, đánh xe ngựa, phát quang rừng, làm lụng trên quốc lộ. Một số chủ đồn điền, sở hữu những đồn bông và đường mía lớn, không có tay làm nào khác ngoài nô lệ nữ. Ví như đồn điền của Jim Burns, người sống ở bờ bắc nhánh sông, đối diện đồn điền của John Fogaman.

Khi chúng tôi tới Búi Trúc Lớn, Eldret hứa nếu tôi làm lụng tốt, tôi có thể ngược lên thăm bạn bè ở nhà Ford sau bốn tuần. Tối thứ Bảy của tuần thứ năm, tôi nhắc ông về lời hứa. Ông khen tôi làm tốt, có

thể đi. Tôi từng ngày ngóng đêm trông nên lời của Eldret làm tôi sướng run lên. Tôi sẽ trở về đúng hạn để quay lại làm vào sáng thứ Ba.

Đang miên man trong cảnh sắp tái ngộ bạn bè thì hình hài đáng ghét của Tibeats thành linh xuất hiện. Hắn hỏi xem Myers và Platt ăn ý thế nào, và về chuyện Platt sẽ lên đồn điền của Ford thăm viếng vào buổi sáng.

- Chà, chà! - Tibeats cười mỉa - Không đáng được như thế, thằng mọi này sẽ cà chớn. Nó không được đi.

Nhưng Eldret bảo tôi đã làm lụng trung thành, rằng ông đã hứa và trong tình thế này không nên để tôi thất vọng. Lúc ấy trời sắp tối, họ vào một căn lán còn tôi vào một căn khác. Tôi không bỏ được ý định thăm lại bạn bè; nỗi thất vọng đau đớn làm sao. Trời chưa sáng, tôi quyết định vẫn cứ đi nếu Eldret không phản đối gì. Trời sáng, tôi ra cửa, cuốn chăn lại thành một đùm rồi treo vào cây gậy trên vai, chờ lấy giấy thông hành. Lúc ấy đang cảm lạnh khó chịu, Tibeats ra rửa mặt rồi tới một gốc cây gần đó ngồi, rõ là mãi nghĩ. Sau khi đứng đó hồi lâu, chợt lên cơn nóng ruột, tôi cất chân đi.

- Đi không giấy thông hành ư? - hắn kêu to lên với tôi.

- Vâng, thưa ông, tôi nghĩ không cần - tôi đáp.

- Mà nghĩ làm sao mà đến được đằng ấy?

- Không biết - tôi đáp gọn lỏn.

- Mà sẽ bị bắt bỏ tù, mà chưa đi được nửa đường thì đã đến cái chỗ ấy rồi đấy - hắn vừa nói vừa lách vào trong lều. Hắn mau

chóng đi ra, cầm giấy thông hành trong tay và gọi “thằng mọi chết rấp đáng ăn một trăm roi” rồi ném tờ giấy xuống đất. Tôi nhặt lên, vội đi nhanh.

Nếu một nô lệ không có giấy thông hành bị bắt ở ngoài đồn điền của chủ có thể bị bắt cứ người da trắng nào tóm lấy, đánh roi. Giấy thông hành trên tay tôi có đề ngày tháng và nội dung:

“Platt được phép tới đồn điền nhà Ford ở nhánh sông Con Bò, sáng thứ Ba quay lại.

JOHN M. TIBEATS.”

- Đây là mẫu thông dụng. Trên đường tôi đi, có nhiều người hỏi đến giấy thông hành, đọc rồi cho qua. Những ai có dáng quý ông, phục trang cho thấy là người giàu sang, thường không mấy may để ý đến tôi; nhưng một gã tồi tàn, một kẻ lang thang không lẫn vào đâu được lại ời gọi tôi, rồi xem xét, soi mói tỉ mỉ. Bắt người chạy trốn đôi khi cũng là một việc ra tiền. Trong trường hợp được báo mà chủ nhân không xuất hiện thì ai trả giá cao nhất có thể mua tên nô lệ nọ, và kết quả là dù có bị đòi lại, nô lệ vẫn phải cung phụng người tìm. Vì lẽ đó, “một người trắng xấu xa” - tên gọi gán cho loại người lang thang - luôn coi mình là sứ giả mà Chúa phái đi gặp một tên mọi không giấy thông hành.

Ở vùng này của bang, dọc các quốc lộ không có quán trọ. Trong chuyến đi từ Búi Trúc Lớn đến nhánh sông Con Bò, tôi không có lấy một xu mà cũng chẳng mang gì theo ăn uống; nhưng dầu sao, với giấy thông hành trong tay, người nô lệ không bị đói khát bao giờ. Chỉ cần trình giấy đó cho ông chủ hoặc cặp rằng trong đồn điền và nói rõ mong muốn, hẳn sẽ được đưa loanh quanh xuống bếp, được

cấp cho miếng ăn chỗ nấu. Người đi cứ thế dừng lại ở bất cứ nhà nào và xin ăn, tự do như đó là quán công cộng vậy. Đây là tập quán chung trên xứ sở. Dầu lỗi lầm của họ có thể là gì đi nữa thì cư dân dọc sông Đỏ và ở quanh các nhánh sông nội địa Louisiana chắc chắn không tầm bậy về khoản hiếu khách.

Tôi đến đồn điền của Ford lúc sắp xế chiều, qua đêm ở lán của Eliza với Lawson, Rachel và những người quen biết khác. Khi chúng tôi rời Washington, người Eliza tròn và mập. Chị đứng thẳng băng, giữa những đồ bạc và trang sức, chị nom như một bức tranh của duyên dáng và lịch sự. Nay chị chỉ là cái bóng gầy mảnh của mình ngày trước. Mặt chị hóa thành ngơ ngác nhợt nhạt, và thân hình một thời thẳng băng linh động kia nay còng xuống tựa hồ gánh trên lưng sức nặng của trăm năm. Chị phủ phục trên sàn, vận áo quần thô ráp của nô lệ, Elisha Berry già nua khéo mà không nhận ra người mẹ của các con ông. Sau này tôi không gặp chị nữa. Lúc chị trở thành vô dụng trên đồng bông, ai đó sống gần đồn điền của Peter Compton đã đổi lấy chị bằng một món tào lao. Nỗi đau vẫn tàn nhẫn gặm nhấm trái tim chị tới khi chị suy kiệt; và vì thế nghe nói tay chủ sau cùng đã đánh đập chị không thương xót. Nhưng hẳn đâu thể quát cho sức thanh xuân của chị trở lại, cũng đâu thể quát cho thân hình lom khom của chị lại thẳng lên với chiều cao như trước, như cái thuở các con chị quăn quít bên chị và ánh sáng tự do còn chiếu trên đường chị bước.

Một số nô lệ ở đồn điền Compton, từ sông Đỏ lên vùng nhánh sông đờ dần bà Tanner trẻ trong “mùa cao điểm”, đã cho tôi hay câu chuyện chị đi khỏi thế giới này. Cuối cùng, họ nói, chị trở nên

hết sức bơ vơ, lạc lõng, nằm bẹp nhiều tuần trên sàn căn lán rệu rã, trông cậy vào tình thương của các bạn nô lệ để có được một giọt nước, một mẩu thức ăn. Ông chủ chị “không đánh vào sợ” như đôi khi vẫn làm để giải thoát một con vật đau đớn khỏi kiếp khốn cùng, nhưng lại vất chị ở đó không chu cấp, không che chở, để chị lần lữa qua quãng đời cay đắng bất hạnh trước khi đi tới đoạn kết tự nhiên. Một đêm, khi các nô lệ ở ngoài đồng về, họ thấy chị đã đi! Bước đi vô hình trên quả đất, lượm nhặt các linh hồn trong kỳ thu hoạch, ngày hôm ấy, Thiên sứ của Chúa đã lặng lẽ bước vào căn lều của người phụ nữ hấp hối rồi mang chị đi từ đây. Cuối cùng chị đã tự do!

Ngày hôm sau, cuốn chân lại, tôi khởi hành quay về Búi Trúc Lớn. Đi được năm dặm, đến một nơi gọi là nhà máy Huff, tôi gặp Tibeats. Hắn hỏi sao tôi về sớm thế, và khi tôi đáp tôi lo về kịp thời gian đã định, hắn nói tôi cần đi xa hơn đồn điền sắp tới vì hôm ấy hắn đã bán tôi cho Edwin Epps. Chúng tôi đi vào sân, gặp ông Epps. Ông xem xét tôi, hỏi tôi những câu thường lệ của người mua. Sau cuộc bàn giao hợp lệ, tôi được lệnh đến dãy nhà nô lệ, đồng thời được sai tự làm một cái cuốc và một cán rìu cho mình.

Nay tôi không còn là động sản của Tibeats nữa - không còn là con chó của hắn, của một kẻ bạo lực, phải ngày đêm lo sợ cơn thịnh nộ và dã tâm của hắn. Dù ông chủ mới có là ai, là thế nào chẳng nữa, chắc chắn tôi cũng không hề hối tiếc. Việc bán tôi là một tin vui, tôi thở dài khoan khoái, lần đầu tiên ngồi xuống nơi ăn chốn ở mới của mình.

Tibeats chóng biến khỏi vùng đất này của xứ sở. Về sau, có một lần, và chỉ một lần, tôi nhắc thấy hăn. Cách nhánh sông Con Bò nhiều dặm. Hăn ngồi ở cửa chính một quán rượu xoàng. Tôi đang bước qua, trong một đoàn nô lệ, xuyên xứ đạo Thánh Mary.

CHƯƠNG XII

*Hình dạng của Epps - Epps, lúc say và khi tỉnh - Thời trẻ của
hắn
Trồng bông - Những đợt giẫy đất - Về trồng trọt, cuộc xới, thu
hái,
và cách đối xử với các lao công non tay - Khác biệt trong đám
thợ
hái bông - Patsey, một tay hái giỏi - Nhận việc theo khả năng
Vẻ đẹp của cánh đồng bông - Các lao vụ của nô lệ - Nô lệ sợ
đến gần nhà cân bông - Cân bông - Các việc vặt - Đời sống lều
lán
Lán xay ngô - Công dụng của quả bầu - Sợ ngủ quá giờ
Những nỗi sợ liên miên - Cách trồng ngô - Khoai lang
Độ màu của đất - Vỗ béo lợn - Bảo quản thịt xông khói
Chăn nuôi gia súc - Những cuộc đọ súng - Rau trong vườn
Hoa và vòm xanh cây cối*

EDWIN EPPS, kể mà từ nay về sau còn được nhắc đến nhiều là một người có thân hình to lớn, bệ vệ, tóc sáng màu, gò má cao và một cái mũi La Mã với kích thước khác thường. Mắt xanh da trời, nước da sáng và tôi dám chắc hắn cao vừa xoắn hai mét. Epps mang vẻ khôn ngoan, soi mói của một tay nài ngựa. Cung cách của hắn khá thô tục, lạnh lùng. Epps nói nhanh lau láu và tuôn hàng

tràng những bằng chứng rành rành về việc chưa từng được hưởng lợi ích của giáo dục. Hẳn có biệt tài nói ra những điều cực kỳ ngứa tai, ở mặt này Edwin Epps còn vượt cả ông Peter Tanner. Vào lúc tôi bắt đầu trở thành động sản của hắn, Epps đang ngả ngón bên chai rượu, với những cơn bí tử đôi khi kéo dài đến tận hai tuần. Nhưng về sau Epps đã thay đổi thói quen này và khi tôi bỏ đi, hắn đích thị là kiểu mẫu chứng mực thường thấy ở nhánh sông Con Bò. Khi say tí tưng thang, ông chủ Epps là một tay om sòm, ta đây kẻ giờ, một tắc đến giờ và khoái trá nhẩy múa với đám “tên mọi” cũng như ra sức quất chúng chạy cùng sân với cây roi da trong tay, cốt để khoan khoái nghe tiếng gào thét và rên rỉ khi những lần roi bập sâu vào tấm lưng đen đúa. Khi tỉnh rượu, Epps im lặng, giữ mình và ranh ma. Không mặc sức đánh chúng tôi như trong lúc say mà với sự khéo léo quý quyết của mình, hắn gửi đầu roi da lên chỗ da thịt non mềm của tên nô lệ chậm chạp nào đó.

Thời trẻ Epps là một cai nô và cặp rảnh, đồng thời sở hữu một đồn điền ở mạn nhà máy Bayou Huff, cách Holmesville hai dặm rưỡi, cách Marksville mười tám dặm và cách Cheneyville mười hai dặm. Nó vốn thuộc về Joseph B. Roberts, chú ruột vợ Epps và sau đó hắn đã thuê lại. Việc chính của Epps là trồng bông và có lẽ do một số độc giả chưa từng thấy cánh đồng bông bao giờ nên việc mô tả ở đây hắn sẽ không lạc lõng.

Người ta làm đất bằng cách cày xới đất thành luống, và gọi đó là lối cày hất ngược. Bò và la thường được huy động để kéo cày, trong đó chủ yếu là la. Phụ nữ cũng làm việc quần quật như đàn ông, cho đàn gia súc ăn, chải lông và trông nom chúng. Trong việc

đồng áng và chăn nuôi gia súc, đám phụ nữ vất vả chẳng khác nào cánh lực điền miền Bắc.

Các luống bông rộng chừng hai mét, chạy dài từ rãnh nước này đến rãnh nước kia. Một con la kéo theo chiếc cày chạy dọc trên đỉnh luống, chọc lỗ và một nữ nô lệ đeo túi quanh cổ bước đằng sau sẽ tra hạt vào đó. Một con la kéo bừa đi sau lấp lỗ lại. Cứ thế, hai con la, một cô nô lệ*, một lưỡi cày và một lưỡi bừa sẽ tạo thành một hàng bông thẳng tắp. Việc này phải được hoàn tất trong tháng Ba và tháng Tư. Ngô được gieo vào tháng Hai trước đó. Nếu không có mưa lạnh, trong vòng một tuần bông sẽ nảy mầm. Khoảng chín mười ngày sau đó, đợt giẫy đất đầu tiên sẽ được tiến hành. Một phần việc này cũng cần đến la và lưỡi cày. Lưỡi cày càng xọc sâu hai bên luống bông càng tốt. Đám nô lệ vác cuốc theo sau, cắt cỏ và vun bông, chừa ra các mô đất cao hơn nửa mét riêng biệt với nhau. Việc này gọi là làm thoáng bông. Hai tuần nữa, bắt đầu đợt giẫy đất thứ hai. Lần này thì lại vun đất vào gốc bông và mỗi mô đất chỉ giữ lại cây to nhất. Nửa tháng sau là đợt giẫy đất thứ ba, lần này đám nô lệ cũng vun đất vào cây bông như lần trước và diệt hết cỏ dại giữa hai hàng. Đến đầu tháng Bảy, khi bông đã cao độ chừng hơn ba chục phân tây thì tiến hành đợt giẫy đất thứ tư và cũng là đợt cuối. Bấy giờ họ đào sâu giữa các hàng bông để dẫn một lạch nước nhỏ. Trong suốt các đợt cuốc xới, cặp rằng hay đám cai nô cưỡi ngựa cầm roi sẽ luôn theo sát đám nô lệ. Người cày nhanh nhất sẽ dẫn đầu mỗi hàng. Bất cứ ai trong hàng khuyu ngã hay uể oải sẽ bị quất roi đầu tiên. Chính thế, cây roi da vung lên từ sớm đến đêm, suốt một ngày dài. Mùa cuốc xới

cứ thế diễn ra liên tục từ tháng Tư đến tận tháng Bảy, cánh đồng vừa làm xong chưa mấy đã phải bắt tay vào làm lại.

Trong nguyên bản tiếng Anh là “ba cô” (three slaves).

Cuối tháng Tám, mùa hái bông bắt đầu. Lúc này mỗi nô lệ sẽ được phát một cái đẩy. Có một sợi dây cột chặt đẩy, vòng qua cổ, giữ cho miệng đẩy cao ngang ngực trong khi đáy đẩy gần sát đất. Ngoài ra họ còn nhận một cái rổ lớn có sức chứa bằng hai thùng tô nô để đựng bông phòng khi cái đẩy đã đầy ắp. Hàng chồng rổ được mang ra ruộng và đặt ở đầu mỗi luống.

Khi một nô lệ chưa quen việc vào ruộng bông, y sẽ bị đánh ác để phải hái nhanh hết sức. Buổi tối là thời điểm cân bông và sẽ biết được sức hái của y. Những đêm tiếp theo y phải nộp một lượng bông bằng thế, nếu hụt đi thì chúng tỏ y đã làm ăn phất phơ và hình phạt sẽ là lượng roi đáng kể.

Một ngày công bình thường là khoảng hai trăm cân Anh. Nô lệ quen việc sẽ bị phạt nặng nếu y hay ỉ mang về lượng bông ít hơn mức bình thường. Có khác biệt lớn trong đám nô lệ này. Một số người khéo léo, nhanh nhẹn bẩm sinh, bởi vậy họ có thể hái bằng cả hai tay, trong khi những người khác dù chăm chỉ thế nào cũng vẫn không thể đạt lượng bông tiêu chuẩn. Những người như thế sẽ bị đưa khỏi đồng bông để làm việc khác. Patsey, cô gái mà tôi sẽ còn nhắc tới nhiều, nổi tiếng là thợ hái bóng giỏi nhất nhánh sông Con Bò. Cô hái bằng cả hai tay, nhanh đến đáng sửng sốt, và với cô năm trăm cân Anh một ngày là thường tình.

Do đó, mỗi người đều nhận việc theo khả năng nhưng không ai được dưới mức hai trăm cân. Luôn không khéo léo trong việc hái

bông nhưng với hai trăm cân đem về tôi vẫn sẽ làm vui lòng ông chủ, còn Patsey chắc chắn sẽ bị đánh nếu không hái được lượng bông gấp đôi của tôi.

Những cây bông cao chừng mét rưỡi, hai mét bắt đầu để nhánh tua tua ra mọi phía, trĩu trĩu lên nhau, là là trên rãnh nước.

Ít có cảnh nào đẹp hơn khung cảnh đồng bông mênh mông đang mùa trổ. Đó là một quang cảnh tinh khôi, hết như những bông tuyết đầu mùa tinh khiết, nhẹ tênh.

Đôi khi đám nô lệ hái hết một bên luống rồi quay sang bên kia, nhưng thường thì họ sẽ nhặt hết bông đã nở giữa hai luống, chừa lại những quả chưa hé cho lần hái tiếp theo. Khi các dãy đã tràn, bông được đổ vào rổ và ép chặt xuống. Lần đầu tiên đi qua cánh đồng cần hết sức cẩn thận để không làm gãy các nhánh bông, bởi quả bông sẽ không mọc trên các cành gãy. Không đời nào Epps quên phạt nghiêm những kẻ không may, thiếu cẩn trọng hoặc không thể tránh phạm lỗi này.

Nô lệ bị lừa ra đồng ngay khi trời vừa rạng, và họ không được phép uể oải lơ phờ một phút nào đến tận lúc tối mịt, trừ mười mười lăm phút nghỉ trưa để nuốt khẩu phần thịt xông khói lạnh ngắt. Vào dịp trăng tròn, họ còn phải làm lụng tới tận nửa đêm. Họ không dám ngừng tay ngay trong giờ ăn tối, không dám quay về khu lán dù có muộn đến đâu - cho tới khi cai nô lệnh kết thúc buổi làm.

Sau khi khép lại ngày làm việc ngoài đồng, rổ đầy được “tải”, hay nói cách khác là được chở đến nhà cân bông. Bất kể mệt mỏi đuối sức nhường nào, bất kể thèm ngủ nghỉ ra sao, khi đến gần nhà

cân bông người nô lệ chỉ còn thuần nỗi sợ hãi với rổ bông trên tay mà thôi. Nếu hụt cân, nếu không làm đủ phần việc được giao, y biết mình sẽ phải chịu đau đớn. Còn nếu làm dôi ra mười chục cân Anh thì gã chủ sẽ căn cứ vào đấy để đặt chỉ tiêu hôm sau cho y. Vì vậy dầu bông nhiều hay ít y vẫn sợ sệt, run rẩy mỗi khi đến gần nhà cân bông. Bông mà nô lệ thu hái được thường quá ít so với yêu cầu của chủ, do đó họ đều nơm nớp mỗi khi rời khỏi cánh đồng. Sau giờ cân bông là lúc những trận roi liên tiếp đổ xuống. Sau đó, đóng rổ đầy được chở đến nhà bông, còn bông được cất như cỏ khô và mọi người lần lượt bước vào kho để giẫm bông. Nếu bông không khô, thay vì đưa đến nhà cân bông, người ta đem rải nó lên các bụi cao tầm nửa mét, bề ngang rộng chừng gấp ba lần, được phủ ván hoặc giấy bồi và có những lối đi hẹp chạy giữa các bụi.

Tuy làm xong nhưng việc của ngày hôm đó vẫn chưa hết. Người nào cũng phải hoàn tất mấy việc vặt vãnh. Người này cho la ăn, người kia cho lợn tắm, người nữa thì bỏ củi... Ngoài ra, mọi việc đóng gói, khuôn vác đều làm trong ánh nến. Cuối cùng khi đã khuya họ mới về chỗ ở, buồn ngủ và mệt rũ sau một ngày dài cực nhọc. Rồi họ phải nhóm lửa trong lán trại, xay ngô trong cái cối be bé và soạn bữa tối rồi bữa trưa ở ngoài đồng ngày mai. Tất cả những gì họ nhận được chỉ là ngô và thịt xông khói, những thứ được lĩnh ở kho ngô và nhà khói hàng sáng Chủ nhật. Hàng tuần, mỗi người nhận được khẩu phần ba cân rưỡi thịt xông khói và ngô đủ để làm một bữa cơm. Chỉ có thé, không trà, không cà phê, đường - hiếm hoi lắm mới được cấp một tí ranh, và không muối. Qua mười năm sống trong đồn điền của ông chủ Epps, tôi có thể

nói chắc rằng không một nô lệ nào của hắn mắc bệnh gút, thứ bệnh dây mơ rễ má với cuộc sống đủ đầy. Lợn của ông chủ Epps được nuôi bằng ngô tước bẹ, phần vỏ lụa thì ném vào “bọn mọi”. Epps nghĩ nếu cho lợn ăn ngô tước bẹ và ngâm khỏa trong nước thì sẽ vỗ béo nhanh hơn, còn cho nô lệ ăn như thế thì chúng sẽ phát phì, không làm lụng được gì. Ông chủ Epps là một tay khôn ngoan, hắn biết xoay xỏa với các con vật của mình như thế nào, dù lúc say hay khi tỉnh.

Lán xay ngô được dựng trong sân, dưới một mái che, giống như máy xay cà phê thông thường, miệng phễu có thể chứa đến sáu ga lông ngô. Có một ưu đãi mà ông chủ Epps ban không cho nô lệ của mình. Ban đêm, họ có thể xay một ít ngô tùy theo nhu cầu hàng ngày, hoặc có thể xay hết chỗ ngô được cấp cho cả tuần. Quý ngài Epps mới hào phóng làm sao!

Tôi cắt ngô hạt trong hộp gỗ, còn bột ngô thì đựng trong một quả bầu, nhân thể nói thêm, quả bầu là một trong những vật dụng cần thiết và hữu ích nhất ở đồn điền. Ngoài việc chứa đủ thứ bà rần trong lán trại, nó còn đựng nước mang ra đồng, đôi lúc còn đựng cả bữa trưa. Nó khiến mấy thứ hộp, chậu, muôi thìa cũng như các món nhăng nhít khác trở nên không cần thiết.

Khi ngô xay xong và lửa đã nhóm, thịt lợn được lấy khỏi móc treo, cắt lát và ném lên than hồng nướng. Phần lớn nô lệ không có dao, càng không cần đến dĩa. Họ cắt thịt bằng cái rìu để cạnh đồng củi. Còn bột ngô thì được trộn với một ít nước rồi nướng, khi cháy sém thì đem phủi sạch tro rồi để lên tấm ván ghép thay cho bàn, và rồi những người nô lệ trong trại ngồi xuống đất ăn bữa tối cùng

nhau. Thường thì lúc ấy đã là nửa đêm. Khi họ nằm xuống chợp mắt nghỉ ngơi, nỗi sợ hãi lúc đến gần nhà cân bằng lại tràn đến ám ảnh. Rồi cả nỗi sợ ngủ lịm vào buổi sáng. Phạm phải điều này chắc chắn sẽ chịu phạt không dưới hai chục roi. Để có thể tỉnh táo ngay sau hồi tù và đầu tiên, đêm đêm họ chỉ ngủ chập chờn.

Những chiếc giường êm ấm nhất thế gian tuyệt nhiên không thể xuất hiện trong các lán trại nô lệ. Cái giường tôi ngả lưng từ năm này qua năm khác là một tấm ván rộng chừng hai mét rưỡi, dài tầm ba mét, còn gối là một khúc gỗ nhỏ. Ga trải là một tấm chăn thô ráp, ngoài ra không có một manh vải nào nữa, chúng tôi có thể dùng râu giữ ấm nếu như râu không sinh sôi cả đàn bọt chết.

Lán trại được cất bằng thứ gỗ xấu, hoàn toàn không có bóng dáng của sàn hay cửa sổ. Gần như không cần đến cửa liếp bởi khe hổng giữa các ván ghép thừa đủ cho ánh sáng lọt vào. Mỗi khi dông bão, nước mưa lọt qua khe hổng làm cả khu lán trại bốc mùi ẩm mốc, khó chịu. Ngoài ra còn có một cánh cửa thô lậu treo mình trên những bản lề to tướng, và cuối khu trại là một bếp lò tạm bợ.

Một giờ trước khi trời rạng, tù và đã rền vang. Đám nô lệ vội vã thức dậy, sửa soạn đồ ăn sáng, đổ nước đầy một bầu, đựng thịt xông khói nguội tanh và bánh ngô cứng quèo vào một bầu khác rồi hấp tấp ra đồng. Trời sáng bạch rồi mà còn lễ mễ ở lán trại thì chắc chắn sẽ bị một trận roi thừa sống thiếu chết. Cứ thế, nỗi sợ hãi và nhọc nhằn của một ngày mới lại bắt đầu nhen nhóm đến khi trời tối mịt, không ai được phép nghỉ ngơi dù chỉ là một phút. Cả ngày sợ đòn roi vì chậm việc, đến tối lại lo lắng lê bước đến nhà cân bằng với cái rổ bông trên tay, lúc ngả lưng thì chập chờn vì lo

ngủ quá giấc. Đây chính là bức tranh mô tả chân thực, tin cậy, không khoa trương về cuộc sống hằng ngày của đám nô lệ ở nhánh sông Con Bò trong vụ bông.

Đợt hái bông cuối cùng chấm dứt vào tháng Một, đây cũng là thời điểm thu hoạch ngô. Người ta coi ngô là vụ mùa phụ, hoàn toàn không cần dụng công như vụ bông. Ngô được trồng mới vào tháng Hai, như đã nói ở trên, chủ yếu để vỗ béo lợn và nuôi sống nô lệ, nếu có đem ra chợ thì cũng không đáng bao nhiêu. Đây là loại ngô trắng, bắp to, thân cao từ hai mét rưỡi đến ba mét. Đến tháng Tám, lá ngô được hái về và đem phơi nắng, bó lại thành từng bó nhỏ, làm thức ăn dự trữ cho la và bò. Sau đó, đám nô lệ sẽ đi khắp đồng chúc đầu ngô xuống để tránh nước mưa dính vào hạt. Bắp ngô được giữ ở điều kiện đó đến khi vụ bông kết thúc, hoặc sớm hơn hoặc muộn hơn. Rồi ngô được hái về, đặt trong thùng sắt phủ lá khô, bằng không mọt sẽ ăn rỗng chúng, còn thân ngô thì cứ đứng chong chổng ngoài đồng.

Khoai lang cũng được trồng ở một số nơi trong vùng, nhưng không ai ăn và bị xem là thứ thực phẩm tầm thường chỉ dùng để vỗ béo lợn, cừu. Người ta thường bảo quản khoai lang bằng cách phủ lên nó một lớp đất mỏng hoặc thân ngô khô quắt. Hầu như không thể tìm ra hầm chứa thực phẩm nào ở nhánh sông Con Bò, bởi nền đất ở đây thấp, lại dễ bị úng nước. Một rổ khoai lang thường có giá tầm hai, ba si linh, ngô cũng được bán với giá tương đương, trừ những lúc khan hiếm.

Một khi bông và ngô đã trổ đầy kho, người ta nhổ thân ngô, chất đống rồi đốt. Đây cũng là lúc việc cày xới lại bắt đầu, đánh nền lên

luống, chuẩn bị cho vụ trồng trọt mới. Thổ nhưỡng ở các xứ đạo Ghênh Thác, Avoyelles và khắp xứ sở này, như tôi quan sát, vốn cực màu mỡ và phì nhiêu. Loại đất này thuộc địa chất mác nơ* với màu nâu hoặc nâu đỏ đặc trưng, nó không đòi phân bón như các loại đất cần cỗi khác, cùng một giống cây trên cùng một cánh đồng vẫn có thể liên tục sinh trưởng trong nhiều năm.

Một dạng đất sét pha bùn.

Cày bừa, gieo trồng, hái bông, thu hoạch ngô, nhổ và đốt thân ngô, các việc đó chiếm hết bốn mùa trong năm. Khai thác gỗ, cán bông, vỗ béo và mổ lợn là những việc thời vụ gặp đâu làm đấy.

Vào tầm tháng Chín tháng Mười, chó sục đàn lợn ra đầm lầy và dón vào những chuồng bãi, để rồi vào một buổi sáng lạnh lẽo nào đó, thường là ngày đầu năm mới, lợn sẽ bị đưa vào lò mổ. Mỗi con lợn được phay làm sáu phần, chất đông cùng với muối trên những mặt bàn nhẩy mỡ trong nhà khói. Ủ muối trong vòng hai tuần rồi treo thịt lên, nhóm lửa xông khói, việc này kéo dài hơn nửa thời gian còn lại của năm. Xông khói là biện pháp cần thiết để giữ cho thịt không bị dòi bọ làm hư thiu. Thời tiết ẩm nóng sẽ khiến thịt khó được bảo quản tốt, bản thân tôi và các bạn đã nhiều lần nhận khẩu phần ba cân rưỡi thịt hàng tuần đầy những dòi là dòi.

Tuy nhiều bò nhưng xét về mọi mặt, chúng chưa bao giờ đem lại nguồn lợi nhuận đáng kể nào. Các chủ trại thường cắt tai bò làm dấu hoặc đóng chữ cái đầu của tên mình vào sườn chúng rồi thả về lại rừng hay đầm lầy để mặc chúng tự do thoải mái trên khu chuồng trại không biên giới. Ở đây bò thường là nòi Tây Ban Nha, bé và sừng nhọn. Tôi biết có những đàn bò được đưa từ nhánh sông

Con Bò đến nhưng chuyện này rất hiếm xảy ra. Bò tốt có giá khoảng năm đô la một con. Hai ga lông sữa cho một lần vắt được coi là khác thường bởi bò ở đây cho ít bơ và kém chất lượng, không đặc quánh như những nơi khác. Vì vậy, tuy có những đàn bò đông đúc trên các đầm lầy, nhưng các chủ trại vẫn thiếu nợ dân miền Bắc phó mát và bơ bán ở những khu chợ phiên New Orleans. Thịt bò muối không phải là mặt hàng thực phẩm được ưa chuộng trong các khu nhà lớn của chủ nô hay trại nô lệ.

Ông chủ Epps có thói quen tham dự đấu súng với mục đích nhận về thứ thịt bò tươi ngon mà hắn muốn. Môn thể thao này diễn ra hàng tuần tại ngôi làng lân cận Holmesville. Những con bò béo được lựa tới đó và trở thành mục tiêu cho những tay súng, ấy là cái giá nhất định được đặt ra cho đặc quyền này. Tay súng may mắn sẽ chia phần thịt cho bạn hữu, và đó chính là cách hay để đám chủ trại tiêu thụ bò.

Hàng đàn bò thuần hay chưa thuần xuất hiện trên khắp các cánh rừng và đầm lầy ở nhánh sông Con Bò, phần đông người dân ở đây nghĩ rằng tên gọi này có nguồn gốc từ nước Pháp*.

Nguyên văn là “Bayou Boeuf” và từ “Boeuf” trong tiếng Pháp nghĩa là con bò (N.D)

Các loại rau củ như bắp cải, củ cải... được trồng để phục vụ nhu cầu ăn uống của ông bà chủ. Quanh năm chẳng lúc nào họ thiếu rau xanh. Cỏ héo hoa tàn thường xuất hiện ở những nơi lạnh lẽo nhưng tại vùng đất nóng ẩm này, ngay giữa mùa đông hoa vẫn nở rộ khắp nhánh sông Con Bò.

Không có cánh đồng nào để trồng cỏ. Lá ngô chỉ đủ cung cấp cho bò cày, còn bò hoang thì phải tự kiếm những mẩu cỏ ít ỏi ven đầm ruộng.

Vẫn còn nhiều điểm khác biệt về thời tiết, thói quen, phong tục, cách sống và lao động ở miền Nam nhưng những điều nói trên sẽ giúp bạn đọc phần nào thấy rõ ý niệm chung về cuộc sống ở một đồn điền trồng bông của bang Louisiana. Tôi cho là như vậy. Ngoài ra, cách thức trồng mía và sản xuất đường sẽ được nhắc đến ở một chương khác.

CHƯƠNG XIII

*Cái cán rìu lạ lòng - Các triệu chứng của cơn bệnh đến gần
Ngày một yếu đi - Cây roi cũng mất hiệu lực
Bị giam chân trong lều - Bác sĩ Wines khám bệnh
Lại sức phần nào - Hái bông không xong - Có thể nghe thấy gì
về đồn điền của Epps - Tặng cặp quất roi - Epps lên hứng quất
roi
Epps lên hứng nhảy múa - “Vũ điệu” - Tuy không được ngủ
nhưng cấm được viện cớ - Các đặc điểm của Epps - Jim Burns
Chuyển từ nhà máy Bayou Huff sang nhánh sông Con Bò
Già Abram, Wiley, dì Phebe, Bob, Henry và Edward, Patsey
và câu chuyện phả hệ của từng người - Đôi điều về quá khứ và
những đặc điểm khác thường của họ - Ghen tuông và dục vọng
Patsey, nạn nhân*

KHI TÔI ĐẶT CHÂN đến nhà ông chủ Epps, việc đầu tiên hấn sai tôi là làm một cái rìu. Cán rìu đang dùng ở đây thường là một khúc gỗ thẳng tròn, trơn tuột. Tôi làm một cái cán lượn cong, giống những cán rìu mình đã quen dùng ở miền Bắc. Làm xong tôi đưa cho Epps xem, hấn ngạc nhiên, không thể định nghĩa chính xác nó là cái gì. Trước kia Epps chưa trông thấy cái cán nào như thế nên khi tôi giải thích sự tiện dụng của nó, hấn đã bị ý tưởng tân kỳ và công hiệu của cái cán làm cho sững sờ. Hấn giữ nó một thời gian

dài ở nhà lớn và khi bạn bè ghé thăm, hẳn lại quen lệ đem trứng ra như một vật lạ kì.

Hiện đang là mùa giẫy đất. Ban đầu tôi được đưa đến cánh đồng ngô, sau đó thì đi cọ bông, tôi làm việc này tới khi mùa cuộc xới gần kết thúc thì bắt đầu ngã bệnh. Những cơn run rẩy kéo đến bất chợt, tiếp đó là sốt nóng như lửa đốt. Tôi yếu, gầy rộc và hay chóng mặt đến nỗi người quay đảo, chệnh choạng như say rượu, nhưng vẫn cố buộc mình phải giữ hàng giữ lối. Khi khỏe khoản tôi giữ nhịp làm với toán thợ chẳng mấy khó khăn nhưng giờ tôi không thể nào đương nổi. Tôi thường rút lại phía sau, lúc ấy cây roi của tên cai nô lại ghé thăm cái lưng tôi, tiêm vào cơn sốt và thân hình rũ rượi của tôi một chút năng lượng tạm bợ. Tôi ngày một yếu đi cho tới lúc rút cục cây roi da cũng mất hết hiệu lực. Có quát đau đến đâu cũng không làm tôi ngóc dậy nổi. Cuối cùng, vào tháng Chín, khi mùa hái bông bận rộn đang đến gần, tôi không thể rời khỏi lán trại được nữa. Tới tận lúc ấy tôi vẫn không được cấp thuốc men gì cũng chẳng được ông chủ bà chủ ngó ngang đến. Ông đầu bếp già thỉnh thoảng đảo đến thăm tôi, pha cà phê bột ngô và đôi lúc nướng cho một miếng thịt xông khói khi tôi yếu ớt đến độ không tự làm lấy được.

Nghe nói tôi sắp chết, vì không muốn gánh chịu khoản thua lỗ mà một con vật đáng giá một nghìn đô la sẽ đem đến cho mình, ông chủ Epps đành bỏ tiền ra cử người đến Holmesville mời bác sĩ Wines. Bác sĩ nói với Epps đây là hậu quả của thông thổ và rất có thể tôi sẽ chết. Bác sĩ Wines dặn tôi tuyệt đối không ăn thịt và giảm khẩu phần cần thiết để duy trì mạng sống. Vài tuần trôi qua, với

chế độ kiêng khem ngặt nghèo, tôi đã lại sức phần nào. Một sáng, còn lâu trước khi tôi đủ khỏe để làm việc lại, Epps xuất hiện trước cửa lán, đưa cho tôi một cái đẩy và lệnh cho tôi phải ra ruộng bông. Lúc đó tôi chưa có bất kỳ kinh nghiệm hái bông nào và tôi hái đến là lóng ngóng. Trong khi những người khác hái bằng hai tay, ngắt bông cho vào miệng đẩy chính xác và khéo léo tuyệt đối thì tôi phải một tay nắm lấy quả bông, một tay thận trọng dứt phần thịt bông trắng bong và lông bông ra.

Cho bông vào đẩy là một công việc khó khăn đòi hỏi cả tay lẫn mắt đều phải thuần thục. Tôi buộc phải cúi nhặt bông lên mỗi khi nó rớt xuống đất, và gần như luôn đụng phải cành cây, nơi quả bông đậu trái. Tôi tàn phá các cành trĩu trĩu chưa ngắt, cái đẩy công kênh của tôi hết lắc trái lại lắc phải, ở ruộng bông việc này hết sức cấm kỵ. Sau một ngày làm việc vất vả, tôi đi đến nhà cân bông với rổ bông trên tay. Khi cái cân cho biết trọng lượng của rổ bông chỉ đạt chín nhăm cân Anh, không bằng một nửa lượng bông đòi hỏi ở một tay hái kém cỏi, Epps đã đe tôi một trận ra trò nhưng xét đến việc tôi là “tay thô” nên tạm tha cho. Hôm sau và nhiều hôm sau nữa, kết quả chẳng khá hơn mấy, rõ ràng tôi sinh ra không để làm công việc này. Tôi không có những ngón tay khéo léo và nhanh nhẹn như Patsey, cô ấy có thể lướt dọc bên luống bông, vặt trụi cái khối nồn nà và lông bông kia nhanh một cách kì lạ. Thực hành và trừng phạt xem ra không hiệu quả, cuối cùng Epps đành chửi thề rằng tôi là một nỗi nhục, hoàn toàn không xứng đáng kết hội với “lũ mọi” hái bông; rằng một ngày tôi hái không đủ bù công cân bông và sẽ không được đến ruộng bông nữa. Sau đó tôi

được dùng vào việc đốn gỗ, kéo gỗ, đưa bông từ ruộng về kho và làm bất cứ điều gì được sai. Điều này đủ nói lên rằng tôi không bao giờ được phép chậm chân chậm tay gì hết.

Hiếm có ngày nào trôi qua mà không bị một trận roi hay nhiều hơn. Điều này xảy ra thường xuyên vào lúc cân bông. Kể xao những công việc khiến lượng bông bị thiếu hụt kia sẽ bị lôi ra, cởi áo quần, nằm sấp xuống đất rồi nhận lấy đòn trừng phạt xứng với lỗi lầm của y. Ở đồn điền Epps, tiếng roi vụt đen đét và tiếng nô lệ kêu la từ sớm tối đến khuya hoàn toàn là sự thật, không hề đánh bóng tô màu, và gần như ngày nào cũng thế trong suốt vụ hái bông.

Số lượng roi tăng cấp theo tính chất vụ việc. Chẳng hạn hăm lăm roi giáng xuống nô lệ khi một chiếc lá khô, một mẫu cuống bông lọt vào rổ hoặc làm gãy cành ở ruộng chỉ được coi là cái phỉ; năm chục coi là mức phạt thông thường cho mọi xao nhãng lơ là, hơn một trăm roi được xem là nặng - dành cho vi phạm nghiêm trọng, tức là làm ăn uể oải ở ruộng; từ một trăm rưỡi đến hai trăm là để ban cho anh nào xích mích với bạn cùng lán. Cuối cùng là năm trăm roi giáng thẳng cánh, ngoài ra có thể còn bị xua chó ra cắn xé, chắc chắn khiến kẻ chạy trốn khốn nạn không ai đoái hoài tới thân hàng tuần liền trong đốn đau và hấp hối.

Trong suốt hai năm sống ở đồn điền tại nhà máy Bayou Huff, Epps đã thành tật, ít nhất nửa tháng một lần từ Holmesville về nhà trong trạng thái say khướt. Những vụ đấu súng gần như không tránh khỏi kết thúc bằng một cuộc truy lạc. Vào những lúc điên dỡ đó, hăn hung hãn đập vỡ bát đĩa, bàn ghế và bất cứ đồ đạc nào

trong tầm tay. Sau khi thỏa mãn ở trong nhà, hắn sẽ nắm lấy cây roi đi thẳng ra sân. Lúc đó những người nô lệ phải hết sức cảnh giác, đề phòng. Người đầu tiên lọt vào tầm với của hắn sẽ phải hứng chịu lần roi đau buốt. Đôi khi Epps đuổi theo họ hàng giờ về mọi ngả, nấp tránh quanh các góc lán trại. Việc thỉnh thoảng chộp được ai đó vô ý và giáng cho người ấy một roi chắc hẳn khiến Epps khoái trá vô cùng tận. Khi ấy đám trẻ con và người già ngồi sưng sẽ phải chịu trận. Giữa cơn bát nháo, hắn có thể quỷ quyết đến độ đứng rình sau một lán, giơ sẵn roi lên và giáng một nhát vào bộ mặt đen thui đầu tiên nào thận trọng thò ra.

Còn những lúc khác, Epps sẽ về nhà với tính khí bớt tàn bạo hơn và quả là ơn phước, tất cả mọi người sẽ phải di chuyển theo điệu nhạc. Ông chủ Epps thết đãi đôi tai khát âm của mình bằng tiếng nhạc vĩ cầm. Lúc ấy hắn trở nên sôi nổi, bốc đồng, vui vẻ “nhón ngón chân nhẹ tênh kỳ diệu” quanh sân và khắp nơi trong nhà.

Lúc bán tôi, Tibeats đã mách với Epps rằng tôi có thể chơi vĩ cầm, Tibeats biết điều đó từ Ford. Bị bà vợ những nhằng quấy rầy, ông chủ Epps đã chiều ý mua cho tôi một cây vĩ nhân chuyển đi thăm New Orleans. Tôi hay được gọi vào nhà lớn để chơi đàn cho cả gia đình, bởi bà chủ vốn là người rất say mê âm nhạc.

Bất cứ lúc nào Epps trở về trong cơn hứng nhảy, tất cả chúng tôi đều bị triệu đến gian phòng lớn của ngôi nhà. Bất kể chúng tôi mệt nhoài ra sao, nhất định phải có một vũ điệu tập thể. Khi tất cả đã có mặt, nhiệm vụ của tôi là kéo nhạc.

- Nhảy đi! Nhảy, bọn mọi chết rắp này! - Epps không ngừng quát tháo.

Thế là không được ngừng chân hay lần lữa, không được chậm chạp hay lừng khừng, tất cả phải nhộn nhịp, sống động và nhanh nhẹn. “Lên rồi xuống, ngón rồi gót, cứ thế nhảy đi!” Đây chính là mệnh lệnh của giờ phút ấy. Thân hình phì nộn của Epps lẫn vào đám nô lệ tối màu và di chuyển mau lẹ khắp mê cung điệu vũ.

Cây roi theo lệ vẫn ở trong tay hắn, sẵn sàng giáng xuống tai bất cứ gã nô lệ vênh váo nào dám ngừng lại để thở. Khi chính hắn đã mệt phờ, tất cả sẽ được ngừng chân trong chốc lát, chỉ chốc lát thôi, bởi ngay sau đó, cây roi lại được vung lên và Epps tiếp tục quát “Nhảy! Nhảy đi, bọn mọi!”. Một lần nữa đám nô lệ lại lao nháo nhảy múa trong khi tôi ngồi một góc, do vô tình đánh phải một lần roi sắc đành làm cho sôi máu, bèn moi từ cây đàn ra một điệu nhảy nhanh kỳ lạ. Bà chủ thường la nhiếc ông chủ, tuyên bố sẽ quay về nhà bố để ở Cheneyville; nhưng mỗi khi chứng kiến trò ác của chồng, bà ta cũng không kìm được, cười phá lên. Chúng tôi buộc phải nhảy múa như thế đến gần sáng. Còng lưng vì quá đổi mệt mỏi, thêm một chút nghỉ ngơi cho tỉnh người, và đúng hơn là, đám nô lệ bất hạnh cảm thấy giá như có thể quăng mình xuống đất mà khóc thay cho những đêm nhảy múa, cười vui trong nhà Epps.

Vậy mà tuy không được ngủ để thỏa cơn động cựa vô lối của một ông chủ oái oăm, trời vừa rạng chúng tôi đã lại bị lừa ra đồng và làm trọn phần việc đã thành nếp quen. Những lý do đó dần được viện ra trên bàn cân để xin giảm tội hụt bông hay tội cuốc xới chậm chạp ở ruộng ngô. Các trận roi vẫn ác liệt cứ như chúng tôi đã được giấc ngủ đem lại sức khỏe và niềm hăng hái. Tệ hơn, sau

những trận vui cuồng loạn như thế, Epps lại chua chát, man rợ hơn trước, sẵn sàng trừng phạt chúng tôi vì bất cứ lý do nhỏ nhất nào và vùng roi mạnh hơn để thị uy.

Mười năm tôi lam lũ phục dịch gã đàn ông này mà không nhận được chút báo đáp nào. Mười năm tôi làm lưng không ngơi tay để góp phần làm núi tài sản của hắn lớn thêm. Mười năm tôi buộc phải cúp mắt cúi mặt và hạ mũ khi nói năng với hắn với thái độ và lời lẽ của một tên nô lệ. Tôi chẳng hàm ơn mắc nợ Epps cái gì ngoài sự lạm dụng bất chính và những vết roi.

Ở ngoài tầm với của cây roi và đứng trên mảnh đất tự do, ơn Chúa, một lần nữa tôi có thể ngẩng cao đầu giữa đồng loại. Tôi có thể kể về những điều xấu xa từng phải gánh chịu, về những kẻ từng giương mắt làm điều đó, nhưng tôi không muốn nói thêm về hắn hay bất kỳ ai khác ngoài sự thật. Edwin Epps đúng là loại người mà ta không thể tìm thấy chút nhân ái hay công bằng trong tim. Tính cách hung dữ, thô lỗ hòa trộn cùng cái đầu vô học và lòng dạ tham lam, đó là đặc điểm nổi trội của hắn. Epps vốn có tiếng là một tay thuần hóa nô lệ nhờ tài khuất phục tinh thần của đám “mọi đen”, và hắn tự hào về mặt lũy lừng này, như một nài ngựa khoe khoang cái tài trị ngựa bất kham vậy. Trong mắt hắn, người da màu không phải là người mà chỉ là “vật sở hữu cá nhân”, thứ tài sản biết đi chẳng hơn gì lừa ngựa, đó là chút thiên kiến bé mọn mà Chúa đã ban cho hắn. Khi những bằng chứng rành rành và không thể chối cãi bày ra trước mắt rằng tôi là một người tự do như hắn; khi tôi sắp sửa rời đi và hắn phát hiện tôi cũng có vợ con thân yêu như hắn, Epps hết hét lác ồm tỏi lại quay sang chửi rửa pháp luật

đã dứt tôi ra khỏi tay, đoạn tuyên bố nếu đồng tiền còn có chút đạo đức hay quyền uy nào thì hẳn sẽ tìm ra rồi lấy mạng người đã gửi bức thư tiết lộ địa điểm tôi bị bắt cóc. Hẳn không nghĩ đến gì khác ngoài mất mát thua thiệt của mình và nguyên rửa tôi sao lại sinh ra là người tự do. Hẳn có thể đứng im như tờ xem cái lưỡi của người nô lệ tội nghiệp bị cắt đến tận cuống, có thể thản nhiên nhìn họ bị thiêu thành tro hay bị chó nhay tới chết, miễn điều đó làm lợi cho hẳn. Một kẻ rắn mặt, tàn nhẫn và bất công nhường ấy chỉ có thể là Edwin Epps.

Ở nhánh sông Con Bò chỉ có một gã hung tợn vượt mặt Epps. Đồn điền của Jim Burns, như đã nói ở trên, được nữ nô lệ canh tác. Tên man rợ này làm lưng họ đau đớn và sẵn sẹo đến nỗi không thể đảm đương nổi những công việc quen thuộc mà nô lệ vẫn bị ép buộc hàng ngày. Hẳn khoe khoang chuyện tàn độc và quanh vùng này không có ai, ngay cả Epps, đục khoét mắt cán hơn hẳn. Vốn là một tên súc sinh, Jim Burns không có một li thương cảm nào với những sinh vật mà hẳn thuần phục, như một gã điên, Jim Burns tàn bạo quát roi vào chính những con người mà từ đó hẳn kiếm lời.

Sau hai năm làm việc ở nhà máy Bayou Huff, Epps đem khoản tiền tích lũy được mua đồn điền ở bờ đông nhánh sông Con Bò, nơi hẳn tiếp tục chuỗi ngày cuồng bạo của mình. Epps sở hữu đồn điền vào năm 1845. Sau khi các ngày lễ đã trôi qua, hẳn mang về chín nô lệ, tất cả vẫn còn ở đây, trừ tôi và Susan - cô gái đáng thương này đã chết ngay sau đó. Hẳn không mua thêm nô lệ và trong tám năm, những người cùng khổ như tôi gồm: Abram, Wiley, Bob, Henry, Edward và Patsey. Tất cả số này, trừ Edward ra đời sau đó,

đều được Epps mua về trong thời gian làm cặp rặng cho đồn điền của Archy B. Williams nằm ở bờ sông Đỏ, cách Alexandria không xa.

Abram cao hơn mọi người hẳn một cái đầu. Ông đã sáu chục tuổi, sinh ra ở Tennessee. Hai chục năm trước, một thương lái đã mua ông rồi đưa về Nam Carolina, bán cho James Buford ở hạt Williamsburgh. Thời trẻ, ông nổi tiếng là khỏe nhưng tuổi tác và cực nhọc liên miên đã phần nào làm tan rã sức vóc đồng thời làm suy kiệt tinh thần ông.

Wiley, bốn mươi tư tuổi. Chú ra đời trên mảnh đất của William Tassle, nhiều năm liền trông coi việc chở phà của ông này trên Sông Đen Lớn thuộc Nam Carolina.

Phebe là nô lệ của Buford, hàng xóm của Tassle và đã lấy Wiley - người mà Buford mua theo lời xúi của chị ta. Buford - cảnh sát trưởng của hạt là một ông chủ tốt và từng là người giàu có.

Bob và Henry là con chồng trước của Phebe, người cha này đã bị ruồng bỏ để nhường chỗ cho Wiley. Tuổi trẻ quyến rũ đã khiến chú len lỏi được vào tim Phebe, và thế là người vợ bất tín đã nhẹ nhàng đá người chồng đầu tiên khỏi cửa lán. Hai người để ra Edward ở nhà máy Bayou Huff.

Patsey, hai mươi ba tuổi, cũng đến từ đồn điền của Buford. Cô không khôn ngoan trong giao tiếp nhưng lại khá hãnh diện về việc mình mang dòng máu của “mọi Guinea”. Cô được một tàu buôn nô lệ đưa sang tận Cuba rồi chuyển cho Buford - người sở hữu mẹ cô trong một cuộc giao dịch.

Theo như những gì họ kể, đây là câu chuyện về tộc phả các nô lệ của ông chủ tôi. Từng bên nhau trong nhiều năm, họ thường gọi lại ký ức của ngày xưa, thở dài ngẫm lại những bước chân đi đến ngôi nhà cũ ở Carolina. Rắc rối của ông chủ Buford đã đem đến những khó khăn lớn hơn cho họ. Ông sa vào nợ nần, do không chống đỡ nổi cảnh phá sản, ông buộc phải bán họ cùng những nô lệ khác. Bị trói lại thành một đoàn, họ bị đưa khỏi Mississippi để đến đồn điền của Archy B. Williams. Sau khi làm cai nô và cặp rường trong một thời gian dài, Edwin Epps đang có ý thành lập một đồn điền tư nên khi đoàn nô lệ mới đặt chân đến, thay cho khoản tiền công, hắn đã nhận họ.

Già Abram là một ông lão tốt bụng, một kiểu tộc trưởng trong chúng tôi, thích giải khuây cho đám con cháu bằng lững lờ bàn luận uyên sâu. Ông tinh thông thứ triết lý vẫn được nhắc đến trong các lán trại nô lệ, nhưng niềm say sưa lớn nhất của Già Abram là tướng Jackson - người mà ông chủ trẻ của Già ở Tennessee đã đi theo trong suốt các cuộc chiến. Già thích lang thang đến vùng đất mình ra đời trong hồi tưởng và say sưa kể lại thời trai trẻ, trong những năm tháng trời nghiêng đất ngửa khi đất nước còn đang cầm vũ khí. Già từng tài giỏi và cường tráng hơn tất cả thầy nòi giống của mình nhưng nay mắt mờ chân chậm, sức lực trời cho của Già đã suy tàn. Đúng thế, dù trong lúc cãi hăng về cách làm bánh ngô ngon nhất hay cà kê đông dài về vinh quang của tướng Jackson, Già vẫn thường hay quên mất chỗ mình để mủ, cuộc hay rở. Lúc ấy, nếu ông chủ Epps đi vắng, Già sẽ bị cười nhạo, còn nếu hắn ở nhà thì hắn Già sẽ bị đòn roi, cho nên Già thường xuyên lú lẫn rồi

thở dài nghĩ mình sắp héo tàn. Triết lý, tướng Jackson và tính hay quên đã chuốc vạ cho Già, ba thứ đó cộng lại rõ ràng đã chóng mang mái tóc bạc của Già xuống mồ.

Dì Phebe từng là một thợ bông giỏi nhưng rốt cuộc lại bị đẩy vào nhà bếp, dì ở mãi đây, trừ những chốc lát hiếm hoi vội vã. Dì nhút nhát, nhưng khi không đứng trước mặt ông bà chủ, dì lại vô cùng lắm lời nhiều lẽ.

Wiley, trái lại, luôn im lặng. Chú làm việc không một lời ca cẩm và hiếm khi buông mình vào sự xa xỉ của câu chữ, trừ khi thốt ra lời nguyện cầu thoát khỏi tay Epps để trở lại Nam Carolina.

Bob và Henry đã đến tuổi đôi mươi, nổi bật vì chẳng có gì kì dị hay khác thường; trong khi Edward - cậu nhỏ mười ba tuổi, chưa giữ được hàng lối trên ruộng ngô ruộng bông thì được giữ ở nhà lớn để trông nom các Epps con.

Patsey thanh thoát và mảnh dẻ, vươn người đứng thẳng như cung cách của một con người. Vẻ cao sang hiển hiện trong động tác của cô mà cả lao động lẫn mệt nhọc và trừng phạt đều không tài nào hủy hoại được. Thật vậy, Patsey là một con vật lộng lẫy mà nếu như cảnh đời nô lệ không mãi mãi bó liệm trí tuệ cô trong bóng tối thì cô sẽ là thủ lĩnh trong đám đông nghìn vạn người của mình. Patsey có thể nhảy qua những hàng rào cao nhất và đàn chó săn dù chạy đua cũng không thể vượt được cô. Patsey còn là người đánh xe tài ba, cô luôn queo chính xác ở đầu mỗi luống bông. Còn chẻ rãnh thì chẳng ai vượt nổi cô. Ban đêm, vừa nghe thấy lệnh ngừng tay, cô đã đưa la về chuồng, hạ yên cương, cho ăn và chải mượt lông cho chúng trước khi Già Abram tìm ra mũ. Nhưng

Patsey nổi tiếng trước hết không phải vì những điều đó, những ngón tay nhanh như chớp của cô khiến không ai có thể theo kịp, vì vậy cứ vào vụ hái bông Patsey là nữ hoàng trên đồng ruộng.

Cô vui tính và dễ thương, trung thành và nghe lời. Cô là một tạo vật hơn hở tự nhiên, một cô gái hay cười vô tư, biết thụ hưởng từng chi tiết nhỏ của cuộc sống. Nhưng hơn bất cứ ai, Patsey lại rất hay khóc và đau khổ. Cô đã thực sự bị lột da với hàng nghìn vết sẹo của roi quất trên lưng. Chẳng phải vì cô thua chị kém em trong công việc, cũng chẳng phải vì cô là người vô ý vô tứ và hay nổi loạn mà bởi số phận đã bắt cô phải làm nô lệ cho một ông chủ dâm loạn và một bà chủ ghen tuông. Cô co rúm lại trước con mắt thèm khát xác thịt của người này, còn trong tay người kia cô có nguy cơ mất mạng. Patsey đúng là bị giới đày giữa hai bên. Nhiều ngày liền trong ngôi nhà lớn vang lên những lời nặng tiếng nhẹ, những lườm nguýt cau có mà cô là nguyên nhân vô tội. Không gì làm bà chủ sướng rơn bằng việc thấy cô chịu đau đớn. Khi Epps không chịu bán cô đi, bà chủ đã hơn một lần toan hối lộ để tôi bí mật giết và vùi xác cô ở nơi vắng vẻ nào đó bên rìa đầm lầy. Nếu được phép, Patsey sẽ sung sướng làm dịu nguôi cái đầu không biết tha thứ kia, nhưng không như Joseph, cô không dám trốn khỏi ông chủ Epps, bỏ lại sống áo của mình trong tay hắn. Nhưng mây đen luôn lớn vờn trên đầu cô. Nếu cô thốt ra một lời trái ý ông chủ, lập tức cây roi liền được mời tới khiến cô quỵ gối; quanh lán hay trong sân, nếu cô không cảnh giác thì một khúc gỗ hay một cái chai vỡ từ tay bà chủ có thể sẽ bất ngờ lao thẳng vào mặt. Là nạn nhân của nô dịch, dâm dục và thù ghét, Patsey chẳng có chút yên vui trong đời.

Đó là những người đi chung đường, những nô lệ bè bạn mà cùng với họ, tôi đã quen bị lừa dắt ra đồng; những người đã cùng tôi trú ngụ suốt mười năm trong lán trại của Edwin Epps. Nếu còn sống, họ sẽ vẫn lao động cực nhọc trên nhánh sông Con Bò, vì số kiếp họ không được may mắn như tôi, được thở hít không khí tự do thiêng liêng; và cũng không giữ bỏ được gông cùm nặng trĩu giam hãm mình, cho tới khi nằm xuống vĩnh viễn trong cát bụi.

CHƯƠNG XIV

*Vụ bông thất bát năm 1845 - Nhu cầu thuê nhân công ở xứ đạo
Thánh Mary - Đoàn nô lệ lên đường - Trật tự hành quân - Đồi
Lớn*

*Được thẩm phán Turner ở nhánh sông Salle thuê - Được cử làm
người cai nô ở nhà mía - Những việc hôm Chủ nhật
Vật dụng của nô lệ - Bữa tiệc ở nhà Yarney tại Centreville
Vận may - Thuyền trưởng con tàu - Ông từ chối cất giấu tôi
Quay về nhánh sông Con Bò - Trông thấy Fibeats
Phiền muộn của Patsey - Ổn ào và bất hòa - Săn gấu trúc Mỹ
và chuột túi - Nét ranh mãnh của loài chuột túi
Tình cảnh nghèo khổ của nô lệ - Chiếc bẫy cá - Người đàn ông
ở Natchez bị bắn chết - Epps bị Marshall thách thức
Ảnh hưởng của chế độ nô lệ - Tình yêu tự do*

NĂM 1845, năm đầu tiên Epps đến sống ở nhánh sông, sâu bướm gần như phá hủy sạch vụ thu hoạch bông trên khắp vùng. Không có mấy việc để làm, và tất nhiên nô lệ cũng dành “ngồi chơi” hơn nửa thời gian. Tuy nhiên, tin đồn về việc các đồn điền đường mía ở xứ đạo Thánh Mary đang cần nhiều nhân công, tiền mướn lại cao tới tấp bay về vùng nhánh sông. Xứ đạo này nằm trên bờ vịnh Mexico, cách Avoyelles khoảng một trăm bốn chục dặm. Tại đó,

Rio Teche, con sông lớn chảy xuyên qua xứ đạo Thánh Mary và đổ ra Vịnh.

Nhận được tin này, các chủ trại bèn quyết định lập một đoàn nô lệ gửi xuống Tuckapaw ở xứ đạo Thánh Mary, nhằm mục đích cho các đồng mía thuê nhân công. Theo đó đến đầu tháng Chín, một trăm bốn mươi bảy nô lệ được tập hợp ở Holmesville; Abram, Bob và tôi có mặt trong số này, phụ nữ chiếm quá nửa đoàn người. Epps, Alonson Pierce, Henry Toler và Addison Roberts là những chủ trại được chọn đi cùng và cai quản đoàn nô lệ. Họ có xe kéo và hai con ngựa đóng sẵn yên cương, ngoài ra, họ còn đem theo một xe hàng bốn ngựa chở chăn mền và thực phẩm do John - một nô lệ của ông Roberts đánh.

Khoảng hai giờ chiều hôm ấy, sau khi ăn uống xong xuôi, tất cả chuẩn bị lên đường. Tôi được giao cho việc trông nom chăn mền, thực phẩm cũng như giám sát xem có ai bị lạc trên đường không. Xe kéo đi trước, xe hàng theo sau, tiếp đến là hàng dài nô lệ rồi hai người cưỡi ngựa khép hậu. Đoàn người-ngựa-xe lặng lẽ di chuyển khỏi Holmesville trong trật tự lớp lang này.

Đêm ấy, chúng tôi đến đồn điền của ông McCrow, cách chừng mười hay mười lăm dặm thì chúng tôi được lệnh dừng lại. Những đồng lửa to được đốt lên rồi ai nấy rải chăn ra đất nằm nghỉ, còn những ông chủ da trắng thì ở trong nhà. Trước khi trời rạng một giờ đêm cai nô đánh thức chúng tôi bằng những lần roi đỏ cháy. Từng người cuộn chăn mền lại nộp cho tôi để cất vào xe hàng, sau đó đoàn người lại tiếp tục lên đường.

Đêm hôm sau trời mưa như trút. Chúng tôi ướt sũng, quần áo thấm đẫm nước và bùn. Đến một cái lán lộ thiên vốn trước đây là nhà cân bông, chúng tôi tìm chằng hay chớ một chỗ trú. Không có chỗ cho tất cả cùng nằm, chúng tôi vón vào nhau cho đến hết đêm, sáng hôm sau tiếp tục đi như thường lệ. Suốt chặng đường, chúng tôi được cho ăn hai lần một ngày, nướng thịt hun khói và bánh ngô ở đồng lửa, giống như vẫn làm khi ở nhà. Chúng tôi đi qua Lafayetteville, Mountsville, New Town và Centreville; ở đây Bob với Già Abram được mướn. Chúng tôi càng đi ngược lên thì lượng người càng giảm bớt, gần như đồn điền đường mía nào cũng thuê vài nhân công để làm việc.

Cứ thế, chúng tôi vượt qua đồi Lớn hay chính là thảo nguyên, một không gian bát ngát của đất bằng đơn điệu, không có lấy một cái cây, trừ vài bụi thưa thớt gần nơi cư trú hoang tàn. Nơi đây từng có thời dân cư đông đúc và canh tác phì nhiêu nhưng vì một lý do nào đó đã bị bỏ hoang. Công việc của đám cư dân bám trụ lèo tèo ở đây chủ yếu là chăn nuôi bò. Khi chúng tôi đi qua, những đàn bò chen chúc đang gặm cỏ. Đứng trên đồi Lớn, người ta có cảm giác như đang ở trên một đại dương, không thấy đâu là đất liền. Xa ngút tầm mắt, ở tứ phía, chỉ là một khoảng không hoang vu và tàn tạ.

Tôi được thẩm phán Turner, một chủ đồn điền quảng canh và mang nặng đầu óc phân biệt mướn. Đồng đất cơ ngơi của ông ta nằm trên nhánh sông Salle, cách vịnh vài dặm. Nhánh sông Salle là một dòng chảy nhỏ đổ vào vịnh Atchafalaya. Turner giao cho tôi sửa chữa nhà đường trong vài ngày đầu rồi đặt vào tay tôi một

con dao chặt mía, phái tôi cùng ba bốn chục người nữa ra đồng làm việc. Tôi nhận thấy việc chặt mía không khó như hái bông. Chỉ bằng bản năng, trong một thời gian ngắn tôi đã ngang tầm với các tay chặt nhanh nhất. Nhưng vụ chặt mía còn chưa xong thì thẩm phán Turner đã điều tôi về nhà đường để làm cai nô ở đấy. Từ lúc vụ làm đường bắt đầu đến khi kết thúc, suốt đêm ngày chúng tôi không lúc nào ngừng nghiền mía và nấu đường. Tôi được giao cho cây roi cùng khẩu lệnh cứ thẳng tay dùng nó với bất cứ ai lơ mơ trong công việc, còn nếu tôi không làm đám nhân công nghe lời thì sẽ có cây roi khác giáng xuống lưng tôi. Ngoài ra, tôi còn phải đảm trách việc khiển giờ với những tốp nhân công. Tôi không có giờ nghỉ ngơi đều đặn và không thể ngủ thẳng giấc ngoài vài lần chớp mắt ngắn giữa các ca.

Ở Louisiana hay ở bất kì bang nô lệ nào khác, có một luật cho phép nô lệ được giữ khoản bồi dưỡng nhận được từ các công việc ngày Chủ nhật. Nhờ luật lệ này nô lệ mới có thể đem lại cho mình chút xa xỉ trong cuộc sống. Bất kể nô lệ nào, dù bị mua hay bị bắt cóc ở miền Bắc rồi đưa về các đồn điền ở nhánh sông Con Bò, cũng đều không được cấp cao dĩa, ấm nước, bát đĩa hoặc bất cứ đồ đạc nào có công dụng hay hình dạng cụ thể. Khi đến nơi, người nô lệ được phát một tấm chăn để quấn vào người, hắn có thể ngủ đứng hoặc ngủ nằm trên nền đất hoặc một mảnh ván ông chủ không dùng đến. Hắn được phép kiếm một quả bầu để đựng bột ngô hoặc ăn ngô sống tùy ý. Nếu ngậy ngô hỏi xin ông chủ dao, chảo rán hay một vật dụng tiện nghi nhỏ nhất nào khác thì chắc chắn y sẽ nhận được một cú đá đáp lại hay bị bêu làm trò cười. Bất cứ món

vật dụng nào như thế được thấy trong lán trại đều được mua bằng tiền công ngày Chủ nhật. Chắc chắn luật đó là một ân huệ đối với hoàn cảnh thiếu thốn của người nô lệ dù nó có thóa mạ đạo đức hay xâm phạm lễ Sabbath* chẳng nữa. Nếu không, họ sẽ chẳng kiếm đâu ra dụng cụ cần thiết cho việc nấu nướng.

Ngày nghỉ lễ cuối tuần của người Do Thái.

Trong mùa nấu đường, chẳng thể nào phân biệt nổi thứ mấy với thứ mấy nữa. Mặc dù đã quy định rõ ngày Sabbath vẫn phải làm việc, nhưng ai cũng hiểu rằng những kẻ được thuê mướn như tôi và một số người khác sẽ nhận được thù lao. Trong vụ bông cặp rập vẫn luôn có những yêu cầu tăng ca như thế. Nói chung nô lệ vẫn có cơ hội kiếm tiền để mua lấy con dao, ấm đun nước hay thuốc lá. Không kể món xa xỉ sau cùng thì đám phụ nữ còn có thể sắm những dải ruy băng lòe loẹt để làm đẹp mái tóc trong dịp lễ hội vui vẻ.

Tôi làm việc ở xứ đạo Thánh Mary tới ngày đầu tháng Một, lúc ấy tiền làm thêm của tôi đã lên tới mười đô la. Tôi còn trúng một quả đậm nữa khiến tôi thấy như mắc nợ cây vĩ cầm, người bạn đường của mình, nguồn bồng lộc của mình, thứ xoa dịu đau buồn của mình trong suốt những năm nô dịch. Có một buổi tiệc lớn ở nhà ông Yarney tại Centreville, một thôn ấp ngay gần đồn điền của Turner. Tôi được thuê chơi đàn ở đó và những người tham dự buổi tiệc thích thú tiếng đàn đến độ tự nguyện quyên góp tiền biếu tôi, món này lên tới mười bảy đô la.

Với số tiền trong tay, tôi được bạn bè ngưỡng mộ như một vị triệu phú. Số tiền này đem lại cho tôi niềm vui lớn là được đếm đi

đếm lại ngày này qua ngày khác. Hình ảnh các món đồ nhỏ xinh như thùng xô, dao díp, giày vớ rồi áo khoác, mũ mao trôi trên dòng tưởng tượng và cái ý nghĩ mình đang là “tên mọi” giàu nhất nhánh sông Con Bò nổi bật lên giữa bao suy tưởng hoan hỉ của tôi.

Tàu bè thường chạy ngược con sông Rio Teche để lên Centreville. Lúc đó, có lần tôi đã lấy hết can đảm để tự giới thiệu mình với thuyền trưởng một con tàu và xin phép được ẩn náu trong các kiện hàng hóa. Tôi liều lĩnh thử nghiệm bước đi này từ một lần nghe lỏm câu chuyện của vị thuyền trưởng, qua đó tôi biết chắc ông là một người miền Bắc. Tôi không kể cho ông tường tận từng chi tiết câu chuyện đời mình mà chỉ bày tỏ khát vọng được trốn thoát khỏi chế độ nô lệ để về lại tiểu bang tự do. Ông thương hại tôi nhưng lại khuyên việc đó sẽ không thể qua mắt các nhân viên sở thuế quan ở New Orleans đâu, và nếu bị phát giác ông sẽ phải chịu trừng phạt còn con tàu thì bị tịch biên. Lời cầu khẩn thiết tha của tôi rõ ràng đã gợi được thiện cảm nơi ông, và nếu như viên thuyền trưởng ấy có thể tìm ra cách giấu tôi an toàn thì chắc ông sẽ nhanh chóng chấp thuận. Tôi buộc phải làm dịu nguội đi ngọn lửa hi vọng đang thấp sáng ruột gan và một lần nữa vắn xoay những bước chân để quay về với vực thăm tuyệt vọng.

Gần như ngay sau đó, đoàn nô lệ chúng tôi lại tập trung tại Centreville, một vài chủ trại đến thu tiền mướn rồi lừa chúng tôi quay về nhánh sông Con Bò. Trên đường về, khi đi qua một ngôi làng nhỏ, tôi bất chợt trông thấy Tibeats rệu rã ngồi bên cửa một hiệu tạp hóa bán thủy, nom có phần rầu rĩ, vô dụng. Tôi tin rằng lạc thú và rượu whisky dỏm đã khiến hắn bị xếp xó.

Khi trở về, tôi nghe dì Phebe kể Patsey ngày càng thêm khốn khổ khốn nạn. Cô gái tội nghiệp này thực sự đáng thương. Lão Hàm Lợn, biệt danh mà đám nô lệ gán cho Epps, đã đánh cô nhiều và dữ dội hơn bao giờ hết. Hễ mỗi lần từ Holmesville về, ngất ngưỡng vì rượu mạnh và cốt lấy lòng bà vợ, hấn lại hung hãn quát roi cô. Hấn trừng phạt nhiều đến mức Pats gần như hết sức chịu đựng và không thể chống cự lại nổi, chỉ vì một lỗi lầm mà chính hấn là nguyên nhân. Còn những lúc không say, hấn luôn không kiềm chế được bản thân để rồi lại nuông chiều cơn thèm khát trả thù vô tận của bà vợ.

Có vẻ trong những năm gần đây, niềm mê say của bà chủ là tổng khư Patsey vào một nơi không ai có thể nhìn thấy hay chạm tới bằng cách bán rẻ, giết hại hay bất cứ cách nào khác. Khi còn là một đứa trẻ, Patsey được yêu mến và chào đón ngay trong nhà lớn. Cô từng được cưng chiều vì cái nét hoạt bát nhanh nhẩu không ai bằng và tính tình vui vẻ dễ thương. Như Già Abram từng kể, hồi bà chủ còn trẻ, Pats luôn được thưởng bích quy và sữa, thậm chí bà còn gọi cô đến sân, ôm ấp cưng nựng tựa như một con mèo ưa nô giỡn vậy. Nhưng bà chủ đã thay đổi một cách đáng buồn, và giờ đây trong ngôi đền trái tim bà chỉ rặt những ác ý và cơn giận ngự trị mỗi lần nhìn thấy Patsey.

Nhưng dẫu sao bà Epps cũng không phải một phụ nữ bẩm sinh ác độc như thế. Bà bị con quỷ ghen tuông ám, đúng vậy, trừ cái tính xấu ấy ra, bà chủ có rất nhiều điều đáng ngưỡng mộ. Bố bà - ngài Roberts sống ở Cheneyville là một người giàu sang và được tôn kính khắp xứ đạo. Bà Epps được hưởng nền giáo dục tốt trong

một nhà trường bên bờ sông Mississippi, bà đẹp, hoàn hảo và khá là vui tính. Bà tốt với tất cả chúng tôi, trừ Patsey. Mỗi khi chồng vắng nhà, bà hay gửi cho chúng tôi ít bánh trái nho nhỏ trên chính bàn ăn gia đình. Nếu được sống trong một xã hội khác với cái xã hội đang tồn tại ở nhánh sông Con Bò, có lẽ bà đã được xem là người phụ nữ tao nhã và quyền rũ bậc nhất. Nhưng một cơn gió độc địa đã thổi bà rơi vào tay ông chủ Epps.

Hắn yêu và tôn trọng vợ, nhưng tính ích kỷ lại luôn chế ngự tình nghĩa vợ chồng.

*“Hắn yêu như bản năng có thể,
Nhưng trái tim và tâm hồn ti tiện đã triệt để mất rồi”.*

Hắn sẵn lòng thỏa mãn bất cứ ý tứ đồng bóng nào của vợ, miễn là điều đó không quá tốn kém. Patsey đáng giá bằng hai nô lệ khác trên đồng bông. Bởi thế ông Epps đâu thể bán cô, còn bà Epps lại không nhìn sự việc như chồng. Lòng kiêu hãnh của người đàn bà cao ngạo trời dậy, hễ thấy Patsey là dòng máu miền Nam hùng hực của bà lại sôi lên, và chỉ có giẫm đạp lên cuộc đời ả nô lệ tứ cố vô thân, không nơi nương tựa này mới có thể làm bà hả lòng hả dạ.

Đôi khi cơn thịnh nộ của bà lại trút xuống ông chồng, người mà bà hoàn toàn có lý do chính đáng để căm ghét. Nhưng cơn bão giận dữ rồi cuộc cũng qua đi và mùa êm ả lại đến. Mỗi lần như thế Patsey lại run bắn lên, khóc lóc thảm thiết tựa như bị vỡ tim, bởi vì nhờ kinh nghiệm đau đớn cô biết rằng nếu bà chủ làm mình làm mẩy bằng cơn giận bùng bùng thì cuối cùng Epps sẽ làm bà yên lòng khi hứa quất roi cô, và chắc chắn sẽ giữ lời hứa. Cứ thế lòng

kiêu hãnh, cơn ghen và thù hận ngày ngày đối đầu với tính keo kiệt và lửa dục bất kham khiến ngôi nhà lớn không lúc nào ngớt tiếng cãi cọ âm ỉ. Cuối cùng đông bão gia đình lại đổ lên đầu Patsey, cô nô lệ đầu óc đơn sơ nhưng lại được Chúa gieo những hạt mầm đức hạnh trong tim.

Trong mùa hè sau lần từ xứ đạo Thánh Mary trở về, tôi nghĩ ra một kế hoạch tự cung tự cấp thực phẩm, điều xem ra khá đơn giản nhưng lại thành công hơn mong đợi. Với lợi thế hay xuôi ngược nhánh sông, kế hoạch đã sinh lợi nhiều đến nỗi tôi gần như coi mình là một kẻ làm ơn làm phúc. Mùa hè năm ấy dòi bò vào tận thịt xông khói. Nếu không vì cơn đói cồn cào thì chẳng gì có thể dụ được chúng tôi nuốt trôi món thịt đó. Khẩu phần thịt nhận được hàng tuần khó lòng thỏa mãn chúng tôi. Như mọi nô lệ ở vùng này, nơi mà thực phẩm được cấp luôn hết nhãn trước mỗi tối thứ Bảy, hay trong tình hình nào đó khiến phần thịt trở nên tẩm lợm, buồn nôn; chúng tôi đến đầm lầy săn gấu trúc Mỹ và chuột túi*. Nhưng chúng tôi phải đi săn ban đêm, sau khi mọi việc trong ngày đã xong xuôi. Có những chủ trại hàng tháng trời không cấp cho nô lệ miếng thịt nào, vậy nên họ buộc phải kiếm thêm thức ăn bằng cách này. Các ông chủ không phản đối việc săn bắt này bởi nó miễn đi khá nhiều lượng thịt ở nhà khói và vì mỗi con gấu trúc bị giết sẽ cứu được rất nhiều ngô trên đồng. Nhưng chúng tôi chỉ được đi săn bằng gậy gộc và chỏ, bởi nô lệ không được phép dùng súng đạn.

Một loại chuột sống ở phía nam Bắc Mỹ và phía bắc Nam Mỹ.

Thịt gấu trúc Mỹ chỉ tạm tạm nhưng món chuột túi rán thì không gì ở hàng thịt sánh được. Chúng là loài động vật nhỏ, thân dài tròn trắng nhờ nhờ, mũi giống lợn còn đuôi giống chuột. Đào khoét trong rể và hốc cây keo, chúng lóng ngóng và di chuyển chậm chạp nhưng lại giỏi đánh lửa và ranh mãnh. Gậy vừa khẽ chạm vào, chúng đã cuộn tròn trên mặt đất vờ chết. Nếu người đi săn không vịn cổ chúng mà đuổi theo con khác thì khi quay lại sẽ không tìm thấy đâu nữa. Con vật bé nhỏ khôn ngoan này đã “diễn bài giả chết” và chuồn. Tuy nhiên sau một ngày dài làm lụng, ít khi người nô lệ mệt nhọc có hứng cất chân ra đầm lầy vì bữa tối, đến một nửa thời gian họ quăng mình lên nền lán, chẳng thiết tha gì đến bữa tối bữa hôm. Vì lợi ích, các ông chủ không để nô lệ yếu sức do đói khát; vì lợi ích, họ cũng không để nô lệ béo hủ bởi no nê. Theo đánh giá của các ông chủ, nô lệ phục dịch tốt nhất khi y ở trong điều kiện sinh hoạt hơi thiếu thốn, nạc không chút mỡ màng, giống như điều kiện của một con ngựa đua đương lúc sung sức, điều thường thấy ở đám nô lệ trong các đồn điền mía và bông dọc sông Đỏ.

Lán của tôi cách bờ nhánh sông vài cây sào, và nhu cầu đúng là mẹ của sáng kiến thật, tôi đã tìm ra cách dự trữ thực phẩm mà không cần đêm đêm phải vào rừng rú lòi thoi. Đó là sáng kiến về cái bẫy cá. Phác sơ cái bẫy trong đầu, Chủ nhật tiếp đó tôi bắt tay vào thực hiện. Tôi không có khả năng diễn đạt chính xác và đầy đủ về quá trình lắp ráp cái bẫy, nhưng những điều sau đây sẽ giúp độc giả có được cái nhìn khái quát hơn.

Phần khung của bẫy cá ước chừng từ nửa mét đến một mét, tùy theo mức nước sâu nông. Các thanh gỗ hay mảnh sành được đóng vào ba mặt của khung nhưng không dày kín lắm để cho nước xâm xấp trong ấy. Lắp một cái cửa vào mặt thứ tư của khung, để nó trượt lên trượt xuống dễ dàng ở các rãnh khoét. Tiếp đến, lắp vào bên dưới khung một cái đáy có thể xô dịch, giữa đáy khoan lỗ rồi tra vào đó một tay cầm hoặc một khúc gậy tròn đã được cắm chốt long lỏng ở mặt dưới để có thể quay. Từ giữa cái đáy di động, tay cầm được kéo lên đỉnh khung hay cao hơn tùy thích. Trên tay cầm gắn những que chốt nhỏ nhỏ, lan rộng tới hai mặt đối nhau của cái khung. Những que chốt tua theo mọi ngả này sẽ khiến bất cứ con cá nào chui qua cửa đều bị sập bẫy. Cái bẫy cá đã được hoàn thành, giờ tôi sẽ đặt nó xuống nước và giữ yên vị.

Mỗi nhử là một nắm bột ngô ướt ngào bông cho tới khi viên lại được thì đặt vào cuối khung bẫy. Qua chiếc cửa trống, con cá bơi tới tìm mồi tất phải va vào một trong những que chốt nhỏ nhỏ khiến tay cầm đẩy cái que giữ cửa, cánh cửa rơi xuống và con cá bị nhốt bên trong. Lúc này tôi chỉ cần nắm đầu trên cùng của tay cầm kéo cái đáy lên mà tóm lấy con cá. Chắc đã có rất nhiều cái bẫy hiệu quả trước khi cái cửa tôi ra đời nhưng quả thực tôi chưa thấy chúng bao giờ. Nhánh sông Con Bò luôn sẵn cá lớn ngon lành, và trong suốt thời gian về sau, hiếm khi tôi thiếu cá cho bản thân và các bạn mình. Vậy là một cái mỏ đã được khai phá - một nguồn lợi lớn đã được khơi mở mà cho đến lúc này những đứa trẻ châu Phi bị nô lệ hóa, lam lũ đói khát trên các bờ nước lờ đờ nhưng lắm cá kia vẫn chẳng hề hay biết.

Trong khoảng thời gian tôi đang kể, đã xảy ra một sự kiện gây ấn tượng sâu sắc với tôi, cho thấy trạng thái xã hội tồn tại ở đó và cái cách mà người ta thường rửa hận trong những vụ lẫm nhục nhau. Trên bờ bên kia nhánh sông, đối diện với khu trại của chúng tôi là đồn điền của ông Marshall. Ông ta xuất thân từ một trong những dòng họ giàu có và quý tộc nhất vùng. Chẳng là một quý ông ở Natchez đã thương lượng với Marshall để mua một khoảnh đất. Một ngày nọ, người đưa tin vội vã chạy đến đồn điền chúng tôi báo đang có vụ đổ máu khủng khiếp ở đồn điền Marshall, rằng máu chảy như suối và nếu không can được những người trong cuộc thì đó sẽ là thảm họa.

Khi chúng tôi ulla đến nhà Marshall, một cảnh tượng không gì tả nổi đã tự bày ra trước mắt. Người đàn ông ở Natchez nằm sõng soài trên sàn còn Marshall mình dính đầy máu điên loạn đi tới đi lui, “thở ra đe dọa và giết chóc”. Chuyện là trong lúc thương lượng, hai người đã tuôn ra những lời lẽ nặng nề rồi khiêu khích nhau rút vũ khí, cuộc đấu súng đã lấy mạng vị khách và để lại cảnh tượng hãi hùng. Marshall không bị giam giữ. Họ đã phán xử hay điều tra gì đó ở Marksville, rút cuộc ông ta trắng án, trở về đồn điền, được kính trọng hơn bao giờ hết nhờ máu của một người vô tội đã vấy vào linh hồn.

Hăm hở với việc làm người đại diện, Epps đã cùng Marshall đi đến Marksville và lúc nào hắn cũng ầm ầm cãi cho ông ta, nhưng sự phục dịch tận tụy của hắn suýt không cản được một người bà con của chính Marshall đoạt mạng ông ta. Tại sông bạc, hai bên cãi nhau ồm tỏi rồi đi tới xung đột chí mạng. Một hôm, mang súng

lục và dao găm, Marshall cười ngựa đến thách thức người kia quyết đấu trận cuối, nếu không ông ta sẽ gọi y là thằng hèn và hề nhác trông thấy sẽ bắn chết tức khắc như bắn một con chó. Theo tôi, không phải vì nhát, cũng không phải vì lương tâm dẫn dắt mà do tác động của người vợ, ông kia đã nén mình không nhận lời thách thức. Sau đó giữa họ đã có cuộc dàn hòa và rồi hai người lại ở trong mối tình thâm bền chặt nhất.

Ở các bang phía Bắc những chuyện như thế sẽ khiến các bên liên quan nhận sự trừng phạt đích đáng, nhưng lại là cơm bữa ở nhánh sông này, cứ trôi qua mà không được ai nhắc đến và gần như chẳng hề có bình luận. Mỗi quý ông đều mang theo dao găm và khi xảy ra bất hòa liền thẳng tay đâm chém, đâm đá giống những kẻ mông muội hơn là người văn minh.

Chế độ nô lệ tồn tại dưới hình thức tàn nhẫn có xu hướng thô bạo hóa mọi yếu tố nhân văn và tốt đẹp của người da trắng. Ngày ngày chứng kiến nỗi đau khổ của con người, nghe tiếng kêu gào hấp hối của nô lệ, nhìn chúng quằn quại dưới những lần roi quất, chết mòn chết mỏi không ai để ý rồi bị chôn không cả khăn liệm lẫn quan tài, họ sẽ trở nên cực cần, đứng dưng với mạng người, đó là điều không khác được. Đúng là ở xứ đạo Avoyelles có nhiều người tốt bụng tốt dạ, như William Ford, có thể thương xót một tên nô lệ, hay như trên thế giới cũng có những người nhạy cảm và thấu hiểu đến độ không thể nhẫn nại nhìn nỗi đau khổ của bất cứ tạo vật nào mà đáng Toàn Năng đã ban cho sự sống. Không phải lỗi của chủ nô dù hẳn có độc ác đến đâu, đó là lỗi của cái hệ thống nơi hẳn sống. Hẳn không thể cưỡng lại ảnh hưởng của tập quán và

những kết đoàn vây quanh mình. Được dạy bảo từ thuở thơ ấu, bằng mắt thấy tai nghe, rằng cây roi là dành cho nô lệ, hẳn sẽ khó lòng thay đổi được định kiến ấy kể cả khi đã trưởng thành.

Có lẽ có những ông chủ nhân đạo, cũng như chắc chắn có những ông chủ vô đạo; có lẽ có những nô lệ đủ đầy cũng như chắc chắn có những nô lệ đói khát, khốn cùng; tuy nhiên, cái thiết chế dung túng cho những lỗi lầm vô nhân đạo như tôi từng chứng kiến quả là một thiết chế tàn bạo, bất công và man rợ. Ai cũng có thể hư cấu cuộc đời thấp kém như nó vốn thế hoặc không, có thể đông dài với vẻ quàu quàu tựa cú vọ về niềm vui của ngu si, ngồi trên ghế bành mà tán xất về những khoái lạc của đời nô lệ; nhưng hãy thử để y làm lụng quần quật ngoài đồng, nghỉ trong lán trại ẩm thấp, ăn những thứ cơm thừa canh cặn, hãy thử để y tận mắt nhìn cảnh nô lệ bị trừng phạt, bị săn đuổi, giẫm đạp thì khi trở về một câu chuyện khác ắt sẽ hiện hữu trên môi. Hãy để họ hiểu thấu trái tim người nô lệ tội nghiệp, học biết những ý nghĩ thầm kín mà người nô lệ không dám thốt vào tai người da trắng, hãy để họ ngồi bên người nô lệ trong những phiên gác lặng lẽ ban đêm, nói chuyện tâm sự về “cuộc đời, tự do và mưu cầu hạnh phúc” thì rồi họ sẽ phát hiện ra rằng hơn chín chục phần trăm nô lệ đủ thông minh để hiểu cảnh ngộ của mình và tận đáy lòng vẫn luôn ấp ủ tình yêu tự do chẳng khác gì họ cả.

CHƯƠNG XV

Lao động ở các đồn điền đường mía - Cách trồng mía
Cuốc xới mía - Đụn mía - Chặt mía - Mô tả con dao chặt mía
Đua thuyền thúng - Chuẩn bị cho các vụ thu hoạch tiếp theo
Mô tả nhà máy đường của Hawkins ở trên nhánh sông Con Bò
Lễ Giáng Sinh - Mùa hội của nô lệ - Bữa tối Giáng Sinh
Đỏ, màu được ưa chuộng - Cây vĩ cầm và niềm an ủi nó ban cho
Khiêu vũ Giáng Sinh - Lively, cô nàng đỏng dắn - Sam Roberts
và
các tình địch - Bài hát của nô lệ - Đời sống miền Nam như vốn dĩ
Ba ngày trong năm - Chế độ hôn nhân
Già Abram xem nhẹ đời sống vợ chồng

DO TÔI KHÔNG HÁI ĐƯỢC BÔNG nên Epps đã cho các đồn điền bên ngoài mượn tôi trong vụ trồng mía và làm đường. Mỗi ngày, hẳn nhận một đô la tiền công cùng tiền thế chỗ của tôi ở đồn điền bông. Chặt mía là công việc hợp với tôi, trong ba năm liền tôi giữ vị trí đầu hàng ở đồn điền của Hawkins, trông coi toán thợ từ năm chục đến một trăm người.

Trong một chương trước tôi đã mô tả việc trồng bông nên có lẽ chương này dành để nói đến cách trồng mía.

Đất trồng mía được đánh thành luống giống như khi gieo hạt bông, có điều là phải cày sâu hơn. Vụ trồng mía bắt đầu từ tháng

Một và kéo dài đến tháng Tư. Một đồng mía trong ba năm chỉ phải trồng một lần. Mía sẽ cho ba vụ thu hoạch trước khi ra hạt và cỗi đi.

Việc chặt mía cần ba toán thợ. Một toán kéo mía ra khỏi đụn, chặt bỏ ngọn và cờ, chỉ để lại phần lảnh lặn và chắc khỏe. Mỗi đốt mía có một mắt giống như mắt khoai tây, khi vùi xuống đất sẽ nhú ra một cái mầm. Một toán khác rải mía vào trong luống, đặt cạnh nhau sao cho các đốt nảy ra sẽ cách nhau chừng mười hay mười lăm xen-ti-mét. Toán thứ ba mang cuốc theo, vun quén đất lên thân mía, dày chừng bảy xen-ti-mét rưỡi.

Chậm nhất trong bốn tuần, các mầm mía sẽ nảy trên mặt đất và từ lúc đó chúng lớn nhanh như thổi. Một đồng mía thường được cuốc xới ba lần, như với bông, chỉ khác là lượng đất vun vào rễ lớn hơn. Thường thường vụ cuốc xới sẽ chấm dứt vào ngày đầu tháng Tám; đến giữa tháng Chín, mía giống được chặt và chất thành đụn theo quy định. Tới tháng Mười, khi mía đã sẵn sàng vào máy ép hoặc nhà đường, đấy là lúc bắt đầu vụ chặt. Lưỡi dao mía dài chừng nửa mét, rộng bảy xen-ti-mét rưỡi, vát thon ở mũi dao và tay cầm. Lưỡi dao mỏng, và nếu muốn chặt cho bén thì phải giữ nó thật sắc. Nhóm chặt mía gồm ba người, thường thì người đứng giữa sẽ dẫn dắt hai người còn lại. Người dẫn dắt đi trước, vung dao phạt đứt cờ rồi chặt rụng ngọn mía cho hết phần còn xanh. Anh ta phải hết sức để tâm bởi nếu không cẩn trọng, nước mía ở đoạn còn xanh sẽ làm chua mật đường khiến chúng trở nên vô dụng. Tiếp đến, anh ta chặt gốc rồi đặt mía ra phía sau. Hai người còn lại ở bên trái bên phải cùng làm theo anh. Cứ một tốp ba người làm lại

có một xe ngựa đi theo, đám nô lệ trể vắt mía lên xe rồi đánh thẳng về nhà đường để ép.

Nếu chủ trại sợ băng giá thì có thể cho chặt mía sớm. Mía chặt sớm sẽ được ủ xuống mương nước sao cho đầu đuôi xuôi ngược, cứ để thế dăm tuần một tháng, vừa không bị chua vừa tránh được băng giá. Đến thời điểm thích hợp, mía được mang lên, chặt gọn rồi chất vào xe ngựa đưa đến nhà đường.

Tháng Một, nô lệ lại ra đồng chuẩn bị vụ mùa mới. Mặt đất nay ngổn ngang những ngọn mía, cờ mía từ vụ năm ngoái. Hôm nào khô ráo đồng rác thải dễ cháy này sẽ bị châm đốt, lửa quét hết cánh đồng để lại mặt đất trần trụi sạch quang, sẵn sàng đợi cuộc. Nơi chân các gốc mía cũ, đất đã tơi lỏng và cùng với thời gian, một vụ mía khác lại vọt nhú lên trên các hạt giống năm trước. Năm tiếp theo cũng tương tự, nhưng bước sang năm thứ ba thì các hạt giống đã kiệt sức, cánh đồng cần phải được cày xới lại và trồng mới. Mía năm thứ hai ngọt và cho nhiều đường hơn năm đầu, năm thứ ba lại hơn năm thứ hai.

Suốt ba vụ làm trong đồn điền Hawkins, phần lớn thời gian tôi ở nhà đường. Hawkins được ca ngợi là nhà sản xuất loại đường trắng tốt nhất vùng. Tôi sẽ mô tả sơ lược về nhà đường và công đoạn sản xuất của nhà máy.

Nhà máy là một tòa nhà menh mông trên bờ nhánh sông, tòa nhà đâm thẳng ra một cái lán lộ thiên, dài ít nhất bốn chục mét và rộng hơn hai chục mét. Nồi súp de chưng hơi nước nằm bên ngoài xưởng chính còn máy móc, động cơ ở bên trong, cao hơn năm mét so với mặt sàn và nằm trên một cầu tàu bằng gạch. Cổ máy quay

hai trục sắt lớn, chu vi khoảng một mét và dài chừng hai mét. Chúng được xây trên cầu tàu bằng gạch và quay đảo chiều với nhau. Từ các trục sắt, một băng chuyền bằng dây xích và gỗ dài vô tận, giống như dây curoa da trong các xưởng mía nhỏ, lăn khỏi xưởng chính rồi xuyên qua cái lán lộ thiên. Mía vừa chặt xong liền lên xe ngựa quay về xếp đồng trong lán. Dọc băng chuyền, các nô lệ bé nhanh nhẹn xếp mía để đưa vào xưởng chính, sau đó mía bị ép giữa hai trục rồi tiếp tục rơi xuống một băng chuyền khác theo hướng ngược lại với lúc vào. Ở ngã này băng chuyền sẽ đưa xác mía lên chóp ống khói rồi đốt rụi. Cần phải thiêu như thế để tránh xác mía đầy phè xưởng và quan trọng hơn, chua loét và gây dịch bệnh. Nước mía theo đường dẫn ở bên dưới hai trục lăn chảy vào bể chứa, các ống dẫn lại đưa nước mía vào năm bình lọc với nhiều vai bên trong. Những bình lọc này đựng than xương, một vật liệu giống than củi nghiền, hình thành từ xương nung trong thùng kín, được dùng để lọc sạch nước mía trước khi đun sôi. Nước mía thẩm thấu qua các bình lọc rồi chảy vào một bể chứa ngầm, tại đây một máy bơm hơi nước lại đưa nước mía vào hệ thống lọc làm bằng sắt tấm và được hơi nước đun sôi. Từ máy lọc đầu tiên, các ống dẫn sẽ đưa nước mía đến máy lọc thứ hai, thứ ba rồi vào những nồi sắt kín bưng gắn ống dẫn chứa đầy hơi nước. Sau khi sôi, nước mía lần lượt chảy qua nồi gang rồi theo đường ống vào hệ thống làm lạnh ở tầng trệt. Máy làm lạnh là những hộp gỗ với đáy kẽm. Vừa vào máy làm lạnh, gặp không khí, nước đường liền vón hạt và lập tức lọt xuống một xi tec bên dưới. Lúc này nó trở thành loại đường miếng tốt nhất, sạch và trắng như tuyết. Sau khi nguội, đường miếng được đóng gói và sẵn sàng ra chợ bán. Còn phần mật đường

lại được chở từ xì tọc lên tầng gác trên, và nhờ một công đoạn khác chuyển thành đường nâu.

Có nhiều nhà máy ép mía lớn hơn nhưng có lẽ không cái nào nổi tiếng bằng nhà máy ở nhánh sông Con Bò. Chủ nhân của chúng - Lambert, người New Orleans, là đối tác của Hawkins. Ông ta rất giàu, nắm lợi tức của hơn bốn chục đồn điền đường mía khác nhau ở bang Louisiana như tôi nghe nói.

Suốt năm, dịp duy nhất nô lệ được nghỉ là vào lễ Giáng Sinh. Epps cho chúng tôi ba ngày, còn những chủ trại khác có thể cho bốn, năm hay sáu ngày tùy mức độ hào phóng. Đó là thời gian duy nhất nô lệ chúng tôi mừng vui chờ đón. Họ vui vẻ đón màn đêm bởi nó không chỉ đem lại ít giờ nghỉ ngơi mà còn đưa họ đến gần lễ Giáng Sinh hơn. Cả người già lẫn người trẻ đều khoan khoái chào đón ngày Giáng Sinh; trong không khí hỉ hả chung, đến Già Abram cũng ngừng ngợi ca tướng Andrew Jackson và Patsey thì quên đi kha khá sầu muộn. Đây là lúc ăn uống thỏa thích và vui chơi thả ga, là những ngày chúng tôi được ban cho chút tự do hạn hẹp và hết lòng hưởng thụ nó.

Đã thành lệ, các chủ trại trong vùng sẽ thay phiên nhau đãi bữa tối Giáng Sinh, mời nô lệ ở các đồn điền xung quanh đến gặp gỡ nô lệ của mình nhân dịp này, tỉ dụ năm nay Epps đãi, năm sau là Marshall, năm sau nữa là Hawkins và cứ thế. Thường sẽ có từ ba tới năm trăm nô lệ tụ tập dịp này, họ đi bộ, ngồi xe hay cưỡi la. Hai, ba người cưỡi chung một con la; trong đó đôi khi là một chàng trai cùng một cô gái, hoặc một cô gái với hai chàng trai, hoặc một chàng trai, một cô gái cùng một bà già. Già Abram cưỡi chung la

với dì Phebe và Patsey, lóc cóc nước kiệu đến bữa tối Giáng Sinh. Ở nhánh sông Con Bò, cảnh tượng này không hề khác thường.

Còn nữa, vào ngày đầu năm mới, đám nô lệ sẽ diện những thứ đẹp nhất mình có. Áo khoác ngoài bằng vải bông được giặt sạch, một đôi giày bóng loáng nhờ mẩu nến mỡ và may mắn lắm thì thêm một chiếc mũ không vành hoặc không chóp đặt ngọ nghĩnh trên đầu. Nhưng giả như có đầu trần chân đất tới bữa tiệc, họ vẫn được hoan nghênh nồng nhiệt. Như một nét chung, phụ nữ đều buộc khăn lên đầu nhưng nếu vận may tình cờ ném đến một dải băng đỏ chói hay chiếc mũ ni cũ rách của bà nội bà chủ thì nó hẳn sẽ được dùng trong những dịp này. Đỏ - đỏ thắm, đỏ đậm - dứt khoát là màu ưa thích của những nàng nô lệ tôi quen biết. Nếu không có dải băng đỏ quấn quanh cổ, chắc chắn ta sẽ thấy cái đầu xù tít của họ được buộc túm bằng dây đỏ, với đủ mọi kiểu.

Bàn ăn kê rải ngoài trời, thịt và rau bày tú ụ bên trên. Vào dịp này, nô lệ được bỏ qua thịt xông khói, bột ngô, được phép nấu nướng trong nhà bếp hoặc dưới bóng các cây xòa rộng tán. Nếu nấu nướng ngoài trời, họ sẽ đào một rãnh đất làm lò, nhen lửa đến khi cái rãnh đầy than hồng lập lòe; lúc ấy gà, vịt, lợn và đôi khi cả một thân bò rừng sẽ được quay lên. Chúng tôi cũng được cấp bột mì để làm bích quy, đôi khi cả đào và các thứ mứt quả khác, rồi thì bánh tart, bánh nướng nhân ngọt, trừ bánh nhân thịt băm* còn xa lạ. Phải từng là nô lệ sống gần ấy năm bằng bánh bột ngô và thịt xông khói ít ỏi mới thấy khoái làm sao với những bữa tối nhường này. Người da trắng cũng thường đến chứng kiến cảnh nô lệ hân hoan ăn uống.

Món truyền thống trong lễ Giáng Sinh, như gà tây nướng.

Họ ngồi vào dãy bàn ăn thô sơ, đàn ông một bên, phụ nữ một bên. Đôi nào thầm có tình ý thì y như rằng phải cố xoay sở được ngồi đối diện nhau, bởi thần Cupid khinh thường trái tim giản đơn của nô lệ nên không liệng mũi tên vào họ. Hạnh phúc thuần khiết và hả hê thấp sáng những gương mặt đen đúa. Chọi lại màu da họ là những hàm răng trắng ngà diều ra hai vệt dài suốt dọc bàn ăn. Quanh các bàn ăn tú ụ, những con mắt đảo trợn láo liên vì khoái trá, tiếng cười khúc khích, tiếng cười rền và tiếng thìa đĩa lanh canh tiếp nối nhau. Khuỷu tay người uống cà phê thúc vào sườn gã bên cạnh, một động tác không cố ý do niềm vui bốc đồng; còn Nelly day ngón tay vào Sambo rồi cười vánh, người ta cứ thế đùa giỡn hơn hở tràn trề.

Khi thức ăn được chén hết và cái bao tử đói khát của lũ trẻ đã thỏa thì đến giờ khiêu vũ Giáng Sinh. Trong ngày hội này, việc của tôi bao giờ cũng là chơi đàn. Người châu Phi là một chủng tộc yêu âm nhạc, điều ấy đã thành cả tục ngữ châm ngôn. Nhiều người trong các anh em nô lệ có năng khiếu đàn hát phát triển đến mức đáng kinh ngạc, và dù có thể bị mang tiếng ra vẻ ta đây, tôi vẫn phải nói rằng mình chính là tay vĩ cầm số dách ở nhánh sông Con Bò này. Ông chủ Epps thường nhận được những bức thư, có khi xa hàng mười dặm, xin phái tôi đến chơi ở một dạ hội hay buổi tiệc nào đó của người da trắng. Hẳn nhận lấy tiền công chơi đàn, còn tôi, theo thông lệ, cũng quay về với vài xu vụn loảng xoảng trong túi, phần boa từ những người vừa được tôi kê cho đơn thuốc vui vậy. Nếu như không biết chơi đàn, tôi đã không thể quen biết nhiều

người đến thế ở khắp trên dưới vùng nhánh sông. Hễ thấy Platt Epps đi qua thị trấn với cây đàn trong tay, các chàng trai cô gái ở Holmesville đều biết sắp có một cuộc vui đâu đó. Họ đứng trước cửa tới tập hỏi, “Đi đâu thế Platt?”, “Đêm nay có việc gì Platt ơi?”. Nhiều lúc không gấp gáp, và cả nể trước những lời nài nỉ, Platt sẽ lấy cây vĩ ra rồi cứ yên vị trên lưng la mà trò chuyện bằng âm nhạc với đám trẻ con mừng tí, vây quanh mình trên phố.

Than ôi! Nếu không có cây vĩ cầm thì khó mà tưởng tượng nổi tôi sẽ sống ra sao những năm câu thúc dằng dặc ấy. Nó dẫn tôi vào những ngôi nhà lớn, giúp tôi trút bỏ nhiều ngày lao động cực nhọc trên cánh đồng, cấp vài thứ đồ vật vĩnh như tàu thuốc, giày dép dự phòng cho lán trại và thường kéo tôi khỏi tầm mắt của ông chủ cay nghiệt để chứng kiến những cảnh hội hè hân hoan. Cây vĩ là người bạn đường bạn lòng của tôi - nó ngân vang khi tôi vui, dặt dìu an ủi khi tôi buồn. Đôi lúc vào nửa đêm, khi giấc ngủ sợ hãi bỏ chạy khỏi lán hay khi tâm hồn bị khuấy lộn và vẫn đục, nó sẽ ca cho tôi một khúc yên bình. Vào những ngày lễ Sabbath, khi tôi được phép nhàn rỗi vài giờ, cây vĩ sẽ cùng tôi tới một nơi yên tĩnh đâu đó trên bờ nhánh sông rồi cất tiếng tốt đẹp và thư thái. Nó tuyên báo tên tôi khắp vùng, giúp tôi đánh bạn với những người mà nếu thiếu nó sẽ chẳng thiết ngó đến tôi, cho tôi một chỗ ngồi danh giá trong những hè hội hàng năm và bảo đảm lời chào đón nồng nhiệt nhất ở tiệc khiêu vũ Giáng Sinh. Khiêu vũ Giáng Sinh! Ô, những người con trai con gái biếng nhác đang tìm kiếm niềm vui, đang di chuyển lững lờ như sên bò, chậm rãi uốn mình theo điệu cotillon; nếu các bạn ngưỡng mộ những vòng xoay, nếu không

muốn nói là “vần thơ của chuyển động”, niềm hạnh phúc chân thật, phấn khích và vô hạn thì xin mời xuống tiểu bang Louisiana mà xem nô lệ nhảy múa dưới ánh sao đêm Giáng Sinh.

Vào lễ Giáng Sinh đặc biệt ấy, tôi hiện còn nhớ cảnh tượng giữa cô Lively và cậu Sam, cô là nô lệ của Stewart, còn cậu - của Roberts, hai người mở màn tiệc khiêu vũ. Chẳng ai lạ gì việc Sam say đắm Lively, nhưng một nô lệ của Marshall và một của Carey cũng si mê cô, bởi Lively sao mà sống động*, và còn là một nàng đỏng dắn làm tan tim nát ruột người ta. Đối với Sam Roberts, việc Lively rời bàn, chìa tay ra kén anh làm “bạn nhảy” chứ không phải hai tình địch kia quả là một chiến thắng huy hoàng. Hai anh này có phần cụp mào, lắc đầu cái kỉnh, ức đến độ chỉ muốn xông vào cho Sam một trận bò lê bò càng. Nhưng không cơn giận nào có thể khiến lòng Sam gợn sóng, chân anh đá ra ngoài mạnh mẽ như cặp đùi trống rỗng co vào, bên cô gái anh mê mẩn. Khán giả cổ vũ om sòm, giữa tiếng vỗ tay khích lệ, cặp nhảy tiếp tục “mau chân” trong khi những đôi khác đã phải tạm ngừng để thở. Nhưng cuối cùng Sam cũng đành ngưng bước sau những nỗ lực phi thường, để lại Lively đang đảo tít như một con quay vù. Bấy giờ, một tình địch của Sam - Pete Marshall - lao vào, di chuyển dũng mãnh, tung mình vào mọi vũ đạo biến ảo, như quyết tâm cho Lively và cả thế gian thấy Sam Roberts kia chẳng là cái thá gì hết.

Nhưng tình cảm của Pete lại vượt quá nhận thức của anh. Vũ điệu dữ dội nhường ấy khiến anh đứt hơi rồi đổ xuống như cái bao tải rỗng. Lúc đó, đến lượt Harry Carey trở tài, nhưng Lively cũng

mau chóng vượt mặt anh, giữa những tiếng hò reo, xác nhận tiếng tăm của “cô nàng nhanh nhất” vùng nhánh sông.

Tác giả chơi chữ vì trong tiếng Anh, cái tên Lively cũng có nghĩa là “sống động”.

Cặp đôi này dừng, cặp đôi khác thế, ai trụ lại lâu nhất trên sàn sẽ được cổ vũ nồng nhiệt, buổi khiêu vũ cứ thế tiếp diễn đến lúc trời sáng bạch. Thông thường, trong những dịp này không bao giờ thiếu tiếng vĩ cầm, nhưng hôm nay đám nô lệ đã tạo nên thanh âm cho riêng mình bằng một loại nhạc cụ gọi là “trống vỗ”, đệm cho một trong những bài hát không mấy ý nghĩa, cốt để hài hòa với điệu nhạc, nhịp phách hơn là thể hiện một nét nghĩa cụ thể. Họ trình diễn bằng cách đập hai tay lên đầu gối rồi vỗ tay nhịp nhàng, lần lượt đập tay lên vai phải, vai trái, và giữ nhịp bằng chân, hát vang bài hát:

*Lạch Harper và con sông gào rú,
Em yêu, ta sẽ sống mãi
Rồi ta sẽ đến đất nước Ingin,
Tất cả những gì anh ao ước ở cõi thế này
Là cô vợ hiền và đồn điền rộng.*

Đồng ca:

*Lên cây sồi kia và xuống con sông nọ
Hai cặp răng và một thẳng mọi nhỏ*

Hoặc giả lời hát này không hợp với điệu nhạc thì có thể viện đến bài *Mắt lợn già* - loại vần vè khá ấn tượng và đáng ngạc nhiên - song lại không được chuộng, ngoại trừ ở miền Nam. Giai điệu như sau:

*Ai đã ở đây lúc tôi đi?
Cô gái xinh đẹp luôn vui vẻ.
Mắt lợn†
Mắt lợn già,
Và cả quần da bó nữa†
Từ khi sinh ra tôi chưa thấy ai như thế
Kìa cô gái bé nhỏ luôn vui vẻ.
Mắt lợn†
Mắt lợn già†
Và cả quần da bó nữa†*

Có lẽ câu sau cũng vô nghĩa như thế nhưng lại du dương khi được cất lên từ miệng một tên mọi:

*Ebo Dick và Jo của Jurdan,
Hai tên mọi ăn cắp tuổi trẻ của tôi.*

Đồng ca:

*Lò cò lên nào lim,
Bước lên nào Jim,
Nói đi nào Jim
Ông già Dan, đen như hắc ín,
Vui chết rấp ông ta không ở đây
Lò cò nào Jim.*

Những ngày còn lại trong dịp Giáng Sinh, nô lệ được cấp thẻ thông hành, được phép đến mọi nơi họ thích trong một phạm vi nhất định, hoặc có thể ở lại đồn điền làm lụng và nhận tiền công. Hiếm nô lệ nào chọn cách thứ hai. Những ngày đó có thể thấy họ tất bật tỏa đi mọi ngả, nom hạnh phúc ghê gớm tưởng chừng vừa

được xuất hiện trên thế gian. Họ lúc này đây khác hẳn những con người nai lưng quần quật trên cánh đồng. Niềm thư thái tạm thời, giờ phút thoáng chốc được giải thoát khỏi nỗi sợ, khỏi lần roi đã khiến hình hài, tinh thần họ được lột xác. Thăm viếng, thơ thẩn, nối lại tình bạn xưa hay ngẫu nhiên gặp lại một mối thân tình cũ, hay theo đuổi bất cứ thú vui nào chợt nảy ra. Đó chính là “đời sống miền Nam như vốn thế”, ba ngày trong năm, còn ba trăm sáu mươi hai ngày kia dành cho mệt nhọc, sợ hãi, đau khổ, và lao động triền miên không nghỉ.

Trong ba ngày lễ các cặp đôi thường được tác thành, nếu từng tồn tại một truyền thống như thế ở cộng đồng nô lệ. Trước khi họ bước vào “trạng thái thiêng liêng”, nghi thức duy nhất phải có là được ông chủ hai bên chấp thuận, thường thì chủ nhân của nữ nô lệ sẽ khuyến khích việc này. Nếu ông chủ cho phép, cả hai bên được tùy ý lấy thêm chồng hoặc vợ, đồng thời cũng có thể tự do rời bỏ người kia. Những quy định về li hôn, hay về chế độ đa phu đa thê, dĩ nhiên không áp dụng với tài sản. Nếu người vợ không ở chung đồn điền với chồng thì người chồng được phép đi thăm vợ vào các tối thứ Bảy, nếu đường không xa cách lắm. Vợ Già Abram ở nhà máy Bayou Huff cách đồn điền Epps bảy dặm. Già được phép thăm vợ nửa tháng một lần nhưng thật tình mà nói, Già đã gần như quên mất bà vợ mình rồi. Già Abram chỉ mãi suy ngẫm về tướng Jackson, còn đời sống vợ chồng có thể phù hợp với đám trẻ vô tư lự nhưng lại không hợp với một nhà hiền triết nghiêm túc và trịnh trọng như Già.

CHƯƠNG XVI

*Cai cặp rằng - Cặp rằng được vũ trang và có người đi cùng
Vụ giết người - Cuộc hành quyết ở Marksville - Đám cai nô
Được cử làm cai nô khi chuyển lên nhánh sông Con Bò
Thực hành mới nhanh thuần thục - Epps toan cắt cổ Platt
Chạy khỏi Epps - Được bà chủ che chở - Cấm đọc và viết
Có được giấy sau chín năm cố gắng - Bức thư
Armsby, gã da trắng tầm thường - Giải bày tâm sự cùng hăn
Bị hăn phản - Epps nghi ngờ - Chúng đã nguôi như thế nào
Đốt thư - Armsby rời nhánh sông - Chán nản và tuyệt vọng*

TÔI VẪN LÀM VIỆC ở đồn điền của ông chủ Epps trừ dịp tới xứ đạo Thánh Mary và trong các vụ mía. Hăn chỉ được coi là một trại chủ nhỏ, không có đủ nhân công để mướn cặp rằng nên kiêm luôn cả việc này. Do không đủ tiền mua thêm nô lệ, Epps thường mướn người trong vụ bông vôi.

Ở những trang trại lớn hơn, gồm năm chục, một trăm đến hai trăm nô lệ, nhất thiết phải có cặp rằng. Những gã này thường cưỡi ngựa ra đồng, xúng xoảng súng săn, dao găm, roi da cùng vài con chó theo sau, và như tôi biết thì không có ngoại lệ. Đám cặp rằng thường bất lương, hung ác và tàn bạo. Việc của hăn là đảm bảo những vụ mùa bội thu, hăn luôn sẵn lòng thực thi dầu cần bao nhiêu đòi hỏi đau thương để hoàn thành. Đàn chó của cặp rằng

thường được xua ra mỗi khi có tên nô lệ nào cả gan bỏ trốn, hoặc khi đám mọi đen mặt lả, không thể giữ nổi hàng lối trên cánh đồng và bắt chấp đòn roi; còn súng sẵn dành cho những tình huống khẩn cấp hơn. Bị kích động bởi thói hung bạo mất nhân tính của cặp rằn, đôi lúc đám nô lệ cũng quay lại chống đối hẳn. Cuối tháng Một vừa qua, giá treo cổ đã dựng lên ở Marksville; cũng chính nơi năm ngoái một nô lệ đã bị hành quyết vì dám giết cặp rằn, chuyện xảy ra ở sông Đỏ, cách đồn điền Epps chỉ vài dặm. Người nô lệ nọ được sai đi xẻ xà ngang, nhưng lão cặp rằn lại bắt anh ta làm vài việc vặt khiến việc chính bị trì hoãn. Hôm sau đến giờ tính công, lí do chạy việc vặt không được chấp nhận, người nô lệ phải quỳ xuống hứng roi. Lúc ấy chỉ có hai người họ trong rừng. Chàng trai cắn răng phục tùng cho tới khi nổi điên thực sự vì bất công và đau đớn, trở nên mất tỉnh táo, anh ta vùng dậy vớ lấy chiếc rìu, chém cặp rằn thành từng mảnh. Không hề muốn giấu giếm, anh ta đi gặp ông chủ kể lại toàn bộ sự tình, bảo sẵn sàng đem mạng mình ra chuộc lấy sai lầm. Người nô lệ khốn khổ bị đưa đến giá hành quyết, trong lúc sợi dây thừng quấn quanh cổ, chẳng hề nao núng, hãi hùng, anh vẫn biện hộ vài lời cho hành vi của mình.

Dưới cặp rằn còn có một số cai nô tử lệ thuận với lượng nhân công trên cánh đồng. Cai nô thường là người da đen, chẳng những phải làm trọn công việc của nô lệ mà còn bị buộc quất roi vào đồng loại. Roi quàng quanh cổ và nếu họ không dùng nó ra trò thì sẽ bị chính ngọn roi ấy quất thẳng lên người. Nhưng họ cũng được dăm ba chiếu cố, chẳng hạn khi chặt mía, cai nô được phép nghỉ ngơi

chốc lát sau giờ ăn trưa, còn đám thợ chỉ ăn trong thời gian ngồi tay chống vánh.

Khi nô lệ lăn quay ra đất - việc vẫn thường xảy ra khi họ bị bắt làm quá sức - nhiệm vụ của cai nô là kéo y vào bóng cây ngô, hắt lên người y vài xô nước hay làm mọi cách để hấn hồi tỉnh, tiếp tục lao động.

Ở nhà máy Bayou Huff, lần đầu tôi đến đồn điền của Epps, Tom - một nô lệ của Roberts đang làm cai nô. Hấn là một cha vạm vỡ và khắc nghiệt cùng cực. Sau khi Epps chuyển đến nhánh sông Con Bò, vinh dự đặc biệt đó được trao cho tôi. Tới trước ngày rời khỏi đây, tôi đã luôn phải quàng roi quanh cổ mỗi lúc ra đồng. Nếu Epps có mặt, tôi sẽ không dám tỏ chút khoan dung nào, bởi tôi không có đủ sức kiên cường Cơ đốc như Bác Tom* lừng tiếng để từ chối thi hành nhiệm vụ, và đương đầu với cơn phẫn nộ của hấn. Chỉ bằng cách đó tôi mới thoát khỏi nỗi thống khổ mà nô lệ phải gánh chịu, đồng thời miễn được cho anh em nhiều đày đọa như sau này được chứng minh. Tôi sớm phát hiện ra Epps luôn có mặt ngoài đồng, nếu không hấn vẫn có đủ tai mắt để cai quản chúng tôi. Trên khoảng sân trước nhà, sau một thân cây hay một điểm quan sát kín đáo, hấn không ngừng theo dõi chúng tôi. Nếu ai đó trong chúng tôi chậm lại một nhịp, làm việc rề rà thì khi trở về nhà hấn sẽ bị Epps trừng trị, không riêng gì người phạm lỗi mà cả tôi cũng ăn đòn vì đã để chuyện như thế xảy ra.

Tên nhân vật nô lệ trong tác phẩm Túp lều Bác Tom của nhà văn Mỹ Harriet Beecher Stowe.

Mặt khác, hắn sẽ tỏ ra mãn nguyện nếu thấy tôi dùng roi thật lực. “Thực hành mới nhanh thuần thục”, quả thế thật! Trong tám năm làm cai nô, tôi đã học được cách sử dụng cây roi khéo léo, chính xác đến độ nó chỉ chạm vào sợi lông chứ không phạm đến da thịt của anh em. Nếu thấy Epps quan sát từ xa, hay biết hắn đang lén vào đâu đó gần gần, tôi sẽ ra tay quất mạnh, lúc đó, như đã giao hẹn, anh em liền lăn lộn kêu la như sắp chết dù thật ra chẳng ai bị sây da tróc vẩy. Khi thoáng thấy bóng Epps, Patsey bèn cố tình làm bầm ta thán rằng Platt đánh anh chị em suốt buổi. Còn Già Abram, với vẻ thật thà đặc biệt của mình, sẽ nói vung lên rằng tôi đánh anh chị em còn ghê hơn cả tướng Jackson quất kẻ thù ở New Orleans. Nếu Epps không say, không đang trong một cơn cơ xấu xa thì việc này nói chung thỏa mãn được hắn. Nhưng nếu Epps say thì chắc chắn vài người trong chúng tôi không thể tránh khỏi chịu đau. Đôi khi tính khí hung dữ của hắn đặt mạng sống của bấy nhân-súc vào chỗ mong manh như sợi tóc. Một lần tên điên rồ say sưa ấy đã nghĩ ra cách giải sầu là cắt cổ tôi.

Một lần nọ, Epps đi đấu súng và không ai trong chúng tôi biết hắn đã trở về. Đang cuộc đấu cạnh tôi, Patsey chợt nói khẽ:

- Platt, anh có thấy Hàm Lợn Già ra hiệu bảo tôi lại đây không?

Liếc mắt, tôi phát hiện ra hắn ở rìa thửa ruộng, nhăn nhở ngoắc tay như thói quen lúc nửa say nửa tỉnh. Biết ý định dâm tà của hắn, Patsey bắt đầu khóc rấm rứt. Tôi khẽ bảo cô đừng nhìn lên, cứ tiếp tục làm như không thấy gì. Nổi cơn nghi ngờ, hắn loạng choạng tiến đến chỗ tôi.

- Mày bảo gì Pats? - Hắn hỏi, kèm theo một câu chửi thề tục tĩu. Câu trả lời qua quýt của tôi càng làm hắn nổi điên nổi khùng hơn. - Mày ở cái đồn điên này bao lâu rồi, nói mau, thằng mọi chết rấp? - Epps gian xảo cười khẩy, một tay tóm lấy cổ áo tôi, một tay thọc vào túi quần. - Giờ tao sẽ cắt cổ họng mày, tao sẽ làm thế đây! Nhưng chỉ với một tay thì không tài nào mở được con dao nhíp, lúc hắn dùng răng để kéo lưỡi dao ra, tôi tự nhủ đây là cơ hội cuối cùng của mình, bởi trong trạng thái hung hăng hiện giờ rõ là hắn không đùa gì hết.

Vì sơ mi mở phanh nên lúc tôi vùng khỏi tay Epps, chiếc áo đã tuột khỏi lưng tôi. Lẩn tránh hắn lúc này không khó nữa. Hắn đuổi tôi đến kiệt cả hơi rồi dừng lại lấy sức, cứ thế hết chửi rửa lại đuổi đánh. Đôi lúc hắn cố dỗ dành tôi lại gần nhưng tôi vẫn thận trọng giữ một khoảng cách đáng kể. Chúng tôi cứ vòng quanh cánh đồng mấy lần như thế, hắn nhiều phen bắt lực nhào ra tóm lấy tôi nhưng về phần mình, muốn trêu ngươi Epps hơn là sợ, tôi luôn nhanh nhẹn né tránh, biết rằng khi hết hơi rượu hắn sẽ cười toáng lên vì cơn điên khùng của mình. Cuối cùng, trông thấy bà chủ đang đứng ở hàng rào trên sân chăm chú nhìn những chuyển động nửa nghiêm nửa hài đó, tôi lao vút qua người hắn, chạy lại gần bà. Nhận ra vợ, Epps thôi đuổi theo. Hắn nán lại ngoài đồng chừng một giờ, còn tôi thì kể chuyện đã xảy ra với bà chủ. Một lần nữa cơn ghen lại nổi lên, bà tru tréo cả Patsey lẫn ông chồng. Rốt cuộc Epps cũng chịu về nhà lúc đã gần tỉnh rượu, hai tay chấp đất bước lững thững, cổ ra vẻ thơ ngây như một đứa trẻ.

Khi Epps đến gần, bà chủ liền cất tiếng mắng nhiếc xơi xơi, buông ra những lời xúc xược, và tra hỏi lý do vì sao lại toan cắt cổ tôi. Epps ra điều ngạc nhiên còn tôi thì há hốc mồm nghe hăn đem tất cả những vị thánh có tên trên lịch ra thể thốt không dọa dẫm gì tôi hôm nay sất.

- Platt, thằng mọi nói dối này, tao *có thể* đâu? - Hăn trơ tráo hỏi tôi.

Việc cãi lời ông chủ là hoàn toàn ngu ngốc, ngay trong khi sự thật rành rành, cho nên tôi im thin thít và không dả động gì đến vụ này nữa.

Ít lâu sau, tên họ thực và lại lịch của tôi - điều mà lâu nay tôi vẫn cẩn thận giấu kín, điều mà tôi định ninh sẽ dựa vào đó để thực hiện cuộc trốn chạy cuối cùng - đã bị loan truyền không rõ nguyên nhân. Ngay sau khi ngã giá, Epps từng hỏi tôi có biết đọc biết viết không, và khi tôi đáp mình có biết chút ít về sách vở thì hăn đã đe rằng nếu bắt được tôi cầm sách, cầm bút thì sẽ đánh trăm roi thừa sống thiếu chết. Epps muốn tôi hiểu rằng hăn mua “lũ mọi” về cốt để làm lụng chứ đâu phải để ăn học. Epps không hỏi một câu nào về quá khứ, quê quán của tôi, nhưng bà chủ vẫn hay cật vấn tôi về Washington, bà vẫn nghĩ tôi sinh ra ở đó, và bởi có nhiều người nhận xét tôi không nói năng cư xử như đám “mọi” khác nên bà cầm chắc tôi biết nhiều thứ trên thế gian này chứ không ít ỏi như đã nhận.

Tôi luôn tìm cách lén gửi thư cho bạn hữu, gia đình ở miền Bắc, ngặt nỗi tôi bị quản thúc khá ngặt nghèo. Trước hết tôi không có giấy, không có bút hay mực. Thứ hai, nô lệ muốn rời khỏi đồn điền

thì phải có thẻ thông hành, muốn gửi thư cũng phải có vài dòng viết tay của chủ. Suốt chín năm làm nô lệ, tôi luôn dè chừng, cảnh giác khi chưa nắm mẫu giấy nào trong tay. Một mùa đông nọ, khi ông chủ Epps đương ở New Orleans, bà chủ - vì muốn xử lý sổ bông của chồng - liền sai tôi đi Holmesville mua vài món hàng, gồm cả giấy viết. Tôi đã lấy trộm một tờ và giấu nó trong lán, dưới tấm ván mình thường ngả lưng.

Sau vài lần thử nghiệm tôi đã chế ra mực bằng cách đun sôi vỏ cây thích trắng, còn bút làm từ lông vịt. Khi mọi người say ngủ trong lán trại, bên ánh than hồng, tôi nằm bò lên tấm ván giường, cố thảo xong một bức thư có phần dài dòng. Tôi định bụng gửi thư tới một chốn quen biết cũ tại đồi Cát, kể lể hoàn cảnh và thúc giục người ấy tìm cách đưa tôi trở về với tự do. Tôi giữ bức thư này một thời gian dài, tìm đủ mọi cách để đem ra bưu điện. Vào một ngày nọ, một tay lạ mặt thấp bé tên là Armsby lảng vảng đến đây tìm việc, như làm cặp rằng chẳng hạn. Anh ta hỏi Epps và được phép ở lại đồn điền vài ngày. Sau đó Armsby tới đồn điền của Shaw, gần đồn điền Epps, và lưu lại đấy vài tuần nữa. Nói chung vây quanh Shaw là một đám vô lại không ra gì, bản thân ông ta cũng bị coi là một kẻ cờ bạc vô lối. Ông ta lấy cô nô lệ Charlotte và có một bầy con lai. Về sau bị giảm giá, Armsby buộc phải lao động cùng đám nô lệ. Một người da trắng làm việc trên đồng là cảnh tượng hiếm hoi, lạ mắt ở nhánh sông Con Bò. Qua mỗi dịp cùng canh tác, tôi đã gần gũi anh ta hơn, mong tạo được lòng tin để trao thư cho anh ta giữ. Armsby bảo tôi anh ta thường ghé đến Marksville, một thị

trần cách đây chừng hai chục dặm và tôi tự nhủ bức thư sẽ được gửi đi từ đó.

Suy tính đắn đo mãi trước khi nói với Armsby, cuối cùng tôi kết luận rằng cứ liều hỏi xem liệu trong lần đi Marksville tới anh ta có thể bỏ hộ mình lá thư không, dĩ nhiên là không để lộ ra nội dung hay bất cứ tình tiết nào trong ấy cả. Tôi lo biết đâu anh ta là kẻ phản trắc nên khi chưa thể tin cậy hoàn toàn, tôi tự nhủ phải lấy tiền nong ra dụ dỗ. Vào một đêm khuya, tôi lặng lẽ lủi khỏi lán, băng nhanh qua cánh đồng đến nhà Shaw. Thấy Armsby đang ngủ ngoài sân, tôi lay anh ta dậy, đưa số tiền công kéo đàn ít ỏi và hứa trao mọi cái mình có trên đời nếu anh ta giúp mình việc nhỏ mọn đó. Tôi cầu xin Armsby nếu không nhận lời thì cũng đừng tố cáo tôi. Anh ta đã lấy danh dự ra bảo đảm sẽ gửi bức thư ở bưu điện Marksville và mãi mãi xem nó như một bí mật bất khả xâm phạm. Tuy lúc ấy bức thư đang ở trong túi nhưng tôi không dám đưa ngay cho Armsby mà nói sẽ sớm viết, đoạn chào từ biệt rồi quay về lán. Tôi không sao xua được mối nghi kị trong lòng, và cả đêm thao thức suy đi tính lại bước an toàn nhất. Tôi nửa muốn làm đại để sớm đạt mục đích nhưng nhỡ bức thư rơi vào tay Epps thì ước vọng của tôi sẽ tan thành mây khói. Tôi phân vân cực độ.

Hoài nghi của tôi có cơ sở. Hai ngày sau, tôi đang cạo bông ngoài đồng, còn Epps ngồi vắt vẻo trên hàng rào ngăn đồn điền của hắn với đồn điền Shaw. Ở vị trí đó, hắn dễ dàng quan sát mọi hoạt động của chúng tôi. Thế rồi Armsby đột ngột xuất hiện, leo lên hàng rào và ngồi xuống cạnh Epps. Trong quãng hai, ba giờ sau tôi sợ chết

khiep tựa hồ đang mấp mé bên cái chết. Đêm ấy, khi tôi đang nướng thịt, Epps bước vào lán với cây roi da trên tay.

- Này, thằng kia! - Hắn gọi - Tao biết có một thằng mọi ti toe chữ nghĩa đã viết thư lại còn cố nhờ bọn da trắng gửi đi hộ. Mà đoán xem nó là ai?

Mối lo tồi tệ nhất đã thành sự thật, tuy ngay trong tình cảnh hiện tại chưa chắc nó là kẻ sách đáng tin cậy nhưng thái độ lấp lửng và thản nhiên nói dối lại là nơi ẩn náu duy nhất hiển thị.

- Tôi không biết gì hết, thưa ông chủ! - Tôi đáp, làm ra vẻ ngu ngơ và ngạc nhiên. - Hoàn toàn không biết gì hết, thưa ông.

- Chẳng phải mày đã đến nhà Shaw đêm hôm kia ư? - Hắn hỏi.

- Không ạ, thưa ông.

- Mày chẳng đã nhờ thằng Armsby gửi thư hộ ở Marksville đấy thôi?

- Sao cơ, thưa ông chủ? Lạy Chúa, cả đời tôi chưa nói với hắn đến ba câu. Tôi không hiểu ông định nói gì cả!

- Được! - Epps tiếp, - Hôm nay Armsby bảo tao rằng ma quỷ đã xuất hiện trong lũ mọi của tao, rằng tao có một đứa cần phải theo ngặt không thì nó sẽ chuồn mất. Khi tao vặn nó tại sao thì nó nói mày đã mò đến nhà Shaw và nhờ mang hộ thư đến Marksville. Mày nói thế nào về việc này hả?

- Tất cả những gì tôi cần phải nói là, thưa ông chủ, - Tôi đáp - Chuyện ấy hoàn toàn bịa đặt. Không có mực với bút thì tôi viết sao nổi? Tôi cũng chẳng muốn viết cho ai bởi tôi nào có bạn bè gì sất. Armsby là tên bợm rượu dối trá, ai cũng bảo thế, và dù gì thì cũng

đâu có ai tin hẳn. Ông biết tôi luôn nói thật mà, tôi không đòi nào rời khỏi đồn điền mà thiếu thẻ thông hành. Thưa ông chủ, tôi biết Armsby làm thế vì điều gì rồi, rõ mười mươi. Chẳng phải hẳn ta muốn ông mượn làm cặp răng sao?

- Ừ, quả là nó mong tao mượn thật. - Epps trả lời.

- Thế đấy! - Tôi nói, - Hẳn muốn ông tin rằng tất cả bọn tôi đang sắp chạy trốn và như thế ông phải mượn một cặp răng để trông coi chúng tôi. Hẳn bịa đặt từ đầu đến đuôi chỉ vì muốn một chỗ làm tử tế. Ông chủ, đó quả là lời dối trá ngớ ngẩn, tin hay không thì tùy ông.

Epps ngẫm nghĩ giây lát, rõ là đã bị lý lẽ đáng tin cậy của tôi tác động, đoạn kêu rống lên:

- Tao là đồ chết toi, Platt ạ, nếu không tin mày nói thật. Thằng ấy hẳn phải coi tao là đồ cà đùn nên mới nghĩ có thể chơi tao bằng ba cái chuyện bá láp, chắc thế chứ gì? Chắc nó nghĩ nó xiếc được tao, chắc nó nghĩ tao không thể trông coi lũ mọi của mình. Hừm! Lão Epps ám ở ấy mà! Hừm! Ha, ha, ha! Thằng Armsby khốn kiếp! Thả chó ra đuổi nó mau, Platt!

Sau một thôi một hồi rầm rĩ về gã Armsby, về tài cai quản cũng như việc coi sóc “lũ mọi” của mình, ông chủ Epps rời gót khỏi lán. Hẳn vừa đi khỏi, tôi liền ném bức thư vào đồng lửa, thất vọng rã rời nhìn nó - thứ từng khiến tôi lo âu, suy nghĩ biết bao, thứ từng khiến tôi hi vọng sẽ mở đường đến với vùng đất tự do. Bức thư quần quai, co rúm trong đồng than hồng rồi tan thành tro khói. Armsby, tên dê tiện phản phúc. Sau đó ít lâu, hẳn bị đuổi khỏi đồn điền Shaw,

điều đó khiến tôi nhẹ cả người. Tôi vẫn sợ hấn sẽ khêu lại chuyện cũ rồi thuyết phục Epps tin.

Nay tôi không biết phải tìm lối thoát ở đâu, niềm hi vọng đang trong lòng làm chi để rồi lại nát tan, tàn lụi. Mùa hè của đời tôi đang trôi xa. Tôi cảm thấy mình đang già trước tuổi, rằng chỉ ít năm nữa thôi, lao khổ, đau buồn và chương khí độc địa chốn đầm lầy sẽ rút trọn sự sống trong tôi, giam tôi trong vòng tay mờ mả đến lúc mủn vụn ra, và không còn được ai nhớ tới. Bị ruồng rẫy, bị phản bội, bị cắt lìa khỏi niềm hi vọng; tôi chỉ biết sụp xuống đất, rên rỉ trong nỗi đau không thốt nên lời. Hi vọng trốn thoát là ánh sáng duy nhất trong lòng tôi, nay chập chờn, mờ nhạt và bé mọn; chỉ một làn hơi nữa của tuyệt vọng thôi sẽ dập tắt nó hoàn toàn, mặc tôi mò mẫm trong bóng đêm đến hết đời.

CHƯƠNG XVII

*Bỏ ngoài tai lời khuyên của dì Phebe, Già Abram, Wiley bị
lính tuần tra bắt - Tổ chức và nhiệm vụ của nhóm người này
Wiley cao chạy xa bay - Đoán già đoán non về chú
Chú ta bất chợt trở về - Wiley bị bắt trên sông Đỏ, giam ở nhà lao
Alexandria - Bị Joseph B. Roberts phát hiện - Dự tính chạy trốn
khỏi đàn chó - Những kẻ ẩn náu ở Rừng Thông Lớn
Bị Adam Taydem và Da đỏ bắt - Augustus bị chó cắn chết
Nelly, nữ nô lệ của Eldret - Câu chuyện của Celeste
Phong trào nô lệ - Lew Cheney, kẻ phản trắc - Nghĩ đến nổi dậy*

LƯỢC BỎ ĐI nhiều chuyện không mấy thú vị với người đọc thì năm 1850 là một năm không may cho bạn tôi, Wiley - chồng của dì Phebe, người mà cái tính lảm lì và khiêm tốn luôn giữ chú khuất mặt đằng sau chúng tôi. Tuy Wiley ít mở miệng và cứ xoay vần trong quỹ đạo tối tăm, nhưng những nhân tố nồng ấm của tính xã hội vẫn cứ sôi sục trong lòng “tên mọi” lặng lẽ này. Với tinh thần tự lực dồi dào, lơ tịt triết lý của Già Abram và coi thường mọi lời khuyên can của dì Phebe, chú đã táo tợn làm một chuyến thăm đêm đến lán trại lân cận, không thể thông hành.

Cái nhóm mà chú ở đó đêm ấy hấp dẫn đến nỗi Wiley không để ý tới giờ giấc trôi đi, chỉ khi ánh sáng bắt đầu rạng lên ở đằng đông chú mới thức tỉnh. Chạy vội về nhà, Wiley hi vọng sẽ về trước khi tù

và rúc, nhưng thật không may, một đội tuần tra đã rình rập chú trên đường.

Chế độ nô lệ ở những nơi khác đen tối thế nào tôi không rõ, nhưng ở nhánh sông Con Bò, có một đội tuần tra mà việc của họ là bắt trói bất cứ nô lệ nào loảng quảng bên ngoài đồn điền. Dưới sự chỉ huy của một viên đại úy, họ thường cưỡi ngựa, vũ trang đầy đủ và dẫn theo chó săn. Theo quy định của pháp luật hoặc theo sự đồng tình chung của các chủ trại, họ được phép trừng phạt bất cứ người da màu nào bị tóm ngoài ranh giới đồng đất của ông chủ mà thiếu thẻ thông hành, thậm chí được bắn nếu y định chạy trốn. Mỗi đội có một địa giới nhất định trên nhánh sông, và luôn xuôi ngược ở đó. Các chủ trại trả công cho họ bằng cách đóng góp dựa trên số lượng nô lệ sở hữu. Suốt đêm, có thể nghe thấy tiếng vó ngựa họ rầm rập phi qua, hay tận mắt trông thấy họ diễu một nô lệ bằng sợi dây thừng thít quanh cổ về đồn điền của chủ.

Wiley đã chạy trốn một trong những đội tuần tra đó, nghĩ mình có thể kịp về lán trại trước khi họ phát hiện ra, nhưng một con chó săn to lớn hung dữ đã ngoạm lấy chân và kìm chặt chú lại. Đám tuần tra quát roi túi bụi rồi mang chú về cho Epps. Wiley bị Epps bồi thêm một trận roi còn ghê gớm hơn, những vết rách nát cùng vết chó cắn khiến chú đau đớn, cứng queo, thậm chí đến mức không cựa quậy nổi. Với tình trạng này chắc chắn không thể bám hàng ở ngoài đồng được, vậy nên chẳng có giờ phút nào trong ngày Wiley không cảm thấy đau buốt, rớm máu vì đòn roi của ông chủ. Nỗi đau và nỗi nhục đã chạm đến giới hạn cuối cùng, chú quyết tâm bỏ trốn. Không để lộ ý định này với cả vợ, chú liền bắt

tay xếp đặt mọi thứ nhằm thực hiện kế hoạch lớn. Nướng và gói ghém hết phần thực phẩm được cấp tuần ấy, chú thận trọng rời lán vào một đêm Chủ nhật, sau khi ai nấy trong khu nô lệ đều đã say ngủ. Sáng hôm sau, khi tiếng tù và rúc lên báo hiệu ngày làm việc mới bắt đầu, Wiley đã mất tăm mất dạng từ lâu. Chúng tôi tìm kiếm chú khắp các lều lán, kho ngô, nhà bông và mọi xó xỉnh góc ngách trong đồn điền nhưng vẫn không ra tung tích gì. Từng người chúng tôi bị xét hỏi, bị vắt kiệt mọi lời khai về nguyên do biến mất hoặc về bất cứ chỗ nào Wiley có thể lẩn trốn. Epps nổi điên, quát tháo rồi leo lên ngựa phi tới các đồn điền lân cận, hỏi han mọi hướng mọi ngả. Các cuộc tìm kiếm đều không thu được kết quả, mọi sự chỉ cho thấy đây là chuyện về một tên mọi bỏ trốn. Đoàn chó được đưa đến đầm lầy nhưng chúng cũng không tìm ra dấu vết, hơi hướng gì của Wiley. Chúng giăng thành vòng cung xuyên rừng, mũi dí sát đất nhưng rồi tất cả lại quay về nơi xuất phát.

Wiley đã bỏ trốn, bí mật và thận trọng tựa như lảng tránh và làm thất bại mọi cuộc rượt đuổi. Ngày qua ngày, tuần qua tuần, chẳng nghe thấy tin tức gì về chú. Epps không biết làm gì ngoài việc chửi thề và nguyên rủa. Đây chính là đề tài duy nhất khi chúng tôi ngồi bên nhau trò chuyện. Chúng tôi suy diễn nhiều điều liên quan đến chú, người này thì đoán có thể Wiley đã chết đuối ở một nhánh sông nào đó, bởi chú là tay bơi xoàng; người kia thì bảo có thể chú đã bị cá sấu ăn mất xác, hoặc bị rắn hổ mang cắn, bị con này cắn thì chắc chắn chết cứng. Nhưng dẫu Wiley ở đâu, chúng tôi vẫn luôn gửi gắm tất cả tình cảm nồng ấm, chân thành

cho chú. Bao lời cầu nguyện nhiệt thành đã cất lên từ miệng Già Abram, xin cho kẻ lang thang được an toàn.

Trong khoảng ba tuần, khi mọi hi vọng gặp lại Wiley tắt ngóm, chúng tôi bỗng giật mình thấy chú lừ lừ xuất hiện. Chú cho chúng tôi hay, vừa trốn khỏi đồn điền, chú dự tính tìm đường về khu nô lệ cũ của ông chủ Buford dưới Nam Carolina. Cứ thế, ban ngày chú ẩn mình trên những cành cây, ban đêm băng qua đầm lầy. Cuối cùng, vào một buổi sáng, vừa đúng bình minh, Wiley đã đặt chân đến bờ con sông Đỏ. Trong lúc đang tần ngần bên bờ, nghĩ ngợi làm sao qua sông được thì một người da trắng tiến đến gần chú hỏi thẻ thông hành. Không thẻ thì đích thị là một tên nô lệ chạy trốn. Wiley bị đưa đến Alexandria - thị trấn quận lỵ của xứ đạo Ghềnh Thác và bị tống vào tù. Mấy ngày sau, Joseph B. Roberts, chú của bà Epps ở Alexandria, có việc ghé qua nhà tù và nhận ra chú. Wiley đã từng làm tại đồn điền của ông khi Epps còn sống ở nhà máy Bayou Huff. Sau khi trả lệ phí giam, viết cho Wiley thẻ thông hành kèm một lá thư gửi Epps yêu cầu không phạt roi, ông sai chú quay về nhánh sông Con Bò. Roberts bảo đảm với Wiley rằng chú sẽ được ông chủ tôn trọng và niềm hi vọng này đã nâng đỡ Wiley khi chú trở về. Nhưng yêu cầu của Roberts, như được giả định là dễ thực hiện thôi, đã bị gạt bỏ hoàn toàn. Sau ba ngày chờ phạt, Wiley bị lột trần và buộc phải hứng chịu một trong những trận đòn mất tính người nhất mà kiếp nô lệ khốn khổ thường gặp phải. Đó là ý định bỏ trốn đầu tiên và cuối cùng của Wiley. Những sẹo dài trên lưng sẽ được chú mang tận xuống mồ, mãi mãi nhắc nhở chú về hậu quả của bước đi mạo hiểm nhường ấy.

Trong suốt mười năm thuộc quyền sở hữu của Epps, không ngày nào tôi không tự hỏi mình về khả năng bỏ trốn. Tôi đặt ra nhiều kế hoạch, những kế hoạch mà tôi cho là rất hay vào lúc đó đều lần lượt bị xóa bỏ. Những ai chưa từng ở vào tình thế chúng tôi thì sao hiểu được trăm nghìn vật chướng ngại trên đường nô lệ chạy trốn. Người da trắng chung tay chống lại y, đội tuần tra truy lùng y, đám chó săn sẵn sàng lùng sục mọi dấu vết, trên mọi địa hình của xứ sở làm y chẳng lúc nào được an toàn. Nhưng tôi nghĩ có thể đến một lúc nào đó mình cũng sẽ phải băng qua các đầm lầy. Muốn vậy điều trước tiên tôi phải làm là huấn luyện đàn chó săn của Epps, nếu chúng rượt đuổi tôi. Hẳn có dăm con cả thấy, một trong số đó nổi tiếng là hung dữ, man rợ nhất đàn. Khi ra ngoài săn gấu trúc Mỹ hay chuột túi một mình, tôi không bao giờ để vượt mất cơ hội quát roi ác liệt lũ chó. Bằng cách này tôi đã dần khuất phục được chúng. Chúng sợ và răm rắp nghe lời tôi trong khi những người khác có muốn cũng không thể kiểm soát nổi. Giả dụ đàn chó có bắt kịp tôi thì tin rằng chúng cũng sẽ lùi bước chứ không dám tấn công.

Tuy cầm chắc là bị bắt, thế nhưng trong rừng và đầm lầy luôn đầy ắp nô lệ bỏ trốn. Nhiều người trong số họ do ốm bệnh hay quá đói mệt mỏi nên đã chấp nhận bị phạt nặng để có lấy một, hai ngày nghỉ thân.

Khi còn là nô lệ của Ford, tôi đã không may mắn để lộ chỗ ẩn náu của bảy, tám anh em, họ tạo ra nơi trú ngụ ở Rừng Thông Lớn. Adam Taydem thường cử tôi đi từ nhà máy mía qua vùng lộ thiên để mua lương thực, tất cả bị cách trở bởi rừng thông rậm rịt. Lúc

ấy quãng mười giờ một đêm trăng đẹp, tôi đang mang bao tải đựng một con lợn đi dọc con đường Texas về nhà máy mía thì chợt nghe tiếng bước chân, quay lại đã thấy hai người da đen mặc quần áo nô lệ đang rập rình theo gót. Một người giơ gậy lên chừng có ý đánh tôi, người kia nắm chặt lấy bao tải trên tay tôi. Tìm cách tránh cả hai, tôi vớ lấy cành gỗ thông quãng mạnh khiến họ đổ kênh xuống đất bất tỉnh. Ngay lúc đó, hai người nữa hiện ra bên đường. Nhưng không để họ kịp tóm lấy, tôi co giò chạy thẳng về nhà máy, quá ư khiếp vía. Khi được tin này, Adam vội vã đi thẳng tới làng Da Đỏ đánh thức Cascalla cùng mấy người nữa trong bộ tộc của ông, bắt đầu đuổi theo những người nọ. Tôi dẫn họ đến chỗ ấy, phát hiện có một vũng máu trên đường - nơi người bị tôi ném trúng cành cây ngã xuống. Tìm kiếm trong rừng hồi lâu, người của Cascalla phát hiện ra một làn khói uốn lượn bốc lên qua tán của mấy cây thông đỏ, bèn thận trọng vây kín và bắt đám kia ngay tức khắc. Đám người kể mình chạy trốn khỏi một đồn điền gần Lamourie và đã ẩn nấp tại đây suốt ba tuần. Họ không có ác ý mà chỉ muốn dọa cho tôi buông con lợn ra thôi. Theo dõi tôi trở về đồn điền Ford lúc đêm muộn, nghi ngờ mục đích lang thang của tôi, họ liền đi theo và thấy tôi giết con lợn thịt. Cơn thèm thịt ghê gớm đã xúi họ tới bước này. Đưa những người ấy vào nhà tù xứ đạo, Adam đã được thưởng rất hậu.

Khi mưu toan bỏ trốn, kẻ trốn chạy thường hay mất mạng. Cơ ngơi của Epps nằm ngay bên hông đồn điền của Carey, một đồn điền mía quảng canh. Hàng năm ông ta trồng ít nhất một nghìn rưỡi mẫu mía, chế biến ra hai nghìn hai đến hai nghìn ba thùng tô

nô đường, một tô nô rưỡi đường là sản lượng trung bình của mỗi mẫu. Ngoài mía đường, ông ta còn trồng thêm sáu trăm mẫu ngô và bông. Năm ngoái Carey sở hữu một trăm năm mươi ba thạ đồng, ngoài ra còn một số nô lệ trẻ xấp xỉ thế. Vào những lúc thời vụ bận rộn, Carey lại muốn thêm đám nô lệ ở bên này sông Mississippi.

Một trong những cai nô của ông ta, một chàng trai vui tính, thông minh, tên là Augustus. Trong những ngày lễ hay thi thoảng trong khi làm việc trên ruộng ruộng giáp nhau, tôi đã có dịp làm quen với anh ta, và mối quan hệ giữa chúng tôi rất tốt đẹp. Mùa hè năm trước nữa, anh không may làm phật lòng cặp rằng, dĩ nhiên gã sát phu đó đã đánh anh tàn nhẫn hết sức. Augustus bỏ chạy. Anh nấp trên đỉnh một đụn mía ở đồn điền Hawkins. Carey đã xua hết đàn chó ra, chừng mười lăm con, lùng theo dấu vết Augustus; chúng mau chóng đánh hơi và dẫn đám cặp rằng đến chỗ anh náu. Chúng vây quanh đống mía, sủa nhặng và cào cấu nhưng không với được tới anh. Lúc đó, nghe tiếng chó sủa ầm ĩ, một cặp rằng bèn leo lên đống mía kéo giật anh xuống. Khi Augustus lăn xuống đất, cả đàn chó liền nhao lên người anh cắn xé vô cùng ghê rợn, răng chúng bập vào thân anh trăm chỗ sâu đến tận xương. Augustus bị tóm, trói giật trên một con la rồi mang về trại. Nhưng đây là khổ nạn cuối cùng của Augustus. Anh chỉ lê lét tới hôm sau thì cái chết đã tìm đến chàng trai bất hạnh và nhân đức, giải cứu anh khỏi cơn hấp hối đờn đau.

Cũng như nô lệ nam, chuyện nô lệ nữ cố gắng trốn chạy chẳng có gì lạ ở vùng này. Nelly - con gái của Eldret, người cùng tôi đồn gỗ ở

Bụi Trúc Lớn một thời gian, đã ẩn nấp trong kho ngô của Epps ba ngày. Ban đêm, khi mọi người đã ngủ, cô lẻ vào trong khu nô lệ tìm cái ăn rồi lại quay về kho ngô. Chúng tôi kết luận nếu để cô ở lại thì chúng tôi cũng chẳng được an toàn. Theo lời chúng tôi khuyên, cô đành quay gót trở về lán trại của mình.

Nhưng về chuyện thoát khỏi lũ chó và đám người săn lùng thì đáng kể nhất là Celeste, một nô lệ trong bảy nô lệ nữ của Carey. Cô gái chừng mười chín đôi mươi, trắng trẻo còn hơn cả ông chủ hay bất cứ đứa nào trong đám con cháu ông ta. Phải quan sát ngật mới mong nhận ra vết tích nhỏ bé nhất của dòng máu châu Phi trong nét mặt đáng người cô. Người lạ sẽ không bao giờ ngờ được cô lại mang dòng máu nô lệ. Một đêm khuya khoắt, tôi ngồi một mình trong lán, đang khe khẽ chơi đàn thì cửa mở và Celeste xuất hiện ngay trước mặt. Cô xanh mét, nom thần thờ ngơ ngác. Dẫu một hồn ma hiện ra cũng chẳng thể làm tôi sửng sờ hơn thế.

- Cô là ai? - Tôi hỏi, sau khi nhìn cô không chớp mắt.

- Tôi đói, cho tôi ít thịt xông khói với. - Cô đáp.

Cảm tưởng đầu tiên của tôi về Celeste là một cô chủ trẻ tuổi trốn nhà lang thang, không biết đi đâu rồi bị tiếng vĩ cầm réo rắt của tôi kéo đến. Nhưng bộ áo quần nô lệ thô kệch đã mau chóng xua tan giả định này.

- Cô tên là gì? - Tôi lại hỏi.

- Tôi là Celeste. - Cô trả lời. - Tôi là nô lệ của Carey, hai hôm nay tôi trốn trong bụi cọ lùn. Tôi ốm không làm việc được nên thà vùi xác trong đầm lầy còn hơn bị cặp rằn ri quất roi đến chết. Đàn chó săn của Carey đã đuổi theo tôi. Nhưng đám cặp rằn ri không biết

giữa lũ chó và Celeste có một mối liên kết thần bí, chúng nào coi lệnh của cặp rằng ra gì. Cho tôi ăn với, tôi đói lắm.

Tôi chia khẩu phần ít ỏi của mình với Celeste và trong khi ăn, cô kể lại chuyện đã xoay xở ra sao để trốn thoát cũng như mô tả chỗ ẩn náu. Bên rìa đầm lầy, cách nhà Epps chưa đến nửa dặm là một khoảnh đất rộng hàng nghìn mẫu, cọ lùn che phủ rậm rịt. Các cây lớn đan cành dài ngoẵng vào nhau tạo thành một vòm kín trên ngọn, rậm đến mức tia nắng không lọt nổi. Trên ấy luôn rậm tối ngay cả lúc mặt trời soi sáng nhất. Ở chốn um tùm tăm tối, không có gì ngoài rắn này - Celeste đã cắt một cái lều bằng cành khô và phủ lên trên hàng đồng lá cọ lùn. Cô không sợ chó của Carey như tôi không sợ chó của Epps. Đó là một sự thật tôi không tài nào giải thích được, rằng có những hơi hướng dấu vết mà lũ chó dứt khoát không dò tìm. Celeste là một trong số đó.

Trong mấy đêm Celeste đến lán tôi xin ăn, chó sữa ầm ĩ khiến Epps phải rà soát cơ ngơi. Hắn không phát hiện ra Celeste nhưng sau đó cô buộc phải thận trọng hơn. Khi mọi sự đã im ắng, tôi đem thức ăn ra chỗ hẹn. Bằng cách này, Celeste đã vượt qua gần hết mùa hè. Cô lại sức, khỏe và vui. Mấy lần lúc nửa đêm, đàn thú dữ ngoài đầm lầy sục sạo khiến cô thức trắng. Kinh hãi trước tình cảnh đó, rốt cuộc cô đành vất bỏ nơi trú ngụ hiu quạnh của mình để quay về với ông chủ, bị tra gông vào cổ rồi lại ra đồng làm việc.

Một năm trước khi tôi đến đồng đất này, có một phong trào nô lệ nổi dậy ở nhánh sông Con Bò đã kết thúc bi thảm, đúng thế. Tôi nghĩ đó là vấn đề nóng hổi trên báo chí suốt thời gian ấy, những tin tức tôi thu lượm được đều từ mối quan hệ với những người chứng

kiến sát sườn nổi kích động thời kỳ đó. Nó trở thành đề tài về lợi ích chung và không với cạn trong mỗi túp lều nô lệ trên nhánh sông. Không nghi ngờ gì nữa, câu chuyện sẽ tiếp tục được truyền lại cho các thế hệ sau như truyền thống. Lew Cheney kể sau này tôi mới quen biết - một tên mọi ranh ma, xảo quyệt, thông minh hơn nòi giống nhưng lại không có chút lương tâm và đầy lòng phản trắc - đã bày ra kế hoạch tập hợp một đội đủ mạnh để chống lại mọi sự chống đối, sang cả lãnh thổ Mexico láng giềng.

Điểm trú quân là một nơi hẻo lánh hun hút trong đầm lầy phía sau đồn điền Hawkins. Lew miệt mài di chuyển từ đồn điền này sang đồn điền kia lúc đêm sắp tàn, kêu gọi một cuộc chinh phạt lớn sang Mexico, và giống như nhà ẩn tu Peter, hắn đi đến đâu là tạo nên một cơn phản động ở đấy.

Cuối cùng, một số nô lệ chạy trốn đã tụ họp lại, đánh cắp la, mọt ngô trên đồng và nằng thặt từ nhà khoi đưa vào rừng. Trận tác chiến sắp nổ ra thì chỗ ẩn náu bị lộ. Định ninh kế hoạch sẽ thất bại, Lew Cheney bèn hi sinh đồng bọn, cầu cạnh đặc ân của ông chủ, tránh né mọi hậu quả nhỡn tiền sẽ xảy ra tiếp đó. Bí mật rời khỏi nơi đóng trại, hắn đã tiết lộ số nô lệ trong đầm lầy với đám chủ trại, và thay vì nói sự thật lý do họ bỏ trốn, hắn xảo quyệt khẳng định những người ấy muốn thừa dịp thuận lợi nổi dậy, giết tất cả người da trắng dọc nhánh sông.

Qua truyền khẩu, chuyện này bị cường điệu đến mức khiến cả vùng đất kinh hoàng. Những người chạy trốn bị bao vây, bỏ tù và bị xâu thành dây dài đến Alexandria để đưa đầu vào thùng lọng. Không chỉ có họ, nhiều người vô tội rơi vào vòng tình nghi cũng bị

điều khỏi đồng ruộng lán trại, lên thẳng giá treo cổ mà chẳng qua khâu xét xử nào hết. Các chủ trại ở nhánh sông Con Bò đàn áp dã man nô lệ của mình như thế, cho đến khi một trung đoàn ở đồn binh nào đó tại Texas tới phá các giá treo cổ, mở cửa nhà tù Alexandria thì cuộc thảm sát thả giàn mới dừng. Lew Cheney thậm chí còn được khen thưởng vì thói phản trắc. Hắn còn sống nhưng tên tuổi hắn bị tất cả nòi giống trên khắp các xứ đạo Ghênh Thác và Avoyelles khinh ghét.

Những cuộc nổi dậy như vậy không mới trong đám nô lệ ở nhánh sông Con Bò. Khi đề tài này được đem ra, nhiều lúc tôi đã tỏ bày ý kiến và không ít lần lời nói của tôi khiến các anh em nô lệ cảm thấy như bị thách thức. Không súng đạn, mà dù có chẳng nữa, tôi thấy bước ấy ắt sẽ dẫn đến thất bại, chết chóc thảm hại nên luôn lớn tiếng phản đối.

Tôi nhớ rõ những hi vọng nông cuồng từng kích động con người ta trong cuộc chiến tranh Mexico. Khi đó, tin chiến thắng làm những ngôi nhà lớn đầy ắp sướng vui song lại khiến các lán trại đây buồn phiền, thất vọng. Theo ý kiến cá nhân tôi, không chỉ có năm chục nô lệ trên các bờ bãi của nhánh sông Con Bò sung sướng reo hò, chào đón đoàn quân xâm lăng đang tới gần đâu.

Đám chủ nô da trắng tự phỉnh phờ rằng lũ nô lệ ngu dốt và hèn hạ kia sẽ không dám phán xét tội lỗi của họ, rằng những kẻ lưng rách bươm và tươm máu ấy khi đứng lên sẽ chỉ ấp ủ tinh thần hiền hòa bao dung. Có thể vào một lúc nào đó, ngày ấy sẽ tới nếu như lời nguyện cầu được nghe thấu, một ngày đáng sợ của phục thù,

đến lượt mình các ông chủ sẽ kêu khóc xin rủ lòng thương nhưng vô ích.

CHƯƠNG XVIII

*O'Niel, chủ xưởng thuộc da - Chuyện với dì Phebe bị nghe được
Epps “thuộc da” - Già Abram bị đâm - Vết thương tồi tệ
Epps ghen - Patsey mất tích - Cô từ nhà Shaw quay về
Harriet, người vợ da đen của Shaw - Epps nổi điên - Patsey bác
lời
buộc tội của hắn - Cô bị trói trần truồng vào bốn cây cọc
Trận roi vô nhân đạo - Lộ da Patsey - Cảnh đẹp trong ngày
Thùng nước muối - Chiếc váy bắt đơ vì máu - Patsey trở nên u
uẩn
Ý nghĩ của cô về Chúa và Vĩnh hằng - Về cõi trời và tự do
Hiệu quả của việc đánh roi nô lệ - Đứa con trai cả của Epps
“Cha nào con nấy”*

NHƯ ĐÃ NHẮC ĐẾN ở chương trên, Wiley từng phải chịu bao đau đớn trong tay Epps, nhưng về mặt này chú vẫn không khốn khổ bằng các bầu bạn kém may mắn khác. “Dành dụm đòn roi” là ý tưởng ông chủ đề ra. Epps thường tuân theo các kỳ cơn nổi cố, vào những lúc như thế, dù không có chuyện gì khiêu khích hắn cũng cứ giáng xuống số đòn roi nhất định. Nguyên do dẫn tới trận đòn mới đây, chính tôi phải nhận, sẽ cho thấy chỉ một can có tầm phào cũng đủ cho hắn viện đến cây roi.

Có một ông O'Niel nào đó ở gần Rừng Thông Lớn đến gặp hẳn với mục đích mua tôi. Thuộc da và nhuộm da là một ngành kinh doanh lớn, thế nên ông ta có ý mua tôi làm việc tại xưởng. Trong lúc dọn bàn ăn trên nhà lớn, dì Phebe đã nghe lỏm được câu chuyện giữa hai người. Đêm đến khi trở về khu nô lệ, dì vội chạy đến lán của tôi với ý định làm tôi ngất ngư bởi cái tin này. Dì kể tỉ mỉ hết thấy những gì đã nghe thấy, bởi đôi tai dì vốn luôn hút sạch mọi lời chuyện câu trò trong tầm nghe của mình. Dì dông dài về việc “*ung* Epps sẽ bán cậu cho một *ung* thuộc da ở *trung* Rừng *Thung*”, cà kê ầm ĩ đến nỗi bà chủ cũng phải chú ý đến, bà đứng trong sân lắng nghe mà chẳng ai trong chúng tôi hay biết.

- Được, dì Phebe ạ! - Tôi nói, - Tôi lấy làm mừng vì chuyện đó. Tôi chán cộ bông lăm rồi, thà đi thuộc da còn hơn. Tôi mong ông ấy sẽ mua tôi.

Nhưng việc mua bán của O'Niel không suôn sẻ, hai bên bất đồng về giá cả. Sáng hôm sau ông ta lên đường quay về nhà. O'Niel vừa đi khỏi thì Epps đã xuất hiện ngoài đồng. Không điều gì làm ông chủ Epps nổi điên nổi khùng bằng việc một đứa nô lệ dám cả gan tỏ ý muốn lìa bỏ hẳn. Bà Epps hẳn đã báo với chồng những lời tôi nói cùng dì Phebe tối hôm trước. Ra đến đồng, Epps đi thẳng tới trước mặt tôi.

- Thế nào Platt, mày chán cộ bông rồi phỏng? Mày muốn thay thầy đổi chủ đấy hẳn? Mày khoái ngao du lăm à? Ai da, đúng thế, ngao du tốt cho sức khỏe của mày, lẽ thế nhỉ? Ghét cộ bông hử? Quỷ tha ma bắt! Thằng mọi phản phúc! Quỳ xuống, trật cái lưng mày ra khỏi miếng tã rách kia! Tao sẽ thử thuộc da mày xem sao!

Tôi hết lời van xin hòng làm hấn mềm lòng nhưng vô ích. Không còn cách nào khác, tôi đành quỳ xuống, chìa tấm lưng trần ra hứng lấy trận mưa roi.

- Sao mà lại thích *thuộc da* cơ chứ? - Hấn hét lên khi cây roi quất xuống thịt da tôi. - Sao mà lại thích *thuộc da* chứ?

Sau mỗi nhát roi hấn lại nhắc lại câu trên. Sau khi “*thuộc da*” đủ rồi, Epps cho tôi đứng dậy, nhếch mép cười hiểm độc, bảo đảm rằng nếu tôi còn mết việc kia, hấn sẽ sẵn lòng giáo huấn; lần này mới là một bài học nhỏ về “*thuộc da*” thôi, lần sau hấn hứa “sẽ gia công cho bóng mượt hơn”.

Tuy là người tốt bụng nhất, trung tín nhất trên thế gian này, Già Abram cũng thường bị đối xử rất tàn bạo. Già là người chung lán với tôi trong nhiều năm. Trên gương mặt ông lão này luôn toát lên vẻ nhân đức dễ chịu. Già nhìn chúng tôi bằng ánh mắt một người cha, hết sức nghiêm túc và thận trọng khuyên bảo. Một buổi chiều từ đồn điền Marshall trở về sau khi được bà chủ sai đi làm vài việc vặt, tôi thấy Già quần quai trên nền lán, áo quần đầm máu. Già đã bị đâm! Già Abram đang tãi bông trên giá thì Epps say xỉn từ Holmesville về. Hấn nhìn đâu cũng thấy lỗi và ra những mệnh lệnh tréo ngoe chẳng ai làm nổi. Già Abram vốn cù lần nên đâm lúng túng, phạm phải mấy lỗi ngớ ngẩn nhưng hậu quả chẳng đáng gì. Trong cơn say hung dữ, Epps nhảy bổ đến đâm dao vào lưng ông già. Một vết thương dài, tồi tệ, nhưng không đủ sâu để gây nguy hiểm đến tính mạng. Lúc khâu vết thương cho Abram, bà chủ đã lên án chồng nghiêm khắc, không những vạch ra chỗ vô nhân tính của Epps mà còn tuyên bố mình không chờ điều gì khác hơn sự bần

cùng mà chồng sẽ đem lại cho gia đình bằng cách giết hết nô lệ ở đồn điền trong cơn say.

Với Epps, đánh dì Phebe ngã lăn là chuyện thường tình, nhưng trận roi tàn ác nhất mà lần đầu tiên tôi buộc phải chứng kiến, trận đòn mà mỗi lần nhớ lại tôi kinh hoàng tột đỉnh, là giáng xuống Patsey bất hạnh.

Như đã biết, cơn ghen tuông và lòng thù hận của bà Epps đã khiến cuộc đời cô nô lệ trẻ khổ sở khôn cùng. Tôi mừng là trong nhiều dịp đã ngăn được cho cô gái hiền lành ấy khỏi bị trừng phạt. Lúc Epps vắng nhà, bà chủ thường vô căn vô cớ sai tôi quát roi cô, tôi từ chối lấy lý do sợ ông chủ phạt ý, thậm chí còn vài lần liều lĩnh ngăn bà đừng bắt Patsey hứng đòn nữa. Tôi cố làm bà nhận ra sự thật rằng Patsey không phải chịu trách nhiệm về hành vi khiến cô bị oán ghét, cô chỉ là thân nô lệ, hoàn toàn quy phục ý muốn của ông chủ, thế nên chính ông chủ mới là người phải giải thích.

Rốt cuộc, “con quái mắt xanh”* cũng mò vào tâm hồn Epps lúc hẩn huyền thuyên lau láu về những nỗi cơ cực của cô gái bên người vợ đang nổi giận.

Từ lóng chỉ sự ghen tuông vô lối.

Vào một ngày lễ Sabbath không lâu trước đó, giữa vụ cuộc xới, chúng tôi ra bờ sông giặt giũ quần áo như lệ thường. Patsey đột nhiên mất tăm. Epps gọi ầm ĩ nhưng không lời đáp. Không ai thấy cô rời khỏi khu sân sướng, chúng tôi đều cố nhớ xem cô đã đi đâu. Hai tiếng đồng hồ sau, mọi người thấy cô từ phía nhà Shaw quay về. Cha này, theo lời bàn tán, là một kẻ ăn chơi sa đọa, hơn nữa cũng chẳng thân thiết gì với Epps. Harriet - bà vợ da đen của hẩn,

rất đổi cảm thương với cảnh trở trêu của Patsey, do đó Pats thường ghé thăm bà ta mỗi khi có dịp. Những cuộc thăm viếng này chỉ thuần túy do tình bạn giữa Pats và Harriet. Nhưng nỗi nghi ngờ đã dần dà len vào đầu óc hẹp hòi của Epps. Hắn cho rằng chính mê muội bản năng đã kéo cô đến đó, rằng Patsey chẳng muốn gặp Harriet gì sất mà chỉ muốn gặp gã hàng xóm hám gái không biết đỏ mặt kia. Patsey về nhà, thấy ông chủ điên cuồng chờ sẵn. Vẻ hung dữ của Epps làm cô hoảng đến nỗi thoát đầu đã toan lờ hững những câu tra hỏi của hắn, điều chỉ khiến hắn thêm ngờ vực. Nhưng cuối cùng cô kiêu hãnh vươn người, táo bạo phủ nhận lời kết tội của hắn.

- Bè chủ không cho tôi xà phòng như *bè* ấy, - Patsey nói, - và ông biết vì sao đấy. Tôi đến chỗ Harriet để lấy một mẩu nhỏ. - Miệng nói, tay cô rút mẩu xà phòng trong túi ra, chìa cho hắn xem. - *Ung* Epps, tôi đến nhà Shaw vì cái này, - cô tiếp, - Chúa biết rằng tất cả chỉ có thể thôi.

- Mà nói dối, con đĩ đen này! - Epps quát.

- Thưa *ung*, tôi KHÔNG nói dối. *Ung* có giết tôi cũng chỉ nói như vậy thôi.

- A! Tao sẽ làm cho mày hèn hạ kém nước đi. Tao sẽ dạy mày cách đến nhà Shaw như thế nào. Mày sẽ sớm không thiết sống nữa dưới tay tao. - Hắn nghiêng răng rín rít.

Quay sang tôi, Epps ra lệnh đóng bốn cái cọc xuống đất, gi mũi ủng chỉ những chỗ hắn muốn. Khi cọc đóng xong, hắn lệnh cho cô cởi hết váy áo. Lúc ấy dây thừng được mang đến và cô gái trần trụi phải nằm úp mặt xuống đất, cổ tay cổ chân bị trói chặt vào

cọc. Khệnh khạng bước ra mảnh sân trước nhà, hần cầm cây roi nặng trĩch đặt vào tay tôi, bắt tôi ra tay. Không đành tâm chút nào, nhưng tôi buộc phải tuân lời hần. Tôi dám nói, hôm đó cả thế gian không đâu lại có một cuộc trưg diễn ma quái bị bày ra cho mọi người chứng kiến thế này.

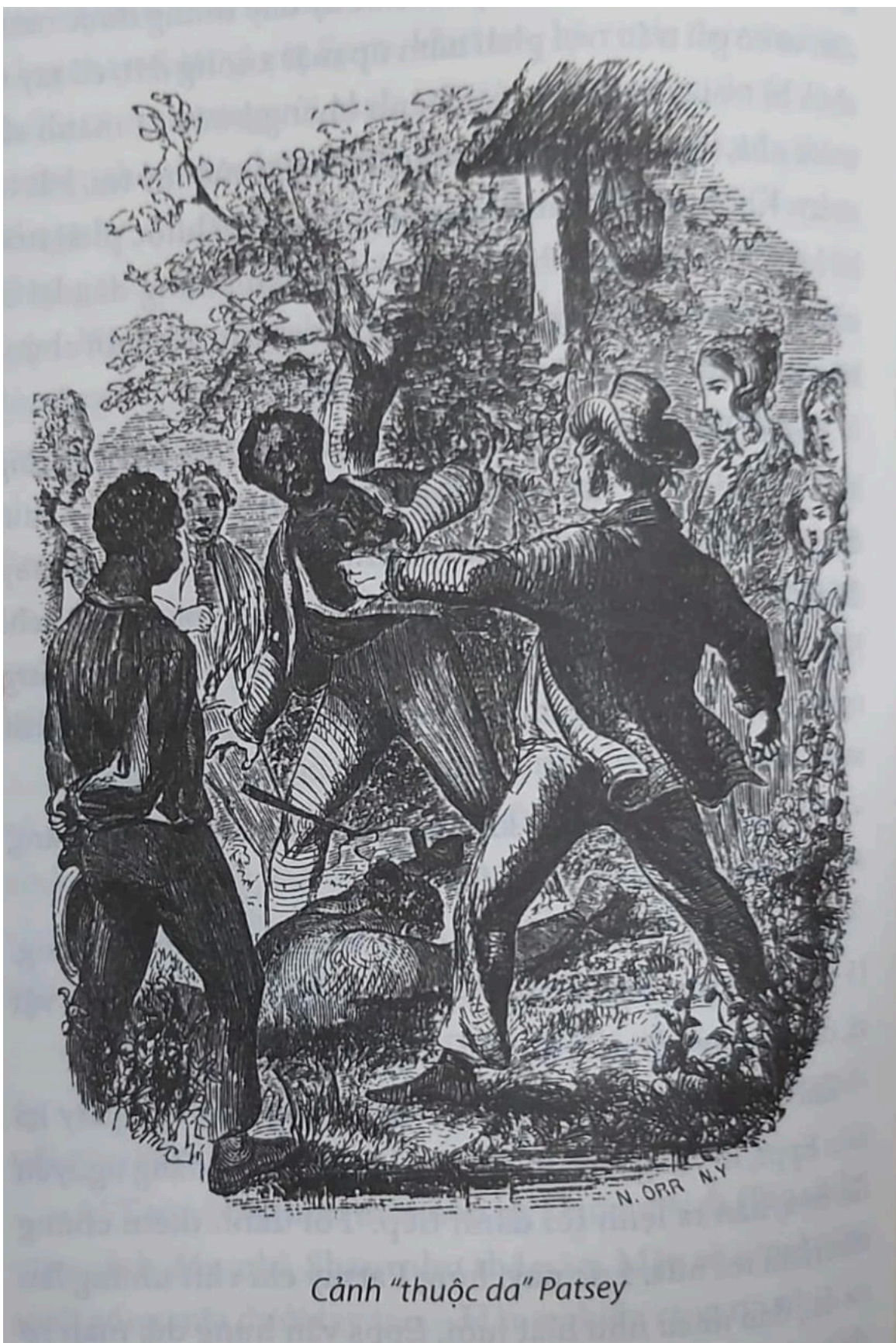
Bà chủ Epps đứng trước hiên nhà với lũ con, hă hê chứng kiến không động từ tâm. Đám nô lệ đứng cùm vào nhau, dáng vẻ liêu xiêu cho thấy tim gan họ đang rớm máu. Patsey đáng thương thảm thiết xin tha nhưng mọi lời đều vô ích. Như một tên bạo chúa điên khùng, Epps nghiêng răng nghiêng lợi, dậm thành thịch xuống đất, gầm gừ bảo tôi đánh mạnh *nữa* lên.

- Đánh mạnh nữa vào, không thì đến lượt mày đấy, thằng vô lại!
- Hần học lên.

- Ui, xin tha, xin tha... *ung* chủ! Ui, hãy rủ lòng thương. Ui Chúa ơi, thương con với! - Patsey không ngớt kêu la vật vã, da thịt nảy bật mỗi khi roi quất xuống.

Khi đánh cô chừng ba chục cái, tôi ngừng tay, quay lại nhìn Epps, hi vọng đã làm hần hài lòng; nhưng đáng nguyên rửa hơn, hần ra lệnh tôi đánh tiếp. Tôi đánh thêm chừng mười lăm roi nữa. Lúc này, lưng Patsey chỉ chít những lần roi dài, đan nhau như mắt lưới. Epps vẫn hung dữ, man rợ gào hỏi cô có còn muốn đến nhà Shaw nữa không, hần thề rằng sẽ đánh tới khi cô xuống địa ngục. Vứt cây roi trong tay, tôi tuyên bố mình không thể đánh Patsey thêm nữa. Hần dọa sẽ đánh tôi dữ hơn cả Patsey nếu tôi từ chối. Giận sôi trước cảnh vô nhân đạo này, bất chấp hậu quả, tôi dứt khoát không đánh. Epps giật lấy roi và đánh còn mạnh hơn tôi gấp

mười lần. Tiếng Patsey đau đớn kêu khóc lẫn với tiếng Epps chửi rủa âm ỉ khắp không gian. Thịt da cô gái tươm rách ghê người, không ngoa đâu khi nói thịt da cô nát bươm tươi tắn. Cây roi đâm máu, còn từ hai bên mình Patsey máu chảy thành dòng xuống đất. Một lát sau, cô gái thôi vật vã, giãy giụa, đầu chúi vào đất, tiếng kêu hét nhỏ dần và lịm đi thành tiếng lí nhí rên rỉ. Roi quất dứt dứt từng mảnh da thịt, Patsey không còn uốn cong người lên hay co rúm lại nữa. Tôi nghĩ cô đang hấp hối!



Cảnh "thuộc da" Patsey

Đang là ngày Sabbath của Chúa. Đồng ruộng mỉm cười dưới ánh nắng ấm áp, chim chóc ríu rít líu lo trên các vòm cây, an bình và hạnh phúc có vẻ ngự trị khắp nơi, trừ trong tim Epps và nạn nhân rũ rượi của hắn cũng như đám người câm lạng xung quanh. Những cảm xúc dữ dội, cuồng nộ nơi đây không hài hòa mấy với vẻ đẹp bình lặng, yên tĩnh ngày hôm ấy. Tôi chỉ có thể trừng trừng nhìn Epps với lời nguyện không thốt được ra miệng “Mày, con quỷ tàn bạo khốn khiếp kia! Trong bước đi của công lý vĩnh hằng, sớm muộn gì mày cũng sẽ phải trả lời về tội ác đã gây ra!”.

Cuối cùng Epps ngừng đánh vì kiệt sức, hắn lệnh cho dì Phebe mang đến một xô nước muối. Sau khi rửa sạch sẽ cho Patsey, tôi dìu cô về lán. Cởi dây trói, tôi đỡ lấy cô.

Không còn chút sức lực nào, cô ngã đầu lên vai tôi, thều thào câu được câu chăng “Ôi, Platt! Ôi, Platt!”. Nhưng chỉ thế thôi. Váy đã được thay song nó dính vào lưng cô, và những vết máu khô nhanh chóng kết queo cả lại. Chúng tôi đặt cô lên tấm ván trong lều, cô ở lại đó hồi lâu, mắt nhắm nghiền, rên rỉ trong cơn hấp hối. Đêm đến, dì Phebe thoa mỡ lên các vết thương, còn tất cả chúng tôi đều cố đỡ đầu, an ủi cô. Ngày lại ngày Patsey nằm sấp trong lán trại, tấm lưng nát tươm không cho phép cô nghỉ ngơi ở bất kì tư thế nào khác.

Sẽ là phúc lành nếu như Patsey không còn ngả đầu lên nữa trong cõi đời này, tuy nhiên, ngay cả điều bé mọn ấy cũng chưa cô ra. Kể từ đấy trở đi, Patsey không còn là cô gái vui tươi thuở nào. Nỗi u hoài tựa hồ một gánh nặng đè trĩu khiến những bước chân cô chẳng còn nhún nhảy, nhanh nhẹn nữa; chẳng còn niềm lóng lánh

tươi vui trong mắt đã từng khiến cô nổi bật giữa các bạn da đen. Sức sống căng tràn, tinh thần hoạt bát, tuổi trẻ yêu đời đã chết trong cô. Pats rơi vào tâm trạng tang tóc, ủ dột, và nhiều khi đang ngủ bỗng bật dậy, hai tay giơ lên van xin thương xót. Cô trở nên câm nín, suốt ngày quần quật trên đồng mà không thốt ra lời nào. Vẻ lo sợ đáng thương thành hình trên mặt cô và giờ cô chỉ khóc chứ không thể cười. Nếu từng có một trái tim tan nát, một trái tim bị nghiền vụn, tàn lụi bởi quyền lực thô lậu của khổ đau bất hạnh, thì đó là trái tim Patsey. Cô khác gì súc vật của ông chủ, chỉ được ngó đến như một con vật đáng giá và đẹp đẽ, nên chỉ mang chút kiến thức nông cạn. Nhưng một tia sáng tù mù đã rọi vào tâm trí cô khiến nó không còn tăm tối nữa. Cô cảm nhận mơ hồ về Chúa, về Vĩnh hằng, một cảm nhận còn mơ hồ hơn cả việc đáng Cứu Thế đã hi sinh thân mình cho chính cô. Patsey chỉ lưu giữ những quan niệm mù mờ về đời sống tương lai, không phân định nổi tồn tại thân xác và tồn tại tinh thần. Trong tâm trí cô, hạnh phúc là được miễn xá những lần roi của ông chủ và cặp ràng. Ý niệm của cô về niềm vui cõi thiên đường đơn giản là được nghỉ ngơi và điều ấy thể hiện đầy đủ trong những dòng thơ này:

*“Tôi không đòi thiên đường trên cao,
Với săn sóc, chăm nom bị giày xéo,
Thiên đường duy nhất tôi đi theo
Là nghỉ ngơi, nghỉ ngơi mãi mãi”.*

Từng có một ý kiến sai lầm trong các trại nô lệ, rằng nô lệ không biết vị trí của bản thân nên cũng không hiểu ý nghĩa của tự do. Nhưng ở nhánh sông Con Bò, nơi Chế độ nô lệ tồn tại dưới hình thức

đớn hèn, độc ác nhất; nơi phơi bày những nét ấu trĩ mà các bang miền Bắc không đời nào biết đến, tên nô lệ ngu đần nhất cũng hiểu được đầy đủ ý nghĩa của việc này. Họ hiểu những đặc quyền đặc lợi của tự do, rằng tự do sẽ cho họ những thành quả từ chính công lênh lao động của mình, rằng nó sẽ bảo đảm cho họ được hưởng thụ cuộc sống hạnh phúc trong gia đình. Họ không quên quan sát sự khác biệt giữa điều kiện sống của bản thân với điều kiện sống của một gã da trắng tầm thường nhất; ý thức rõ rằng pháp luật bất công đã cho phép người da trắng chiếm đoạt mồ hôi nước mắt người nô lệ, bắt họ quy phục đòn trừng phạt phi nhân tính mà không được phép kêu than.

Đời Patsey sau trận roi vọt ấy là một giấc mơ dài về tự do. Cô thèm khát lắng nghe hàng nghìn lần rằng đâu đó trên miền Bắc xa xôi không có bất cứ nô lệ hay ông chủ nào. Trong tưởng tượng của cô, đó là miền đất hứa, là thiên đường trên mặt đất. Ở nơi ấy, người da đen lao động để phục vụ bản thân và sống trong căn nhà của chính mình. Quả là giấc mơ phúc đức của Patsey. Một giấc mơ, than ôi!

Hậu quả của những trình diễn tàn bạo hiện lên khá rõ ràng trong gia tộc của chủ nô. Đôi khi thấy đứa con trai cả của Epps, một đứa trẻ mười một, mười hai tuổi thông minh, sáng láng thẳng tay trừng phạt một nô lệ nào đó như Già Abram tội nghiệp mà đâm thương hại. Thằng bé lắng nghe ông già phân bua, và nếu thấy cần thiết, nó sẽ tuyên Già một lượng roi nhất định rồi xuống tay đầy nghiêm trang và suy tính. Cưỡi trên lưng con ngựa lùn, nó thường ra đồng với cây roi da trong tay, sấm vai cặp rằng trước con mắt hết sức

khoái trá của ông bố. Những lúc ấy, nó dùng cây roi hét lác giục giã nô lệ và thỉnh thoảng còn buông lời tục tĩu, trong khi lão bố già cười hô hố rồi bình phẩm thằng con quả là một chàng trai quyết liệt đến nơi đến chốn.

“Cha nào con nấy”, với sự huấn luyện thường xuyên như thế, bất kể bản tính tự nhiên của đứa bé ra sao, khi trưởng thành nó sẽ không thể khác đi, nó sẽ nhìn những đau khổ lầm than của nô lệ bằng ánh mắt lạnh lùng đứng đưng. Chế độ bất công này tất yếu ủ mầm vô cảm, độc ác ngay trong lòng những người mang thiên tính nhân từ, rộng lượng.

Ông chủ bé có đôi ba phẩm chất cao quý nhưng lại không gì khiến nó hiểu ra trong con mắt đấng Toàn Năng, mọi màu da là bình đẳng. Nó nhìn người da đen như những con vật mà ngoài khả năng ngôn ngữ và những bản tính phần nào cao cấp hơn, thì chẳng có gì khác biệt. Làm việc cật lực như lừa, bị quất roi và trừng phạt suốt đời, phải bỏ mũ cầm tay và cúi mắt hèn hạ khi nói chuyện với người da trắng, trong đầu óc Epps con những điều đó là số kiếp tự nhiên, đích đáng của bọn nô lệ. Được nuôi dạy bằng ý nghĩ như thế, và quan niệm lũ mọi không nằm trong phạm vi nhân loại, chẳng trách những kẻ đàn áp dân tộc tôi chỉ là một giống nòi tàn nhẫn, không biết xót thương.

CHƯƠNG XIX

*Avery ở sông Đỏ - Cách xây nhà lạ lùng - Epps xây thêm nhà mới
Bass, người thợ mộc - Những phẩm chất cao quý của ông
Vẻ ngoài và tính nết kỳ cục của ông - Bass và Epps tranh luận
về Chế độ nô lệ - Ý kiến của Epps về Bass - Tôi cho Bass biết
chuyện đời mình - Cuộc chuyện trò giữa chúng tôi - Ông ngạc
nhiên
Cuộc gặp nửa đêm bên bờ nhánh sông - Lời thề của Bass
Tuyên chiến với Chế độ nô lệ - Vì sao tôi không hé lộ chuyện
mình
Bass viết thư - Bản sao thư gửi Mesars, Parker và Perry
Đợi chờ phát sốt - Từng cơn nắn lòng - Bass ra sức động viên tôi
Lòng tin vào người đàn ông tử tế*

THÁNG SÁU NĂM 1852, theo cam kết trước đó, ông Avery - một thợ mộc ở nhánh sông Rouge, bắt đầu dựng thêm một ngôi nhà cho ông chủ Epps. Do trước đây có đạo luật không cho phép xây hầm rượu ở nhánh sông Con Bò, thêm vào đó, nền đất ở đây lại thấp và mềm nên các ngôi nhà thường được dựng trên hệ thống cọc gỗ. Còn một điểm khác biệt nữa, nhà ở đây không trát vữa, trần và vách làm bằng ván gỗ thích, sơn màu gì tùy vào ý thích của gia chủ. Thường thì ván sẽ do nô lệ xẻ sẵn, vì trong vòng nhiều dặm không có xưởng gỗ nào. Bởi vậy hễ các chủ trại dự tính xây cất nhà cửa

thì nô lệ phải gánh thêm nhiều việc phụ. Khi Avery và đám thợ phụ đến, tôi gần như được rút khỏi đồng ruộng nhờ chút ít kinh nghiệm làm mộc với Tibeats.

Trong đám thợ phụ của Avery có một người tôi mang nợ ân tình không sao kể xiết. Không có ông, tôi cảm chắc sẽ kết thúc cuộc đời trong vòng kiểm tỏa của Chế độ nô lệ. Ông, một con người mà tấm lòng tràn trề những cảm xúc cao quý, hào hiệp, đã bẻ gãy xiềng xích cho tôi. Đến tận phút cuối đời mình, tôi vẫn sẽ mãi nhớ ông với niềm biết ơn khôn cùng. Tên ông là Bass, và khi đó ông sống ở Marksville. Khó lòng diễn đạt chính xác ấn tượng của tôi lúc ấy về bề ngoài và tính cách ông. Bass là một người to con, tầm bốn năm chục tuổi, nước da sáng, tóc nhạt màu. Ông rất điềm đạm, tuy ham tranh luận nhưng nói năng luôn cân nhắc, thận trọng. Cung cách xử thế của ông hoàn toàn không làm méch lòng ai. Điều từ miệng người khác thốt ra không thể tha thứ được thì từ miệng ông lại vô hại. Có lẽ chẳng ai ở sông Đỏ đồng tình với ông về các vấn đề chính trị hay tôn giáo, và chắc chắn chẳng ai, tôi xin đảm bảo, bàn tới hai vấn đề đó nhiều bằng nửa ông. Hình như ai cũng công nhận Bass thường lựa chọn những chủ đề không được lòng dân địa phương nhưng luôn tạo ra niềm thích thú, chứ không phải nỗi khó chịu, cho những ai đang lắng nghe cách ông duy trì cuộc tranh luận. Ông độc thân, một tay độc thân già đúng nghĩa, không họ hàng hang hóc trên thế gian - theo chỗ ông được biết. Bass cũng chẳng ở nơi nào cố định mà thường lang thang từ bang này sang bang khác, theo cái hứng vô tư lự mách bảo. Ông đã ở Marksville ba bốn năm, đeo đuổi nghề mộc và xem chừng khắp xứ đạo

Avoyelles ai ai cũng biết đến cái khác người của ông. Những việc làm nhân hậu, lòng tốt trong trẻ của ông, điều mà ông không ngừng đấu tranh đã lan truyền trong cộng đồng.

Bass người gốc Canada, nhưng từ thời trai tráng đã ngao du khắp nơi. Sau khi ghé qua các bang miền Bắc và miền Tây, ông dừng chân tại nhánh sông Đỏ rừng thiêng nước độc, sau đó lang bạt tới Illinois. Từ đấy ông về đâu, đáng tiếc tôi phải thừa nhận rằng mình không hay biết gì. Ông nhật nhạnh đồ lễ và lặng lẽ rời Marksville trước hôm tôi được thả, tôi ngờ rằng ông làm vậy là vì đã dấn thân quá sâu vào việc giải thoát tôi. Để làm việc chính trực và đúng đắn ấy, hẳn ông sẽ phải đối mặt với cái chết nếu vẫn ở lại trong vòng kiểm tỏa của bộ tộc quắt roi nô lệ trên nhánh sông Con Bò.

Một hôm, trong khi dựng nhà mới, Bass và Epps đã bập vào một cuộc tranh luận, với đề tài mà tôi cảm thấy hết sức thú vị: Chế độ nô lệ.

- Epps này, tôi sẽ cho ông biết cái chế độ này nó là gì nha, - Bass nói, - là sai lầm, một sai lầm điên rồ, thưa ông, chế độ này không chút công minh và đúng đắn. Nếu tôi giàu như Cresus, điều ai cũng biết là hoàn toàn không thể rồi, thì tôi cũng không sở hữu nô lệ. Còn nữa, hệ thống vay nợ, trò bịp đó, thưa ngài, không có nó thì chẳng nợ nần gì sất. Vay nợ dẫn con người ta đến những cám dỗ và vỡ nợ là điều duy nhất gỡ được hẳn khỏi ma quỷ. Nhưng cái gọi là Chế độ nô lệ này, đi đến cùng kỳ lý thì xin hỏi ông có quyền gì với nô lệ chứ?

- Mọi quyền! - Epps cười to, đáp. - Tại sao à? Tôi bỏ tiền mua chúng cơ mà.

- Dĩ nhiên là thế. Pháp luật nói ông có quyền nắm giữ bất kì nô lệ nào, nhưng xin lỗi chứ, pháp luật nói dối đấy. Đâu phải vì luật pháp cho phép mà mọi thứ đều đúng đắn? Giả dụ họ thông qua một điều luật tước đi quyền tự do của ông rồi biến ông thành nô lệ thì sao?

- Ô, chuyện này không đem ra giả định được. - Epps nói, vẫn giữ nét cười trên môi. - Hi vọng ông không định so sánh tôi với một thằng mọi, Bass.

- Ô vâng, - Bass nghiêm trang đáp, - hoàn toàn không. Nhưng trước đây tôi đã thấy những đứa mọi cũng tốt y như mình, và cho phép tôi ba hoa một chút, ở những vùng không người da trắng nào tốt hơn tôi cả. Giờ trước mắt Chúa, ông thử cắt nghĩa cho tôi xem một người trắng và một người đen thì có gì khác nhau đây?

- Khác mọi điều. - Epps kiêu ngạo trả lời. - Sao ông không hỏi có gì khác giữa một người da trắng và một con khỉ đầu chó nữa. Tôi đã thấy ở New Orleans một con biết nhiều chẳng kém thằng mọi nào. Ông sẽ gọi nó là anh bạn công dân nhỉ, tôi cho là thế! - Epps cười vang về cái ý nhị của mình.

- Xem nào, Epps. - Bass tiếp, - Ông không hạ gục được tôi bằng cách này đâu. Có những người thông tuệ và có những người chẳng thông tuệ như họ nghĩ. Giờ ông cho tôi hỏi một câu, mọi người sinh ra có quyền tự do và bình đẳng như trong tuyên ngôn Độc lập đã đảm bảo không?

- Có chứ. - Epps đáp, - Nhưng mọi và khỉ không phải là người. - Nói đến đây, hắn lại phá lên cười khàn khạch to hơn trước.

- Có cả khỉ trong những người da trắng và da đen, chính ông vừa rút ra đấy nhé. - Bass điềm nhiên nhận xét, - Tôi biết vài người da trắng vẫn dùng những luận điểm mà một con khỉ nhạy cảm không bao giờ dùng đâu. Nhưng hãy cho qua việc đó. Mọi cũng là người, còn nếu họ không biết nhiều bằng chủ thì lỗi ấy là của ai? Họ không được phép học hành gì hết. Ông có sách có báo, đi đông đi tây mặc sức, ông tích lũy kiến thức bằng cả nghìn cách; nhưng đám nô lệ của ông nào có đặc quyền ấy. Bắt gặp đứa nào đọc sách là ông quát roi thẳng cánh. Hết đời này sang khác bị câu thúc, bị tước đoạt cơ hội cải thiện trí tuệ, ai mong họ có kiến thức cho được? Nếu họ không bị hạ xuống hạng súc sinh thì đám chủ nô các ông không còn cần phải chịu trách nhiệm. Xét về trí tuệ, nếu họ là khỉ đầu chó hay cũng chẳng cao hơn loài giống ấy thì ông và những người như ông phải chịu tội. Có một tội ác, một tội ác ghê gớm đè nặng lên đất nước này, nhưng sẽ chẳng bao giờ bị trừng phạt. Nhưng ắt có ngày chúng ta phải đền tội, hắn thề, một ngày lửa rừng rực cháy như trong lò ấy. Bất kể sớm muộn, việc nó đến cũng hiển nhiên như Chúa là đáng công minh vậy.

- Ông mà sống cùng bọn Mẻo ở New England thì, - Epps nói - chắc ông sẽ là một trong đám ấy, lũ cuồng tín đáng ghét, tưởng mình biết nhiều hơn hiến pháp, rồi thì đi bán đạo đồng hồ và dụ dỗ bọn mọi chạy trốn.

- Nếu tôi mà ở New England - Bass vặn lại, - thì tôi cứ y như tôi đây thôi. Tôi vẫn sẽ nói Chế độ nô lệ là một bất công cần phải bỏ.

Tôi sẽ nói chẳng nguồn cơn, chẳng lý lẽ nào trong luật pháp và hiến pháp cho phép một người này chiếm hữu người khác. Với ông mất tài sản là gay go, hẳn rồi, nhưng so với kiếp người mất tự do thì nó chỉ gay go bằng phân nửa thôi. Theo công lý, đúng ra ông không có quyền gì với tự do hơn Già Abram đằng kia đâu. Nói đến màu da đen, dòng máu đen, ở nhánh sông này có bao nhiêu nô lệ da trắng như hai ta? Và trong màu của linh hồn thì có khác biệt nào cơ chứ? Xì! Toàn bộ hệ thống này phi lý và tàn bạo ngang nhau. Ông có thể sở hữu nô lệ và treo cổ họ, nhưng tôi sẽ không sở hữu bất cứ nô lệ nào cho cái đồn điền tốt nhất Louisiana hết.

- Bass, ông thích nói cho mình ông nghe hơn bất kỳ ai đấy. Ông có thể cãi đen là trắng, trắng là đen nếu có ai nói ngược ý ông. Trên thế gian này chả có gì hợp với ông hết, mà kể cả ông được lựa chọn thì hẳn cũng sẽ chẳng hài lòng ấy chứ.

Sau lần ấy, hai người họ không còn hay chuyện trò như trước. Epps thôi cốt để giễu Bass chứ không phải để nhìn nhận cái hay từ chủ đề được tranh luận công bằng. Hẳn xem Bass như một kẻ sẵn sàng cất lên bất cứ điều gì chỉ để được nghe thấy tiếng nói của chính mình, phần nào tự cao tự đại, sẵn sàng chống lại niềm tin và chính kiến của bản thân, miễn là được trình diễn tài nghệ tranh cãi khéo léo.

Bass lưu lại đồn điền Epps suốt mùa hè, thường cứ nửa tháng ghé thăm Marksville một bận. Càng gần gũi ông, tôi càng yên tâm ông là người hoàn toàn đáng tin. Song bất hạnh trước kia đã dạy tôi phải cực kỳ thận trọng, tôi không có tư cách mở miệng trước bất cứ người da trắng nào trừ khi được hỏi đến, nhưng tôi không từ bỏ

dịp nào xen mình vào đường ông, và cố khiến ông chú ý bằng mọi cách. Đầu tháng Tám, khi chỉ có mình Bass và tôi làm việc trong nhà, còn các thợ mộc khác đã rời đi và Epps đang ở ngoài đồng, tôi quyết định bắt chuyện với ông bất chấp hậu quả. Chiều hôm ấy, lúc cả hai đang cặm cúi làm, tôi chợt ngừng tay nói:

- Thưa ông Bass, tôi muốn hỏi ông từ đâu đến đây có được không?

- Kìa, Platt, có chuyện gì trong đầu anh thế? - Ông trả lời. - Tôi nói anh cũng chẳng biết đâu mà. - Lát sau, ông nói thêm, - Tôi sinh ra ở Canada, nào giờ anh hãy đoán nó ở đâu đi.

- Ô tôi biết Canada ở đâu chứ. - Tôi mừng rỡ đáp, - Tôi đã từng ở đó mà.

- Ừ, tôi cho là anh biết mọi nơi ở đấy. - Ông nhận xét với nụ cười ngờ vực.

- Chắc chắn tôi đã ở đó, thưa ông Bass. - Tôi đáp nhanh, - Tôi đã ở đó. Tôi đã ở Montreal, Kingston và Queenston rồi nhiều nơi khác ở Canada. Tôi cũng đã đi qua tiểu bang York, Buffalo, Rochester và Albany. Tôi có thể kể mọi tên làng trên kênh Erie và kênh Champlain.

Bass quay lại nhìn tôi hồi lâu, không thốt lên câu nào.

- Ô, thế sao anh lại đến đây? - Cuối cùng ông cũng hỏi.

- Thưa ông Bass, - Tôi trả lời, - nếu có công lý thì tôi đã chẳng ở đây.

- Được, thế sao lại ra nông nỗi này? - Ông hỏi tiếp. - Anh là ai? Hẳn anh đã ở Canada rồi, tôi rõ tất cả những địa danh anh nhắc

tối, nhưng chuyện gì đã xảy ra? Nào, kể tôi nghe đi.

- Ở đây tôi nào có bạn bè để gửi gắm lòng tin. Tôi sợ kể ra điều này, dẫu tôi tin ông sẽ không báo lại với ông chủ Epps.

Bass thề độc sẽ giữ bí mật, trí tò mò của ông rõ ràng đã bị kích động mạnh. Tôi bảo ông đây là câu chuyện dài mà ông chủ Epps lại sắp về đến nơi, nhưng đêm nay khi mọi người yên giấc, tôi sẽ đến gặp và kể ông nghe chuyện đời mình. Bass bằng lòng tấp tự, ông còn dẫn tôi địa điểm gặp gỡ là căn nhà đang xây dở đây. Quãng nửa đêm, khi màn đêm tịch mịch, im ắng buông rủ, tôi thận trọng bò ra khỏi lán, khẽ khàng bước vào ngôi nhà. Bass đang chờ tôi ở đó.

Sau khi đoán chắc ông sẽ không bội tín, tôi bắt đầu kể câu chuyện. Ông chăm chú lắng nghe, thỉnh thoảng hỏi mấy câu liên quan tới địa danh và sự kiện. Kể xong, tôi nài van ông viết vài dòng cho những người bạn miền Bắc của tôi, xin họ chuyển giấy tờ công nhận quyền tự do hay làm những việc cần để kết thúc kiếp nô lệ cho tôi. Bass hứa sẽ làm thế nhưng để phòng xa, ông dặn đi dặn lại về rủi ro khi thực hiện ý định này, nói chung hai chúng tôi phải hết sức giữ im lặng và bí mật. Trước khi chia tay, chúng tôi đã xếp đặt xong xuôi kế hoạch.

Chúng tôi hẹn đêm hôm sau gặp ở bãi lau cao ngất trên bờ nhánh sông, cách nhà ông chủ một quãng không xa. Tại đó, Bass viết ra giấy tên và địa chỉ những người bạn cũ của tôi ở miền Bắc mà trong lần ghé Marksville tới, ông sẽ gửi thẳng thư đến. Thật thiếu khôn ngoan nếu thảo lá thư trong ngôi nhà mới, ánh đèn sẽ tố giác chúng tôi. Trong ngày hôm ấy, tôi xoay xở kiếm lấy vài

que diêm và một mẫu nến từ nhà bếp, lúc dì Phebe tạm thời vắng mặt. Bass đã có sẵn giấy bút trong hòm đồ nghề của mình.

Chúng tôi gặp nhau trên bờ nhánh sông, thận trọng ẩn mình giữa đám lau cao lút đầu, tôi thắp nến còn Bass lấy giấy bút ra chuẩn bị soạn thư. Tôi đọc cho ông tên của William Perry, Cephas Parker và thẩm phán Marvin, cả ba đều ở Saratoga Springs, hạt Saratoga, thành phố New York. Tôi từng được thẩm phán mướn ở khách sạn Hợp chúng quốc, và đã từng làm ăn lâu dài với Parker, tôi tin rằng ít nhất một trong số họ vẫn sống ở chỗ cũ. Bass cẩn thận đề tên người rồi tư lự nói:

- Anh rời Saratoga khá lâu rồi, nhớ những người này đã qua đời hay dọn đi chỗ khác thì sao? Chẳng phải anh nói mình đã nhận giấy tờ ở sở thuế quan New York sao, tôi nghĩ ta nên gửi thư đến đó làm sáng tỏ thì hơn.

Đồng ý với Bass, tôi thuật lại việc mình đến sở thuế quan cùng Brown và Hamilton thế nào. Chúng tôi lần lửa ở bờ sông chừng hơn một giờ, chuyện trò về điều này đã chiếm trọn suy nghĩ của cả hai. Tôi không chút ngờ vực ông, và thoải mái tâm sự những nỗi niềm âm lặn trong mình. Tôi nhắc đến vợ con, nói tên nói tuổi, và ngưng lại ở niềm hạnh phúc không thành lời nếu được ôm họ vào lòng một lần nữa trước khi chết. Tôi nắm lấy tay ông, giàn giụa nước mắt, khẩn cầu hãy đưa mình về với người thân và tự do, thề rằng ngày nào còn sống trên đời tôi sẽ làm Chúa phát một ngày ấy - bởi những lời cầu nguyện ban phúc lành cũng như tôn vinh Người. Trong niềm vui hưởng tự do, được vây quanh bởi bầu bạn và được

trở về tổ ấm gia đình, lời hứa này vẫn còn, chừng nào tôi còn đủ sức ngược lên cao với đôi mắt khản nài.

*“Ôi, phúc lành nơi tiếng nói nhân từ và mái tóc bạc trắng của Người,
Và phúc lành trong suốt cuộc đời dài dặc, cho tới khi tôi gặp Người ở đó”.*

Khiến tôi chìm vào niềm tin và tình bằng hữu đáng tin cậy, Bass nói trước đây chưa từng quan tâm sâu sắc đến số phận bất cứ ai. Ông có phần rầu rĩ khi nói về bản thân, một người đàn ông cô đơn, một gã lang thang góc biển chân trời; rằng ông đang già đi và đoạn kết của hành trình trên mặt đất hẳn không còn bao xa nữa; rằng ông sẽ nằm xuống nghỉ ngơi lúc trót đời mà chẳng có bè bạn họ hàng than khóc; rằng với ông, cuộc đời chẳng có mấy tí giá trị do đó ông nên hiến nó cho việc giải phóng tôi, cũng như đấu tranh không ngừng chống lại nỗi hổ thẹn của Chế độ nô lệ.

Sau đó, chúng tôi ít nói chuyện hay gặp mặt. Hơn nữa trong những buổi chuyện trò với Epps, ông tỏ ra dè dặt hơn trong chủ đề Chế độ nô lệ. Không để Epps hay bất cứ ai khác, dù trắng hay đen tại đồn điền này, thoáng nghi ngờ rằng đã có một tình bạn khác thường, một thấu hiểu bí mật giữa chúng tôi.

Bass thường hỏi làm sao tôi lại giữ kín câu chuyện của mình lâu đến thế mà không cho các anh em nô lệ biết. Tôi kể cho ông bài học kinh hoàng mà Burch đã dạy tôi, một ấn tượng khó phai mờ về rủi ro và cái vô ích trong lần tôi khẳng định mình là người tự do. Một nô lệ nào đấy có thể sẽ giúp tôi, dù việc này hoàn toàn bất khả, song rất có khả năng hẳn sẽ phơi trần tôi. Khi tóm gộp toàn bộ

diễn biến suy tưởng của tôi trong mười hai năm, rồi quay sang chứng kiến những cuộc đào tẩu thảm bại, ắt sẽ thấy việc tôi luôn thận trọng và thủ thế chẳng có gì đáng ngạc nhiên sắt. Tôi từng tuyên bố quyền tự do của mình, và nó chỉ khiến tôi phải chịu sự soi mói nghiêm ngặt hơn hoặc biết đâu lại bị đẩy tới một vùng đất xa xôi cách trở còn hơn cả nhánh sông Con Bò. Tôi thừa biết, Edwin Epps không thêm đếm xỉa đến đúng sai của người da đen, hẳn phế truất bất cứ cảm thức nào về công lý. Do vậy giữ hẳn không hay biết gì về câu chuyện đời tôi là hết sức quan trọng, không chỉ liên quan đến hi vọng trốn thoát mà còn cả tí tẹo đặc quyền cá nhân tôi được phép thụ hưởng.

Khuya thứ Bảy, sau hôm chúng tôi gặp nhau ở bờ sông, Bass quay về Marksville. Ngày Chủ nhật hôm sau, ông ở lì trong buồng viết thư. Một bức ông gửi đến người thu thuế quan ở New York, một bức cho thẩm phán Marvin và bức nữa tới các quý ông Parker và Perry. Chính bức thư sau cùng đã trả lại tự do cho tôi. Ông đề tên thật của tôi nhưng trong phần tái bút thì ghi rõ tôi không phải người viết. Bức thư cho thấy ông đã ngấm dấm thân vào một việc hiểm nguy “có cơ mất mạng nếu bị lộ”. Tôi không xem bức thư trước khi nó được gửi đi, nhưng sau này một bản sao đã đến tay tôi, nay xin gài vào đây:

Nhánh sông Con Bò, 15/8/1852

Ông WILLIAM PERRY và ông CEPHAS PARKER thân mến,

Thưa hai quý ông, đã khá lâu kể từ khi tôi gặp mặt hai ông lần cuối và không biết hiện giờ các ông sống ra sao? Tôi viết thư mà

chẳng được yên tâm, nhưng chắc rằng sự cần kíp của việc này đã thay lời cáo lỗi chân thành nơi tôi.

Sinh ra vốn tự do và chỉ cách các ông vừa đúng một con sông, tôi chắc các ông biết tôi nhưng nay tôi đang là một nô lệ hèn mọn. Cầu mong hai ông lấy giúp tôi mọi giấy tờ chứng thực quyền tự do rồi gửi đến Marksville, Louisiana, xứ đạo Avoyelles cho tôi. Xin hãy gia ơn.

Kính thư, SOLOMON NORJHUP

Con đường đưa tôi đến số kiếp nô lệ là trong một lần đổ bệnh mê man ở Washington. Khi tỉnh lại, tôi đã mất toàn bộ giấy tờ chứng thực quyền tự do, bị cùm chân trói tay trên đường đến bang này và không một ai viết thư giúp tôi tới tận bây giờ, bởi người viết có nguy cơ mất mạng nếu bị lộ.

Tác phẩm mới phát hành gần đây với tựa *Chỉ dẫn đến túp lều Bác Tom* chỉ trích lấy phần trên, còn phần tái bút bị bỏ qua. Tên họ các quý ông trong thư cũng không đúng, chắc do lỗi in ấn. Trong việc được giải phóng, tôi mang nợ phần tái bút hơn cả phần chính văn, như sẽ thấy dưới đây.

Từ Marksville trở về, Bass cho tôi hay việc ông đã làm. Chúng tôi tiếp tục bàn bạc lúc nửa đêm, còn ban ngày chẳng hề hé răng với nhau nửa lời trừ những việc cần. Ông đoán chắc phải mất khoảng hai tuần những bức thư mới đến Saratoga theo lộ trình bưu điện, và cũng mất từng ấy thời gian để thư trả lời quay về. Chúng tôi kết luận nếu như được phúc đáp thì lâu nhất là sau sáu tuần sẽ nhận được. Hai chúng tôi đã nảy ra rất nhiều ý định theo đuổi kế hoạch

sao cho an toàn và thích hợp nhất khi nhận được các giấy tờ chứng thực quyền tự do. Những giấy tờ đó phải được lưu giữ cẩn thận, phòng khi hai chúng tôi bị bắt và bị câu lưu đến nơi khác. Việc giúp một người tự do tìm về với tự do tuy không vi phạm pháp luật nhưng có thể gây ra nhiều thù nghịch cá nhân.

Hết bốn tuần, Bass quay lại Marksville nhưng vẫn không có thư hồi âm. Tôi thất vọng, đau đớn nhưng để tự an ủi, tôi nghĩ thời hạn sáu tuần đâu đã tận, chẳng lý gì có được câu trả lời sớm sửa cả. Nhưng sáu, bảy, tám rồi mười tuần trôi qua chúng tôi vẫn chẳng nhận được gì sất. Lần nào Bass đi Marksville tôi cũng hồi hộp phát sốt, thấy khó mà nhắm nổi mắt tận tới khi ông quay về. Cuối cùng ngôi nhà của Epps đã hoàn thành, Bass phải rời khỏi nơi đây. Đêm trước hôm ông lên đường, tôi nộ mình cho tuyệt vọng. Tôi bầu vú lấy ông như một kẻ sắp chết đuối bầu vú lấy cái bè mỏng manh, biết rõ nếu vượt mất nó thì mình sẽ chìm ngấm dưới sóng mãi mãi. Niềm hi vọng, điều mà tôi thiết tha nắm giữ bấy lâu, đang vụn ra như tàn tro trong hai bàn tay. Tôi cảm thấy nếu cứ chìm, chìm trong những con sóng ác liệt của Chế độ nô lệ thì sẽ không bao giờ còn nhoi lên khỏi cái đáy sâu khôn dò của nó nữa.

Trước hoàn cảnh khốn cùng của tôi, tấm lòng hào hiệp của con người giàu tình nghĩa này đã lay động. Bass cố động viên tôi phần chần trở lại, hứa sẽ quay lại vào đêm trước lễ Giáng Sinh và nếu trong quãng đó vẫn chưa nhận được bất cứ tin tức gì thì chúng tôi cần có vài bước đi xa hơn để thực hiện kế hoạch. Bass còn kêu tôi giữ vững tinh thần và bằng những lời lẽ tha thiết nhất, ấn tượng

nhất ông làm tôi yên lòng khi thể từ nay mục đích duy nhất trong tâm tưởng ông là giải thoát tôi.

Lúc ông đi vắng, thời gian sao mà chậm chạp. Tôi bồn chồn ngóng lễ Giáng Sinh và sắp thôi chờ những lá thư hồi đáp. Có thể chúng đã thất lạc hoặc đến nhầm địa chỉ có thể những bè bạn ở Saratoga đều đã mất; có thể giữa bao việc phải đuổi đeo, họ không coi số phận của một người da đen tăm tối, bất hạnh đủ quan trọng để quan tâm. Toàn bộ chỗ dựa của tôi lúc này là Bass. Niềm tin ông đem tới không ngừng yên ủi, cổ vũ tôi đương đầu với từng đợt sóng thất vọng ập lên người.

Những suy nghĩ về tình cảnh và triển vọng đó đã cuốn hút tôi đến nỗi anh chị em nô lệ bắt đầu nhận thấy. Patsey dò hỏi tôi có bị bệnh không, Già Abram, Bob và Wiley tò mò muốn biết tôi nghĩ gì mà đăm chiêu thế. Tôi cố gắng lảng tránh các câu hỏi kéo theo vài nhận xét nho nhỏ của họ, đồng thời phong kín mọi ý nghĩ trong lòng.

CHƯƠNG XX

*Bass giữ lời - Ông tìm đến tối Giáng Sinh - Gặp ông đến khó!
Gặp mặt trong lán - Bức thư không đến - Bass ngỏ ý định lên
phía Bắc - Giáng Sinh - Cuộc nói chuyện giữa Epps và Bass
Cô chủ trẻ McCoy, mỹ nhân ở nhánh sông Con Bò - Sự hoàn mỹ
của các bữa tối - Âm nhạc và khiêu vũ - Cô chủ có mặt
Sắc đẹp chứa chan nơi cô - Buổi nhảy múa cuối cùng của nô lệ
William Pierce - Tôi ngủ quá giờ - Trận roi cuối cùng - Oán hận
Buổi sáng lạnh lẽo - Epps đe dọa - Cỗ xe ngựa đi qua
Qua cánh đồng bông, những người lạ mặt tiến gần
Phút cuối ở nhánh sông Con Bò*

GIỮ LỜI HỨA, đúng vào đêm trước Giáng Sinh, Bass lọc cọc cưỡi ngựa vào sân.

- Chào ông! - Epps bắt tay nói, - Đạo này ông thế nào?

Nếu biết mục đích ở đây của Bass thì hẳn ắt sẽ *rất* không vui.

- Tốt! Rất tốt! - Bass trả lời. - Tôi có chút việc ở nhánh sông ngoài kia nên quyết định ghé thăm ông, tiện thể xin nghỉ qua đêm.

Epps gọi một nô lệ cỡi ngựa cho Bass rồi ôm vai bá cổ ông vào trong nhà, nhưng đến lúc trông thấy tôi, Bass thôi cười và nhìn tôi đầy ẩn ý, tựa như muốn nói: “Hãy chờ đến tối, ta hiểu nhau mà”. Mười giờ tối, trước khi mọi việc xong xuôi, tôi chạy vội vào lán, hồi ấy Già Abram và Bob ở chung với tôi. Nằm xuống ván vờ nhắm

mắt rồi chờ hai người kia ngủ say, tôi lén ra ngoài nghe ngóng tín hiệu của Bass. Tôi đứng đó hồi lâu nhưng không thấy gì cả, có lẽ Bass không dám manh động vì sợ Epps nghi ngờ. Tôi đoán biết đâu ông sẽ dậy sớm hơn thường lệ rồi tranh thủ gặp tôi trước khi Epps thức dậy. Nghĩ thế, tôi quay vào lán đánh thức Già Abram sớm hơn một giờ, nhắc ông vào nhà gầy lửa - phần việc Già phải làm vào mùa này trong năm.

Tôi cũng lay Bob dậy hỏi nó có ý ngủ tới tận trưa không bởi có khi ông chủ sẽ dậy trước khi bọn la được cho ăn. Thừa biết hậu quả của việc ngủ đến tận trưa là gì, Bob ngồi phắt dậy, trong nháy mắt đã có mặt ở kho chứa cỏ khô cho ngựa rồi.

Hai người ấy vừa rời đi, Bass liền lén vào lán.

- Chưa có thư đâu Platt!

Câu này như một khối chì rơi vào ngực tôi.

- Ôi Bass, ông viết nữa đi! Tôi sẽ cho ông tên tuổi và địa chỉ của tất cả những người tôi quen biết. Chắc chắn họ chưa chết cả đâu. Chắc chắn sẽ có người đoái thương tôi.

- Không ăn thua! - Bass đáp - Không ăn thua. Tôi cũng nghĩ tới điều đó rồi nhưng chỉ e ông chánh bưu điện ở Marksville đã nghi ngờ gì đó, tôi hỏi han ông ta nhiều mà. Quá sơ hở! Quá nguy hiểm!

- Thế là hết. - Tôi đau đớn kêu lên, - Ôi Chúa ơi, sao Người lại kết thúc đời con ở đây cơ chứ!

- Anh sẽ không kết thúc ở đây đâu, trừ phi anh cam chịu chết non. Tôi đã nghĩ kỹ rồi, có nhiều cách còn tốt hơn cả việc viết thư. Tôi đang có một hai việc phải hoàn thành trong tháng Ba tháng

Từ, lúc ấy tôi sẽ có một khoản tiền đáng kể và Platt ạ, tôi sẽ đích thân đi Saratoga.

Khi nghe câu này từ miệng Bass, tôi thực vẫn không dám tin. Nhưng với cung cách cho thấy lòng chân thành của mình là không thể nghi ngờ, Bass bảo đảm với tôi rằng đến mùa xuân tới nếu còn tý chút tuổi đời, ông nhất định sẽ lên đường.

- Tôi sống ở vùng này đủ lâu rồi, - ông chậm rãi nói, - mà ở đây hay ở kia thì cũng như nhau cả. Tôi cứ nghĩ mãi đến việc phải trở về nơi chôn nhau cắt rốn, tôi ớn tận cổ Chế độ nô lệ cũng như anh vậy. Nếu đưa anh ra khỏi đây nên công nên cán thì đó ắt là việc khiến tôi tự hào suốt đời. Và tôi sẽ thành công, Platt ạ, tôi buộc phải làm chuyện này. Giờ tôi nói anh nghe kế hoạch nhé. Epps sắp dậy rồi, bị hấn bắt gặp ở đây thì chẳng hay ho đâu. Hãy lục tung trí óc tìm những người ở Saratoga và đồi Cát, cả những vùng lân cận nữa, những người từng biết anh ấy. Nhờ vậy tôi sẽ biết phải liên hệ với ai khi đi lên miền Bắc. Tôi sẽ kiểm soát ghé đây một lần nữa để ghi lại tên tuổi họ. Hãy nghĩ đến tất cả những ai có thể nghĩ ra. Phấn chấn lên, chớ sa sút tinh thần, tôi sống chết cùng anh mà. Tạm biệt, Chúa phù hộ anh.

Nói đoạn, ông nhanh nhẹn rời khỏi lán đi vào nhà lớn.

Đó là sáng Giáng Sinh, ngày hạnh phúc nhất của nô lệ trong suốt cả năm. Buổi sáng hôm ấy không phải cuống quýt ra đồng với quả bầu và cái túi bông trong tay. Hạnh phúc lóng lánh trong mắt và chan chứa trên gương mặt mọi người. Thời gian mùa hát đã đến. Đồng bông đồng mía vắng tanh. Hôm ấy quần áo sạch mặc vào, ruy băng đỏ khoe ra; là ngày gặp mặt, ngày của niềm vui và tiếng

cười, ngày tự do dành cho những đứa con của chế độ nô lệ, vì thế họ hạnh phúc, họ vui mừng.

Sau khi ăn sáng xong, Epps và Bass thong thả đi dạo trong sân, chuyện trò về giá bông cùng nhiều đề tài khác.

- Mọi của anh mừng lễ Giáng Sinh ở đâu? - Bass hỏi.

- Hôm nay Platt đến nhà Tanner, cây vĩ cầm của nó được sẵn đón lắm. Thứ Hai này nó lại đến nhà Marshall, và tiểu thư Mary McCoy - người thừa kế đồn điền của ông già Norwood viết cho tôi một lá thư ngắn bảo rằng tiểu thư muốn nó chơi đàn cho đám mọi của mình vào thứ Ba.

- Platt là một cậu chàng khá thông minh, đúng không? - Bass nhận xét rồi tỉnh bơ gọi, - Platt, lại đây! - Ông nhìn chòng chọc khi tôi lại gần, tựa như trước đây chưa bao giờ nghĩ có điều gì đặc biệt ở tôi.

- Đúng vậy, - Epps tự hào đáp, nắm lấy cánh tay tôi sờ nắn, - Người nó không có lấy một cái khớp tồi nào. Ở nhánh sông này chẳng thằng mọi nào đáng giá hơn nó đâu, khỏe mạnh và không mưu mẹo gì sất. Cái thằng chết rấp này không giống những đứa mọi khác, từ vẻ mặt đến cách cư xử. Tuần trước, người ta đã trả tôi một nghìn bảy trăm đô la cho nó đấy.

- Vậy mà ông không bán sao? - Bass nói với vẻ ngạc nhiên phỉnh phờ.

- Bán ư? Không, quý tha ma bắt! Sao, nó là thiên tài thật sự đấy. Bắp cày, cày xe, gì nó cũng làm được, như ông vậy. Marshall từng dựng một đứa trong đám mọi của ông ta ra để chơi nó, và thưởng

cho chúng nhưng tôi bảo ông ta mình thà thấy quỷ sứ có được nó trước còn hơn.

- Tôi không thấy điều gì nổi trội ở cậu ta sất. - Bass tiếp tục nhận xét.

- Sao, ông cứ thử sờ nắn nó mà xem. - Epps cúi tiết đáp - Không có đứa nô lệ nào lắp ráp khít khịt hơn nó đâu nhá. Nó là một thằng nhát đòn, không chịu được đòn roi như những đứa khác, nhưng xương thịt rắn chắc lắm, chẳng sai đâu.

Bass sờ nắn rồi quay tôi hết từ đằng trước ra đằng sau, xem xét kỹ lưỡng trong khi Epps mãi ba hoa về những điểm hay ở tôi. Nhưng cuối cùng vị khách của hắn cũng chẳng mấy thích thú tên nô lệ. Bass chuẩn bị lên đường, ông láu lĩnh nhìn tôi lần nữa rồi cho ngựa rong nước kiệu rời sân, ánh nhìn ngụ nhiều ẩn ý.

Khi ông đi rồi, tôi nhận thẻ thông hành lên đường tới nhà Tanner - không phải Ted Tanner, người được Epps nhắc đến ở trên mà là một chỗ họ hàng xa của hắn. Ban ngày tôi chơi đàn, còn ban đêm thì ở rịt trong lán. Sáng thứ Hai tôi băng qua nhánh sông đến nhà Douglas Marshall, tất cả nô lệ của Epps cùng đi với tôi và sang ngày thứ Ba tôi tới chỗ ông lão Norwood, đồn điền thứ ba mạn trên đồn điền Marshall, cùng một bên bờ sông.

Cơ nghiệp của ông lão nay thuộc quyền sở hữu của tiểu thư Mary McCoy, một cô gái yêu kiều trạc hai mươi tuổi. Cô là biểu trưng nhan sắc và là niềm tự hào của nhánh sông Con Bò. Mary McCoy có chừng hơn một trăm nhân công, không kể một lượng lớn gia nhân, người làm vườn và nô lệ bé. Anh rể tiểu thư sống trên mảnh đất liền đó, làm tổng quản cho cô. Mary được nô lệ yêu mến

và họ có lý do chính đáng để biết ơn vì đã rơi vào bàn tay tốt lành như thế. Không đâu trên nhánh sông lại có nhiều tiệc tùng hội hè như ở đồn điền của tiểu thư McCoy. Hơn bất cứ nơi nào khác, người già người trẻ trong vùng đều thích đến đây mỗi dịp Giáng Sinh vì họ chẳng tìm đâu được những bữa tiệc hấp dẫn nhường ấy; tại họ chẳng nghe đâu được giọng nói êm ái đến vậy. Không ai được yêu mến như tiểu thư, không ai chiếm trọn trái tim đám nô lệ như tiểu thư - vị chủ nhân mồ côi của cơ nghiệp ông già Norwood.

Lúc đến đồn điền Norwood, tôi thấy hai, ba trăm người đã tụ tập trong một chiếc lán dài mà tiểu thư cho cất lên để nô lệ nhảy múa. Những sản vật địa phương bày kín mặt bàn, tiếng vỗ tay hoan hô của mọi người chứng tỏ đây là bữa ăn được mong đợi nhất năm. Gà tây, lợn, vịt, đủ các loại thịt bỏ lò, luộc hay nướng, xếp thành hàng dài trên bàn; còn những chỗ khác thì tú ụ bánh tart, bánh ngọt. Nữ chủ nhân trẻ tuổi đi quanh bàn ăn, vẻ mặt quá ư vui thích trước cảnh tượng này.

Sau khi nô lệ ăn xong, bàn ghế được dọn đi để lấy chỗ nhảy múa. Tôi kéo một điệu nhạc sống động, trong lúc có vài nô lệ thử tài bằng những điệu nhảy gấp gáp thì những người khác vỗ tay hát vang những bài ca mộc mạc mà du dương. Căn lán lớn giờ đây ập tiếng nhạc hòa lẫn tiếng cười nói, tiếng chân nện trên mặt sàn.

Đến tối, vị chủ nhân xinh đẹp quay lại, đứng tựa cửa nhìn chúng tôi hồi lâu. Mái tóc sẫm và đôi mắt đen của tiểu thư nghịch hản với nước da sáng trắng, mềm mịn. Thân hình tiểu thư McCoy thanh mảnh nhưng đầy uy quyền, cử chỉ cô là sự phối hợp nhịp nhàng giữa phẩm giá và nét yếu điệu. Khi cô đứng đó trong bộ trang phục

lộng lẫy, mặt rạng rỡ vì vui thích, tôi nghĩ mình chưa từng thấy ai đẹp bằng nửa cô. Tôi hân hoan miêu tả vị tiểu thư hiền dịu này không chỉ vì cô gọi cho mình những xúc cảm ngưỡng mộ mà còn bởi tôi muốn bạn đọc hiểu cho không phải tất cả chủ nô ở nhánh sông Con Bò đều giống Epps, Tibeats hay Jim Burns. Thỉnh thoảng vẫn có thể tìm ra, dù rất hiếm, đúng thế, một người nhân hậu như William Ford hay một thiên thần tốt bụng như cô McCoy trẻ tuổi. Thứ Ba là ngày kết thúc đợt nghỉ lễ mà Epps ban cho chúng tôi hằng năm. Sáng thứ Tư trên đường quay về nhà, khi tôi đi qua đồn điền của William Pierce, ông ta gọi tôi lại và bảo đã nhận được thư của Epps do William Varnell mang xuống, cho phép tôi ở lại chơi đàn cho nô lệ của ông đêm nay. Đây cũng là lần cuối định mệnh tôi chứng kiến bữa tiệc khiêu vũ của nô lệ tại nhánh sông Con Bò. Bữa tiệc ở nhà Pierce kéo dài đến tận sáng bạch. Khi trở về đồn điền Epps, tôi hơi mệt vì thiếu nghỉ nhưng cũng rất vui vì trong túi rủng rỉnh tiền giấy lẫn xu vụn do những người da trắng mến thích tiếng đàn đóng góp.

Sáng thứ Bảy, lần đầu tiên trong nhiều năm liền tôi đã ngủ quá giờ. Rời khỏi lán trại, tôi hoảng hốt thấy tất cả nô lệ đã sẵn sàng ngoài đồng, họ ra trước tôi chừng mười lăm phút. Bỏ bữa trưa và quả bầu đựng nước, tôi chạy vội theo họ. Mặt trời còn chưa mọc nhưng khi tôi rời lán, Epps đã có mặt trên sân trước nhà, hăn quát tôi rằng đây quả là thời điểm thức dậy hay ho trong ngày. Sau bữa sáng, lúc hăn ra đồng thì tốp lao động của tôi đã đầu vào đấy, nhưng việc ngủ quá giờ thì chẳng gì bào chữa nổi. Bắt tôi cởi áo nằm xuống, hăn quát tôi mười mười lăm roi rồi hỏi liệu sau trận

đòn này tôi có thể dậy sớm hơn vào buổi sáng không. Tôi nói rất hăng rằng mình có thể rồi tha tấm lưng đau buốt mà tiếp tục làm việc.

Chủ nhật hôm sau, đầu óc vẫn vơ nghĩ về những hành động và quyết tâm của Bass, về nỗi bất trắc vô lượng của cuộc đời, tôi tự nhủ nếu ông sớm qua đời vì ý Chúa thì giấc mơ tự do của mình và mọi chờ đợi hạnh phúc trên thế gian này sẽ chấm dứt, sẽ sụp đổ hoàn toàn. Có lẽ cái lưng đau rát không làm tôi phấn chấn như lệ thường. Tôi thấy lòng dạ rã rời suốt buổi để rồi khi nằm xuống tắm ván cứng đanh, một gánh phiền muộn đè nặng lên ngực tôi ngỡ tưởng trái tim vỡ tan đi mất.

Sáng thứ Hai, ngày thứ ba của tháng Một năm 1853, chúng tôi ở ngoài đồng đúng giờ. Đó là một sáng lạnh lẽo bất thường, tôi đi đầu, Già Abram theo sau, tiếp đó là Bob, Patsey và Wiley, trên cổ mỗi người lủng lẳng một dây bông. Sáng ấy Epps ra đồng mà quên không mang roi da (một sự hiếm có, hãn thế). Hãn chửi thề theo cách mà một tên cướp lưu manh nhất cũng thấy xấu hổ, rằng chúng tôi chẳng làm gì hết trời. Bob liều đáp rằng ngón tay anh bị cước vì lạnh nên không hái bông nhanh được. Epps tự rửa bản thân vì đã không mang theo roi rồi hung hăng tuyên bố lần tới ra đồng hãn sẽ làm chúng tôi ấm lên phải biết. Đúng thế, hãn sẽ khiến tất cả chúng tôi nóng hơn cả hỏa ngục mà đôi khi tôi buộc phải tin rằng đó là chốn trú ngụ cuối đời hãn.

Hồ hết một thôi một hồi, hãn quay mộng bỏ đi. Khi Epps đã đi xa, chúng tôi bắt đầu thì thảo, phải làm cả đồng việc trong cái rét cắt da cắt thịt thế này thì gay go biết nhường nào và ông chủ vô lý

ra sao, bằng những câu chữ không thuận tai Epps lắm. Cuộc chuyện trò của chúng tôi bị cắt ngang bởi một cỗ xe ngựa lướt nhanh về phía ngôi nhà. Ngẩng đầu nhìn lên, chúng tôi thấy hai người đàn ông băng qua ruộng bông đi về phía mình.

Bấy giờ là giây phút cuối cùng tôi ở nhánh sông Con Bò, buổi nhật bông cuối cùng đã xong và tôi sắp sửa vĩnh biệt ông chủ Epps. Thế nên bạn đọc hãy cùng tôi ngược về tháng Tám, lần theo cung đường dằng dặc của bức thư gửi đến Saratoga để biết cái kết quả nó đem lại; và rằng, trong khi tôi than thân trách phận trong túp lều nô lệ của Edwin Epps thì với tình bạn của Bass và lòng nhân ái của Thượng Đế, mọi sự đã nhịp nhàng kín kẽ để mang trả tự do cho tôi.

CHƯƠNG XXI

*Thư tới Saratoga - Thư được chuyển thẳng đến Anne
Thư được đặt trước mặt Henry B. Northup - Đạo luật ngày 14
tháng Năm năm 1840 - Các điều khoản trong đạo luật
Đơn thỉnh cầu của Anne gửi thống đốc - Bản khai có tuyên thệ
gửi kèm - Thư của thượng nghị sĩ Soule - Người đại diện của
thống đốc lên đường - Đến Marksville - John P. Waddill
Chuyện trò về các chính sách của New York
Nó gợi ra một ý tưởng tốt đẹp - Gặp Bass - Bí mật được khai mở
Đặt ra các bước thi hành hợp pháp - Northup và ông Sheriff
từ Marksville lên đường đến nhánh sông Con Bò
Những dự tính trên đường đi - Đến đồn điền Epps
Thấy các nô lệ của hắn trên cánh đồng bông
Hội ngộ - Từ biệt*

TÔI CHỊU ỚN ông Henry B. Northup và rất rất nhiều người khác về những tình tiết đặc biệt trong chương này.

Bức thư Bass gửi Parker và Perry từ bưu điện Marksville ngày 15 tháng Tám năm 1852 đã đến Saratoga hồi đầu tháng Chín. Trước đó ít lâu, Anne đã chuyển đến Glens Falls thuộc hạt Warren, nơi cô ấy phụ trách việc bếp núc của khách sạn Carpenter. Nhưng Anne vẫn quyết định giữ lại căn nhà và chỉ vắng mặt những lúc công việc bận bịu ở khách sạn cần mình giải quyết gấp.

Hai ông Parker và Perry nhận được thư liền gửi ngay cho Anne. Đọc xong thư, các con tôi mừng vui khôn xiết, không chút chần chừ vội tới làng đồi Cát gần đó để gặp Henry B. Northup, xin ông lời khuyên cũng như ra tay cứu lấy bố chúng.

Sau khi tra cứu, Northup đã tìm thấy trong khế ước bang một đạo luật về việc phục hồi tự do cho công dân khỏi chế độ nô lệ. Nó được thông qua ngày 14 tháng Năm năm 1840 với tiêu đề “*Một đạo luật bảo vệ hữu hiệu hơn các công dân tự do của Tiểu bang khỏi nạn bắt cóc hoặc bị đẩy vào Chế độ nô lệ*”. Luật nêu rõ sau khi nhận được thông tin đầy đủ về việc công dân hay cư dân của bang bị giam giữ sai luật ở một bang hay vùng lãnh thổ khác của Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ; sau khi có chứng lý hay giả định một ông X trở thành nô lệ, hoặc do một kiểu đối xử, thừa hành pháp luật nào đó mà bị ép làm nô lệ thì nhiệm vụ của thống đốc bang là phải có những biện pháp cần thiết để phục hồi tự do cho người đó. Với mục đích ấy, ông ta được quyền chỉ định hay mướn một người đại diện pháp lý, được phép cung cấp cho người này những giấy tờ ủy nhiệm hoặc chỉ thị cần thiết. Đạo luật cũng yêu cầu người đại diện phải tiến hành thu thập bằng chứng có giá trị để thiết lập quyền tự do cho ông X, thực thi mọi điều cần thiết để đưa ông X trở về bang quê hương. Mọi chi phí trong việc thi hành đạo luật này được trích ra từ kho bạc*, không phải từ nguồn nào khác.

Tên các đảng phái được giữ nguyên như trong nguyên bản.

Tôi cần chứng minh với thống đốc hai việc như sau: Thứ nhất, tôi là một công dân tự do của New York; thứ hai tôi đã bị bắt cóc làm nô lệ. Điều thứ nhất không khó, tất cả những cư dân lớn tuổi sống

quanh tôi đều sẵn sàng chứng nhận điều này. Nhưng điều thứ hai phải dựa hoàn toàn vào bức thư gửi Parker và Perry, được viết bởi một bàn tay xa lạ, cùng bức thư được viết trên tàu hai buồm Orleans nhưng không may đã bị gửi nhầm chỗ hoặc thất lạc.

Một đơn thỉnh cầu liền được soạn và gửi đến ngài thống đốc Hunt, trong đó ghi rõ cuộc hôn nhân giữa tôi với Anne, việc tôi đi Washington, việc nhận các bức thư, việc tôi là một công dân tự do và một số việc quan trọng khác. Anne đã kiểm tra một lượt rồi ký vào đơn. Kèm theo lá đơn là những bản khai có tuyên thệ của các công dân mẫu mực ở đồi Cát và Fort Edward nhằm chứng thực các chi tiết, cộng thêm một lá thư thỉnh cầu của mấy quý ông danh tiếng gửi thống đốc rằng, chiếu theo luật, Henry B. Northup được chỉ định là đại diện pháp lý.

Dựa trên nội dung lá đơn và các bản khai có tuyên thệ, ngài thống đốc mau chóng quan tâm đến vấn đề này, thế rồi ngày 23 tháng Mười một năm 1852, dấu triện của bang “ủy nhiệm, chỉ định và cử ông Henry B. Northup làm đại diện pháp lý, được trao đầy đủ quyền hạn để” khôi phục tự do cho tôi, tiến hành những bước cần thiết nhằm hoàn thành công việc, và chỉ thị ông khẩn trương đi Louisiana*.

Xin đọc Phụ lục C.

Song những ràng buộc cấp bách về nghề nghiệp và chính trị khiến Northup phải hoãn chuyến đi tới tận tháng Mười hai. Ngày 14 tháng ấy, ông rời đồi Cát đi Washington. Sau khi nghe tường trình vụ việc, xem xét phận sự của ông Northup và lá đơn cũng như các tờ khai có tuyên thệ, quý ngài Pierre Soule - thượng nghị sĩ

bang Louisiana, quý ngài Conrad - bộ trưởng Chiến tranh và thẩm phán Nelson của tòa án tối cao Hợp chúng quốc đã cấp cho ông những thư gửi đến các quý ông ở Louisiana, đề nghị họ hỗ trợ Northup sớm hoàn thành nhiệm vụ.

Vốn rất quan tâm đến sự việc, thượng nghị sĩ Soule, bằng lời lẽ đanh thép đã nhấn mạnh mọi chủ đồn điền trong bang ông đều có nghĩa vụ và lợi ích trợ giúp giải phóng tôi, và tin vào quan điểm danh dự và công lý trong thâm tâm mỗi công dân của nền thịnh vượng chung sẽ vì tôi mà tranh thủ ngay sự giúp đỡ của ông. Nằm trong tay những giấy tờ quan trọng, ông Northup quay về Baltimore rồi từ đấy đi Pittsburgh. Ý định ban đầu của ông, theo lời khuyên của các bằng hữu ở Washington, là đi thẳng tới New Orleans để tham vấn các nhà cầm quyền ở thành phố đó. Nhưng ơn trời, khi đến cửa sông Đỏ, ông đã đột ngột đổi ý. Nếu cứ theo lộ trình trên ông sẽ không gặp được Bass và như vậy thì việc tìm kiếm tôi trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

Lên con tàu đầu tiên vừa cập cảng, ông theo đuổi hành trình ngược sông Đỏ - một dòng sông lầy sệt, uốn khúc qua một vùng rộng lớn toàn những rừng nguyên sinh và đầm lầy tăm tối, gần như không có cư dân nào. Khoảng chín giờ sáng ngày 1 tháng Một năm 1853, xuống tàu ở Marksville, Northup, đi thẳng tới tòa án Marksville tọa lạc ở một thị trấn nhỏ nằm sâu bên trong bốn dặm.

Xét thấy những lá thư gửi Parker và Perry đều có dấu bưu điện Marksville nên Northup nghĩ rằng tôi ở tại đây hoặc gần đó. Vừa đặt chân đến thị trấn, ông lập tức trình bày công việc với John P. Waddill, một luật sư ưu tú, người có thiên tư tốt đẹp và những rung

động cao thượng nhất. Sau khi đọc xong những thư từ giấy tờ, và nghe trình bày hoàn cảnh tôi bị đưa đi làm nô lệ, ông Waddill lập tức đề nghị giúp đỡ, rất sốt sắng, nghiêm túc bắt tay vào việc. Giống những người có tư cách cao quý như mình, ông nhìn kẻ bắt cóc bằng con mắt ghê tởm. Mặc dù phần lớn tài sản của những người đồng giáo và thân chủ của ông đều do những vụ mua bán nô lệ trót lọt mà có, nhưng trái tim chính trực nơi ông vẫn luôn trào lên căm phẫn trước một trường hợp bất công nhường này. Tuy giữ vị trí nổi bật với hàng chữ in nghiêng trên bản đồ tiểu bang Louisiana, nhưng trên thực tế Marksville chỉ là một làng nhỏ bình thường. Ngoại trừ quán rượu do một cư dân hiền lành vui tính trông nom, mọi nơi công cộng ở đây, thậm chí cả tòa án, trong mùa vắng việc cũng bị đám bò lợn vô trật tự trú ngụ, ngoài ra còn một giá treo cổ với sợi dây thừng lủng lẳng trong gió. Nơi đây chả có mấy hấp dẫn để khiến người viễn du chú ý.

Waddill chưa từng nghe đến cái tên Solomon Northup nhưng ông tin rằng nếu có một nô lệ mang cái tên này ở Marksville hay ở đâu đó quanh đây thì Tom - anh đầy tớ da đen của ông ắt sẽ biết. Tom được gọi đến nhưng trong bán kính quen biết rộng rãi của anh ta cũng chẳng có ai như thế.

Thư gửi Parker và Perry để địa chỉ ở nhánh sông Con Bò, điểm mấu chốt chính là đây. Nhưng một trở ngại nghiêm trọng đột ngột nảy sinh. Nhánh sông Con Bò cách Marksville hai mươi ba dặm, và địa giới của nó là dải đất trải dài từ năm mươi đến hơn một trăm dặm hai bên bờ. Bờ đất đai phì nhiêu đã thu hút đông chủ nô đến nên có tới hàng nghìn hàng vạn nô lệ sống trên những bờ nhánh

sông. Thông tin trong bức thư quá mơ hồ và không rõ nên đầu có một trình tự thi hành cụ thể thế nào chẳng nữa cũng khó mà đạt kết luận gì. Nhưng đây chính là kế hoạch duy nhất chỉ ra một triển vọng thành công nào đó, vì vậy Northup và em trai của Waddill, một thực tập sinh ở văn phòng luật sư, đã cùng đến nhánh sông Con Bò, ngược xuôi hai bên bờ để dò hỏi về tôi trong từng đồn điền một. Ông Waddill đề nghị đi xe ngựa cho tiện, và sắp đặt dứt khoát rằng chuyến đi sẽ bắt đầu vào sáng sớm thứ Hai.

Độc giả sẽ thấy ngay chuyến đi này gần như là công cốc. Họ không thể gặp mặt tất cả các nô lệ đang làm việc trên đồng; họ đâu hay biết rằng ở đây tôi chỉ được biết đến với cái tên Platt; và dù họ hỏi đúng Epps đi nữa thì hẳn cũng sẽ trơ tráo tuyên bố hoàn toàn không biết ai là Solomon Northup hết.

Nhưng một khi đã chấp nhận sắp đặt này rồi thì chẳng thể làm gì hơn ngoài việc ngồi chờ ngày Chủ nhật trôi qua. Cuộc trò chuyện giữa Northup và Waddill em chiều hôm ấy xoay qua chính trị ở New York.

- Tôi lấy làm khó hiểu chỗ khác nhau và sắc thái tế nhị trong các chính đảng ở tiểu bang ngài. - Waddill em nhận xét, - Tôi đã đọc về Softshells và Hardshells, Hunker và Barnburner, Woody heads và Silver grays* mà không sao hiểu nổi chỗ khác nhau giữa các đảng này. Lạy Chúa lòng lành, chúng có nghĩa gì vậy, thưa ngài?

Xin đọc Phụ lục A.

Ông Northup nhồi thuốc vào tẩu, chậm rãi bắt vào một câu chuyện tỉ mỉ về nguồn gốc các đảng phái rồi để tóm lại, ông nói ở

New York còn một đảng được gọi là Free Soil hay Phái thủ tiêu Chế độ nô lệ.

- Tôi cho là ông chưa từng thấy những người đó ở mạn này của đất nước? - Northup nhận xét.

- Chưa bao giờ, trừ một người. - Waddill em phá lên cười sảng sặc, - Ở Marksville đây có một người, một kẻ lập dị hăng hái kêu gọi thủ tiêu chế độ nô lệ như bất cứ gã cuồng tín nào mạn miền Bắc. Ông ta là người hào hiệp, lành hiền nhưng lúc tranh luận luôn ngoan cố đứng về phía sai, vậy nên đã cho chúng tôi hưởng nhiều pha ngộ nghĩnh. Ông ta là người thợ tuyệt hảo, gần như không thể thiếu ở đây. Ông ta làm mộc, tên là Bass.

Hai người đang nói thêm về những tính nết khác thường của Bass thì Waddill em đột nhiên dăm chiêu rồi hỏi xem lá thư bí ẩn lần nữa.

- Để tôi xem, để... tôi... xem ... nào! - Waddill em tư lự lăm bắm với chính mình, mắt dán vào bức thư, “Nhánh sông Con Bò, ngày 15 tháng Tám”, ngày 15 tháng Tám, dấu bưu điện đây. - Hè vừa rồi Bass làm việc ở đâu nhỉ? - Waddill em thành tình quay sang hỏi ông anh.

Waddill anh không biết, nhưng ông đứng lên, rời khỏi bàn giấy rồi trở lại cho hay:

- Hè vừa rồi Bass làm việc đâu đó trên nhánh sông Con Bò.

- Thế thì chắc ông ta là người viết bức thư này rồi. - Waddill em dứt khoát đặt tay lên bàn, - Đây là người có thể cho chúng ta biết Solomon Northup là ai.

Họ lập tức tỏa đi tìm Bass, và sau dăm ba câu hỏi han thì được biết ông ta đang ở bến tàu trên sông Đỏ. Vượt qua mấy dặm đường, chẳng mấy chốc Waddill em và Northup đã ra đến bến tàu. Tại đây, họ thấy Bass sắp sửa lên tàu đi miền Bắc độ nửa tháng. Sau khi tự giới thiệu, Northup xin được nói chuyện riêng với ông một lát. Hai người cùng đi dạo bên bờ sông và câu chuyện như sau:

- Ông Bass, - Northup lên tiếng, cho phép tôi được hỏi tháng Tám rồi ông có ở nhánh sông Con Bò không?

- Có, thưa ông, tháng Tám rồi tôi ở đấy. - Bass ngạc nhiên đáp.

- Ở đấy ông có giúp người da màu nào viết thư và gửi đến một quý ông ở Saratoga Springs không?

- Xin lỗi ông, nếu như tôi nói đó không phải là việc của ông. - Bass trả lời, đầy thận trọng nhìn Northup.

- Có thể do tôi quá vội vàng, ông Bass. Thành thật xin lỗi ông nhưng tôi từ tận bang New York đến đây để hoàn thành ý nguyện mà người viết bức thư ngày 15 tháng Tám, đóng dấu bưu điện Marksville nhắm tới. Vài manh mối đã khiến tôi nghĩ ông chính là người viết lá thư. Hiện tôi đang tìm Solomon Northup, xin hãy cho tôi hay anh ta đang ở đâu, tôi cam đoan rằng nguồn tin ông cung cấp sẽ không bị loan truyền nếu ông không muốn thế.

Bass nhìn sâu vào gương mặt người đàn ông lịch duyệt vừa quen biết, không nói năng gì. Có vẻ đầu óc ông đang hoài nghi liệu có âm mưu nào toan lừa gạt mình không. Cuối cùng sau một hồi cân nhắc, Bass nói:

- Tôi không làm điều gì đáng xấu hổ cả, tôi chính là người viết bức thư đó. Nếu ông tới cứu Solomon Northup thì rất mừng được gặp ông.

- Ông gặp anh ta lần cuối khi nào và hiện giờ anh ta đang đâu? - Northup hỏi thêm.

- Tôi gặp anh ta lần cuối vào dịp lễ Giáng Sinh, cách đây một tuần. Anh ta là nô lệ của Edwin Epps, một chủ đồn điền ở nhánh sông Con Bò, gần Holmesville. Mọi người không gọi anh ta là Solomon Northup mà là Platt.

Bí mật đã rõ, bí ẩn đã vén mở. Dưới đám mây dày nặng, đen kịt, giữa những bóng đen u ám mà tôi bước đi suốt mười hai năm, bỗng lóe lên vì tinh tú chiếu sáng tôi về với tự do. Mọi niềm nghi ngại, ngập ngừng chóng bị quăng sang bên, hai người liên chuyện trò lâu lắc và thoải mái về điều đang choán suy nghĩ của mình. Bass hân hoan nói ông sẵn sàng tới miền Bắc và làm bất cứ việc gì để giải phóng tôi, nếu việc ấy trong tầm tay ông. Ông kể lại nguồn cơn mối thân tình giữa chúng tôi, và hiếu kỳ lắng nghe chuyện gia đình tôi cũng như đời sống trước kia của tôi. Trước khi chia tay, ông lấy phấn đỏ phác họa bản đồ của nhánh sông lên một mảnh giấy, chỉ cho Northup vị trí đồn điền Epps và con đường gần nhất tới đó.

Northup và anh bạn trẻ quay về Marksville, tại đó ông quyết định bắt tay vào các thủ tục pháp lý để xem xét quyền tự do của tôi. Tôi là nguyên đơn, Northup là người bảo trợ tôi còn Edwin Epps là bị cáo. Cảnh sát trưởng của xứ đạo được yêu cầu giám hộ, giam giữ tôi cho tới lúc tòa án ra phán quyết. Lúc giấy tờ được soạn xong đã mười hai giờ khuya - quá muộn để lấy chữ ký ông thẩm

phán, người sống bên ngoài thị trấn. Do vậy, công việc cần kíp lại tiếp tục bị hoãn tới sáng thứ Hai.

Đến chiều Chủ nhật, lúc mọi việc đang thuận chèo mát mái thì Waddill gõ cửa phòng Northup và cho hay những khó khăn không ngờ tới mà mình vừa nhận thấy. Bass trở nên lo lắng vì đã trót tiết lộ kế hoạch của mình cho một người ở bến tàu, thậm chí cả ý định rời khỏi bang. Người này đã phản lại lòng tin của Bass, và tin đồn bắt đầu lenh bênh quanh thị trấn - rằng có một người khách lạ, bị bắt gặp ở văn phòng luật sư Waddill, đang tìm một nô lệ của lão Epps ở mạn trên nhánh sông. Ở Marksville người ta biết Epps, hẳn đã nhiều lần đến đây vào các dịp mở phiên xét xử. Waddill lo tin này sẽ đến tai hắn đêm nay, giúp Epps giấu tiệt tôi đi trước khi cảnh sát trưởng kịp tới.

Mối lo ấy đã khiến mọi việc tiến triển đáng kể. Cảnh sát trưởng, người sống ở vùng hẻo lánh bên ngoài thị trấn, được yêu cầu có mặt ngay sau nửa đêm, và thẩm phán cũng được mời đến cùng lúc đó. Công bằng mà nói, các nhà đương chức tại Marksville đã rất xăng xái giúp đỡ - trong tầm tay của họ.

Quãng sau nửa đêm, ngay khi tôi được bảo lãnh tạm thời và có chữ ký của thẩm phán, một cỗ xe chở ông Northup và cảnh sát trưởng do con trai điền chủ đánh, lăn bánh khỏi thị trấn Marksville tới nhánh sông Con Bò.

Đồ rằng Epps sẽ chối cãi quyền tự do của tôi, Northup nghĩ lời chứng thực của cảnh sát trưởng trong lần đầu gặp tôi có khả năng trở thành chứng cứ trước tòa. Thế nên trên đường, họ tính rằng trước khi để tôi nói chuyện với Northup, cảnh sát trưởng sẽ đặt

một số câu hỏi như tôi có mấy người con, tên các con tôi, tên thời con gái của vợ tôi, những nơi tôi biết ở miền Bắc vân vân. Nếu tôi trả lời khớp với những chi tiết ông được biết thì dĩ nhiên phải coi đó là bằng cứ thuyết phục.

Vậy là ngay sau khi Epps rời cánh đồng, dọa rằng sẽ sớm quay lại và làm chúng tôi *nóng người* lên, những người ngồi trong xe ngựa đã tiến vào đồn điền và thấy chúng tôi đang làm lụng. Xuống xe, dặn xà ích đi vào ngôi nhà lớn và không được hé răng với bất kỳ ai mục đích chuyến đi, Northup và cảnh sát trưởng liền băng qua đồng bông về phía đám nô lệ. Chúng tôi dõi theo họ, ngược lên chiếc xe ngựa. Những người da trắng đến gặp chúng tôi vào lúc sớm sủa nhường này quả là đặc biệt, lạ lùng. Già Abram và Patsey lảo bảo, tỏ ra hết đổi ngạc nhiên. Đến gần Bob, cảnh sát trưởng hỏi:

- Platt ở đâu ấy nhỉ?

- *Hón* đây, thưa *ung* - Bob chỉ vào tôi, bối rối hạ mũ xuống.

Tôi tự nhủ ông ấy liên quan gì đến mình chứ rồi quay lại nhìn chăm chăm tới khi ông chỉ còn cách tôi một bước chân. Trong thời gian sống ở nhánh sông, tôi đã quen mặt từng chủ nô trong vòng nhiều dặm, nhưng ông này trông lạ quá, chắc chắn tôi chưa từng gặp bao giờ.

- Tên anh là Platt, đúng không? - Cảnh sát trưởng hỏi.

- Vâng, thưa ông. - Tôi đáp.

Chỉ về phía Northup, bấy giờ đang đứng cách một quãng, ông tiếp:

- Anh biết người kia không?

Tôi trông về phía tay ông chỉ, và khi đôi mắt còn đương nấn ná trên gương mặt nọ thì biết bao hình ảnh liền ập đến trong đầu; biết bao gương mặt thân thương - Anne, lũ con thơ, người bố đã mất của tôi; mọi cảnh tượng và liên tưởng về tuổi thơ rồi tuổi trẻ; tất cả bè bạn và những ngày hạnh phúc xưa, hiện ra rồi biến mất, vút qua và bỗng bẽnh như những hình bóng nhạt nhòa trước óc tưởng tượng của tôi, cho tới lúc ký ức hoàn hảo về con người đứng kia trở lại trong tôi. Vươn hai tay lên Chúa toàn năng, tôi reo lên xúc động:

- Henry B. Northup! Ơn Chúa, ơn Chúa!

Tôi vụt hiểu ra mục đích của việc ông đến đây, cảm thấy giây phút tự do đã ngay trong tầm tay. Tôi toan bước về phía ông, nhưng cảnh sát trưởng đứng chắn trước mặt.

- Khoan, anh còn tên khác ngoài tên Platt không?

- Thưa ông, tên tôi là Solomon Northup. - Tôi đáp.

- Anh có gia đình không?

- Tôi đã có một vợ và ba con.

- Tên các con anh là gì?

- Elizabeth, Margaret và Alonzo.

- Còn tên thời con gái của vợ anh?

- Anne Hampton.

- Ai cưới vợ cho anh?

- Ông Timothy Eddy, ở Fort Edward.

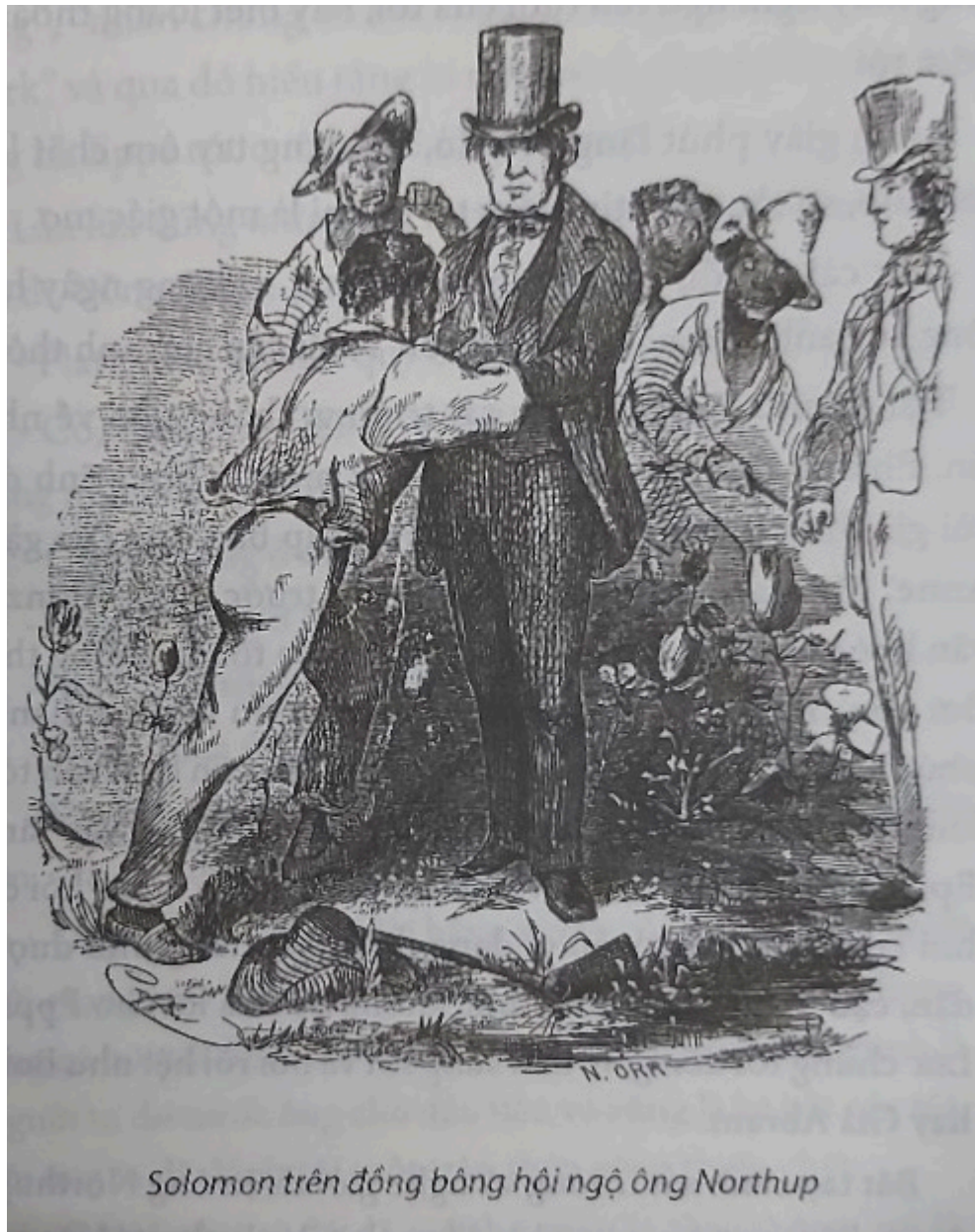
- Thế người kia hiện đang sống ở đâu? - Cảnh sát trưởng chỉ về phía Northup, người vẫn đứng nguyên tại chỗ từ đầu đến giờ.

- Ông ấy sống ở đồi Cát, hạt Washington, thành phố New York. - Tôi đáp.

Cảnh sát trưởng định hỏi thêm nhưng tôi đã đẩy ông ra, không thể kìm lòng được nữa. Tôi ôm người bạn cố tri. Nghẹn ngào. Không sao cầm được nước mắt.

- Sol, - Cuối cùng ông cũng lên tiếng - Gặp anh tôi rất vui.

Tôi định đáp nhưng nỗi xúc động làm cổ họng nghẹn lại, tôi im lặng. Những người nô lệ ngơ ngác nhìn cảnh tượng, miệng há hốc, mắt mở to chứng tỏ họ đang rất đỗi ngạc nhiên. Suốt mười năm tôi đã sống cùng họ, ngoài đồng trong lán, sẻ chia những khổ đau, cùng nhận một khẩu phần, hòa sầu tủi bên nhau, chung hưởng từng niềm vui nhỏ bé. Vậy mà trong giờ phút cuối cùng bên nhau, họ vẫn chẳng mảy nghi ngờ tên tuổi của tôi, hay biết loáng thoáng về đời tôi.



Solomon trên đồng bông hội ngộ ông Northup

Trong giây phút lặng yên đó, tôi dang tay ôm chặt lấy Northup, sợ rằng khi tỉnh dậy tất cả chỉ là một giấc mơ.

- Vứt cái giỏ đi, - Northup nói thêm, - những ngày hái bông của anh từ nay chấm dứt rồi. Ta đi gặp chủ anh thôi.

Tôi đi giữa ông và cảnh sát trưởng, thẳng tiến về nhà lớn. Phải đi được một quãng dài tôi mới đủ bình tĩnh để hỏi gia đình mình hiện

ra sao. Northup bảo ông vừa gặp Anne, Margaret và Elizabeth ít ngày trước, rằng Alonzo vẫn khỏe mạnh, nhưng người mẹ già của tôi đã không thể đợi con trai trở về. Mới bình tĩnh lại phần nào sau hạnh phúc bất ngờ và to lớn choán ngập thì hung tin lại khiến tôi khụy gối. Cảnh sát trưởng dìu tôi đi. Khi chúng tôi vào sân, Epps đang đứng bên cửa trò chuyện với xà ích. Epps hỏi đi hỏi lại anh này chuyện gì đang diễn ra, nhưng như được dặn, cậu thanh niên nhất mực không hé nửa lời cho Epps. Lúc chúng tôi đến gần, hẳn sướng sột và bối rối hết như Bob hay Già Abram.

Bắt tay cảnh sát trưởng và nghe giới thiệu ông Northup xong, hẳn mời họ vào nhà đồng thời lệnh cho tôi mang thêm ít củi. Tôi chặt một ôm củi to, nhưng không hiểu sao cái tài vung rìu chính xác lại đột ngột biến mất. Bước vào nhà, tôi thấy trên bàn đầy những giấy tờ và Northup đang chăm chú đọc từng tờ một. Tôi xếp củi vào lò lâu hơn thường lệ và đặc biệt để ý đến vị trí của từng người bọn họ. Tôi nghe thấy những câu như “Solomon Northup nói rằng”, “nhân chứng đã nói rằng”, “công dân tự do của New York” và qua đó hiểu rằng bí mật mình gìn giữ lâu nay trước ông bà Epps rốt cuộc đã được khai mở.

Lần nữa đúng mức thận trọng cho phép nhưng khi tôi sắp rời đi, bỗng nhiên Epps hỏi:

- Platt, mày có biết quý ông đây không?
- Có, thưa ông chủ. Tôi biết ông ấy đủ lâu để có thể dễ dàng nhận ra.
- Tôi e dè đáp.
- Ông ấy sống ở đâu?
- Ông ấy sống ở New York.

- Mà y từng sống ở đó rồi chứ?
- Vâng, thưa ông chủ, tôi sinh ra và lớn lên ở đó.
- Vậy thì mà y tự do rồi. Nào, đồ mọi chết rắp, - Hấn gầm lên, - tại sao mà y không nói khi tao mua mà y chứ?
- Ông Epps, - Tôi trả lời bằng giọng có đôi chút khác biệt với giọng hèn kém vẫn thường dùng với hấn. - Ông Epps, ông có hỏi tôi đâu. Thêm nữa, tôi đã từng tuyên bố mình là người tự do trước ông chủ đầu tiên và cũng là kẻ bắt cóc tôi, rồi ông ta đã đánh tôi một trận thừa sống thiếu chết.
- Có vẻ như ai đó đã viết hộ mà y lá thư phỏng, nó là thằng nào? Hấn hách dịch tra xét nhưng tôi một mực im lặng.
- Tao hỏi ai giúp mà y? - Hấn tiếp tục cật vấn.
- Là tự tôi viết ra. Tôi trả lời bừa.
- Mà y không thể chạy đến bưu điện Marksville rồi trở về trước khi trời rạng. Đừng có cố lừa tao.

Epps đòi riết tôi phải cho hấn biết đầu đuôi câu chuyện nhưng tôi nhất định chẳng hé răng. Hấn từng nhiều lần trả thù man rợ những người bị nghi ngờ tiếp tay cho nô lệ bỏ trốn, bất kể đó là ai. Mọi cung cách và lời lẽ cho thấy hấn giận sôi người đã giúp tôi viết và gửi thư, cũng như hấn học với ý nghĩ sẽ mất món tài sản có giá trị. Quay sang Northup, hấn tức tối nói văng mạng rằng nếu biết ông đến đây chỉ trước một giờ thôi thì chẳng có chuyện thả mọi tôi quay về New York gì sất; rằng có lẽ hấn sẽ xua tôi vào đầm lầy tăm tối hay chốn rừng thiêng nước độc, nơi mà tất cả cảnh sát trưởng trên thế giới dùng hàng nghìn người tìm ra nổi.

Tôi ra sân, đang định đi vào bếp thì có cái gì đập vào lưng. Thập thò ở cửa sau với một chiếc chảo khoai tây to khủng, dì Phebe hơi quá sức khi gọi tôi theo kiểu đó. Chạy đến gần, dì hớn hở thẳm thì vào tai tôi:

- Chúa toàn *neng*, Platt! *Eng* nghĩ sao? Hai *người* họ đến *eng* đó. Nghe họ bảo *ung* chủ là *eng* được tự do quay về *với* vợ con. Đi *với* họ hử? Có điên thì mới *khung mung* cho *eng* đó. - Nói rồi dì Phebe lại con con chạy vội đi.

Lúc này bà chủ chợt xuất hiện trong căn bếp. Bà nói nhiều điều với tôi và có ý trách tại sao tôi không kể với bà sớm. Bà chúc mừng và khen ngợi tôi bằng cách nói rằng thà để mất bất cứ đứa nô lệ nào trong đồn điền còn hơn là để tôi đi. Nếu hôm nay Patsey đứng ở vị trí của tôi thì chắc bà sẽ vui đến độ mở tiệc ăn mừng mất. Nay trong nhà không còn ai sửa bàn ghế hay làm việc vặt nữa, không còn ai chơi đàn cho bà nghe nữa, bà Epps thực sự buồn chảy cả nước mắt.

Epps bảo Bob mang yên ngựa của hắn đến. Vượt qua nỗi sợ bị đòn roi, các nô lệ khác cũng bỏ việc tới tùm tùm trên sân. Họ nấp sau các lều lán, chỗ Epps không nhìn thấy, rồi ra hiệu cho tôi đến gần, và hết sức tò mò, họ tranh nhau hỏi han tôi. Nếu tôi nhắc lại đúng lời họ cùng vẻ quan trọng giống thế, nếu tôi diễn lại thái độ và nét mặt họ thì hẳn đó là một bức tranh thú vị. Trong phán đoán của họ, tôi đã vọt lên một tầm cao khôn tưởng, một người có tầm quan trọng vô cùng.

Sau khi các giấy tờ pháp lý đã xong xuôi, cuộc hẹn giữa Epps và họ sẽ được ấn định ngay ngày hôm sau ở Marksville; sau đó

Northup và cảnh sát trưởng sẽ lên xe quay về nhà cảnh sát trưởng. Khi tôi sắp ngồi bên xà ích, cảnh sát trưởng nói tôi nên chào từ biệt ông bà Epps. Tôi chạy trở lại mảnh sân trước, nơi hai người đang đứng, hạ mũ rồi nói:

- Tạm biệt bà chủ.

- Tạm biệt Platt. - Bà Epps dịu dàng nói.

- Tạm biệt ông chủ.

- A, thằng mọi chết rắp này, - Epps lầm bầm, giọng đầy chua cay, độc ác. - Mà mày không cần phải trêu ngươi tao như thế, mày vẫn chưa đi được đâu, ngày mai tao sẽ xem xét vụ này ở Marksville.

Tôi chỉ là một “thằng mọi” biết thân biết phận nhưng nếu đủ tự tin như bất kì gã da trắng nào thì tôi sẽ rất vui lòng tặng hẳn một cú đá chia tay. Trên đường tôi quay về xe, Patsey từ sau căn lán chạy ra ôm choàng lấy tôi.

- Ui Platt! - Cô khóc nức nở, nước mắt chứa chan trên mặt, - Anh sắp được tự do rồi, từ đây chúng em sẽ không còn được thấy anh nữa. Anh đã cứu em nhiều trận, Platt, em mừng là anh sắp tự do, nhưng Chúa ơi, rồi đây em sẽ ra sao?

Tôi gỡ tay Patsey ra rồi bước thẳng lên xe. Người xà ích quát roi và chúng tôi rời khỏi đồn điền. Tôi ngoái lại nhìn Patsey khuyu ngã trên mặt đất, bà chủ đứng lặng trên mảnh sân nhỏ trước nhà, còn Già Abram, Bob, Wiley và dì Phebe đứng ở ngoài cổng, đăm đăm nhìn theo tôi. Tôi vẫy tay nhưng cỗ xe đã quành vào một khúc rẽ trên nhánh sông, che khuất họ khỏi tầm mắt tôi mãi mãi.

Chúng tôi dừng lại ở xưởng mía của Carey một lúc, tại đây đám đông nô lệ đang miệt mài làm việc trong một phần xưởng sản xuất thủ công, điều này quả là lạ lẫm với người miền Bắc. Đúng lúc ấy, Epps ruổi ngựa như bay qua chúng tôi, phải đến hôm sau chúng tôi mới biết hẳn tới Rừng Thông Lớn gặp William Ford, người đã đưa tôi vào vùng đất này.

Thứ Năm, mùng 4 tháng Một, Epps cùng viên cố vấn của hắn - H. Taylor, Northup, Waddill, thẩm phán, cảnh sát trưởng vùng Avoyelles và tôi đã gặp nhau trong căn phòng nhỏ tại làng Marksville. Ông Northup đứng lên tường trình các sự việc liên quan đến tôi, giới thiệu phận sự của mình và các bản khai có tuyên thệ. Tiếp đến, cảnh sát trưởng thuật lại cuộc gặp gỡ ở ruộng bông. Bản thân tôi cũng bị thẩm vấn dài dãi. Cuối cùng, viên cố vấn Taylor cam đoan thân chủ của mình hoàn toàn hài lòng về cuộc khiếu kiện tốn kém và vô ích này. Theo lời khuyên của ông, một giấy chứng nhận được thảo ra với đầy đủ chữ kí của các bên liên quan, trong đó Epps cay đắng công nhận quyền tự do của tôi và chính thức trao nộp tôi cho các nhà đương chức ở New York. Những giấy tờ này sẽ được nhập vào sổ lưu trữ hồ sơ Avoyelles*.

Xin đọc Phụ lục B.

Northup và tôi vội vã lên chiếc tàu đầu tiên vừa cập bến và chẳng mấy chốc đã lên đèn trên dòng sông Đỏ, chán chường suy ngẫm về nơi kiếp đời thay đổi mười hai năm trước.

CHƯƠNG XXII

*Đến New Orleans - Tình cờ gặp Freeman - Genois, người kí lục
Lời mô tả Solomon - Đến Charleston, gặp trở ngại bởi
các viên chức thuế quan - Qua Richmond - Đến Washington
Burch bị bắt - Tiền tài và gai góc - Lời khai - Burch được miễn tố
Bắt Solomon - Burch rút đơn kiện - Một tòa án khác
Lên đường từ Washington - Đến đồi Cát - Các bạn cũ và
cảnh tượng thân quen - Đến Glens Falls - Gặp Anne, Margaret
và Elizabeth - Solomon Northup Staunton
Những sự cố - Đoạn kết*

TRONG KHI CON TÀU trôi theo lối nó đến New Orleans, có lẽ tôi đã không vui, có lẽ với tôi cũng chẳng khó gì việc tìm mình nhảy tưng tưng trên boong tàu, có lẽ tôi không thấy hàm ơn cái người vì tôi mà đã cất công đi hàng trăm dặm đường, có lẽ tôi không châm tẩu cho ông, ngóng chờ lời nói của ông và chạy vội tới mỗi khi ông mới chớm ra hiệu. Nếu tôi không thể, thôi, không hề chi.

Chúng tôi nán lại New Orleans hai ngày. Trong thời gian đó tôi đã mò ra trại nô lệ của Freeman và gian phòng mà Ford mua tôi. Chúng tôi tình cờ bắt gặp Theophilus ở góc phố nhưng tôi nghĩ chẳng đáng thất lại mối quen biết này làm gì. Qua lời kể của các công dân đáng kính, chúng tôi biết giờ đây hắn đã trở thành một gã du côn thảm hại, kém cỏi, xấu xa.

Chúng tôi cũng ghé thăm ông Genois, người kí lục mà thượng nghị sĩ Soule đã gửi thư đến, và nhận thấy ông hoàn toàn xứng đáng với tiếng tăm tôn quý xa gần đều biết này. Ông hào hiệp cấp cho chúng tôi một loại giấy thông hành hợp pháp kèm chữ ký và con dấu của cơ quan; vì nó bao gồm cả lời mô tả của người kí lục về nhân dạng tôi do đó xin được trích lại dưới đây chứ không cắt bỏ.

*Tiểu bang Louisiana, thành phố New Orleans,
Sở lưu trữ kí lục, quận 2*

Gửi đến những người sẽ cầm tờ giấy này trong tay,

Tờ giấy này chứng nhận Henry B. Northup ở hạt Washington thành phố New York, đã trình tôi bằng chứng xác đáng về sự tự do của Solomon - một người đàn ông lai đen, bốn mươi hai tuổi, cao một mét bảy tám, tóc quăn tít, mắt màu hạt dẻ; là dân bản địa của New York. Ông Northup sẽ đưa Solomon quay về quê hương qua cung đường phía Nam. Đề nghị các nhà chức trách dân sự không gây khó khăn cho Solomon vì ông ta cư xử vô cùng đúng đắn và nhũn nhặn.

Giấy này đi kèm con dấu của thành phố New Orleans ngày 7 tháng 1 năm 1853, và được chính tay tôi trao lại.

[Đóng dấu] JIL GENOIS, người kí lục

Ngày mùng 8, chúng tôi bắt xe lửa đến hồ Pontchartrain và theo tuyến đường thông dụng đến Charleston. Sau khi lên tàu và đến nơi, ông Northup bị một viên chức phòng thuế tra hỏi tại sao không đăng ký cho đầy tớ của mình. Ông trả lời mình không có đầy tớ và

rằng với tư cách là người đại diện pháp lý cho New York, ông đang đi cùng một công dân tự do của tiểu bang, người vừa thoát khỏi chế độ nô lệ và ông không muốn hay có ý thực hiện bất cứ đăng ký nào. Có thể tôi nhận định sai nhưng qua câu chuyện và cung cách của ông, tôi hiểu chúng tôi sẽ không phải mất quá nhiều công sức để né tránh những khó khăn mà các viên chức ở Charleston ngỡ phải tạo ra cho phù hợp. Nhưng cuối cùng chúng tôi cũng được phép tiếp tục cuộc hành trình và khi đi qua Richmond, tôi đã thoáng trông thấy trại nô lệ của Goodin. Chúng tôi đến Washington ngày 17 tháng Một năm 1853.

Chúng tôi biết chắc cả Burch và Radburn vẫn còn ở thành phố này, nên lập tức đâm đơn kiện đến chánh án tòa vi cảnh của Washington, tố cáo James H. Burch đã bắt cóc và bán tôi làm nô lệ. Hẳn bị bắt theo lệnh của chánh án Godard và được chánh án Mansel kí lệnh thả sau khi đóng ba nghìn đô la để được tại ngoại. Lúc bị bắt, Burch vô cùng hốt hoảng; chưa kịp đến tòa án ở đại lộ Louisiana, chưa kịp biết nội dung chính xác của đơn kiện, hẳn đã van xin cảnh sát cho mình được tham vấn Benjamin O. Shekels, một tay buôn bán nô lệ với mười bảy năm thâm niên và là bạn hàng cũ của hẳn. Tay này nhanh chóng bảo lãnh cho Burch.

Mười giờ ngày 18 tháng Một, cả hai bên cùng trình diện trước tòa. Thượng nghị sĩ Chase ở Ohio, quý ngài Orville Clark ở đồi Cát và ông Northup xuất hiện với tư cách là cố vấn của bên nguyên, còn Joseph H. Bradley thì đại diện cho bên bị.

Tướng Orville Clark cũng được mời đến và tuyên thệ với tư cách là nhân chứng, ông xác nhận quen biết tôi từ lâu và tôi là một người

tự do như bố tôi ngày trước. Ông Northup cũng xác nhận điều tương tự và chứng minh những việc liên quan đến phận sự của ông ở Avoyelles.

Đến lượt Ebenezer Radburn tuyên thệ, ông khai nhận mình là công dân của Washington và đã biết Burch mười bốn năm nay. Ông trông coi trại nô lệ của Williams và nhớ rõ tôi từng bị giam giữ ở trại này vào năm 1841. Đại diện của bên bị không thể phản bác lại điểm này và đến đây thì cuộc xét xử tạm nghỉ.

Sau đó, đến lượt Benjamin O. Shekels đứng lên bục làm chứng. Benjamin là một gã to con thô lỗ và độc giả có thể quan niệm đúng đắn phần nào về hắn qua cách trả lời câu hỏi của luật sư bên bị. Khi được hỏi về nơi sinh chốn đẻ, hắn trả lời hết sức xác láo lưu manh như sau:

- Tao sinh ra ở hạt Ontario, thành phố New York với *mười bốn pao cân nặng!*

Benjamin quả là thằng lỏi lớn xác! Tiếp đó hắn khai nhận từng trông nom khách sạn Tàu Thủy ở Washington năm 1841 và đã gặp tôi ở đó. Hắn đang sắp kể điều nghe được từ hai người đàn ông thì thượng nghị sĩ Clark giơ tay phản đối với lẽ rằng những lời đồn đại từ bên thứ ba là bằng chứng không xác đáng. Lời phản đối của ông bị chánh án bác bỏ và Shekels tiếp tục kể hai người đàn ông đến khách sạn ngờ ý muốn bán một gã da màu, họ khẳng định đến từ Georgia nhưng hắn không nhớ chính xác tên hạt; rằng họ đã kể gã da màu này là thợ nề và chơi vĩ cầm rất cừ; rằng Burch đã nói họ có thể bán tên đó cho hắn; rằng tôi chính là gã da màu được nhắc đến ấy. Hắn còn nói thêm, càng càng như đó là sự thật, rằng tôi giới

thiệt mình sinh ra và lớn lên ở Georgia; rằng một trong hai người đàn ông đi cùng là ông chủ của tôi; rằng tôi lưu luyến thế nào khi phải chia tay họ và hẳn cam đoan “tôi đã khóc suốt suốt!” nhưng rồi lại nhấn mạnh rằng người đàn ông đó có quyền bán tôi, ông ta cần phải bán tôi vì quá ham mê cờ bạc rượu chè!

Hắn tiếp tục, với những lời lẽ được sao lại từ các bản kí lục trong khi xét hỏi như sau:

- Như mọi lần, Burch bảo gã da màu rằng ông ta sẽ đưa gã xuống miền Nam sau khi ngã giá. Gã da màu không phản đối và nói quả thật gã cũng muốn xuống đó. Burch trả sáu trăm năm mươi đô la để mua gã, theo như tôi được biết. Tôi không biết gã tên gì nhưng chắc chắn không phải là Solomon. Tôi cũng không biết tên hai người đàn ông kia, họ ngồi ở quán rượu của tôi hai ba giờ gì đấy, trong thời gian đó gã da màu mãi miết kéo vĩ cầm. Hóa đơn mua bán được kí kết ở ngay quán. Đó là *một tờ giấy in không, được Burch điền vào*. Burch là bạn hàng của tôi từ trước năm 1838, công việc của chúng tôi là mua bán nô lệ. Về sau, ông ta hợp tác làm ăn với Theophilus Freeman ở New Orleans. Burch mua Freeman bán!

Trước khi làm chứng, Shekels đã nghe nói đến tình cảnh của tôi trong chuyến đi Washington cùng Brown và Hamilton, do đó không nghi ngờ việc hắn đã nói đến “hai người” và việc tôi kéo vĩ cầm. Hắn đã dựng chuyện ra như vậy, hoàn toàn không thật, vậy mà vẫn tìm được ở Washington một người cố sức chứng thực cho hắn.

Benjamin A. Thorn xác nhận hắn ở nhà Shekels năm 1841 và đã trông thấy một người da màu chơi vĩ cầm:

- Nghe đâu chủ nó nói với Shekels là sẽ bán nó đi. Gã da màu này nhận với tôi rằng mình là nô lệ. Lúc ngã giá tôi đã không ở đấy, nên không dám cả quyết người này chính là gã da màu đó. Chủ nó *suýt khóc: tôi nghĩ cậu da màu cũng suýt khóc!* Tôi bập vào trò buôn bán nô lệ xuống miền Nam này, ra ra vào vào suốt hai mươi năm. Khi không làm được gì nữa, tôi mới chuyển sang việc khác.

Ban đầu tôi được mời đến làm chứng nhưng do có sự bác bỏ nên tòa quyết định không chấp nhận lời khai của tôi. Nó bị bác bỏ chỉ với lý do tôi là người da màu, việc tôi là một công dân tự do của New York không được bàn đến.

Vì Shekels khai có hóa đơn mua bán nên Burch buộc phải trình ra theo yêu cầu của bên khởi tố. Mảnh giấy này sẽ chứng thực cho lời khai của Thorn và Shekels. Luật sư bên bị thấy rõ tầm quan trọng của tờ hóa đơn nên đành đưa ra vài lời biện hộ cho việc tại sao không thể trình tòa. Để làm rõ mọi chuyện, Burch được ra làm nhân chứng vì lợi ích của chính bản thân. Bồi thẩm đoàn lên tiếng phản đối bởi việc đó đi ngược lại quy định làm chứng và nếu nó được phép thì công lý sẽ bị thủ tiêu. Nhưng tòa đã chấp nhận lời khai của hắn! Burch thề rằng đã thảo và ký tên vào hóa đơn *nhưng hắn lại đánh mất và giờ thì có trời mới biết nó ra sao!* Đến đây, quan tòa yêu cầu một viên cảnh sát đến nhà Burch, lục soát toàn bộ sổ sách giấy tờ lưu trữ của hắn năm 1841. Yêu cầu này được thực thi ngay lập tức, trước khi đồng bọn hắn kịp tẩu tán sổ sách, cảnh sát đã tịch thu toàn bộ và đem chúng đến tòa. Họ tìm thấy giấy tờ các vụ buôn bán nô lệ trong năm 1841, nhưng tuyệt nhiên không phát hiện ra bất cứ manh mối gì về vụ của tôi, dù với bất cứ cái tên nào!

Theo đó, tòa cho rằng sự việc đã được xác minh, rằng nhờ tôi mà Burch hóa vô tội, hẳn được hủy án.

Lúc ấy, Burch và đám tay chân toan cột tôi vào tội cấu kết cùng hai người da trắng lừa gạt hắn, và kết quả là một đoạn trích được đăng trên báo *New York Times* sau phiên tòa một, hai hôm: “*Trước khi tòa tuyên bị cáo trắng án, luật sư bên bị đã thảo một tờ khai ký tên Burch và một trát bắt người đàn ông da màu vì âm mưu cùng hai người da trắng trước khi bị chuyển ra tòa, lừa Burch lấy 625 đôla. Trát bắt được thi hành, người da màu đã bị bắt và đưa đến gặp ngài Goddard. Burch và các nhân chứng của ông đã trình diện trước tòa; H.B. Northup trình diện với tư cách luật sư của người da màu, tuyên bố sẵn sàng hành động với tư cách luật sư về phía bị cáo và yêu cầu không có bất cứ trì hoãn nào. Sau khi tham vấn Shekels một lúc, Burch tuyên bố với quan tòa rằng ông mong muốn ngài bác đơn khiếu tố và ông sẽ không theo vụ này nữa. Luật sư bên bị nói rõ với quan tòa rằng nếu đơn khiếu tố được rút về thì phải không kèm theo yêu cầu hay đồng thuận của bên bị. Rồi Burch thỉnh nghị quan tòa cho phép ông có đơn khiếu tố và trát bắt và ông này đã giữ chúng. Luật sư bên bị phản đối Burch nhận các giấy đó, nhấn mạnh rằng chúng vẫn nên là một phần của các bản kí lục tại tòa, và tòa nên xác nhận các biên bản đã có trong khi xét xử. Burch đành đem nộp chúng và theo yêu cầu của bên nguyên, tòa đã cho ra phán quyết đình chỉ vụ kiện rồi lưu nó làm văn kiện ở tòa*”.

Sẽ có những người tin vào lời khai của gã buôn nô lệ, bởi trong đầu óc họ, lý lẽ của hắn nặng đồng cân hơn lý lẽ của tôi. Là một người da màu nghèo hèn, một nòi giống bị áp bức và mất giá trị,

tiếng nói kém mọn của tôi có thể không lọt vào tai những kẻ áp bức. Nhưng *biết* sự thật và với đầy đủ tình ý về trách nhiệm phải trình bày rõ của mình, tôi long trọng tuyên bố trước mọi người và trước Chúa, rằng bất cứ lời khép tội hay vu khống tôi đã trực tiếp hoặc gián tiếp cấu kết với ai đó để tự bán mình; rằng bất cứ câu chuyện nào về chuyến đi tới Washington, về việc tôi bị bắt và cầm tù ở trại nô lệ của Williams khác biệt với những điều nói đến trong sách này, đều hoàn toàn và tuyệt đối sai trái. Tôi chưa từng chơi vĩ cầm ở Washington bao giờ, chưa từng đến khách sạn Tàu Thủy bao giờ và cũng chưa từng trông thấy Thorn hay Shekels trong đời, cho tới tháng Một vừa rồi. Câu chuyện bộ ba lái buôn nô lệ là một bịa đặt ngu ngốc không có cơ sở. Nếu có chuyện đó thì trên đường quay về với tự do, tôi sẽ không đời nào rẽ ngang để kiện Burch. Tôi sẽ phải tránh né chứ không lần tìm hấn ta. Tôi phải biết rằng một bước đi gàn dở như thế sẽ dẫn mình tới chỗ tai tiếng khôn cùng. Trong sự khao khát được ngắm nhìn gia đình và tưng bừng rộn ràng với triển vọng về nhà của tôi, đây quả là một sự xúc phạm vì nó giả định rằng trong lúc khởi tố hình sự và kết án, tôi đã liều lĩnh tự phơi bày bản thân bằng cách tự nguyện đặt mình vào cái vị trí như tôi đã làm, nếu lời khẳng định của Burch và đồng bọn có chút sự thật nhỏ nhoi nào. Tôi vất vả tìm ra hấn, đối mặt với hấn ở tòa án, buộc hấn tội bắt cóc; và động cơ duy nhất đẩy tôi tới bước này là cảm thức cháy bỏng về điều xấu xa hấn giáng xuống tôi, là ham muốn lôi hấn ra pháp luật. Hấn đã được trắng án, theo cách thức và biện pháp như vừa miêu tả. Tòa án của con người cho phép hấn thoát tội; nhưng vẫn còn một tòa án khác nữa cao hơn, ở đó những lời khai giả dối không đời nào thắng cuộc và tôi mong muốn, ít nhất

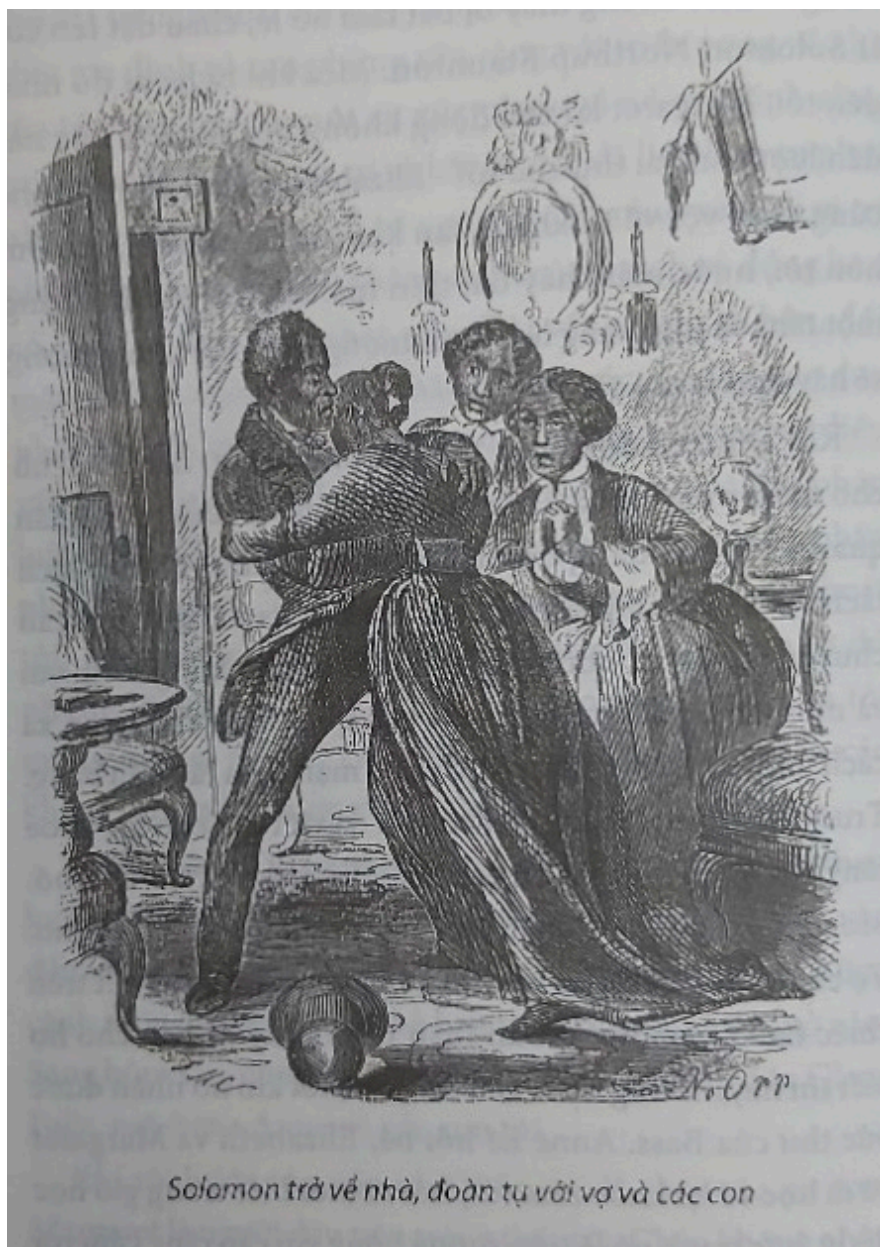
cũng tới lúc còn liên quan đến các khẳng định này, được xét xử tại tòa án đó.

Chúng tôi rời Washington ngày 20 tháng Một và đi theo hướng Philadelphia-New York-Albany đến đồi Cát vào đêm ngày 21. Lòng tôi tràn ngập hạnh phúc khi thấy những cảnh tượng thân quen và bè bạn xung quanh như thuở nào. Sáng hôm sau, cùng vài người bạn, tôi lên đường đến Glens Falls, nơi ở của Anne và các con tôi.

Khi tôi bước vào căn nhà thôn dã dễ chịu của vợ con, Margaret là người đầu tiên trông thấy tôi. Cháu không nhận ra tôi. Khi tôi rời xa gia đình, cháu mới lên bảy, một cô bé ngây thơ mãi mê bên đồng đồ chơi. Nay cháu đã lập gia đình với chàng trai mắt sáng đứng bên cạnh. Luôn ghi nhớ về người cha không may bị bắt làm nô lệ, cháu đặt tên con là Solomon Northup Staunton. Mỗi khi nghe ai đó nhắc đến tôi, Margaret lại xúc động không nói nên lời. Lúc này đến lượt con gái thứ của tôi - Elizabeth xuất hiện rồi Anne cũng chạy vội về từ khách sạn khi vừa hay tin tôi. Họ ôm hôn tôi, nước mắt chảy dài trên má. Nhưng tôi xin chằng một tấm chàng mạng lên cảnh tượng này vì ắt tưởng tượng sẽ hay hơn là mô tả.

Khi cơn xúc động của chúng tôi dịu bớt, nhường chỗ cho niềm vui thiêng liêng ghé đến; khi cả nhà quây quần quanh bếp lửa đang tỏa hơi ấm cùng tiếng gỗ cháy lách tách vui tai, chúng tôi kể cho nhau nghe hàng nghìn câu chuyện đã xảy ra, những hi vọng và sợ hãi, những niềm vui và nỗi buồn mà chúng tôi đã trải qua trong thời gian xa cách. Nhà chỉ vắng Alonzo, cháu ở mạn phía tây tiểu bang. Trước đây ít lâu, chàng trai của tôi đã viết thư cho mẹ khoe rằng nó đã kiếm gần đủ tiền để chuộc lại tự do cho bố. Mong mỗi ngày được

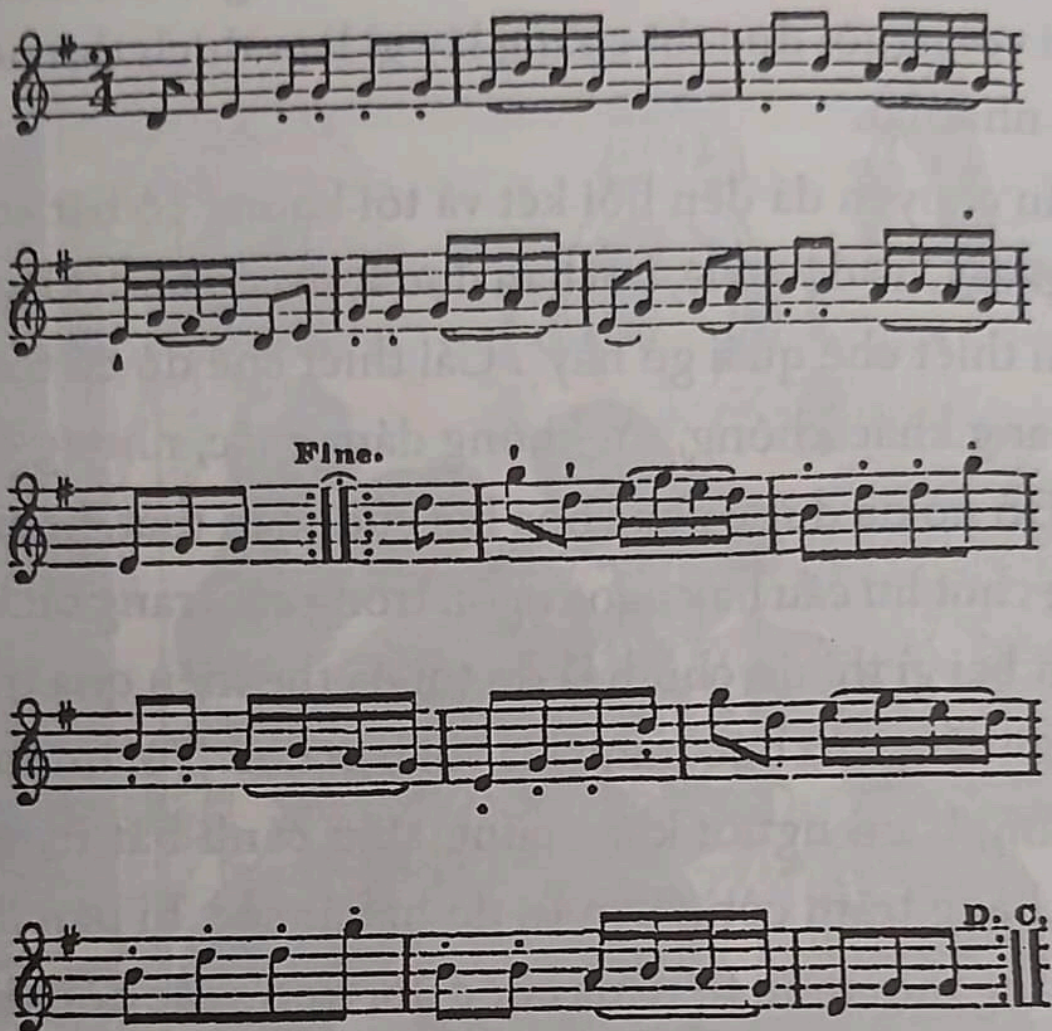
cháu ấp ủ ngay từ những năm ấu thơ. Vợ con sớm biết tôi đã rơi vào vòng nô lệ. Bức thư viết trên chiếc tàu hai buồm và bản thân Clem Ray đã báo cho họ biết tin này, nhưng tôi ở đâu thì chịu, tới khi họ nhận được bức thư của Bass. Anne kể hồi bé, Elizabeth và Margaret cứ đi học về lại khóc rấm rứt, hỏi ra mới biết trong giờ học địa lý, bức tranh nô lệ trên ruộng bông với cặp rằng cầm roi đi theo làm các cháu nghĩ đến tình cảnh khốn cùng mà bố đang hứng chịu và chuyện quả đã xảy ra như thế thật, ở miền Nam. Những chuyện tương tự như thế này cho thấy vợ con vẫn luôn lưu giữ hình ảnh tôi trong kí ức, nhưng có lẽ đối với người đọc thì chẳng lấy gì làm thích thú nên xin miễn nhắc lại.



Câu chuyện đã đến hồi kết và tôi không có bất cứ bình luận gì về Chế độ nô lệ, bởi bạn đọc ắt sẽ có chính kiến riêng về “cái thiết chế quái gở này”. Cái thiết chế đó có tồn tại ở tiểu bang khác không, tôi không dám chắc, nhưng ở vùng sông Đỏ nó đã được phác họa hết sức chân thật, hoàn toàn không chút hư cấu hay ngoa ngôn trong các trang sách. Nếu có thất bại gì thì đó chính là do tôi đã thể hiện quá trớn cái mặt tươi sáng của bức tranh kia với bạn đọc. Tôi tin

trên đời này hàng trăm người khác cũng chịu cảnh bất hạnh như mình; hàng trăm công dân tự do bị bắt cóc, bị bán làm nô lệ và đang mỗi mòn tiêu ma cuộc đời trong các đồn điền tại Texas và Louisiana. Nhưng tôi nén lòng. Bị chế ngự và khuất phục về tinh thần bởi những đau khổ mình từng phải chịu đựng, và đội ơn Đấng tốt lành mà nhờ lòng hỉ xả của Người, tôi đã được thu hồi về với hạnh phúc và tự do, tôi hi vọng từ nay về sau sẽ được sống một cuộc đời ngay thẳng tuy thấp kém, và cuối cùng nằm lại trong sân nhà thờ nơi bố tôi yên nghỉ.

Con sông gào rú



LỜI BÀI HÁT:

*“Lạch của Harper và con sông gào rú
Em yêu, ta sẽ sống mãi,
Rồi ta sẽ đến đất nước Ingin,
Tất cả những gì anh ao ước ở cõi thế này,
Là cô vợ hiền và đồn điền rộng.*

ĐỒNG CA

*Lên cây sồi kia và xuống con sông nọ,
Hai cặp răng và một thằng mọi nhỏ”.*

PHỤ LỤC

A.- Trang 291

CHƯƠNG 375

Một đạo luật bảo vệ hữu hiệu hơn các công dân tự do của Tiểu bang khỏi bị bắt cóc hoặc bị đẩy vào Chế độ nô lệ.

[Thông qua ngày 14 tháng Năm, 1840]

Nhân dân của Tiểu bang New York, có đại diện ở Thượng viện và Nghị viện, ban hành đạo luật như sau:

§1.- Bất cứ khi nào Thống đốc của Tiểu bang này nhận được thông tin thỏa đáng với ông về bất cứ công dân tự do hoặc bất cứ cư dân nào của Tiểu bang bị bắt cóc hoặc chuyển ra khỏi Tiểu bang sang bất cứ Tiểu bang hoặc Hạt nào khác của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ với mục đích bị giữ lại đó làm nô lệ; hoặc công dân hoặc cư dân tự do đó bị chiếm hữu, bắt giam hoặc cầm giữ sai trái làm nô lệ tại bất cứ Tiểu bang hoặc Hạt nào của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ theo viện lý hoặc can cứ giả mạo rằng một người như vậy là nô lệ, hoặc do sắc thái của bất cứ cách sử dụng hoặc quy tắc pháp lý nào đang thịnh hành ở Tiểu bang hoặc Hạt nào đó, mà bị

coi như nô lệ hoặc bị bắt làm nô lệ, hoặc không được có danh nghĩa hưởng quyền tự do cá nhân vốn thuộc về một công dân; thì vị Thống đốc nói trên sẽ có nghĩa vụ tiến hành những biện pháp mà ông cho là cần thiết để làm người đó được khôi phục tự do và trở về Tiểu bang này. Ở đây Thống đốc được trao quyền chỉ định và dùng một Đặc viên hoặc những Đặc viên mà ông cho là cần thiết để thực hiện việc khôi phục tự do và đưa trở về bản quán cho đương sự; đồng thời sẽ cấp cho Đặc viên hoặc những Đặc viên ấy giấy ủy nhiệm và chỉ thị được xem như sẽ thích hợp để hoàn tất mục đích chỉ định ông ta. Thống đốc có thể quyết định cấp cho Đặc viên ấy phí công vụ, ngoài khoản tiền chi tiêu cần thiết.

§2.- Đặc viên ấy sẽ được tiến hành công việc thu thập chứng cứ thích hợp để xác minh cho đương sự lấy lại quyền tự do, và sẽ thực hiện những chuyến đi như vậy, dùng những biện pháp như vậy, lập ra và tìm cách thực thi những thủ tục pháp lý dưới sự chỉ đạo của Thống đốc, khi được thấy là cần thiết để giúp đương sự khôi phục tự do và trở về Tiểu bang này.

§3.- Việc kết toán cho mọi công vụ và phí tổn nảy ra trong khi thừa hành đạo luật này sẽ được Thẩm tra viên kiểm tra và được Kho bạc chi trả theo lệnh của ông, bất cứ khoản tiền nào khác ngoài kho bạc của Tiểu bang này đều là không thích đáng. Chánh kho bạc, có thể theo lệnh của Thẩm tra viên, chi trước cho Đặc viên ấy một khoản hay một số khoản tiền khi Thống đốc xác nhận đó là các khoản chi trước hợp lý để Đặc viên ấy có thể hoàn thành những mục đích được chỉ định, với những khoản chi trước như vậy,

Đặc viên ấy sẽ giải trình trong bước kiểm tra cuối cùng biên lai của ông ta.

§4.- Đạo luật này sẽ có hiệu lực ngay lập tức.

B.- Trang 292

ĐƠN THỈNH CẦU CỦA ANNE

Gửi Ngài Thống đốc Tiểu bang New York:

Đơn thỉnh cầu của Anne Northup ở làng Glens Falls, hạt Warren, Tiểu bang nói trên, trân trọng thưa rằng:

Người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài tên là Anne Hampton, bốn mươi tư tuổi vào ngày 14 tháng Ba vừa qua, kết hôn với Solomon Northup, ở thị trấn Fort Edward lúc đó, tại hạt Washington và Tiểu bang nói trên, vào ngày 25 tháng Mười hai, năm 1828 do Timothy Eddy lúc đó là một quan tòa Trị an chủ trì. Rằng sau cuộc hôn nhân đó, Solomon nói trên đã sống và chung sống với người viết đơn này tại thị trấn nói trên đến năm 1830 thì cùng gia đình nói trên chuyển đến thị trấn Kingsbury ở hạt nói trên, và ở tại đó ba năm rồi chuyển tới Saratoga Springs ở Tiểu bang nói trên và tiếp tục ở Saratoga Springs nói trên cùng thị trấn lân cận cho đến khoảng năm 1841, vào thời gian ước chừng như chúng tôi có thể

nhớ được, Solomon nói trên bắt đầu lên thành phố Washington ở Quận Columbia, từ thời gian này người viết đơn này tới ngài đã không còn thấy người chồng nói trên của mình nữa.

Người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài trình bày tiếp rằng trong năm 1841, bà ta đã nhận được tin qua một bức thư gửi tới Henry B. Northup, Quý ngài, ở đồi Cát, hạt Washington, New York, đóng dấu bưu điện New Orleans cho hay Solomon nói trên đã bị bắt cóc ở Washington, đưa lên một tàu thủy rồi bằng con tàu đó tới New Orleans nhưng không nói được Solomon sa vào tình cảnh đó thế nào, cũng như chỗ ông ta sống ở đâu.

Từ thời kỳ vừa nhắc đến đó người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài hoàn toàn không thể thu được một thông tin nào về chỗ Solomon đang ở, cho đến tháng Chín vừa qua thì nhận được một bức thư từ Solomon nói trên, đóng dấu bưu điện Marksville, ở xứ đạo Avoyelles, nói ông ta đã bị giữ làm nô lệ tại đó, người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài tin lời khẳng định ấy là chính xác.

Rằng Solomon nói trên khoảng bốn mươi năm tuổi, chưa bao giờ sống ngoài Tiểu bang New York, ông ta sinh ra ở Tiểu bang này đến lúc đi thành phố Washington như đã trình bày ở trên. Rằng Solomon Northup nói trên là một công dân tự do của Tiểu bang New York và nay đã bị giữ oan trong Chế độ nô lệ tại hoặc gần Marksville, ở xứ đạo Avoyelles, tại Tiểu bang Louisiana, một Tiểu bang của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, do viện lý hoặc can cơ bịa đặt rằng Solomon nói trên là một nô lệ.

Người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài khẳng định thêm rằng Mintus Northup là người bố được tiếng tốt của Solomon nói trên,

và là một người da đen, mất ngày 22 tháng Mười một năm 1829 tại Fort Edward; rằng người mẹ của Solomon nói trên là một người lai trắng, ba phần tư là trắng, mất ở hạt Oswego, New York, năm, sáu năm trước, như người viết đơn này tới ngài được báo và tin là đúng, chưa bao giờ là nô lệ.

Rằng người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài và gia đình bà ta nghèo, hoàn toàn không thể trả hay chịu một phần nào trong khoản phí tổn cho việc khôi phục lại tự do cho Solomon nói trên.

Tôi khẩn xin ngài thừa hành một đạo luật của Cơ quan Lập pháp của Tiểu bang New York, thông qua ngày 14 tháng Năm, năm 1840, với tiêu đề “Một đạo luật bảo vệ hữu hiệu hơn các công dân tự do của Tiểu bang khỏi bị bắt cóc hoặc bị đẩy vào Chế độ nô lệ” mà dùng một hoặc những Đặc viên được coi là cần thiết cho việc khôi phục tự do và trở về của Solomon Northup nói trên. Người viết đơn thỉnh cầu này tới ngài sẽ nguyện cầu mãi mãi.

(Đã ký) ANNE NORTHUP

Ngày 19 tháng Mười một, 1852

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Anne Northup ở làng Glens Falls, tại hạt Warren, Tiểu bang nói trên, sau khi tuyên thệ hợp thức, đã nộp chứng cứ và nói bà đã ký vào đơn thỉnh cầu nói trên, rằng những trình bày trong đơn đó là đúng sự thật.

(Đã ký) ANNE NORTHUP

Nộp và thể trước mặt tôi

ngày 19 tháng Chín năm 1852 này.

CHARLES HUGHES, Quan tòa Trị an.

Chúng tôi gợi ý với Thống đốc chỉ định Henry B. Northup, ở làng
đồi Cát, hạt Washington, New York là một trong các Đặc viên thi
hành việc khôi phục tự do và trở về của Solomon Northup, có tên
trong đơn thỉnh cầu nói trên của Anne Northup.

Viết tại đồi Cát, H.Washington, N.Y.,

20 tháng Mười Hai, 1852

(Đã ký,)

PETER HOLBROOK, DANIEL SWEET,

R.F.HOAG, ALMON CLARK, CHARLES HUGHES,

BENJAMIN FERRIS, E.D.BAKER,

JOSIAH H.BROWN, ORVILLE CLARK

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Josiah Hand, ở làng đồi Cát, tại hạt nói trên, sau khi tuyên thệ
hợp thức, nói ông ta năm mươi bảy tuổi, sinh ra tại làng nói trên,
và luôn ở đó; rằng từ trước năm 1816 ông đã biết Mintus Northup
và con trai ông ta Solomon Northup mà tên được nêu trong đơn
thỉnh cầu kèm theo đây của Anne Northup; rằng Mintus Northup
lúc đó và cho tới lúc mất, có canh tác một nông trại ở các thị trấn
Kingsburg và Fort Edward, từ lúc người làm chứng biết ông ta lần

đầu cho tới lúc ông ta mất; rằng Mintus nói trên và vợ, mẹ của Solomon Northup nói trên, được thông báo là các công dân tự do của New York và người làm chứng tin là họ tự do; rằng Solomon Northup sinh ra ở hạt nói trên, như người làm chứng tin là vậy, và ngày 25 tháng Mười hai đã kết hôn tại Fort Edward, việc từng được nhắc tới, và người vợ nói trên của anh ta cùng ba đứa con - hai gái, một trai - hiện sống ở Glens Falls, hạt Warren, New York và rằng Solomon Northup nói trên luôn sống ở hạt nói trên của Washington và vùng lân cận kề bên, cho tới khoảng năm 1841, từ thời gian này trở đi người làm chứng không còn nhìn thấy anh ta nhưng người làm chứng đã được báo tin đáng tin cậy và như người làm chứng tin là thật, Solomon hiện đang bị giữ oan làm nô lệ ở Tiểu bang Louisiana. Người làm chứng nói thêm rằng Anne Northup, tên được nêu trong đơn thỉnh cầu nói trên, được thừa nhận là đáng tin và người làm chứng tin rằng những lời trình bày trong đơn nói trên của chị ta là đúng.

(Đã ký,) JOSIAH HAND

Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi
ngày 19 tháng Mười một năm 1852 này,
CHARLES HUGHES, Quan tòa Trị an.

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Timothy Eddy, ở Fort Edward, tại hạt nói trên, sau khi đã tuyên thệ hợp thức, nói nay ông đã hơn - tuổi, là cư dân thị trấn nói trên

đã hơn - năm qua, rằng ông rất quen biết Solomon Northup mà tên được nêu trong đơn thỉnh cầu kèm theo đây của Anne Northup, và bố của Solomon là Mintus Northup, người da đen - vợ của Mintus nói trên là phụ nữ lai trắng; rằng Mintus nói trên và vợ cùng gia đình, hai con trai, Joseph và Solomon, sống ở thị trấn Fort Edward nói trên trong mấy năm trước năm 1828, và Mintus đã mất năm 1829 tại thị trấn nói trên như người làm chứng tin là vậy. Người làm chứng đã nói thêm rằng ông là một quan tòa Trị an tại thị trấn nói trên năm 1828 và với tư cách này, ngày 25 tháng M.hai, năm 1828, ông đã cho Solomon Northup kết duyên với Anne Hampton, chị ta chính là người nộp đơn thỉnh cầu kèm đây. Người làm chứng đặc biệt nói rằng Solomon là một công dân tự do của Tiểu bang New York, luôn sống ở Tiểu bang nói trên cho đến quãng năm 1841, từ thời gian này trở đi người làm chứng không còn nhìn thấy anh ta, nhưng gần đây được báo tin, và người làm chứng tin là đúng, rằng Solomon Northup nói trên đã bị bắt oan làm nô lệ ở hay gần Marksville, tại xứ đạo Avoyelles, ở Tiểu bang Louisiana. Và người làm chứng nói thêm rằng Mintus Northup lúc mất đã gần sáu chục tuổi và cho tới khi mất, trong hơn ba chục năm vẫn là một công dân tự do của Tiểu bang New York. Và người làm chứng nói thêm rằng Anne Northup, vợ của Solomon Northup nói trên, là người đúng đắn, được tiếng tốt, lời khai của chị ta, như viết trong đơn thỉnh cầu kèm theo đây là đáng tin cậy hoàn toàn.

(Đã ký,) TIMOTHY EDDY
Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi

ngày 19 tháng Mười một năm 1825 này

TIM'Y STOUHTON, Quan tòa

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Henry B. Northup, ở làng đồi Cát, tại hạt nói trên, sau khi tuyên thệ hợp thức, nói ông bốn mươi bảy tuổi, luôn sống ở hạt nói trên; ông biết Mintus Northup, tên được nhắc trong đơn thỉnh cầu kèm theo đây, bằng ký ức gần nhất của người làm chứng cho đến khi Mintus Northup mất, sự việc xảy ra vào năm 1829 ở Fort Edward tại hạt nói trên; rằng người làm chứng biết các con của Mintus nói trên, tức Solomon và Joseph; rằng cả hai đều sinh ra ở hạt Washington đã nhắc tới ở trên, như người làm chứng tin là vậy; rằng người làm chứng rất quen biết với Solomon mà tên được nhắc tới trong đơn thỉnh cầu kèm theo đây của Anne Northup, từ ngày anh ta còn bé; rằng Solomon nói trên luôn sống ở hạt Washington và các hạt lân cận cho tới khoảng năm 1841; rằng Solomon nói trên biết đọc biết viết; rằng Solomon nói trên và bố mẹ là công dân tự do của Tiểu bang New York; rằng vào khoảng năm 1841, một lần người làm chứng này nhận được một lá thư của Solomon, đóng dấu bưu điện New Orleans, bảo rằng trong lần đi làm ăn ở thành phố Washington anh ta đã bị bắt cóc, bị lấy mất các giấy tờ chứng nhận tự do rồi đã lên một tàu thủy, bị cùm và bị rao là nô lệ, rằng anh ta không biết nơi mình bị đưa đến, điều mà người làm chứng tin là thật, và anh ta đã khẩn xin người làm chứng này giúp khôi

phục tự do cho mình rằng người làm chứng này đã đánh mất hay để lẫn đâu đó lá thư nói trên, không tìm ra được; rằng kể từ đó người làm chứng đã cố sức tìm nơi Solomon đang sống nhưng không thể có được tung tích nào hơn về anh ta cho đến tháng Chín vừa rồi, nhờ một lá thư dường như do Solomon nói trên viết và gửi đi, người làm chứng biết chắc rằng Solomon đã bị giữ và tuyên bố là nô lệ tại hoặc gần Marksville, trong xứ đạo Avoyelles, Louisiana, rằng người làm chứng hết sức tin rằng thông tin này là đúng, rằng Solomon nói trên hiện đang bị giữ oan làm nô lệ ở Marksville nói trên.

(Đã ký) HENRY B. NORTHUP

Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi

ngày 20 tháng Mười một năm 1852 này,

CHARLES HUGHES, Tòa án Trị an.

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Nicolas C. Northup, ở làng đồi Cát, tại hạt nói trên sau khi tuyên thệ hợp thức, đã làm chứng và nói ông năm nay năm mươi tám tuổi, biết Solomon Northup được nhắc đến trong đơn thỉnh cầu kèm theo đây của Anne Northup ngay từ lúc Solomon Northup mới ra đời. Và người làm chứng này nói rằng Solomon nói trên hiện chừng bốn mươi lăm tuổi, sinh ra ở hạt Washington nói trên, hoặc ở hạt Essex tại Tiểu bang này, luôn sống ở Tiểu bang New York cho tới quãng năm 1841, từ đó người làm chứng không còn nhìn thấy

anh ta hoặc được biết anh ta ở đâu, cho tới vài tuần nay, người làm chứng được báo tin và tin là đúng, rằng Solomon nói trên bị bắt làm nô lệ tại Tiểu bang Louisiana. Người làm chứng nói thêm rằng Solomon nói trên đã kết hôn ở thị trấn Fort Edward, tại hạt nói trên, khoảng hai mươi tư năm trước, rằng vợ và hai con gái, một con trai của anh ta hiện sống ở làng Glens Falls, hạt Warren, tại Tiểu bang New York nói trên. Và người làm chứng tuyên thệ rõ ràng rằng Solomon Northup sinh ra tự do, từ thời thơ ấu nhất đã sống và cư trú tại các hạt Washington, Essex, Warren và Saratoga, ở Tiểu bang New York, rằng vợ và các con nói trên của anh ta không bao giờ sống ở ngoài các hạt nói trên từ lúc Solomon kết hôn; rằng người làm chứng biết bố của Solomon Northup; rằng người bố nói trên là một người da đen tên Mintus Northup, mất ở thị trấn Fort Edward, hạt Washington, Tiểu bang New York ngày 22 tháng Mười một, năm 1829 và được chôn ở bãi tha ma tại đồi Cát nói trên; rằng trong hơn ba chục năm trước khi mất ông ta sống tại các hạt Essex, Washington và Rensselaer và Tiểu bang New York, và để lại một vợ và hai con trai, Joseph và Solomon nói trên còn sống; rằng mẹ của Solomon là một phụ nữ lai trắng, nay đã mất, và ở hạt Oswego, New York, trong vòng năm, sáu năm qua, như người làm chứng tin là vậy. Người làm chứng này nói thêm rằng mẹ của Solomon Northup nói trên không phải là nô lệ lúc sinh ra Solomon Northup và chưa từng là nô lệ vào bất cứ thời điểm nào trong năm chục năm vừa qua.

(Đã ký,) N.C. NORTHUP.
Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi

ngày 19 tháng Mười một năm 1852 này,
CHARLES HUGHES, Quan tòa Trị an.

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Orville Clark, ở làng đồi Cát, tại hạt Washington, Tiểu bang New York, sau khi tuyên thệ hợp thức, làm chứng và khai rằng - ông, người làm chứng này, hơn năm chục tuổi; rằng trong các năm 1810 và 1811, hoặc phần lớn thời gian của hai năm đó người làm chứng này sống ở đồi Cát nói tới trên kia, và ở Glens Falls; rằng người làm chứng này biết Mintus Northup, một người da đen hay một người da màu; lúc đó ông ta là một người tự do, như người làm chứng này tin và luôn hiểu thế; rằng vợ của Mintus Northup nói trên và là mẹ của Solomon là một phụ nữ tự do; rằng từ năm 1818 đến lúc Mintus Northup nói trên mất, vào khoảng năm 1829, người làm chứng này rất quen biết với Mintus Northup; rằng ông ta là một người đáng kính trọng trong cộng đồng mà mình sống, và là một người tự do, điều đã được tất cả các mối quen biết của ông ta đánh giá là thế; rằng người làm chứng cũng quen biết con trai Solomon Northup của ông ta, từ năm 1818 đến khi anh ta rời mạn này của đất nước, vào khoảng năm 1840 hoặc 1841; rằng anh ta đã kết hôn với Anne Hampton, con gái của William Hampton, một láng giềng gần của người làm chứng này; rằng Anne nói trên, vợ của Solomon nói trên hiện sống và cư trú ở vùng lân cận đây; rằng Mintus Northup và William Hampton đều được tiếng tốt và được cộng

đồng đánh giá là những người đáng kính. Và người làm chứng này nói rằng Mintus Northup nói trên và gia đình ông ta, theo ký ức gần nhất về mối quen biết giữa người làm chứng này với ông ta (ngược lên tới năm 1810) đều luôn được tiếng tốt, được yêu mến và được coi là các công dân tự do của Tiểu bang New York và người làm chứng này cũng tin đúng là vậy. Người làm chứng này biết William Hampton nói trên, căn cứ theo pháp luật của Tiểu bang này, được trao quyền bỏ phiếu trong những cuộc bầu cử của chúng ta và người làm chứng này tin rằng Mintus Northup nói trên cũng được trao quyền là một công dân tự do với tư cách về sở hữu tài sản. Và người làm chứng này nói rằng Solomon nói trên, con trai của Mintus nói trên, và chồng của Anne Hampton nói trên, khi rời Tiểu bang này vẫn đang là công dân tự do của Tiểu bang New York. Và người làm chứng này nói thêm, Anne Hampton, vợ của Solomon Northup là một phụ nữ đáng kính, tính tình tốt, và tôi tin lời tuyên bố của chị ta, tin những sự việc được đưa ra trong đơn thỉnh cầu gửi ngài Thống đốc, liên quan tới người chồng nói trên của chị ta là đúng sự thật.

(Đã ký,) ORVILLE CLARK
Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi
19 tháng Mười một, 1852,
U.G.PARIS, Quan tòa Trị an.

TIỂU BANG NEW YORK:

Hạt Washington, được cho biết là:

Benjamin Ferris, ở làng đồi Cát, tại hạt nói trên, sau khi tuyên thệ hợp thức, làm chứng và khai rằng ông năm mươi bảy tuổi, đã ở làng này bốn mươi lăm năm; rằng ông đã quen biết Mintus Northup, được nhắc đến trong đơn thỉnh cầu kèm theo của Anne Northup, từ năm 1816 đến lúc ông ta mất, sự việc đã xảy ra ở Fort Edward mùa thu năm 1829; rằng ông biết các con của Mintus nói trên, với tên là Joseph Northup và Solomon Northup, rằng Solomon cũng chính là người có tên được nhắc đến trong đơn thỉnh cầu nói trên, rằng Mintus nói trên đã ở hạt Washington nói trên đến khi mất và trong suốt thời gian ấy là công dân tự do của Tiểu bang New York nói trên như người làm chứng rất tin là vậy: rằng người viết đơn thỉnh cầu nói trên, Anne Northup, là một phụ nữ tử tế, đúng đắn và lời trình bày trong đơn thỉnh cầu của chị ta là đáng tin cậy.

(Đã ký,) BENJAMIN FERRIS

Nộp và tuyên thệ trước mặt tôi

19 tháng Mười một, 1852,

U.G.PARIS, Quan tòa Trị an.

TIỂU BANG NEW YORK:

Phòng Hành chính, Albany, 30 tháng Mười một, 1852.

Tôi chứng nhận ở đây rằng giấy tờ nói trên là một bản sao đúng của một số bằng chứng lưu trữ tại Cục Hành chính, theo đó đã chỉ định Henry B. Northup làm Đặc viên của Tiểu bang này, được thi

hành những hành động thích đáng vì lợi ích của Solomon Northup được nhắc đến ở đây.

(Đã ký,) WASHINGTON HUNT

Bởi Thống đốc.

J.F.R, Thư ký riêng.

TIỂU BANG NEW YORK:

Cục Hành chính,

WASHINGTON HUNT, *Thống đốc Tiểu bang New York mà đơn này có thể liên quan, gửi lời chào:*

Bởi tôi đã nhận được thông tin có tuyên thệ, điều khiến tôi hài lòng, rằng Solomon Northup, vốn dĩ là một công dân tự do của Tiểu bang này, đã bị bắt oan làm nô lệ tại Tiểu bang Louisiana:

Và bởi, đây là phận sự của tôi, bằng pháp luật của Tiểu bang này, phải có những biện pháp mà tôi coi là cần thiết để khôi phục tự do và đưa trở về Tiểu bang bất cứ công dân nào đã bị bắt oan làm nô lệ:

Cho biết rằng y theo chương 375 của Bộ luật của Tiểu bang này, được thông qua năm 1840, tôi đã ủy nhiệm, chỉ định và dùng Henry B. Northup, Quý ngài, ở hạt Washington tại Tiểu bang này làm Đặc viên, với đầy đủ quyền hành thực hiện hữu hiệu việc khôi phục tự do cho Solomon Northup nói trên và Đặc viên nói trên được trao quyền và cho phép đề ra những hành động hợp pháp và thích đáng, để thu thập bằng chứng, duy trì tham vấn và cuối cùng

có những biện pháp sẽ là thích hợp nhất để hoàn thành mục đích được chỉ định đã nói đến ở trên.

Đặc viên cũng được chỉ thị đến Tiểu bang Louisiana với tinh thần khẩn trương thích đáng để thừa hành việc đại diện được lập ra vì lẽ đó.

Để làm bằng, tôi đã ký tên tôi vào đây [đóng dấu] và đóng dấu riêng của Tiểu bang, tại Albany, ngày 23 tháng Mười một, trong năm 1852 của Chúa chúng ta.

(Đã ký,) WASHINGTON HUNT
James F. Ruggles, Thư ký riêng

C.- Trang 309

TIỂU BANG LOUISIANA:

Xứ đạo Avoyelles.

Trước mặt tôi, Aristide Barbin, lưu trữ viên ở xứ đạo Avoyelles, Henry B. Northup ở hạt Washington, Tiểu bang New York đã đích thân đến và ra mắt, ông đã tuyên bố theo một ủy nhiệm đề ngày 23 tháng Mười một năm 1852 là Đặc viên của Tiểu bang New York do ngài Washington Hunt, Thống đốc Tiểu bang New York nói trên trao quyền và cho phép Northup đi tìm và đưa một người da màu tự do ra khỏi Chế độ nô lệ, người này tên Solomon Northup, vốn là

công dân tự do của Tiểu bang New York nhưng bị bắt cóc và bán đi làm nô lệ ở Tiểu bang Louisiana, hiện đang thuộc sở hữu của Edwin Epps ở Tiểu bang Louisiana, tại xứ đạo Avoyelles; ông ta, Đặc viên nói trên, ký tên ở đây, thừa nhận rằng ngày hôm ấy Edwin Epps nói trên đã trao nộp cho ông, ở tư cách Đặc viên, Solomon Northup nói trên, người da màu tự do để anh ta được khôi phục tự do và được đưa trở về Tiểu bang New York, tiếp tục theo đuổi ủy nhiệm nói trên, Edwin Epps đã hài lòng với các bằng chứng do Đặc viên đưa ra, rằng Solomon Northup đã được trao cho quyền tự do. Các bên bằng lòng kèm vào đạo luật này một bản sao của giấy ủy nhiệm nói trên.

Được thảo xong và ký ở Marksville, xứ đạo Avoyelles, ngày bốn tháng Một, một nghìn tám trăm năm mươi ba này, trước mặt những nhân chứng có thẩm quyền, hợp pháp và ký tên dưới đây, cũng là những người ký tên dưới đây.

(Đã ký,) HENRY.B.NORTHUP.

EDWIN EPPS.

ADE.BARBIN, lưu trữ viên.

Các nhân chứng:

H.TAYLOR,

JOHN P. WADDILL.

TIỂU BANG LOUISIANA:

Xứ đạo Avoyelles.

Tôi chứng nhận giấy tờ trên đây là một bản sao đúng và hợp thức của bản gốc trong hồ sơ và trong sổ sách lưu trữ của văn phòng tôi.

Do tay tôi trao và đóng dấu của văn phòng với tư cách lưu trữ viên [đóng dấu] tại và cho xứ đạo Avoyelles, ngày 4 tháng Một năm 1853.

(Đã ký,) ADE.BARBIN, lưu trữ viên.

-HẾT-



THƯ VIỆN EBOOK **SÁCH MỚI.NET**



HÀNG NGHÌN ĐẦU SÁCH HAY ĐANG CHỜ BẠN
WWW.SACHMOI.NET

LỜI NGƯỜI DỊCH

Cái thiện vẫn là dòng chảy chính

Đây là câu chuyện có thật của một công dân da đen tự do Mỹ nhưng bị lừa gạt vào vòng nô lệ mười hai năm rồi được giải phóng giữa thế kỷ 19.

Chẳng ai còn lạ Chế độ nô lệ, một vết nhơ to lớn và một nghịch lý quái dị trong lịch sử dài dặc vùi dập quyền con người.

Cùng là con người mà kẻ chủ, kẻ tôi đòi. Chủ có hết mọi quyền; tôi đòi, nô lệ không có qua một quyền một lợi nào, kể từ nói ra nhu cầu chính đáng của mình. Đừng trông mong điều gì tốt lành hết! Hãy làm cho cật lực, hãy nghe lời ông chủ, bà chủ, con ông chủ. Và câm mồm. Không được kêu ca, không được đòi hỏi. Sẵn sàng nhận lấy các trận đòn bất cứ lúc nào... Các bang miền Nam nước Mỹ mãi vẫn không nhận người đen là đối tượng của điều tra dân số. Nô lệ là thứ đồ dùng mạt hạng...

Theo ghi chép thì năm 1619 hai chục người châu Phi đầu tiên bị công ty Virginie của Anh đưa sang Jamestown, khu định cư đầu tiên của Anh ở Mỹ từ 1607, làm đầy tớ trong gia đình. Và ta có thể lấy việc năm 1640, pháp luật Mỹ lần đầu tiên phân biệt đối xử theo màu da mà tuyên án John Punch, một “đầy tớ da đen có hợp đồng” (an indentured black servant) thành đầy tớ trọn đời làm mốc hình

thành Chế độ nô lệ ở Bắc Mỹ. Công ty Hoàng gia châu Phi được vua Anh Charles II cho độc quyền buôn bán nô lệ đã đưa tổng cộng ba triệu rưỡi người châu Phi sang làm nô lệ ở Mỹ. Không kể người chết vì bệnh hay vùi thân trong bụng cá trên đường đi. Vòng quay của tội ác bắt đầu chuyển động.

*

Nhà xuất bản Phụ nữ đưa tôi *12 năm nô lệ* hỏi có nhận dịch không. Đọc qua mấy trang, tôi thấy không được từ chối. Xin nói rõ: không phải là từ chối Nhà xuất bản mà là *không được từ chối Solomon Northup*, người nô lệ bất đắc dĩ và cũng là tác giả của tự truyện này.

Solomon Northup có giọng nói chân thành lạ lùng, bất chấp thứ ngữ pháp ngoắt ngoéo có vẻ như cầu kỳ của hồi giữa thế kỷ 19. Như ông thổ lộ: “Tôi chỉ có thể nói về Chế độ nô lệ trong chừng mực mình quan sát được - chỉ trong chừng mực đã biết và trải qua bằng chính con người mình. Mục đích của tôi là diễn giải các sự kiện vô tư và chân thực: thuật lại câu chuyện đời mình, không phóng đại, để việc luận bàn cho người khác...”.

Câu chuyện được kể bằng một giọng niệm cầu thì thầm mà trong sáng hiền lành, nó làm cho ta tin cậy. Và hơn thế nữa, ta còn muốn được cùng vào cuộc với ông để đỡ dần chia sẻ phần nào tuy câu chuyện xảy ra đã một thế kỷ rưỡi.

Đau khổ do bất công gây nên cho một con người luôn có sức tập hợp.

*

Đọc truyện 12 năm nô lệ, chúng ta gặp lại ở mỗi trang những dòng nước mắt, những giọt máu và những nỗi nhức tinh thần lẫn thể xác.

Solomon đã có lúc vùng dậy. Và chỉ cần tay ông đè xuống chút xíu nữa là có thể kết liễu đời tên chủ Tibeats tàn bạo... Nhưng ông đã ngừng lại. Để mang miết nỗi đau âm ỉ, lặng lẽ trong bao năm tháng nữa. Lòng nhân của ông đã cứu mạng đứa chủ vũ phu quen thói hành hạ không xót thương nô lệ.

Nhưng cần nói ngay: lòng nhân này trước hết cứu rỗi linh hồn Solomon!

Chúng ta thấy gì ở việc Solomon tìm mình phạm tội ác kia? Thấy ánh sáng trong *Tôi có một giấc mơ* của Martin Luther King Jr. đã có nguồn sâu xa từ một trăm rưỡi năm trước - không nên vin có tự giải phóng mình mà hạ thấp mình xuống chỗ uống vào cái cốc hận thù để rồi dùng tới bạo lực vật chất.

Và Martin Luther King Jr. còn tự hào: “Rất có thể người đen đã là công cụ mà Chúa dùng để cứu rỗi linh hồn nước Mỹ”.

Ta sẽ sẵn sàng tán thành với Martin Luther King về vai trò cao quý này của người da đen khi đọc tự truyện *12 năm nô lệ*. Ta còn thấy đau khổ của anh chị em đồng loại luôn là chất men màu nhiệm tập hợp và nhen hành động. Còn thấy khát vọng tự do, bình đẳng, hòa thuận nằm ở sâu thẳm mỗi người bị đàn áp, bóc lột bao giờ cũng kết nhập thành luồng mạch mãnh liệt ẩn mình trong xã hội chờ thời cơ chiến thắng... Rồi đọc *12 năm nô lệ*, chúng ta sẽ có bằng chứng về luật nhân quả này.

Đúng thế! Năm 1853 tiểu thuyết *Túp lều của Bác Tom* của Harriet Beech Stowe ra mắt và lập tức thành quyển sách bán chạy nhất của thế kỷ 19 và đứng thứ hai về số lượng phát hành, chỉ sau Kinh Thánh. Bởi đơn giản rằng khi “mâu thuẫn giữa phận tôi đòi và tự do” của Chế độ nô lệ đã bày ra thì nó đã uy hiếp vào ngay chính cơ sở của nền dân chủ. Mà dân Mỹ nhất định bảo vệ nền dân chủ của họ. (Hãy xem Thống đốc bang New York tiến hành phục hồi tự do cho công dân Solomon của bang ông trân trọng, chu đáo như thế nào trong *12 năm nô lệ*).

Có thể nói những chuyện đau khổ âm ỉ ngày đêm ở vùng nhánh sông Con Bò hẻo lánh mà ta đọc thấy trong *12 năm nô lệ* đã góp gió *nhều nhất* vào công cuộc giải phóng nô lệ ở Mỹ.

Nên biết, theo Solomon Northup thì nữ tác giả tiểu thuyết *Túp lều của Bác Tom* đã lấy gần như hết các tình tiết trong tự truyện của ông.

Túp lều của Bác Tom - mà phần lớn hồn cốt là *12 năm nô lệ* - đã đánh thức dư luận Mỹ và nội chiến liền nổ ra. Và như trên kia đã hẹn sẽ đưa ra thì đây là bằng chứng đích đáng về chân lý: Nỗi khổ do bất công của con người luôn có sức tập hợp lực lượng ghê gớm để tự giải thoát - hay luật nhân quả.

Nghe đâu Abraham Lincoln, vị tổng thống xóa bỏ Chế độ nô lệ Mỹ, từng thốt lên đại ý: Hóa ra chịu trách nhiệm về cuộc đại chiến này là người phụ nữ bé nhỏ viết sách kia.

Ông không biết đằng sau nữ tác giả có một tác giả -nô lệ, nhà văn không trối nổi gà mà phá được xiềng xích.

Giờ xin mời gặp Solomon Northup và các bạn nô lệ hay khóc hay cười của ông. Gặp những anh chị em ruột thịt của chúng ta. Để thấy đau khổ, nhục nhã của con người chính là sức mạnh giúp đổi đời mà yên tâm. Để mừng rằng cái thiện, cái nhân ái vẫn là dòng chảy chính trong cõi người (dù cái ác đầy rẫy và nó xính dùng bạo lực) mà hi vọng.

Đến năm 2014, muộn măn lên phim, *12 năm nô lệ* đã được giải Oscar về phim hay nhất. Thì ra sức lay động lòng người của nạn nhân là xuyên thế kỷ! Và rút cục thì rồi thế nào nạn nhân cũng được bù đắp, bù đắp nhiều chứ không chỉ một lần.

TRẦN ĐĨNH

12 NĂM NÔ LỆ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc NGUYỄN THỊ TUYẾT

Chịu trách nhiệm bản thảo:

Phó Giám đốc - Tổng biên tập KHÚC THỊ HOA PHƯỢNG

Biên tập:

Lê Thu Ngọc

Nguyễn Cẩm Linh

Hoàng Tịnh Thủy

Bìa:

Hà Dũng Hiệp

Trình bày:

Chu Hương

Sửa bản in:

Đỗ Quyên

Hoàng Hà

NHÀ XUẤT BẢN PHỤ NỮ

39 Hàng Chuối - Hà Nội.

ĐT: (04) 39717979 - 39717980 - 39710717 - 39716727 -
39712832.

FAX: (04) 39712830

E-mail: nxbphunu@vnn.vn

Website: www.nxbphunu.com.vn

Chi nhánh:

16 Alexandre de Rhodes - Q.1 - TP Hồ Chí Minh. ĐT: (08)
38234806

In 1.200 cuốn, khổ 13,5 x 20,5cm, tại Nhà in Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội. Giấy xác nhận KHXB số: 432-

2014/CXB/14-41/PN ký ngày 11/3/2014, Giấy QĐXB số: 226/QĐ-PN. In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2014.